

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết luận nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng. Tác giả hoàn toàn chịu trách nhiệm về công trình khoa học này.

Tác giả Luận án

Trần Thu Thủy



MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	v
DANH MỤC BẢNG BIỂU	vii
DANH MỤC HÌNH VẼ, ĐỒ THỊ	ix
PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Mục đích nghiên cứu của đề tài luận án	4
3. Phương pháp nghiên cứu	4
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	10
5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu	11
6. Kết cấu của luận án.....	13
PHẦN TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	14
CÁC KẾT LUẬN RÚT RA QUA VIỆC TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....	20
CHƯƠNG 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH.....	22
1.1. Một số khái niệm cơ bản về môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh địa phương	22
1.1.1. Một số vấn đề chung về môi trường kinh doanh địa phương.....	22
1.1.2. Năng lực cạnh tranh địa phương	32
1.2. Phương thức tác động và mô hình đánh giá tác động của môi trường kinh doanh địa phương đến năng lực cạnh tranh của một địa phương.....	36
1.2.1. Phương thức tác động của môi trường kinh doanh địa phương đến năng lực cạnh tranh của địa phương.....	36
1.2.2. Một số mô hình đánh giá về môi trường kinh doanh, khung phân tích năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh.....	39
1.2.3. Xây dựng mô hình đánh giá môi trường kinh doanh địa phương tác động đến năng lực cạnh tranh của một địa phương.....	49
1.3. Kinh nghiệm cải thiện môi trường kinh doanh của một số địa phương trong nước nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh địa phương	55
1.3.1. Kinh nghiệm của một số địa phương.....	55
1.3.2. Một số bài học kinh nghiệm cho Hà Tĩnh.....	61

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VỚI VIỆC NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA TỈNH HÀ TĨNH GIAI ĐOẠN 2005-2015 ..	63
2.1. Tổng quan về năng lực cạnh tranh tỉnh Hà Tĩnh theo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).....	63
2.1.1. Đặc điểm tự nhiên tỉnh Hà Tĩnh	63
2.1.2. Khái quát về năng lực cạnh tranh tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2006-2015 theo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	65
2.1.3. Phân tích thực trạng các chỉ số thành phần và các chỉ tiêu tương ứng theo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của tỉnh Hà Tĩnh	66
2.2. Phân tích thực trạng môi trường kinh doanh tỉnh Hà Tĩnh với việc nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh	76
2.2.1. Môi trường kinh tế.....	76
2.2.2. Môi trường chính trị và pháp luật.....	81
2.2.3. Môi trường văn hóa - xã hội	92
2.2.4. Môi trường công nghệ	95
2.2.5. Môi trường tự nhiên, cơ sở hạ tầng kỹ thuật nền kinh tế	97
2.2.6. Môi trường quốc tế, hội nhập	101
2.2.7. Kết quả phân tích mô hình đánh giá môi trường kinh doanh tỉnh Hà Tĩnh tác động đến năng lực cạnh tranh của tỉnh từ dữ liệu sơ cấp.....	103
2.3. Đánh giá chung về môi trường kinh doanh tỉnh Hà Tĩnh với việc nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh	105
2.3.1. Những ưu điểm và nguyên nhân.....	105
2.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân	107
CHƯƠNG 3. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH NHẪM NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA TỈNH HÀ TĨNH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030	113
3.1. Quan điểm và định hướng về hoàn thiện môi trường kinh doanh nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030.....	113
3.1.1. Bối cảnh phát triển, cơ hội và thách thức	113
3.1.2. Định hướng mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh	117
3.1.3. Định hướng phát triển các ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	118

3.1.4. Quan điểm, định hướng mục tiêu về hoàn thiện môi trường kinh doanh nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh	120
3.2. Đề xuất một số giải pháp hoàn thiện môi trường kinh doanh nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh Hà Tĩnh trong thời gian tới năm 2020, tầm nhìn năm 2030.....	121
3.2.1. Hoàn thiện thể chế kinh doanh trong tỉnh	122
3.2.2. Nâng cao hiệu quả điều hành vĩ mô của chính quyền tỉnh, phát huy vai trò lãnh đạo các cấp, ngành trong tỉnh.....	131
3.2.3 Cải thiện các điều kiện liên quan đến gia nhập thị trường của doanh nghiệp, tạo môi trường khởi nghiệp cho doanh nghiệp.....	134
3.2.4. Giải quyết vấn đề chi phí không chính thức đối với hoạt động kinh doanh	136
3.2.5. Nâng cao hiệu quả các dịch vụ tài chính, tăng cường khả năng tiếp cận nguồn tài chính của các doanh nghiệp.....	139
3.2.6. Hỗ trợ hiệu quả mở rộng thị trường, thông tin thị trường kinh doanh cho doanh nghiệp.....	140
3.2.7. Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu	141
3.2.8. Đẩy mạnh phát triển công nghệ tại địa phương	143
3.2.9. Đầu tư, sử dụng hiệu quả cơ sở hạ tầng kỹ thuật	144
3.2.10. Các giải pháp hội nhập, liên kết và các giải pháp hỗ trợ khác	145
3.3. Một số kiến nghị	147
KẾT LUẬN	149
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC 7	
PHỤ LỤC 7	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Tiếng Việt

CCHC	Cải cách hành chính
CN	Công nghiệp
CNH-HĐH	Công nghiệp hóa - hiện đại hóa
CNTT	Công nghệ thông tin
CN - XD	Công nghiệp - Xây dựng
CTCP	Công ty cổ phần
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
DV	Dịch vụ
HĐND	Hội đồng nhân dân
KCN	Khu công nghiệp
KD	Kinh doanh
KH&CN	Khoa học và công nghệ
KKT	Khu kinh tế
KT-XH	Kinh tế - xã hội
MTKD	Môi trường kinh doanh
MTV	Một thành viên
NLCT	Năng lực cạnh tranh
NN	Nông nghiệp
NXB	Nhà xuất bản
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TM	Thương mại
TTHC	Thủ tục hành chính
UBND	Ủy ban nhân dân
VBQPPL	Văn bản quy phạm pháp luật
VLXD	Vật liệu xây dựng
VT	Vận tải
XNK	Xuất nhập khẩu

Tiếng Anh

ADB	Ngân hàng phát triển Châu Á
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
ODA	Nguồn vốn phát triển hỗ trợ chính thức
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
VCCI	Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam
WB	Ngân hàng thế giới



DANH MỤC BẢNG

Số hiệu	Tên bảng, biểu	Trang
Bảng 1.1	Bộ tiêu chí về các yếu tố môi trường kinh doanh địa phương tác động đến năng lực cạnh tranh địa phương	52
Bảng 2.1	Tổng hợp kết quả chỉ số PCI của Hà Tĩnh giai đoạn 2006-2014	65
Bảng 2.2	Điểm các chỉ số thành phần cấu thành PCI tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2006-2015	67
Bảng 2.3	Các chỉ tiêu cụ thể của chỉ số thành phần " <i>Chi phí gia nhập thị trường</i> "	69
Bảng 2.4	Các chỉ tiêu cụ thể về bộ phận một cửa trong chỉ số thành phần " <i>Chi phí gia nhập thị trường</i> "	69
Bảng 2.5	Các chỉ tiêu cụ thể của chỉ số thành phần " <i>Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất</i> "	70
Bảng 2.6	Các chỉ tiêu cụ thể của chỉ số thành phần " <i>Tính minh bạch và tiếp cận thông tin</i> "	71
Bảng 2.7	Các chỉ tiêu cụ thể của chỉ số thành phần " <i>Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước</i> "	72
Bảng 2.8	Các chỉ tiêu cụ thể của chỉ số thành phần " <i>Chi phí không chính thức</i> "	72
Bảng 2.9	Các chỉ tiêu cụ thể của chỉ số thành phần " <i>Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh</i> "	73
Bảng 2.10	Các chỉ tiêu cụ thể của chỉ số thành phần " <i>Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp</i> "	74
Bảng 2.11	Các chỉ tiêu cụ thể của chỉ số thành phần " <i>Chất lượng đào tạo lao động</i> "	74
Bảng 2.12	Các chỉ tiêu cụ thể của chỉ số thành phần " <i>Thiết chế pháp lý</i> "	75
Bảng 2.13	Các chỉ tiêu cụ thể của chỉ số thành phần " <i>Cạnh tranh bình đẳng</i> "	76
Bảng 2.14	Thống kê mô tả nhóm yếu tố kinh tế	80
Bảng 2.15	Đánh giá yếu tố quyết định đầu tư của DN	80
Bảng 2.16	Thống kê mô tả nhóm yếu tố pháp lý, thể chế	86

Bảng 2.17	Đánh giá về mức độ khó khăn của doanh nghiệp trong việc thực hiện các thủ tục hành chính tại đơn vị	87
Bảng 2.18	Đánh giá về hướng thay đổi thái độ làm việc của cán bộ công chức	88
Bảng 2.19	Đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của cán bộ, công chức hiện nay	88
Bảng 2.20	Tổng hợp đánh giá các hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến thủ tục hành chính	89
Bảng 2.21	Đánh giá mức độ bình đẳng trong hoạt động kinh doanh và đầu tư của các DN	90
Bảng 2.22	Đánh giá mức độ thực hiện những chương trình, kế hoạch của tỉnh	90
Bảng 2.23	Thống kê mô tả những yếu tố thuộc môi trường văn hóa - xã hội	94
Bảng 2.24	Thống kê mô tả những yếu tố thuộc môi trường công nghệ	96
Bảng 2.25	Thống kê mô tả những yếu tố thuộc môi trường tự nhiên, cơ sở hạ tầng kỹ thuật	100
Bảng 2.26	Thống kê mô tả những yếu tố thuộc môi trường quốc tế, hội nhập	102
Bảng 2.27	Kết quả kiểm định thang đo các tập biến	103
Bảng 2.28	Kết quả phân tích nhân tố EFA	104
Bảng 2.29	Kết quả phân tích nhân tố EFA cho các nhân tố trích	104
Bảng 2.30	Kết quả hồi quy	105

DANH MỤC HÌNH VẼ

Số hiệu	Tên hình vẽ	Trang
Hình 1.1	Khung phân tích năng lực cạnh tranh địa phương	41
Hình 1.2	Các đặc tính đánh giá chất lượng của môi trường kinh doanh trong năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp	43
Hình 2.1	Thứ hạng PCI tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2006-2015	66
Hình 2.2	Điểm các chỉ số thành phần cấu thành PCI Hà Tĩnh giai đoạn 2011-2015	68



PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Lý luận về năng lực cạnh tranh (NLCT) và môi trường kinh doanh (MTKD) đã và đang được nhiều học giả trong và ngoài nước quan tâm, nghiên cứu. Năng lực cạnh tranh là một vấn đề mà bất cứ quốc gia, ngành/địa phương, doanh nghiệp đều quan tâm. Ở cấp độ địa phương, NLCT địa phương hay NLCT cấp tỉnh được hiểu là khả năng của một địa phương trong thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội theo những mục tiêu đã định. Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh là vấn đề được đề cập khi có sự phân cấp mạnh mẽ giữa Trung ương và địa phương (tỉnh) trong quản lý nhà nước. Theo đó, các tỉnh có những quyền hành nhất định trong việc tạo ra những điều kiện của riêng mình cho sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương trên cơ sở các điều kiện cụ thể và trong phạm vi quản lý. Biểu hiện rõ nhất của sự phân cấp này là hoạt động quản lý nhà nước tác động đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (DN) và trong lĩnh vực đầu tư, thu hút các nguồn lực phát triển của từng địa phương. Có thể thấy hoạt động kinh doanh nói chung luôn tồn tại, chịu tác động bởi một khung cảnh, MTKD nhất định. Nó là yếu tố quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương bởi đó là những nhân tố chính tạo ra năng suất cho nền kinh tế. Đứng trên góc độ quản lý nền kinh tế quốc dân, MTKD được hiểu là môi trường vĩ mô bao gồm tất cả các yếu tố như: kinh tế, văn hoá, xã hội, công nghệ, pháp lý, chính trị, quản lý chung... tác động đến hoạt động kinh doanh của nền kinh tế. Như vậy, có thể thấy mối quan hệ biện chứng giữa NLCT và MTKD địa phương do đó cần có nghiên cứu phân tích các yếu tố MTKD có sự tác động đến NLCT một địa phương mà nhiều nghiên cứu chưa đề cập hoặc chưa phân tích một cách đầy đủ.

Thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội các địa phương trong những năm qua đã minh chứng cho vai trò quan trọng của chính quyền cấp tỉnh nhất là khi quá trình phân cấp ngày càng sâu rộng và thực chất hơn. Chính quyền ở cấp tỉnh đã có sự ganh đua với nhau để cải thiện MTKD, tạo ra những điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các DN, các nhà đầu tư trên địa bàn. Hiện nay, cạnh tranh cấp tỉnh đã và đang trở thành đặc thù của Việt Nam cùng với các cấp độ cạnh tranh phổ biến thường đề cập đó là cạnh tranh quốc gia, DN, sản phẩm/ nhóm sản phẩm. Việc nâng cao NLCT không tách khỏi mục tiêu chiến lược phát triển chung của vùng, quốc gia và cạnh tranh trong môi liên kết giữa các địa phương để phát huy lợi thế so sánh mỗi tỉnh. Với hàm nghĩa đó, nâng cao NLCT cấp tỉnh vừa phải dựa trên sự khác biệt

mỗi địa phương nhưng vẫn tuân thủ các nguyên tắc chung của Trung ương và quốc tế, đồng thời khai thác thế mạnh các liên kết, hợp tác vùng, ngành, địa phương.

Có thể nhận thấy những định hướng cho việc nâng cao NLCT cấp tỉnh đều chịu sự tác động bởi các yếu tố thuộc MTKD địa phương. Do vậy, hoàn thiện MTKD chính là bước đi đầu tiên và là yếu tố then chốt xét cả về lý luận và thực tiễn để nâng cao NLCT cấp tỉnh. Theo nội dung của yếu tố cấu thành, MTKD của doanh nghiệp bao gồm nhiều yếu tố đó là: môi trường kinh tế, môi trường pháp lý, môi trường văn hóa - xã hội, môi trường chính trị, môi trường công nghệ, môi trường sinh thái và môi trường quốc tế. MTKD địa phương chính là tổng hợp tất cả những điều kiện, yếu tố tác động đến hoạt động kinh doanh của các DN ở địa phương. Do vậy, nó đóng vai trò rất quan trọng đối với hoạt động kinh doanh và sự phát triển kinh tế xã hội, nâng cao NLCT địa phương. Để cải thiện được MTKD địa phương thì hiểu được MTKD là cần thiết song những nỗ lực đó cũng không mang lại nhiều kết quả nếu thiếu sự hỗ trợ và tham gia của chính quyền và các tổ chức khác trong việc thúc đẩy cạnh tranh của vùng. Lý luận về MTKD địa phương và NLCT địa phương mặc dù đã có một số nghiên cứu song vẫn còn những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu bổ sung hoàn thiện để phản ánh toàn diện, rõ nét NLCT cấp tỉnh ở Việt Nam. Điều đó đòi hỏi cần phải xem xét cụ thể tác động của việc hoàn thiện MTKD để nâng cao NLCT địa phương và mở rộng đối tượng tham gia điều tra, khảo sát ý kiến nhiều chiều...

Hà Tĩnh là một tỉnh nằm ở duyên hải Bắc trung bộ, có vị trí thuận lợi cho việc hợp tác trao đổi và thương mại với các tỉnh và các nước khác trong khu vực như: Lào, Thái Lan..., có hệ thống giao thông thuận lợi, có cửa khẩu quốc tế Cầu Treo, Khu kinh tế Vũng Áng, cảng nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương... Đây là những tiền đề cơ hội cho tỉnh phát triển và hội nhập kinh tế. Song kinh tế của tỉnh phát triển chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh. Môi trường kinh doanh của tỉnh Hà Tĩnh hiện nay mặc dù đã có những cải thiện nhất định, là địa phương trong những năm qua đã có sự chuyển biến tích cực trong việc cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh thể hiện qua chỉ số NLCT cấp tỉnh (PCI) được xây dựng và phát triển thường niên. Tuy nhiên theo đánh giá thì Hà Tĩnh chưa có điểm số cao và thứ hạng thay đổi chưa đáng kể hoặc không ổn định. Sự thất thường này thể hiện năm 2011 tỉnh xếp thứ 7/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nhưng đến năm 2013 bị rớt xuống hạng 45/63, năm 2014 tuy có vươn lên nhưng vẫn chỉ ở hạng 35/63 và đến năm 2015 lại tụt hạng xuống 45/63. Lý do quan trọng của tình trạng này được lý

giải là do MTKD tuy được cải thiện nhưng chậm hơn nhiều so với các địa phương khác. Mặt khác, theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh đến 2020, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thì *“trong thập kỷ tới, Hà Tĩnh cần phải chuyển sang giai đoạn tiếp theo: nền kinh tế lấy đầu tư làm động lực. Trong giai đoạn phát triển này hiệu quả sản xuất trở thành yếu tố chi phối lợi thế cạnh tranh. Nền kinh tế bao gồm nhiều hoạt động trong chuỗi giá trị và các công ty địa phương tiếp nhận và phát triển dựa trên công nghệ nước ngoài để đa dạng hoá hướng vào hàng hoá sản xuất và dịch vụ thương mại. Các khoản đầu tư đáng kể đang tập trung vào xây dựng một hệ thống cơ sở hạ tầng hiệu quả, nâng cao tiếp cận nguồn vốn và thiết lập môi trường kinh doanh thân thiện”* [31]. Và mục tiêu sau đó của nền kinh tế Hà Tĩnh là lấy sáng tạo làm động lực phát triển. Hà Tĩnh trong thời gian qua cũng là một trong những tỉnh thu hút đầu tư dẫn đầu cả nước, với các dự án trọng điểm như: Dự án tại Khu kinh tế Vũng Áng, dự án Khai thác mỏ sắt Thạch Khê, hệ thống thủy lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang, Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo... Đây là những thuận lợi nhưng để có thể phát huy được hiệu quả các dự án, tạo tiền đề để phát triển kinh tế - xã hội tỉnh trong thời gian tiếp theo, thực hiện mục tiêu lấy đầu tư làm động lực thay cho lấy điều kiện sẵn có làm động lực thiết nghĩ cần phải hoàn thiện MTKD của tỉnh. Các điều kiện sẵn có là những yếu tố đầu vào cần thiết cho bất kỳ địa phương nào và cho cả các DN hoạt động trong các địa phương đó tuy nhiên nó không đảm bảo cho sự phát triển lâu dài và thịnh vượng cho các địa phương. Chính vì vậy, Hà Tĩnh cần phải xem xét đến việc tạo ra năng suất cho sự phát triển ổn định và lâu dài.

Trên thực tế MTKD của tỉnh còn nhiều vấn đề thách thức đặt ra chưa tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh phát triển như: hạn chế trong giá trị của các công ty lấy điều kiện sẵn có làm động lực, hạn chế về các điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh, chi phí không chính thức còn tồn tại, tính tiên phong và năng động của lãnh đạo tỉnh chưa cao, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp còn thấp, việc cải thiện MTKD còn chậm, chưa đồng bộ so với các địa phương khác, ... Do vậy chưa có sự chuyển biến tích cực về NLCT của tỉnh. Mặc khác, các cải thiện về MTKD ở các địa phương nói chung và tỉnh Hà Tĩnh nói riêng chủ yếu dựa vào chỉ số PCI để xem xét, song đây không phải là tiêu chí duy nhất để đánh giá vì đánh giá có thể chưa thực sự toàn diện. Do vậy, cần có những nghiên cứu tiếp theo để đánh giá toàn diện hơn đối với vấn đề hoàn thiện MTKD để nâng NLCT của địa phương Hà Tĩnh. Xuất phát từ những lý do đó tác giả chọn đề tài *"Hoàn thiện môi trường kinh*

doanh nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh Hà Tĩnh" làm đề tài luận án tiến sĩ kinh tế.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài luận án

Mục đích nghiên cứu của đề tài là đề xuất các giải pháp, kiến nghị hoàn thiện MTKD địa phương/cấp tỉnh nhằm nâng cao NLCT của tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

Từ mục đích trên, nhiệm vụ nghiên cứu gồm:

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về MTKD, MTKD địa phương, cạnh tranh, NLCT và chỉ số NLCT cấp tỉnh, sự tác động của MTKD địa phương đến việc nâng cao NLCT cấp tỉnh.

- Phân tích, đánh giá thực trạng về hoàn thiện MTKD địa phương có tác động đến NLCT của địa phương Hà Tĩnh. Đứng trên giác độ quản lý kinh tế với chủ thể điều hành là chính quyền tỉnh thông qua các biện pháp khác nhau hoàn thiện MTKD địa phương có tác động đến NLCT của tỉnh. Thể hiện thông qua các cơ chế, chính sách, kế hoạch, quyết định, quy định... mà chính quyền tỉnh đã thực hiện để hoàn thiện MTKD của địa phương Hà Tĩnh. Theo đó thấy được việc hoàn thiện MTKD địa phương có chiều hướng tác động và mức độ tác động như thế nào đối với NLCT cấp tỉnh. Trên cơ sở đó chỉ rõ những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của chúng làm cơ sở cho đề xuất giải pháp hoàn thiện MTKD nhằm nâng cao NLCT của tỉnh.

- Đề xuất các giải pháp, kiến nghị hoàn thiện MTKD nhằm nâng cao NLCT của tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030 góp phần phát triển kinh tế - xã hội của Hà Tĩnh theo mục tiêu của tỉnh đề ra.

Với mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu trên luận án đưa ra các giả thuyết đó là: Nếu hoàn thiện được MTKD địa phương thông qua sự điều hành của chính quyền tỉnh thì sẽ nâng cao được NLCT của địa phương/cấp tỉnh trên cơ sở khai thác các lợi thế tự nhiên sẵn có của tỉnh. Đồng thời câu hỏi nghiên cứu chính ở đây sẽ là: Việc điều hành của chính quyền tỉnh về hoàn thiện MTKD có sự tác động như thế nào đến NLCT cấp tỉnh của địa phương Hà Tĩnh?

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu

Trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, luận án sử dụng nhiều phương pháp khác nhau, cụ thể:

- Phương pháp tiếp cận và phân tích hệ thống: sử dụng chủ yếu trong nghiên cứu các nhân tố cấu thành, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng MTKD địa phương và các chỉ số, tiêu chí cấu thành, các nhân tố ảnh hưởng đến NLCT cấp tỉnh...

- Phương pháp tổng hợp thống kê, so sánh, quy nạp: Các phương pháp này sử dụng chủ yếu trong việc nghiên cứu bài học kinh nghiệm, phân tích thực trạng MTKD của tỉnh Hà Tĩnh với việc nâng cao NLCT của tỉnh, đề xuất hệ thống giải pháp và kiến nghị liên quan đến hoàn thiện các yếu tố MTKD nhằm nâng cao được NLCT của tỉnh...

- Phương pháp chuyên gia: chủ yếu thực hiện trong phỏng vấn sâu với những nhà khoa học, lãnh đạo cấp tỉnh về những nội dung liên quan đến đề tài...

- Phương pháp điều tra xã hội học: Nhằm làm rõ các yếu tố xuất phát từ MTKD của địa phương có sự tác động đến NLCT cấp tỉnh được xem xét dưới góc độ quản lý kinh tế, trong luận án thực hiện điều tra khảo sát hai nhóm đối tượng: DN thuộc các thành phần kinh tế và công chức, viên chức chính quyền cấp tỉnh tại Hà Tĩnh.

Mỗi phương pháp sử dụng đều có những ưu, nhược điểm khác nhau do vậy khi sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu trên sẽ hỗ trợ nhau trong việc làm sáng tỏ các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến đề tài luận án.

3.2. Nguồn dữ liệu

- Dữ liệu thứ cấp: Số liệu chủ yếu từ các văn bản, tài liệu của Đảng, Chính phủ, các Bộ ngành liên quan đến việc cải thiện MTKD quốc gia, NLCT quốc gia, các báo cáo về NLCT quốc gia của các tổ chức như WB, báo cáo của VCCI, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Cục thống kê tỉnh Hà Tĩnh, UBND tỉnh và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, các tài liệu khác có liên quan đến đề tài, các trang web có liên quan khác...

- Dữ liệu sơ cấp: Thông tin và số liệu thu được qua điều tra bằng bảng hỏi đối với hai nhóm: (1) Các DN thuộc các thành phần kinh tế, ngành kinh tế trong tỉnh; (2) Công chức, viên chức chính quyền cấp tỉnh. Cụ thể: NCS đã thực hiện phát phiếu điều tra 500 DN thuộc các khu vực kinh tế (khu vực kinh tế nhà nước, khu vực dân doanh và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài), thuộc các ngành kinh tế (công nghiệp - xây dựng, nông nghiệp và dịch vụ, thương mại) trên địa bàn tỉnh; 260 phiếu điều tra khảo sát đối với công chức, viên chức chính quyền cấp tỉnh, bao gồm các công chức, viên chức có chức danh lãnh đạo cấp phòng trở lên và những chuyên viên trực tiếp làm việc với các DN thuộc các lĩnh vực (HĐND tỉnh, UBND tỉnh và 23 Sở, ban, ngành thực hiện chức năng quản lý nhà nước các lĩnh vực). Mặc

dù kích thước mẫu càng lớn càng tốt song kích thước mẫu dùng cho nghiên cứu còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Sở dĩ NCS xác định kích thước mẫu điều tra đối với nhóm DN là 500 bởi vì dựa trên mô hình phân tích nhân tố sẽ được sử dụng để tính toán là mô hình phân tích nhân tố khám phá (EFA). Theo đó, kích thước mẫu điều tra được dựa vào mức tối thiểu (50) và số lượng biến đưa vào phân tích của mô hình, với tỷ lệ của số mẫu so với một biến phân tích là 10/1, 6 thang đo, 22 số biến quan sát, đồng thời tính đến tỷ lệ trả lời dự kiến. Do đó, kích thước mẫu đảm bảo có đủ tính đại diện theo mô hình lựa chọn phân tích. Đối với kích thước mẫu điều tra, khảo sát đối tượng là công chức, viên chức NCS xác định theo công thức kinh nghiệm cho phương pháp xử lý thống kê mô tả và đã lựa chọn đặc tính cần thiết của đối tượng trả lời khảo sát. Do vậy, kích thước mẫu đủ tính đại diện cho tổng thể nghiên cứu. Thời gian khảo sát được bắt đầu từ tháng 01/2015 đến tháng 04/2015.

3.3. Phương pháp xử lý dữ liệu

Phương pháp luận nghiên cứu việc hoàn thiện MTKD nhằm nâng cao NLCT của một địa phương là phương pháp duy vật biện chứng và phương pháp duy vật lịch sử. Phương pháp nghiên cứu cụ thể về hoàn thiện MTKD nhằm nâng cao NLCT địa phương gồm: phương pháp thu thập dữ liệu và phương pháp phân tích dữ liệu. Dữ liệu sử dụng để phân tích gồm dữ liệu thứ cấp và sơ cấp, mỗi loại dữ liệu đó có phương pháp thu thập và phân tích riêng.

3.3.1. Phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu thứ cấp

Để thu thập và phân tích dữ liệu thứ cấp có hiệu quả, NCS tiến hành quy trình gồm các bước:

- Bước 1: Xác định các thông tin cần thiết cho việc nghiên cứu MTKD nhằm nâng cao NLCT của một địa phương như: MTKD quốc gia, các yếu tố thuộc MTKD, MTKD thương mại, đặc điểm MTKD ở Việt Nam; Chỉ số NLCT cấp tỉnh, NLCT ở các cấp độ khác nhau: sản phẩm, DN, ngành, vùng/quốc gia; NLCT điểm đến...

- *Bước 2: Tìm hiểu các nguồn dữ liệu*

Trong nghiên cứu, luận án thu thập dữ liệu từ các nguồn dữ liệu bên ngoài cụ thể: Nghị quyết của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội địa phương Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050; Đặc điểm MTKD ở Việt Nam - Kết quả điều tra DNNVV năm 2011; Báo cáo thường niên chỉ số tín nhiệm Việt Nam năm 2012; Chỉ số NLCT cấp tỉnh của Việt Nam từ năm 2005 đến 2013 - Báo cáo nghiên cứu Chính

sách của USAID/VCCI; Nghiên cứu một số vấn đề về NLCT của thành phố Hà Nội của TS. Nguyễn Đình Dương; Các luận án tiến sĩ có liên quan đến vấn đề MTKD và NLCT; Tạp chí Kinh tế và Dự báo, Quản lý Nhà nước, Thương mại...; Trên một số trang Website: <http://www.pcivietnam.org>, <http://hatinh.gov.vn>, qppl.hatinh.gov.vn, dhtn.hatinh.gov.vn...; Các báo cáo của UBND tỉnh Hà Tĩnh và các sở, ngành trong tỉnh.

- *Bước 3*: Tiến hành thu thập thông tin

Tác giả thu thập và tiến hành ghi chép lại các thông tin thu thập để đưa ra các lý luận cơ bản về MTKD nhằm nâng cao NLCT của một địa phương nói chung, của tỉnh Hà Tĩnh nói riêng.

- *Bước 4*: Đánh giá các dữ liệu thu thập

Đây là bước lựa chọn ra những giá trị cần thiết nhất cho quá trình nghiên cứu và loại bỏ những thông tin không giá trị đã thu thập được ở bước 3.

- *Bước 5*: Phân tích các dữ liệu thu thập được

Phương pháp tổng kê: tổng hợp các dữ liệu cần thiết.

Phương pháp phân tích: phân tích các dữ liệu cần thiết.

Phương pháp đánh giá: đưa ra các nhận định, đánh giá từ việc phân tích các dữ liệu về thực trạng MTKD địa phương tác động đến NLCT địa phương.

3.3.2. Phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu sơ cấp

Sau khi tổng hợp dữ liệu khảo sát tác giả tiến hành kiểm tra, phân loại và phân tích thông tin. Việc kiểm tra nhằm đảm bảo các dữ liệu được trả lời đúng với mục đích điều tra. Để phân tích thông tin, trước hết tác giả tiến hành mã hóa đối với các phương án trả lời theo số bắt đầu từ số 1, trong đó các câu hỏi theo thang đo thứ bậc (likert) được mã hóa theo 5 mức độ với 1- mức độ thấp nhất, 5 - mức độ cao nhất. Tiếp theo, tác giả phân tích dữ liệu nghiên cứu bằng phần mềm SPSS.

Về phương pháp chọn mẫu DN:

Đối với việc lựa chọn mẫu khảo sát được thực hiện như sau: Danh sách các DN đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh từ Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh có tổng số DN theo danh sách là 4912 DN. Quy mô mẫu điều tra, khảo sát được lựa chọn ở đây là 500 DN. Trước hết, tổng số DN được phân chia thành các tổ căn cứ vào tiêu thức DN thuộc khu vực kinh tế có vốn nhà nước, khu vực kinh tế dân doanh (ngoài nhà nước) và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Trong 4912 DN có 17 DN thuộc khu vực kinh tế có vốn nhà nước, 4836 DN thuộc khu vực

ngoài nhà nước, 59 DN thuộc khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Với tổng mẫu là 500 DN, quy mô mẫu tương ứng với mỗi khu vực như sau:

- Khu vực kinh tế có vốn nhà nước: $\frac{17}{4912} \times 500 \approx 2$ doanh nghiệp.
- Khu vực ngoài nhà nước: $\frac{4836}{4912} \times 500 \approx 492$ doanh nghiệp.
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài: $\frac{59}{4912} \times 500 \approx 6$ doanh nghiệp.

Qua việc chọn mẫu tương ứng với mỗi khu vực ta thấy chủ yếu mẫu là các DN ngoài khu vực nhà nước, nó đảm bảo tính đại diện cao cho tổng thể nghiên cứu. Sau đó, căn cứ vào danh sách phân tổ được chia để chọn ngẫu nhiên máy móc các đơn vị mẫu. Ví dụ, đối với danh sách các DN thuộc khu vực kinh tế có vốn nhà nước, đánh số thứ tự 17 DN, với tỷ lệ khoảng cách $\frac{17}{2} \approx 9$ để chọn ra 1 DN mẫu. Tương tự như vậy, đánh số thứ tự 4836 DN thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước, khoảng cách để chọn ra 1 đơn vị mẫu là $\frac{4836}{492} \approx 10$; Tiếp tục đánh số thứ tự 59 DN thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, khoảng cách để chọn ra 1 đơn vị mẫu là $\frac{59}{6} \approx 10$. Đơn vị đầu tiên được chọn mỗi tổ là đơn vị có số thứ tự nằm giữa khoảng cách chọn thứ nhất. Đơn vị tiếp theo được chọn bằng cách cộng thêm một khoảng cách chọn vào thứ tự của đơn vị chọn trước. Mẫu khảo sát thực tế trình bày ở phụ lục 08.

Về phương pháp chọn mẫu cơ quan nhà nước cấp tỉnh

Các đối tượng được khảo sát là những công chức, viên chức chính quyền cấp tỉnh thuộc HĐND tỉnh, UBND tỉnh và 23 Sở, ban, ngành cấp tỉnh. Quy mô mẫu khảo sát là 260 công chức, viên chức chính quyền cấp tỉnh.

Phương pháp phân tích dữ liệu sơ cấp

NCS sử dụng phương pháp thống kê phân tích và phần mềm SPSS để tổng hợp và phân tích dữ liệu sơ cấp thu thập được. Cụ thể:

Đối với các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực ngành nghề khác nhau được điều tra, khảo sát:

Dữ liệu sau khi thu thập được mã hóa, làm sạch và nhập vào phần mềm SPSS 16.0, sau đó phân tích qua các bước sau đây:

- Phân tích mô tả: Quá trình phân tích thống kê mô tả nhằm tìm ra các đặc điểm của mẫu nghiên cứu. Luận án tập trung phân tích xu hướng, đặc điểm của các biến quan sát thông qua các giá trị như tần suất, giá trị trung bình (mean) và độ lệch chuẩn tương ứng. Trong đó, giá trị Mean được sử dụng chủ yếu.

- Kiểm định thang đo Cronbach's Alpha: Kiểm định Cronbach's Alpha là kiểm định nhằm phân tích, đánh giá độ tin cậy của thang đo. Mục đích của kiểm định này là tìm hiểu xem các biến quan sát có cùng đo lường cho một khái niệm cần đo hay không. Giá trị đóng góp nhiều hay ít được phản ánh thông qua hệ số tương quan biến tổng Corrected Item - Total Correlation. Qua đó, cho phép loại bỏ những biến không phù hợp trong mô hình nghiên cứu.

Tiêu chuẩn để chấp nhận các biến:

+ Những biến có chỉ số tương quan biến tổng phù hợp (Corrected Item - Total Correlation) từ 0.3 trở lên.

+ Các hệ số Cronbach's Alpha của các biến phải từ 0.6 trở lên.

- Phân tích nhân tố (EFA - Exploratory Factor Analysis): Phân tích nhằm rút gọn một tập gồm nhiều biến quan sát thành nhóm để chúng có ý nghĩa hơn nhưng vẫn chứa đựng hầu hết các nội dung thông tin của biến ban đầu. Trong phân tích nhân tố khám phá cần phải đáp ứng các điều kiện:

Factor loading >0.5 (Với mẫu lớn hơn 350 thì factor loading ≥ 0.3)

$0.5 < KMO < 1$

Kiểm định Bartlett có mức ý nghĩa Sig < 0.05

Phương sai trích Total Varicance Explained $> 50\%$

Initial Eigenvalue > 1

Phân tích nhân tố được thực hiện với phép trích Principle Component Analysis, sử dụng phép xoay Varimax, phương pháp kiểm định KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) và Bartlett để đo lường sự tương thích của mẫu khảo sát.

- Phân tích hồi quy: Phân tích hồi quy là phân tích thống kê để xác định mối quan hệ nhân quả giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập. Mô hình phân tích hồi quy sẽ mô tả hình thức của mối liên hệ và qua đó giúp dự đoán được giá trị của biến phụ thuộc khi biết giá trị của biến độc lập. Do đó, để xác định và đo lường, đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố MTKD địa phương với việc nâng cao NLCT địa phương, nghiên cứu sử dụng phân tích hồi quy Binary Logistic giữa các nhân tố thu được từ phân tích Kiểm định Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố EFA ở trên với biến phụ thuộc là cảm nhận (đánh giá) của DN về cải thiện MTKD của tỉnh

(có/không). Sở dĩ trong luận án khi thiết kế phiếu câu hỏi trả lời của biến phụ thuộc như vậy trên cơ sở giả thuyết và nhận định cho rằng việc đánh giá (cảm nhận) của DN với nhiều mức độ cải thiện MTKD địa phương khác nhau có thể sẽ gây khó khăn hơn cho DN khi lựa chọn các phương án trả lời.

Thông qua mô hình phân tích sẽ thấy được các nhân tố nào có sự tác động và tác động nhiều đến việc cải thiện MTKD của địa phương theo đánh giá của các DN. Dấu của các hệ số chặn trong mô hình phản ánh tỷ lệ xác suất được dự đoán, nếu hệ số dương phản ánh tỷ lệ xác suất có cải thiện MTKD và không cải thiện MTKD tăng lên do tác động của nhân tố đó và ngược lại nếu hệ số âm phản ánh tỷ lệ xác suất có cải thiện MTKD và không cải thiện MTKD giảm do tác động của nhân tố tương ứng.

Đối với các cơ quan quản lý nhà nước: Dữ liệu sau khi thu thập được mã hóa, làm sạch và nhập vào phần mềm SPSS 16.0 để phân tích thống kê mô tả. Trên cơ sở đó tác giả rút ra các nhận xét liên quan làm sáng tỏ vấn đề nghiên cứu.

Đối với các câu hỏi khác liên quan đến MTKD tác động đến NLCT của tỉnh Hà Tĩnh, tác giả tính toán tỷ lệ các trả lời để đưa ra các nhận xét liên quan.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- **Đối tượng nghiên cứu:** Luận án lấy đối tượng nghiên cứu là những vấn đề lý luận và thực tiễn về MTKD tác động đến NLCT của tỉnh Hà Tĩnh được phân tích dưới giác độ quản lý kinh tế. Theo đó, trong luận án đối tượng nghiên cứu chính là sự điều hành của chính quyền cấp tỉnh về hoàn thiện MTKD địa phương có tác động đến NLCT cấp tỉnh của Hà Tĩnh, là những yếu tố "*mềm*" trong MTKD có sự tác động tới NLCT cấp tỉnh. Song ngoài ra luận án còn xem xét nhiều yếu tố "*cứng*" trong MTKD và những yếu tố mà chỉ số NLCT cấp tỉnh ít hoặc chưa đề cập tới để có một cái nhìn tổng quát nhất.

- Phạm vi nghiên cứu:

Về nội dung: Luận án đi sâu nghiên cứu các yếu tố thuộc MTKD địa phương có tác động tới chỉ số NLCT cấp tỉnh phạm vi của tỉnh Hà Tĩnh cùng mối liên hệ với các tỉnh khác ở Việt Nam. Ở đây, MTKD có mối quan hệ chặt chẽ với NLCT cấp tỉnh. Bởi thực chất nội hàm của cạnh tranh cấp tỉnh là sự "*ganh đua*" trên cơ sở hợp tác, liên kết giữa các địa phương (tỉnh) trong việc khai thác lợi thế mỗi tỉnh tạo ra những điều kiện, MTKD thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Về thời gian: Luận án chọn thời gian nghiên cứu khảo sát từ năm 2005 - 2015, đề xuất các giải pháp đến năm 2020 tầm nhìn 2030.

Về không gian: nghiên cứu được tiến hành trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh và có so sánh, đối chiếu với một số địa phương khác trong nước.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu

5.1. Ý nghĩa khoa học

Nghiên cứu MTKD địa phương và cơ sở lý thuyết của việc đưa ra chỉ số NLCT cấp tỉnh đến nay còn nhiều ý kiến tranh luận khác nhau, chưa được làm rõ. Vì vậy, luận án đã vận dụng lý thuyết về MTKD để làm rõ các nội dung về MTKD địa phương đồng thời vận dụng lý thuyết về cạnh tranh để làm rõ lý thuyết về NLCT địa phương (cấp tỉnh) và sự ảnh hưởng của việc hoàn thiện MTKD để nâng cao NLCT cấp tỉnh. Các nội dung cụ thể như sau:

Môi trường kinh doanh địa phương được tiếp cận là môi trường tiến hành những hoạt động kinh doanh của các DN ở địa phương. Do vậy, MTKD địa phương là tổng thể các yếu tố và điều kiện khách quan, chủ quan bên ngoài DN ở địa phương, có mối quan hệ tương tác lẫn nhau, có ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN ở địa phương. Việc hoàn thiện MTKD địa phương nhằm nâng cao NLCT cấp tỉnh trong luận án xem xét dưới góc độ quản lý kinh tế tập trung vào những điều hành chủ quan của chính quyền cấp tỉnh.

Môi trường kinh doanh địa phương ngoài những đặc trưng của MTKD chung còn có những đặc trưng riêng của địa phương như: MTKD thuận lợi hay không thuận lợi cho hoạt động kinh doanh gắn liền với việc điều hành và các chính sách, kế hoạch, cơ chế quản lý của địa phương đó; Trong MTKD địa phương việc cải cách hành chính nói chung, cải cách thủ tục hành chính nói riêng là bước đi đầu tiên để hoàn thiện/cải thiện MTKD; Hoàn thiện MTKD địa phương gắn liền với việc nâng cao khả năng thu hút đầu tư, tăng năng suất cho các DN để phát triển KT - XH địa phương so với các địa phương khác.

Năng lực cạnh tranh địa phương hay năng lực cạnh tranh cấp địa phương, cấp tỉnh là khả năng ganh đua của các địa phương, các tỉnh trong việc tạo ra môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi nhằm thu hút đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh dựa vào các lợi thế của địa phương trong mối liên kết với các địa phương khác trên cơ sở tuân thủ những nguyên tắc chung của chính quyền Trung ương và thông lệ quốc tế. Như vậy, NLCT địa phương gắn liền với sự phân cấp trong quản lý nhà nước về kinh tế đối với việc nâng cao trách nhiệm của chính quyền cấp tỉnh.

Chỉ số PCI là một thước đo định lượng để đo lường NLCT của các tỉnh ở Việt Nam. Theo chỉ số này, một tỉnh có điểm số càng cao càng thể hiện sự hấp dẫn đầu tư, kinh doanh với các DN, nhà đầu tư. Theo đó trong luận án cũng sử dụng chỉ số PCI làm căn cứ phân tích NLCT của địa phương. Trên cơ sở đó phân tích những tác động của việc hoàn thiện MTKD địa phương đến chỉ số PCI của địa phương Hà Tĩnh trong thời gian qua. Bên cạnh đó, luận án cũng xem xét những hạn chế của việc phân tích PCI để đưa ra những kiến nghị, đề xuất hoàn thiện, bổ sung.

Hoàn thiện môi trường kinh doanh địa phương có sự tác động đến năng lực cạnh tranh địa phương. Mối quan hệ giữa MTKD và NLCT địa phương ở đây được xem xét là mối quan hệ nhân quả, một chiều. Khi địa phương tạo ra được MTKD và đầu tư thuận lợi cũng có nghĩa là đang nâng cao NLCT của địa phương đó. Hoàn thiện MTKD chính là nhiệm vụ trọng tâm để nâng cao NLCT địa phương/cấp tỉnh. Các yếu tố của MTKD địa phương bao gồm cả nguồn lực vật chất và nguồn lực phi vật chất (nguồn lực mềm) tác động với các mức độ khác nhau tới NLCT của địa phương. Trong luận án tập trung xem xét nguồn lực mềm của MTKD địa phương tác động tới NLCT địa phương thông qua năng lực điều hành của chính quyền địa phương trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đối với việc hoàn thiện MTKD của địa phương.

5.2. Ý nghĩa thực tiễn

Từ nghiên cứu thực trạng MTKD tỉnh Hà Tĩnh trong đó nhấn mạnh đến các yếu tố chủ quan mà chính quyền cấp tỉnh điều hành, xếp hạng PCI tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2005 - 2015, cùng với việc điều tra khảo sát của tác giả để có thêm các thông tin tìm hiểu về thực trạng MTKD địa phương, luận án đã xây dựng được mô hình đánh giá MTKD địa phương tác động đến NLCT của Hà Tĩnh trong thời gian qua. Trên cơ sở đó chỉ ra những bất cập về MTKD địa phương với việc nâng cao NLCT của tỉnh từ đó đưa ra trọng tâm đổi mới, hoàn thiện MTKD trong những năm tiếp theo. Theo đó, những khuyến nghị nhằm vào những tồn tại còn hạn chế về MTKD cản trở việc nâng cao NLCT của tỉnh. Cụ thể các giải pháp tập trung vào các vấn đề: Cải cách hơn nữa thủ tục hành chính, công khai, minh bạch thủ tục hành chính trên cơ sở đồng bộ giữa tất cả các cơ quan, ban, ngành địa phương; Đổi mới cơ chế điều hành của chính quyền tỉnh đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của DN; Nâng cao hiệu quả dịch vụ công và các hỗ trợ liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh như: vốn, mặt bằng sản xuất kinh doanh, lao động có năng lực chuyên môn và tay nghề cao, thị trường tiêu thụ; Cải thiện các chỉ số thành phần của PCI Hà

Tỉnh còn ở mức độ kém và một số vấn đề cũng được đề cập đến trong điều tra, khảo sát của tác giả, đặc biệt là bình đẳng trong MTKD địa phương.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về môi trường kinh doanh địa phương cấp tỉnh.

Chương 2: Thực trạng môi trường kinh doanh với việc nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2005-2015.

Chương 3: Quan điểm, định hướng và giải pháp hoàn thiện môi trường kinh doanh nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030.



PHẦN TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

Trong thời gian qua vấn đề về MTKD và NLCT đã thu hút được sự quan tâm của nhiều học giả, các nhà nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách. Các công trình nghiên cứu về các lĩnh vực riêng và MTKD nói chung cũng như NLCT ở các cấp độ khác nhau quốc gia/địa phương/ vùng/ ngành/ DN. Một số công trình nghiên cứu điển hình về MTKD và NLCT có liên quan đến luận án bao gồm:

** Các vấn đề liên quan đến môi trường kinh doanh*

1. *Thực tiễn tốt trong tăng cường tính minh bạch của môi trường kinh doanh cấp tỉnh Việt Nam* - Công trình nghiên cứu của Quỹ Châu Á, Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI) thực hiện năm 2011.

Nội dung của nghiên cứu đề cập đến sự minh bạch đối với MTKD, tìm hiểu những kinh nghiệm tốt trong quá trình nâng cao tính minh bạch của các địa phương ở Việt Nam nhằm mục đích chia sẻ kinh nghiệm khác nhau của các địa phương trong lĩnh vực này. Sự minh bạch trong nghiên cứu này được mở rộng ngoài việc DN dễ dàng tiếp cận được thông tin chính sách, pháp luật còn là việc được tham gia và quá trình ban hành quy định, chính sách cấp tỉnh, chính quyền tỉnh thực sự lắng nghe những phản ánh từ cộng đồng kinh doanh. Công trình nghiên cứu lựa chọn 10 tỉnh/thành phố để tiến hành khảo sát, chủ yếu thuộc ba khu vực: miền núi phía Bắc, Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long. Báo cáo được thiết kế theo dạng tổng kết thực tiễn được chia làm 2 nội dung: *Thứ nhất* là lý thuyết về minh bạch, các cấp độ của minh bạch, minh bạch trong chính sách và quy định của Việt Nam, vai trò của minh bạch đối với MTKD cấp tỉnh; *Thứ hai* là tổng kết thực tiễn tốt trong tăng cường tính minh bạch của MTKD cấp tỉnh ở thực tế các địa phương bao gồm: tăng cường thông tin cho DN, chủ động cung cấp thông tin cho DN và nhà đầu tư, tăng cường đối thoại chính quyền - DN và nâng cao vai trò của hiệp hội DN.

2. *Hoạt động không chính thức và môi trường kinh doanh ở Việt Nam*, Công trình nghiên cứu của các tác giả Stoyan Tenev, Amanda Carlier, Omar Chaudry và Nguyễn Quỳnh Trang, NXB Thông Tấn, năm 2003.

Với phương pháp tiếp cận thực tiễn tế bằng cách điều tra các khía cạnh chủ đạo trong môi trường kinh tế Việt Nam thông qua việc thăm dò ý kiến thực tế các DN tư nhân và các DNNN, phỏng vấn các quan chức chính phủ, đại diện của các tổ chức có liên quan và các ngân hàng thương mại. Nghiên cứu bàn về hoạt động

không chính thức với các hình thái và tác động từ đó phân tích nguyên nhân của sân chơi bất bình đẳng và đưa ra các giải pháp chính sách. Trọng tâm nghiên cứu tiến hành phân tích MTKD tại Việt Nam trên quan điểm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và tập trung vào các hình thức kinh doanh không chính thức cũng như việc tạo sân chơi bình đẳng trong MTKD của Việt Nam, tập trung vào khu vực kinh tế tư nhân.

3. *Môi trường kinh doanh - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, TS. Nguyễn Chí Thành chủ biên, NXB Thống kê, năm 2011.

Công trình nghiên cứu tiếp cận với các quan điểm về MTKD của DN khác nhau. Dựa trên các tiêu chí đánh giá khác nhau về thứ bậc MTKD của các tổ chức nghiên cứu xem xét thực trạng MTKD của DN Việt Nam. Công trình nghiên cứu đã cung cấp những vấn đề lý luận về MTKD của DN bao gồm các tiếp cận khác nhau về MTKD, đặc điểm của MTKD, vai trò của MTKD đối với hoạt động kinh doanh của DN, phân loại các yếu tố của MTKD xét theo các tiêu chí khác nhau, bài học kinh nghiệm về hoàn thiện MTKD ở các nước trong khu vực. Tiếp theo tác giả phân tích thực trạng MTKD của DN Việt Nam thông qua cụ thể các nhân tố quốc tế, thực trạng môi trường kinh tế trong nước, thực trạng môi trường chính trị và luật pháp, thực trạng môi trường xã hội, thực trạng cơ sở hạ tầng kỹ thuật nền kinh tế, thực trạng môi trường công nghệ, thực trạng môi trường cạnh tranh của DN. Trên cơ sở thực trạng MTKD của DN Việt Nam tác giả đánh giá tổng quát những thành tựu và những bất cập thực trạng MTKD của DN Việt Nam, đồng thời phân tích SWOT cho DN Việt Nam về điểm mạnh và điểm yếu - yếu tố nội bộ, cơ hội và thách thức - yếu tố ngoài. Cuối cùng tác giả đưa ra những quan điểm trong việc hoàn thiện MTKD thuận lợi cho DN Việt Nam và giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện MTKD của DN Việt Nam.

4. *Phương pháp tiếp cận trong hỗ trợ xây dựng môi trường kinh doanh cho doanh nghiệp nhỏ - Báo cáo Quốc gia: Việt Nam* - Công trình nghiên cứu của tác giả Raymond Mallon, Chuyên gia tư vấn GTZ với sự hỗ trợ của Dự án phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa GTZ/VCA, năm 2012.

Nội dung của công trình nghiên cứu nêu rõ bối cảnh phát triển DN nhỏ tại Việt Nam, các tổ chức trong nước tham gia vào cải thiện MTKD. Trong báo cáo đã đưa ra được các kết luận về vai trò của các nhà tài trợ đối với cải thiện MTKD ở Việt Nam và bài học kinh nghiệm cơ hội để cải tiến sự hỗ trợ của nhà tài trợ.

Ngoài ra, liên quan đến vấn đề MTKD quốc gia, toàn cầu còn có các nghiên cứu như: Báo cáo MTKD của Ngân hàng thế giới (WB) từ năm 2004; Báo cáo của

Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) các năm 2010, 2011; Báo cáo xếp hạng MTKD của Tạp chí Forbes; Báo cáo chỉ số tự do kinh tế (IEF) của Tổ chức Heritage Foundation từ năm 1995; Báo cáo chỉ số cạnh tranh toàn cầu (GCI) của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) từ năm 1979; Niên giám NLCT thế giới của Viện phát triển quản lý quốc tế Thụy Sĩ (IMD); Xếp hạng mức độ rủi ro trong MTKD của Tổ chức tư vấn rủi ro kinh tế chính trị ở Hồng Kông (PERC)...; *Nghiên cứu Đặc điểm MTKD ở Việt Nam* - Kết quả điều tra doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2011 của Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI), Viện khoa học lao động và xã hội (ILSSA) - Bộ Lao động Thương binh và xã hội (MOLISA), Khoa Kinh tế (DOE) - Trường Đại học tổng hợp Copenhagen và Viện Nghiên cứu kinh tế phát triển thế giới, Trường Đại học Liên hợp quốc (UNU - WIDER) cùng với Đại sứ quán Đan Mạch tại Việt Nam. Bên cạnh đó còn có các nghiên cứu: *Báo cáo tổng quan những Nghiên cứu về MTKD tại Việt Nam* - Nghiên cứu của Trung tâm nghiên cứu kinh tế và chính sách - CEPR, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, tháng 10/2009; Nghiên cứu của TS. Nguyễn Đức Thành, TS. Tô Trung Thành, Phạm Thị Hương, Hoàng Thị Chinh Thon, Phạm Thị Thủy với Báo cáo tổng quan những nghiên cứu về MTKD Việt Nam tháng 10/2009; Lê Danh Vĩnh với bài viết “Hoàn thiện thể chế MTKD phù hợp với các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam” trên Tạp chí Phát triển kinh tế số 219 tháng 01/2009.

Thêm vào đó, liên quan đến các vấn đề nghiên cứu về MTKD theo ngành, lĩnh vực, địa phương còn có các nghiên cứu khác như: Ấn phẩm *Phát triển môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp công nghiệp và chế biến thực phẩm hoạt động có hiệu quả* do GS.TSKH Ngô Đình Giao chủ biên, Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, năm 1996; *Business environment* của tác giả Jonh Kew and Jonh Stredwick, Nhà xuất bản Chartered Institute of Personel and Development, năm 2005; sách chuyên khảo, Bộ Thương mại “*20 năm đổi mới cơ chế chính sách thương mại Việt Nam - Những thành tựu và bài học kinh nghiệm*” của tác giả Lê Danh Vĩnh xuất bản năm 2006; Luận án tiến sĩ năm 2007 “*Môi trường kinh doanh thương mại ở nước ta hiện nay*” của tác giả Võ Tá Tri; Ấn phẩm *Business environment* của tác giả A. C. Fenado (2011), Nhà xuất bản Dorling Kindersley (India) Pvt.Ltd; Luận án tiến sĩ “*Business environmental scanning practices and SME performance*” của Đặng Ngọc Đại năm 2011; Nghiên cứu *Thực tiễn tốt trong*

tăng cường tính minh bạch của môi trường kinh doanh cấp tỉnh Việt Nam của Quỹ Châu Á, Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI) năm 2011.

*** Các vấn đề liên quan đến năng lực cạnh tranh**

Các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đến nay đã hệ thống nhiều vấn đề lý luận cơ bản về cạnh tranh và năng lực cạnh tranh cấp quốc gia, cấp địa phương/tỉnh, ngành, doanh nghiệp, sản phẩm. Tiêu biểu có các nghiên cứu sau:

1. *Báo cáo nghiên cứu chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh* của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Dự án sáng kiến cạnh tranh Việt Nam của Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID/VNCI), công trình nghiên cứu từ năm 2005.

Báo cáo đưa ra chỉ số đánh giá và xếp hạng chính quyền các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của Việt Nam về chất lượng điều hành kinh tế và xây dựng MTKD thuận lợi cho việc phát triển DN dân doanh dựa trên kết quả điều tra và phân tích tập trung vào cảm nhận của các DN dân doanh Việt Nam. Năm 2005 chỉ số PCI được công bố thí điểm cho 42 tỉnh, thành. Từ năm 2006 trở đi tất cả các tỉnh, thành Việt Nam đều được xếp hạng. Hàng năm bộ câu hỏi được hoàn thiện và mở rộng đối tượng phân tích. Hiện nay, chỉ số NLCT cấp tỉnh phân tích 10 chỉ số thành phần đó là: chi phí gia nhập thị trường, tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất, tính minh bạch và tiếp cận thông tin, chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước, chi phí không chính thức, tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, chất lượng đào tạo lao động, thiết chế pháp lý, chỉ số cạnh tranh bình đẳng (thêm vào năm 2013).

2. *Một số vấn đề về năng lực cạnh tranh của thành phố Hà Nội*, TS. Nguyễn Đình Dương, công trình nghiên cứu năm 2014.

Công trình nghiên cứu đã khái quát các vấn đề lý luận về NLCT, đồng thời trên cơ sở các phương pháp luận xây dựng tiêu chí đánh giá NLCT cấp tỉnh, thành phố để vận dụng vào Thành phố Hà Nội. Trong đó, xây dựng 6 tiêu chí đo lường 6 khía cạnh của NLCT của Thành phố Hà Nội bao gồm: thể chế, các yếu tố đầu vào, kết cấu hạ tầng, độ mở và lợi thế tuyệt đối của Hà Nội. Trên cơ sở hệ thống tiêu chí đánh giá được xây dựng nghiên cứu tiến hành điều tra khảo sát để đánh giá NLCT của thành phố và đưa ra được hệ thống giải pháp nhằm nâng cao NLCT của thành phố Hà Nội đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020. Như vậy, nghiên cứu đã có những khác biệt so với chỉ số PCI và xây dựng trên mô hình kim cương của

M.Porter. Những yếu tố trong nghiên cứu có liên quan đến MTKD là những căn cứ tham khảo rất có giá trị để xây dựng mô hình trong luận án.

3. *Lợi thế cạnh tranh quốc gia - The Competitive Advantage of Nations (1990)*, công trình nghiên cứu của tác giả Micheal E. Porter (bản dịch), Nhà xuất bản Trẻ, năm 2008.

Công trình nghiên cứu đã đưa ra khung lý thuyết phân tích NLCT quốc gia/vùng. Mô hình phân tích hình thoi bao gồm 4 nhóm yếu tố: các yếu tố đầu vào của sản xuất, bối cảnh cho chiến lược cạnh tranh, các yếu tố điều kiện cầu, các ngành công nghiệp hỗ trợ và có liên quan. Trên cơ sở khung lý thuyết tác giả phân tích các ngành công nghiệp của các quốc gia và các hình mẫu lợi thế cạnh tranh quốc gia và sự thay đổi qua các thời kỳ. Theo đó, đưa ra những gợi ý đối với các quốc gia về việc áp dụng lý thuyết, những hàm ý và áp dụng lý thuyết bao gồm chiến lược công ty trong cạnh tranh quốc tế, chính sách của chính phủ với việc đạt được lợi thế cạnh tranh quốc gia.

4. *Nghiên cứu nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Hải Dương*, Phan Nhật Thanh, luận án tiến sĩ kinh tế năm 2011.

Bên cạnh việc sử dụng các thông tin về chỉ số NLCT cấp tỉnh, luận án đã sử dụng phương pháp điều tra xã hội học thông qua việc phỏng vấn các chuyên gia và sử dụng bộ câu hỏi điều tra xã hội học trong đó có 2 nhóm đối tượng DN thuộc các thành phần kinh tế và cán bộ công chức lãnh đạo từ cấp phòng trở lên thuộc hệ thống cơ quan quản lý nhà nước thuộc chính quyền cấp tỉnh tại Hải Dương. Luận án đi vào nghiên cứu những lý luận về chỉ số NLCT cấp tỉnh, trong đó có nhấn mạnh vai trò của chính quyền cấp tỉnh trong nền kinh tế thị trường. Trên cơ sở đó, luận án phân tích thực trạng chỉ số NLCT cấp tỉnh của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2006-2010 thông qua kết quả khảo sát DN của VCCI và của tác giả. Cuối cùng, luận án đưa ra các giải pháp nâng cao chỉ số nâng cao chỉ số NLCT cấp tỉnh của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2011-2020.

Ngoài các công trình nghiên cứu trên đã có rất nhiều bài viết trên các sách, báo, công trình nghiên cứu, ấn phẩm hội thảo các cấp, luận án tiến sĩ... liên quan đến cạnh tranh, năng lực cạnh tranh các cấp. Tiêu biểu có các nghiên cứu: Ấn phẩm *Bàn về cạnh tranh toàn cầu* của tác giả Bạch Thụ Cường, NXB Thông Tấn, năm 2002 đã tổng kết khá toàn diện các lý thuyết cạnh tranh và đi sâu về vấn đề cạnh tranh toàn cầu; Năm 2005, nhà xuất bản Harvard Business School Press, Boston đã xuất bản tác phẩm *“Blue Ocean Strategy - How to create uncontested Market space*

*and make the competition Irrelevant ?” của tác giả W.Chan Kim - Renee Mauborgne. Năm 2006, Chiến lược đại dương xanh - Làm thế nào để tạo khoảng trống thị trường và vô hiệu hóa cạnh tranh được nhà xuất bản Tri thức xuất bản bản dịch là lý thuyết về cạnh tranh và nâng cao NLCT. Bên cạnh đó có các bài báo, ấn phẩm hội thảo liên quan đến NLCT quốc gia, địa phương như: Bài viết của Nguyễn Thế Vinh về *Vận dụng marketing địa phương để nâng cao NLCT cấp tỉnh* trên Tạp chí Kinh tế và dự báo, số 3/2006; Tháng 11/2013, Hội thảo khoa học quốc tế lần thứ 3 “*Hội nhập quốc tế: Thành tựu và những vấn đề đặt ra*” có các bài viết: *NLCT của Việt Nam theo cách tiếp cận toàn cầu* của PGS.TS. Phạm Thị Bích Loan, *Nghiên cứu NLCT sản phẩm và vận dụng nâng cao NLCT sản phẩm của lưới chống muỗi của các doanh nghiệp Việt Nam* của TS. Nguyễn Đức Nhuận, Trường Đại học Thương mại Hà Nội...*

Thêm vào đó, cũng đã có nhiều luận án tiến sĩ nghiên cứu về NLCT ở các cấp độ và lĩnh vực, ngành khác nhau như: Luận án tiến sĩ kinh tế chính trị "*NLCT điếm đến của du lịch Việt Nam*" của Nguyễn Anh Tuấn năm 2010; Luận án tiến sĩ "*Nâng cao NLCT của các DN du lịch thành phố HCM đến năm 2020*" của Nguyễn Cao Trí năm 2011; Luận án tiến sĩ "*Tác động của một số công cụ tài chính vĩ mô đến NLCT DNNVV ở Việt Nam*" của Nguyễn Thị Việt Nga năm 2012;....

Đồng thời, thông qua các nghị quyết, báo cáo của các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương đã đề cập đến MTKD và NLCT của quốc gia và địa phương Hà Tĩnh như: Nghị quyết số 19 của Chính phủ về *Những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện MTKD, nâng cao NLCT quốc gia*; Các báo cáo, kế hoạch, kế hoạch của UBND tỉnh Hà Tĩnh và của các sở, ngành trong tỉnh...

Như vậy, đã có nhiều nghiên cứu về MTKD và NLCT nhưng chưa có nghiên cứu đầy đủ, sâu sắc và có hệ thống về thực trạng MTKD địa phương tác động đến NLCT của một tỉnh mà luận án này lựa chọn là tỉnh Hà Tĩnh. Do đó, có thể khẳng định rằng chủ đề lựa chọn nghiên cứu là riêng biệt, không trùng lặp và có khả năng đóng góp khoa học.

CÁC KẾT LUẬN RÚT RA QUA VIỆC TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

Trên cơ sở hệ thống hóa các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến luận án, một số kết luận được rút ra như sau:

Một là, nghiên cứu về vấn đề MTKD và NLCT là chủ đề được nhiều học giả trong và ngoài nước quan tâm. Trong đó các công trình quốc tế chủ yếu tập trung vào các vấn đề như MTKD quốc gia, MTKD cho các loại hình DN cụ thể (DNNVV); NLCT các cấp: quốc gia, ngành, DN, sản phẩm. Bên cạnh đó, các công trình trong nước chủ yếu tập trung đề cập các vấn đề lý luận về MTKD, thực tiễn MTKD của quốc gia Việt Nam, MTKD cho phát triển các DN thuộc các ngành, lĩnh vực cụ thể; MTKD địa phương; NLCT cấp quốc gia, cấp tỉnh và của địa phương cụ thể (thành phố Hà Nội, tỉnh Hải Dương), NLCT ở các cấp độ, lĩnh vực, ngành khác nhau.

Hai là, có những nghiên cứu về MTKD và NLCT cấp quốc gia, địa phương đã chỉ ra có mối quan hệ chặt chẽ giữa việc hoàn thiện MTKD và nâng cao NLCT, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến vai trò của việc quản lý nhà nước để tạo MTKD thuận lợi nhằm nâng cao NLCT. Tuy nhiên các nghiên cứu nhiều ở cấp độ quốc gia và tập trung vào cải thiện môi trường thể chế, pháp lý. Các nghiên cứu cấp địa phương đề cập nhiều đến NLCT địa phương/cấp tỉnh song chưa thấy rõ việc phân tích đầy đủ các yếu tố thuộc MTKD tác động đến NLCT một địa phương, các nghiên cứu này cũng tập trung vào các yếu tố pháp lý, thể chế. Song các nghiên cứu trên đều liên quan đến đối tượng nghiên cứu của luận án. Đây là cơ sở quan trọng để giúp cho NCS có được nền tảng về cơ sở lý luận và thực tiễn để đi sâu vào nghiên cứu một cách đầy đủ hơn các yếu tố thuộc MTKD địa phương nhằm nâng cao NLCT của một địa phương cụ thể.

Ba là, NCS kế thừa và phát triển những kết quả từ kết quả nghiên cứu tổng quan như sau:

- Lý luận chung về MTKD và MTKD địa phương của các nhà nghiên cứu như: TS. Nguyễn Chí Thành [35], Stoyan Tenev, Amanda Carlier, Omar Chaudry và Nguyễn Quỳnh Trang [29], Quỹ Châu Á - Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam [26], Raymond Mallon [8], Ngân hàng thế giới (WB) [57], CIEM - ILSSA - DOE [53], Ngô Đình Giao [4,5], Lê Danh Vĩnh [55,56], Võ Tá Tri [38], A.C.Fenado [59], Đặng Ngọc Đại [58]... Đứng trên giác độ quản lý kinh tế để nghiên cứu, NCS kế thừa và phát triển những khía cạnh của MTKD với sự tác động

của chính quyền nhà nước để phân tích thực trạng MTKD địa phương và xây dựng mô hình đánh giá MTKD địa phương tác động đến NLCT của một địa phương.

- NCS cũng kế thừa và phát triển những công trình nghiên cứu gần đây về NLCT và NLCT địa phương của các tác giả như: VCCI - USAID/VNCI [15-25], M.Porter [9,10], TS. Nguyễn Đình Dương [3], Phan Nhật Thanh [33], Bạch Thụ Cường [2], Mornitor[31]... Việc tiếp cận với NLCT của các nghiên cứu trên sẽ giúp NCS làm rõ được cơ sở lý luận về NLCT địa phương, mối quan hệ giữa việc cải thiện MTKD và nâng cao NLCT địa phương, kế thừa những kết quả về NLCT địa phương tỉnh Hà Tĩnh đã có. Trong mô hình xây dựng bộ tiêu chí chủ yếu phản ánh MTKD địa phương tác động đến NLCT của một địa phương và vận dụng cho tỉnh Hà Tĩnh, NCS kế thừa các tham khảo chính từ các nghiên cứu của TS. Nguyễn Chí Thành [35], WB [57], VCCI [15-25], TS.Nguyễn Đình Dương [3], Phan Nhật Thanh [33]. Từ đó, NCS sẽ tiếp tục nghiên cứu, phân tích và làm rõ những yếu tố MTKD địa phương có tác động đến kết quả NLCT đó trên góc độ nghiên cứu quản lý kinh tế.

- NCS kế thừa và phát triển những nhận định về thực trạng MTKD và NLCT địa phương tỉnh Hà Tĩnh thông qua các báo cáo của các cơ quan nhà nước như: Chính phủ [1], UBND tỉnh Hà Tĩnh [42-52], Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Tĩnh [27], Sở KH&CN tỉnh Hà Tĩnh [28]... để làm cơ sở cho việc phân tích sâu về quản lý nhà nước trong việc hoàn thiện MTKD để nâng cao NLCT của một địa phương và của tỉnh Hà Tĩnh với các điều kiện cụ thể nói riêng.

CHƯƠNG 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH

1.1. Một số khái niệm cơ bản về môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh địa phương

1.1.1. Một số vấn đề chung về môi trường kinh doanh địa phương

1.1.1.1 Môi trường kinh doanh

Khi nhắc đến môi trường nói chung chúng ta có thể hiểu là những yếu tố, điều kiện tạo nên khung cảnh tồn tại và phát triển của một chủ thể. Trong lĩnh vực quản trị kinh doanh, trong các lĩnh vực hoạt động và chức năng quản trị doanh nghiệp ở nhiều nước trên thế giới xuất hiện thuật ngữ môi trường kinh doanh. Môi trường kinh doanh có thể được nghiên cứu và xem xét theo nhiều cách khác nhau tùy thuộc vào mục đích, phạm vi, đối tượng nghiên cứu và cách tiếp cận vấn đề. Do đó với phạm vi nhất định có thể chia thành MTKD của một DN, một ngành, MTKD trong nước, khu vực hoặc môi trường kinh doanh quốc tế. Song MTKD nếu tiếp cận theo khía cạnh hay yếu tố cấu thành lại bao gồm: môi trường thể chế, môi trường công nghệ, môi trường kinh tế... Ở đây, chúng ta tiếp cận với quan điểm về MTKD của DN hoạt động trong cơ chế thị trường. Với cách tiếp cận đó có các quan niệm khác nhau về MTKD.

Thứ nhất, "*Môi trường kinh doanh là một khung cảnh bao trùm lên hoạt động kinh doanh. Nó bao gồm tổng thể các nhân tố mang tính khách quan và chủ quan, vận động và tương tác lẫn nhau, tác động trực tiếp, gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của từng DN, sự tác động này có thể thuận lợi cho kinh doanh, hoặc khó khăn, trở ngại cho kinh doanh*" [4, tr33]. Theo cách tiếp cận này, một số đặc trưng cần được xem xét đó là: (1) Kinh doanh là một quá trình vận động trong một môi trường cũng không ngừng vận động; (2) Các nhân tố cấu thành MTKD vừa tự vận động, lại vừa tác động qua lại với nhau trở thành ngoại lực chính cho sự vận động biến đổi của MTKD; (3) Các nhân tố của MTKD rất phong phú và đa dạng do đó cần nhiều phương pháp tiếp cận; (4) DN không chỉ thụ động chịu các tác động từ MTKD mà chính nó lại sản sinh ra các tác nhân làm thay đổi đến MTKD.

Thứ hai, "*Môi trường kinh doanh là sự vận động tổng hợp tương tác lẫn nhau giữa các yếu tố gây ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của DN*" [5, tr15]. Theo đó, các yếu tố đó được hình thành bởi các nhóm sau đây: (1) Các loại thị trường: thị trường hàng hóa, thị trường bất động sản, thị trường

sức lao động, thị trường khoa học - công nghệ - thông tin, thị trường tiền tệ theo nghĩa rộng (bao gồm thị trường vốn, thị trường chứng khoán, các yếu tố khác: tỷ giá hối đoái, lãi suất, tín dụng, tài chính, ngân hàng...). Tùy vào địa bàn, quy mô, cơ cấu và chất lượng hàng hóa, dịch vụ mà các thị trường có thể thuận lợi hoặc khó khăn cho hoạt động kinh doanh của DN; (2) Môi trường kinh tế chính trị xã hội: thể hiện thông qua trình độ phát triển kinh tế xã hội; các yếu tố thuộc chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước, những đặc điểm về truyền thống, tâm lý xã hội; (3) Môi trường sinh thái có sự tác động quan trọng đến hoạt động kinh doanh; (4) Môi trường hành chính - kinh tế: bao gồm các yếu tố về mô hình tổ chức, hoạt động của bộ máy và cơ chế quản lý kinh tế - xã hội của nhà nước.

Như vậy, các yếu tố trên luôn có sự tác động qua lại lẫn nhau tạo ra MTKD của các DN. Chúng phát sinh và vận động theo những quy luật khách quan của cơ chế thị trường nhưng có sự quản lý của nhà nước. Sự quản lý của nhà nước có vai trò và tác dụng rất lớn đến hiệu quả, bản chất và mục đích kinh doanh của các DN. Sự quản lý của nhà nước phải nhằm mục đích đảm bảo cho các DN hoạt động thuận lợi, có hiệu quả trong cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Để làm được điều đó, nhà nước phải luôn nhận thức đúng đắn và tự giác vận dụng có hiệu quả các quy luật khách quan, tạo MTKD thuận lợi cho các DN.

Thứ ba, *"Môi trường kinh doanh của DN là tổng hợp các yếu tố và điều kiện khách quan và chủ quan bên ngoài và bên trong DN, có mối quan hệ tương tác lẫn nhau, có ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của DN"* [32, tr14]. Với cách tiếp cận này cũng đề cập đến môi trường tiến hành những hoạt động kinh doanh của các DN, những yếu tố, điều kiện có ảnh hưởng, tác động đến sự tồn tại và phát triển của các DN.

Thứ tư, *"Môi trường kinh doanh là tổng hợp những yếu tố và điều kiện mà doanh nghiệp sử dụng để tiến hành toàn bộ quá trình sản xuất và kinh doanh"* [35, tr.12]. Như vậy, đó là tổng thể những điều kiện, những yếu tố bên trong và bên ngoài DN nhằm đảm bảo cho DN hoạt động bình thường và có hiệu quả. Quan niệm này chưa nhìn nhận rõ được mức độ phức tạp của MTKD.

Thứ năm, *"Môi trường kinh doanh là tổng hợp các yếu tố, những điều kiện khách quan có ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp"* [35, tr.13]. Quan niệm này đã nêu rõ được mức độ và tính chất tác động của các yếu tố và điều kiện của MTKD đối với DN. Song nếu coi DN là chủ thể tồn tại trong môi trường và cũng là một đơn vị kinh tế của nền kinh tế quốc dân

thì MTKD phải là tổng hợp các yếu tố, điều kiện vừa có tính chất khách quan và chủ quan đối với DN. Do vậy, nhà nước có những vai trò quan trọng trong việc tạo lập và hoàn thiện MTKD thuận lợi cho DN.

Thứ sáu, *"Môi trường kinh doanh của doanh nghiệp là tổng hợp các yếu tố, điều kiện bên ngoài có tác động trực tiếp hay gián tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp"* [35, tr.14]. Tuy nhiên có thể thấy, theo quan niệm này đứng trên giác độ vĩ mô sẽ không thấy được những yếu tố và điều kiện ngay trong nội bộ DN cũng có những tác động quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của DN.

Thứ bảy, *"Môi trường kinh doanh là sự dung hợp, kết hợp, tác động qua lại lẫn nhau của các yếu tố, điều kiện bên trong, bên ngoài phù hợp các yêu cầu nội tại của kinh tế thị trường và cơ chế thị trường, tác động trực tiếp hay gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của mọi chủ thể kinh tế"* [38, tr.12]. Với quan điểm trên thì MTKD gắn với hoạt động kinh doanh hay gắn với kinh tế thị trường và cơ chế thị trường, đó là sự kết hợp đan xen một cách hữu cơ của chính các yếu tố, điều kiện để cấu thành một hoàn cảnh chung cho sự tồn tại và phát triển của các chủ thể kinh doanh. Thêm vào đó, tất cả các yếu tố khách quan và chủ quan của MTKD đều tác động một cách khách quan đến hoạt động kinh doanh của DN.

Khái quát lại, đứng dưới góc độ quản lý kinh tế để nghiên cứu trong luận án này, nghiên cứu sinh tiếp cận, kế thừa và sử dụng khái niệm về MTKD như sau: *"Môi trường kinh doanh của doanh nghiệp là tổng thể các yếu tố và điều kiện khách quan, chủ quan bên ngoài, có mối quan hệ tương tác lẫn nhau, có ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp"*.

Như vậy, MTKD nói chung có các đặc điểm cơ bản sau: (1) MTKD tồn tại một cách khách quan đối với hoạt động của DN; (2) MTKD có tính tổng thể, bao gồm nhiều yếu tố cấu thành có quan hệ qua lại, ràng buộc lẫn nhau; (3) MTKD có tính đa dạng và biến động, điều này thể hiện MTKD là sự tổng hợp đan xen của các môi trường thành phần; (4) MTKD là một hệ thống mở, có quan hệ và chịu sự tác động của các môi trường rộng hơn đó là MTKD quốc gia, quốc tế.

Có thể nhận thấy MTKD có vai trò quan trọng đối với các hoạt động kinh doanh. Môi trường kinh doanh tạo điều kiện thuận lợi hay không thuận lợi cho hoạt động kinh doanh và cũng đòi hỏi sự thích ứng của DN hoạt động trong MTKD đó. Mặt khác, không chỉ chịu các tác động từ phía MTKD mà chính DN lại có những tác động nhất định đến MTKD, hoạt động kinh doanh của DN tạo ra thu nhập, công

ăn việc làm cho dân cư, giảm bớt tệ nạn xã hội, hoặc cũng có thể gây ô nhiễm môi trường. Hoạt động đó làm thay đổi những mối quan hệ chính trị và các mối quan hệ quốc tế. Mặt khác, xem xét dưới góc độ quản lý kinh tế cho thấy chủ thể quản lý có thể tác động vào các yếu tố thuộc MTKD để tạo những điều kiện thuận lợi hoặc không thuận lợi đối với hoạt động kinh doanh.

Để có thể nhìn nhận một cách kỹ lưỡng về vai trò của MTKD đối với các hoạt động kinh doanh cần nghiên cứu các yếu tố của MTKD. MTKD bao gồm nhiều yếu tố khác nhau rất đa dạng và phức tạp. Theo mục đích và phạm vi nghiên cứu, có thể có các cách tiếp cận khác nhau về các yếu tố cấu thành MTKD. Xét theo nội dung của yếu tố cấu thành, MTKD của DN bao gồm: môi trường kinh tế, môi trường pháp lý, môi trường văn hóa - xã hội, môi trường chính trị, môi trường công nghệ, môi trường sinh thái và môi trường quốc tế. (1) Môi trường kinh tế bao gồm các nhân tố về kinh tế, thuộc môi trường vĩ mô và vi mô. (2) Môi trường chính trị, pháp lý bao gồm: hệ thống chính trị, sự ổn định thể chế chính trị, xu hướng chính trị, sự nhất quán trong chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước; Hệ thống luật pháp liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, văn bản dưới luật, quy trình, quy phạm và tiêu chuẩn hóa. (3) Môi trường văn hóa xã hội bao gồm các yếu tố như: tình trạng việc làm, điều kiện xã hội, trình độ giáo dục, phong cách, lối sống, dân số, văn hóa địa phương... (4) Môi trường công nghệ phản ánh qua tình hình nghiên cứu và triển khai hoạt động khoa học và công nghệ, mức đầu tư cho khoa học và công nghệ, hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật, trình độ và năng lực công nghệ, hệ thống cơ quan quản lý công nghệ, hệ thống trường đào tạo và dạy nghề... (5) Môi trường sinh thái đề cập đến những ràng buộc xã hội về môi trường, xử lý chất phế thải, chống ô nhiễm, các yếu tố thuộc môi trường tự nhiên... (6) Môi trường quốc tế được thể hiện bằng các xu hướng chính trị thế giới, chính sách mở cửa hoặc bảo hộ của các quốc gia, xu hướng toàn cầu hóa... Cách phân loại này có thể xem xét một cách chi tiết và tương đối đầy đủ sự tác động của một nhóm yếu tố nhất định trong MTKD và cũng giúp hoàn thiện MTKD cho từng lĩnh vực quản lý nhà nước theo từng yếu tố.

1.1.1.2. Khái niệm môi trường kinh doanh địa phương

Môi trường kinh doanh được tiếp cận là MTKD của doanh nghiệp hoạt động trong cơ chế thị trường do đó MTKD địa phương ở đây cũng được hiểu là môi trường tiến hành những hoạt động kinh doanh của các DN hoạt động ở địa phương, những yếu tố, điều kiện có ảnh hưởng, tác động đến sự tồn tại và phát triển của các

DN hoạt động ở địa phương. Như vậy, đứng trên giác độ nghiên cứu là quản lý kinh tế và trên cơ sở tổng hợp các khái niệm về MTKD trên và nghiên cứu cho một địa phương cụ thể, trong luận án này, nghiên cứu sinh sử dụng khái niệm MTKD địa phương sau: "*Môi trường kinh doanh địa phương là tổng thể các yếu tố và điều kiện khách quan, chủ quan bên ngoài doanh nghiệp ở địa phương, có mối quan hệ tương tác lẫn nhau, có ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp ở địa phương*". Như vậy, với cách tiếp cận này môi trường kinh doanh địa phương được xem xét bao gồm cả những yếu tố khách quan và những yếu tố chủ quan nhưng nhấn mạnh hơn đến các yếu tố chủ quan là những yếu tố môi trường kinh doanh do địa phương tạo dựng.

1.1.1.3. Các yếu tố cấu thành môi trường kinh doanh một địa phương

Các yếu tố cấu thành môi trường kinh doanh địa phương cũng bao gồm các yếu tố tác động đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh của các DN hoạt động tại địa phương. Song, các yếu tố này gắn liền với việc điều hành của chính quyền địa phương nên khi xem xét các yếu tố thành phần cho thấy có sự khác biệt so với các yếu tố cấu thành MTKD của DN nói chung. Như vậy, các yếu tố cấu thành MTKD địa phương bao gồm:

(1) Yếu tố kinh tế: Hệ thống kinh tế địa phương cũng chịu sự tác động chung của hệ thống kinh tế quốc gia về chính sách kinh tế quốc gia, chu kỳ kinh doanh hay tỷ lệ lạm phát, thất nghiệp, tỷ lệ hối đoái, sự phát triển hệ thống tài chính, cơ cấu kinh tế, mô hình tăng trưởng và phát triển...

Tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ phản ánh sức mua và nhu cầu của dân cư. Do vậy, nếu tốc độ tăng trưởng kinh tế cao sẽ là cơ hội tốt cho các DN và DN nào nắm bắt và có khả năng đáp ứng được nhu cầu của khách hàng thì sẽ thành công.

Chu kỳ phát triển kinh tế lại có ảnh hưởng mạnh đến các quyết định của DN và sức cạnh tranh của DN trên thị trường tại mỗi giai đoạn khác nhau. Chu kỳ phát triển kinh tế thường trải qua bốn giai đoạn đó là: thời kỳ phát triển, thời kỳ cực đại, thời kỳ suy thoái và thời điểm cực tiểu.

Tỷ giá hối đoái và giá trị của đồng tiền trong nước có tác động nhanh chóng và sâu sắc đối với từng quốc gia nói chung và từng DN nói riêng đặc biệt là trong điều kiện nền kinh tế mở. Nếu đồng nội tệ lên giá sẽ khuyến khích nhập khẩu do vậy sức cạnh tranh của các DN trong nước sẽ bị giảm ngay trên thị trường trong nước. Ngược lại, khi đồng nội tệ giảm giá, sức cạnh tranh của các DN tăng cả trên thị trường trong nước và thị trường ngoài nước.

Lãi suất cho vay của các ngân hàng cũng ảnh hưởng lớn đến sức cạnh tranh của các DN. Khi lãi suất cho vay cao sẽ làm cho chi phí của các DN tăng và do đó sức cạnh tranh của DN sẽ kém đi.

Tuy nhiên, đối với mỗi địa phương cũng có thể tác động đến môi trường kinh tế thông qua các chính sách phát triển kinh tế địa phương phù hợp với các điều kiện phát triển đặc thù của địa phương trong khuôn khổ các chính sách chung của vùng, quốc gia. Mặt khác, có sự khác nhau giữa các yếu tố thuộc môi trường kinh tế giữa các địa phương như tốc độ tăng trưởng địa phương, cơ cấu kinh tế của địa phương, mức độ huy động vốn, đầu tư, sự phát triển của hệ thống tài chính, mô hình tăng trưởng và giai đoạn phát triển của địa phương...

Cơ cấu kinh tế địa phương và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương thể hiện mặt chất lượng trong quá trình phát triển địa phương và có sự ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các DN ở địa phương. Cơ cấu kinh tế địa phương xem xét trên các khía cạnh: cơ cấu ngành kinh tế địa phương, cơ cấu vùng kinh tế địa phương, cơ cấu thành phần kinh tế, cơ cấu khu vực thể chế, cơ cấu tái sản xuất, cơ cấu thương mại quốc tế, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến cơ cấu ngành kinh tế ở địa phương. Sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế địa phương thể hiện tính hiệu quả của việc phân bổ nguồn lực địa phương và có nghĩa quan trọng nhất xét trên khía cạnh tăng trưởng và phát triển kinh tế của địa phương. Do vậy, sẽ có những tác động ở các mức độ đến NLCT của địa phương.

Mô hình tăng trưởng và giai đoạn phát triển của địa phương cũng là nhân tố có sự liên kết chặt chẽ với cơ sở hạ tầng mềm của địa phương có thể tạo ra lợi thế cho tỉnh hoặc cũng có thể là những lĩnh vực mà tỉnh cần cải thiện. Phân tích này giúp xác định tiềm năng thế mạnh chính có thể tận dụng để phát triển bền vững trong tương lai cũng như nâng cao NLCT của địa phương. Bên cạnh đó, chính quyền cấp tỉnh cũng xác định được những lĩnh vực quan trọng cần hoàn thiện để đảm bảo có được MTKD bền vững, cạnh tranh và chất lượng cao giúp các DN đầu tư và hoạt động hiệu quả, năng suất.

(2) Yếu tố chính trị và pháp luật: Yếu tố chính trị và pháp luật cấu thành nên MTKD địa phương chủ yếu cũng là các yếu tố chính trị và pháp luật của quốc gia. Các yếu tố đó bao gồm hệ thống pháp luật chung của nền kinh tế mà các DN trong nước nói chung và các DN ở địa phương nói riêng đều phải tuân thủ. Đồng thời, hệ thống các công cụ chính sách và những quy định của Nhà nước có liên quan đến hoạt động kinh doanh cũng tác động đến các DN ở địa phương. Ở đây, chủ trương,

chính sách, cơ chế điều hành, bộ máy hành chính và chế độ hành chính, việc thực thi công vụ của công chức thuộc bộ máy công quyền của địa phương cũng như việc bảo đảm an ninh, an toàn tại địa phương có tác động đáng kể đến hoạt động kinh doanh của DN. Bởi sự ổn định về chính trị, thể chế chính trị, sự nhất quán trong chủ trương, đường lối cơ bản của địa phương luôn là yếu tố tạo MTKD hấp dẫn các nhà đầu tư, các DN ở địa phương. Các yếu tố này cũng có sự khác nhau giữa các địa phương do đó tạo nên sự khác nhau của MTKD địa phương. Cùng với sự tác động của chính phủ cũng có sự tác động để làm ổn định chính trị và những quy định riêng của chính quyền địa phương trong khuôn khổ hệ thống luật pháp quốc gia có ảnh hưởng đến MTKD địa phương.

(3) Yếu tố văn hóa - xã hội địa phương: Các yếu tố văn hóa xã hội có mối liên hệ và tác động qua lại với hoạt động kinh doanh, bao gồm: dân số và thu nhập, yếu tố văn hóa bao gồm các giá trị văn hóa cốt lõi và các giá trị văn hóa thứ phát, vai trò của các tổ chức chính trị, kinh tế và xã hội. Các số liệu về nhân khẩu học của dân cư trong một khu vực thị trường như: số nhân khẩu thường trú, độ tuổi, giới tính, mật độ và phân bố dân cư... là những số liệu cần thiết để các DN xây dựng các chiến lược kinh doanh. Mặt khác các DN cũng cần phải tìm hiểu các số liệu về mức sống, trình độ dân trí, thói quen tiêu dùng, thị hiếu và thu nhập của người dân trong khu vực thị trường để hoạch định kế hoạch kinh doanh và đưa ra các quyết định đầu tư. Có thể xem xét yếu tố dân cư tác động đến tình hình kinh doanh của DN theo 2 hướng:

Thứ nhất, dân cư với tư cách là người cung ứng các yếu tố đầu vào của DN bao gồm các yếu tố: số lượng và chất lượng của đội ngũ lao động, mức gia tăng dân số, trình độ học vấn, tỷ lệ di chuyển lao động, tỷ lệ cơ cấu các loại lao động... sẽ có tác động đến giá cung của các yếu tố sản xuất hình thành nên chi phí sản xuất và dịch vụ như tiền lương...

Thứ hai, dân cư với tư cách là người tiêu dùng tham gia hoạt động trên thị trường hàng hóa và dịch vụ của DN, hình thành nên quy mô và cơ cấu nhu cầu. Xét theo khía cạnh này, các chỉ tiêu liên quan đến dân cư như quy mô dân số, mật độ dân số, tốc độ gia tăng dân số, giới tính, tuổi tác, thói quen tiêu dùng, quan điểm tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ của dân cư các vùng, các địa phương, các dân tộc theo giới tính, lứa tuổi, nghề nghiệp... cùng với thu nhập thực tế của họ cấu thành quy mô xác định cho nhu cầu. Đây được xem là một trong những yếu tố quan trọng nhất quyết định MTKD, môi trường cạnh tranh của DN.

Mặc dù có những nét văn hóa chung quốc gia nhưng mỗi địa phương lại còn có những nét văn hóa và các điều kiện xã hội đặc thù. Các yếu tố này cũng góp phần tác động đến hoạt động đầu tư và kinh doanh của các doanh nghiệp hoạt động tại địa phương. Cụ thể, các yếu tố văn hóa - xã hội địa phương cũng bao gồm: dân số và thu nhập của dân cư địa phương, quan điểm tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ của dân cư địa phương, các giá trị văn hóa đặc trưng của địa phương, vai trò của các tổ chức chính trị, kinh tế và xã hội ở địa phương... Mặc dù các yếu tố xã hội có ảnh hưởng gián tiếp đối với các DN, song mối quan hệ giữa các hoạt động quản trị và những vấn đề xã hội có liên quan mật thiết với nhau. Việc giải quyết các vấn đề xã hội ở địa phương theo chiều hướng tích cực cũng là những tiền đề cho hoạt động kinh doanh hiệu quả. Điều này cũng đòi hỏi có những chính sách quản lý tốt của chính quyền địa phương.

(4) Yếu tố công nghệ: Yếu tố công nghệ là một trong những yếu tố động nhất làm cho MTKD thay đổi. Xét trong MTKD địa phương có thể xem xét thông qua một số yếu tố trong đó đó như: hệ thống chính sách về khoa học công nghệ của địa phương trên cơ sở hệ thống chính sách công nghệ quốc gia. Nó thể hiện sự quan tâm và vai trò của quản lý nhà nước trong việc phát triển kinh tế, phát triển khoa học và công nghệ và là yếu tố quan trọng quyết định đến hoạt động sản xuất kinh doanh của địa phương. Bên cạnh đó, bao gồm các yếu tố đó là: lực lượng đội ngũ cán bộ kỹ thuật và công nghệ địa phương; hệ thống các cơ quan nghiên cứu khoa học và công nghệ địa phương.

(5) Yếu tố tự nhiên, cơ sở hạ tầng kỹ thuật: Xét trong MTKD địa phương có thể xem xét các yếu tố: tài nguyên thiên nhiên, cơ sở hạ tầng kinh tế địa phương và các nhân tố tác động chậm và ít nhận thấy đối với các DN đó là các yếu tố tự nhiên. Đặc biệt đối với hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế cần có các chính sách của địa phương trong việc phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế địa phương, tạo MTKD thuận lợi cho DN hoạt động. Đây là một trong những điều kiện quan trọng đối với sự phát triển của một nền kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho các DN hoạt động có hiệu quả. Tác động của các yếu tố tự nhiên đối với các quyết sách trong kinh doanh từ lâu đã được các DN thừa nhận. Trong nhiều trường hợp chính các điều kiện tự nhiên trở thành một yếu tố rất quan trọng để hình thành lợi thế cạnh tranh của các sản phẩm và dịch vụ. Ngày nay, các yếu tố tự nhiên càng được quan tâm hơn bởi các chính sách hoạt động của nhà nước, địa phương. Chất lượng môi trường tự nhiên với các vấn đề: ô nhiễm môi trường, sản phẩm kém chất lượng, lãng phí tài nguyên thiên

nhiên cùng với nhu cầu ngày càng lớn đối với các nguồn lực có hạn làm cho công chúng cũng như các DN phải thay đổi các quyết định và hoạt động liên quan.

(6) Yếu tố quốc tế và hội nhập: Yếu tố quốc tế và hội nhập trong nền kinh tế địa phương cần phải xem xét một số vấn đề gắn liền với việc quản lý nhà nước có sự tác động tới hoạt động của các DN ở địa phương như: chính sách khuyến khích và thu hút đầu tư, hỗ trợ thương mại, khả năng liên kết trong và ngoài nước và việc xây dựng thể chế kinh tế thị trường đáp ứng hội nhập... Hội nhập thực hiện các cam kết theo các hiệp định song phương và đa phương có những ảnh hưởng đáng kể đến MTKD địa phương theo nhiều chiều. Hệ thống luật pháp quốc tế, những hiệp định và thỏa thuận được một loạt các quốc gia tuân thủ ảnh hưởng gián tiếp đến MTKD địa phương thông qua việc tạo ra MTKD quốc tế ổn định và thuận lợi. Việc tăng cường hội nhập, tự do hóa thương mại có tác động làm cho MTKD địa phương sẽ năng động hơn, việc lưu thông hàng hóa phát triển hơn vì những trở ngại như thuế quan, thủ tục xuất nhập khẩu, các hạn chế mậu dịch... được cố gắng giảm thiểu, thành tựu khoa học kỹ thuật được sử dụng tối ưu và có hiệu quả hơn. Tuy nhiên, việc thực hiện các cam kết theo tiến trình hội nhập lại cũng đặt ra những thách thức đối với không chỉ các DN các nước, địa phương mà còn đối với các nhà quản lý ở các nước, địa phương đó. Các DN phải chấp nhận chạy đua trong điều kiện cạnh tranh gay gắt hơn và vẫn phải đối mặt với các hạn chế thương mại khác nhau... Việc quản lý nhà nước để tạo ra MTKD địa phương thuận lợi theo xu thế hội nhập đòi hỏi chính quyền các địa phương phải thực sự chủ động và có các chiến lược, chính sách phù hợp theo lộ trình thực hiện các cam kết của quốc gia.

1.1.1.4. Đặc điểm môi trường kinh doanh địa phương

Môi trường kinh doanh địa phương theo đó cũng có những đặc trưng của MTKD nói chung và những đặc trưng của địa phương nói riêng. Những đặc trưng của MTKD nói chung đó là:

Thứ nhất, môi trường kinh doanh địa phương cũng tồn tại một cách khách quan đối với hoạt động của DN ở địa phương. Những yếu tố của MTKD địa phương có thể tạo điều kiện thuận lợi hoặc gây ra những khó khăn cho hoạt động của DN ở địa phương. Một mặt, MTKD địa phương tạo ra các ràng buộc cho các hoạt động của DN ở địa phương song mặt khác nó cũng tạo ra những cơ hội thuận lợi cho các DN ở địa phương.

Thứ hai, môi trường kinh doanh địa phương có tính tổng thể, bao gồm nhiều yếu tố cấu thành có quan hệ qua lại, ràng buộc lẫn nhau. Số lượng và những bộ phận cấu

thành cụ thể của MTKD địa phương tùy thuộc vào trình độ phát triển của kinh tế - xã hội, cơ chế quản lý và của chính những bộ phận cấu thành MTKD địa phương.

Thứ ba, môi trường kinh doanh địa phương và các yếu tố cấu thành luôn vận động và biến đổi. Đó là do sự tác động của quy luật vận động nội tại của từng yếu tố cấu thành MTKD địa phương và của nền kinh tế quốc dân.

Thứ tư, môi trường kinh doanh địa phương của DN là một hệ thống mở. Điều này thể hiện nó có quan hệ và chịu sự tác động của các môi trường rộng hơn đó là MTKD quốc gia, quốc tế.

Với việc xem xét những đặc điểm của MTKD địa phương cho thấy bên cạnh những đặc trưng của MTKD nói chung, MTKD địa phương có những đặc trưng của địa phương nói riêng sau đây:

Có những yếu tố trong MTKD địa phương thuộc MTKD quốc gia nói chung như một số yếu tố thuộc cơ sở hạ tầng, giao thông... Song việc MTKD địa phương tạo điều kiện thuận lợi hoặc gây ra những khó khăn cho hoạt động của các DN ở địa phương gắn liền với điều hành và các chính sách, kế hoạch, cơ chế quản lý của địa phương đó. Sự tác động từ việc điều hành của chính quyền địa phương để tạo lập MTKD thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN ở địa phương đối với các yếu tố cấu thành MTKD địa phương là khác nhau. Ở cấp độ địa phương, chính quyền địa phương với sự phân cấp quản lý của mình cũng có chức năng hoàn thiện MTKD thúc đẩy nâng cao năng suất, nâng cao chất lượng và hiệu quả của các công trình hạ tầng, ban hành chính sách nhằm kích thích sáng tạo và tăng năng suất của các DN. Bởi thế, việc hoàn thiện MTKD địa phương dưới sự điều hành từ chính quyền địa phương có những tác động đến NLCT của địa phương so với các địa phương khác trong thu hút đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương đó.

Trong MTKD địa phương việc cải cách hành chính nói chung, cải cách thủ tục hành chính nói riêng là bước đi đầu tiên để hoàn thiện MTKD. Đây là một trong những yếu tố có sự ảnh hưởng sâu sắc đến việc hoàn thiện MTKD nói chung, MTKD địa phương nói riêng. Việc cải cách thủ tục hành chính có hiệu quả hay không lại phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố đồng bộ bao gồm các quy định, việc tổ chức thực hiện các quy định và bản thân các cán bộ thực hiện. Do vậy, cần phải có cơ chế điều hành, quản lý, giám sát việc cải cách hành chính nói chung, cải cách thủ tục hành chính nói riêng hiệu quả ở địa phương.

Hoàn thiện MTKD địa phương là thay đổi cho tốt hơn các yếu tố, điều kiện khách quan, chủ quan bên ngoài có sự tương tác, ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của DN ở địa phương. Hoàn thiện MTKD địa phương gắn liền với các điều kiện chủ quan bên ngoài hay vai trò của chính quyền địa phương thực hiện các thay đổi đó nhằm tác động tích cực đến NLCT của địa phương. Nói cách khác NLCT địa phương thể hiện thông qua sự hấp dẫn về đầu tư và kinh doanh đối với các DN, nhà đầu tư trong việc thu hút các nguồn lực, thúc đẩy phát triển KT-XH của địa phương đó.

1.1.2. Năng lực cạnh tranh địa phương

1.1.2.1. Cạnh tranh

Các vấn đề về cạnh tranh, NLCT đã có rất nhiều nghiên cứu khác nhau. Các đại diện của Trường phái cổ điển tiêu biểu như Adam Smith, Jonh Stuart Mill, David Ricardo và các đại diện của Trường phái hiện đại như Michael Porter, W.Chan Kim - Renee Mauborgne đã nghiên cứu những vấn đề liên quan đến cạnh tranh, NLCT ở nhiều cấp độ khác nhau.

Trường phái cổ điển với tư tưởng cạnh tranh và tự do kinh tế của A.Smith hướng vào mục tiêu phản đối sự can thiệp của Nhà nước. Phát triển quan điểm tự do cạnh tranh. Ông cũng có công đầu đưa ra lý luận cạnh tranh có hệ thống được thể hiện trong tác phẩm nổi tiếng "*Nguồn gốc sự giàu có của các dân tộc*". Theo ông, để xây dựng được kinh tế thị trường phải xóa bỏ những nhân tố cản trở tự do cạnh tranh. "*Cạnh tranh là động lực khơi dậy những nỗ lực chủ quan của con người và cũng là nhân tố chủ yếu thúc đẩy gia tăng của cải quốc dân và có thể giúp cân bằng cung cầu trong xã hội*" [41, tr.15].

Jonh Stuart Mill đề cao quyền tự do kinh doanh và phản đối sự can thiệp của Chính phủ đối với tư nhân trong ba trường hợp: "*(1) Chính phủ can thiệp vào những việc lẽ ra nên để cá nhân thực hiện thì tốt hơn; (2) Chính phủ làm những việc mà lẽ ra để cá nhân thực hiện thì chưa chắc tốt, nhưng xét về mặt giáo dục tinh thần cho cá nhân để cho cá nhân thực hiện những nhiệm vụ đó thì năng lực chủ động của họ sẽ tăng thêm, đồng thời khả năng phán đoán của họ cũng có cơ hội thử nghiệm; (3) Chính phủ "ôm đồm" những công việc không cần thiết, đây là trường hợp dễ bị mọi người phản đối nhất*" [41, tr.19].

Mặc dù không có lý luận cạnh tranh riêng nhưng trong học thuyết giá trị Các Mác cũng đã đưa ra nghiên cứu về cạnh tranh. Theo đó, sự ra đời và tồn tại của cạnh tranh dựa vào hai điều kiện cơ bản: phân công xã hội và tính chất tư nhân của

sản xuất. *"Cạnh tranh diễn ra trên ba bình diện: cạnh tranh giá thành qua việc nâng cao năng suất lao động giữa các nhà tư bản để thu lợi nhuận siêu ngạch, cạnh tranh chất lượng qua việc nâng cao giá trị sử dụng hàng hóa, cạnh tranh giữa các ngành qua khả năng luân chuyển tư bản để từ đó các nhà tư bản chia nhau giá trị thặng dư"* [41, tr.19-20]. *"Trong lý luận cạnh tranh của mình, trọng điểm nghiên cứu của C.Mác là cạnh tranh giữa những người sản xuất và liên quan tới sự cạnh tranh này là cạnh tranh giữa người sản xuất và người tiêu dùng"* [41, tr.89]. Các học thuyết của kinh tế cổ điển mới cũng đề cao tự do cạnh tranh và sức mạnh của kinh tế thị trường, sự điều tiết của cung - cầu và giá cả thị trường. Song mô hình cạnh tranh hoàn hảo còn có những hạn chế về phương pháp phân tích, không làm rõ được yếu tố nào nảy sinh và khả năng mở rộng sức chi phối thị trường của các yếu tố đó.

Trường phái hiện đại tiêu biểu là nghiên cứu của Micheal E. Porter. Tư duy của ông về cạnh tranh đó là cạnh tranh là tất yếu, để trở thành giỏi nhất, độc nhất vô nhị phải cạnh tranh. Mặt khác, cạnh tranh đó là thỏa mãn tốt nhất nhu cầu của khách hàng, tạo ra các giá trị mới dựa trên việc đáp ứng tốt hơn các nhu cầu của khách hàng.

Hiện cũng tồn tại nhiều định nghĩa khác nhau về cạnh tranh như: *"Cạnh tranh là cố gắng nhằm giành lấy phần hơn, phần thắng về mình trong môi trường cạnh tranh"* [13, tr10]; *"Cạnh tranh, nói chung, là sự phấn đấu, vươn lên không ngừng để giành lấy vị trí hàng đầu trong một lĩnh vực hoạt động nào đó bằng cách ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật tạo ra nhiều lợi thế nhất, tạo ra sản phẩm mới, tạo ra năng suất và hiệu quả cao nhất"* [14, tr26].

Như vậy, cạnh tranh có thể được hiểu là quan hệ kinh tế trong đó các chủ thể kinh tế ganh đua nhau, tìm các biện pháp khác nhau để đạt mục tiêu của mình là tối đa hóa những lợi ích.

1.1.2.2. Năng lực cạnh tranh

Nghiên cứu về cạnh tranh, các nhà nghiên cứu đã sử dụng các khái niệm và thuật ngữ khác nhau như sức cạnh tranh (Competitive Edge), tính cạnh tranh (competitive), khả năng cạnh tranh (Competitive Capacity) hay năng lực cạnh tranh (Competitiveness)... Trên thực tế các cụm từ này được sử dụng cơ bản đồng nghĩa với nhau. Năng lực cạnh tranh có thể hiểu là thể hiện sự hơn hẳn về số lượng và chất lượng của một nhân tố đối với các đối thủ cạnh tranh hiện thực và tiềm năng. Như vậy, xét về NLCT trên thực tế sẽ khá phức tạp vì rất nhiều các yếu tố tính toán ra nó có thể quan sát được hoặc không. Theo đó, NLCT là khả năng tạo lập được những thuận lợi hay lợi thế của chủ thể cạnh tranh thông qua quá trình đổi mới và

sáng tạo liên tục nhằm đạt được mục tiêu với hiệu quả cao và bền vững [33]. Như vậy, chủ thể cạnh tranh có thể là DN, ngành, các vùng, các quốc gia hay khu vực.

Các lý thuyết về NLCT nghiên cứu về các cấp độ cạnh tranh khác nhau. Nghiên cứu của W.Chan Kim - Renee Mauborgne trong tác phẩm “*Chiến lược đại dương xanh - Làm thế nào để tạo khoảng trống thị trường và vô hiệu hóa cạnh tranh?*”. Lý thuyết về cạnh tranh và nâng cao NLCT mà hai tác giả đưa ra đề cập đến cạnh tranh ở cấp độ DN và ngành. Lý thuyết chỉ ra cạnh tranh đối đầu đối với các DN trong một ngành có nhiều DN tham gia sẽ không mang lại lợi ích gì vì nguồn lợi nhuận ngày càng hạn hẹp. Mô hình cạnh tranh ở đây là tạo ra những phân đoạn thị trường chưa được khám phá và “*cải tiến giá trị*” cho cả DN và khách hàng thay vì phương pháp giành giật thị trường như những lý thuyết trước đây [62].

Fagerberg, D.C. Mowery and R.R. Nelson, Oxford University Press trong lý thuyết *Innovation and Competitiveness* đã nghiên cứu năng lực cạnh tranh dưới ba cấp độ NLCT cấp quốc gia (Competitiveness at the national level), NLCT cấp ngành (Competitiveness at the industry level), NLCT cấp khu vực và công ty (Competitiveness at the regional and firm levels) và ảnh hưởng của đổi mới công nghệ tới các cấp độ NLCT. Với việc so sánh NLCT giữa các quốc gia, giữa các ngành và các tập đoàn lớn nhất thế giới, lý thuyết đưa ra kết luận đó là khả năng cạnh tranh có được từ việc tạo ra những khác biệt cần thiết cho việc duy trì sự tăng trưởng trong một môi trường cạnh tranh quốc tế.

Michael E. Porter xem xét về cạnh tranh và NLCT dưới nhiều cấp độ khác nhau: NLCT sản phẩm hàng hóa, NLCT cấp độ DN, NLCT cấp độ ngành, NLCT cấp độ quốc gia. Trong đó đặc biệt Michael E. Porter đã đưa ra cách tiếp cận mới về NLCT quốc gia. Khung phân tích chỉ ra yếu tố trọng tâm cốt lõi của NLCT là năng suất lao động, đây là động lực cho sự phát triển và thịnh vượng của nền kinh tế. NLCT cấp quốc gia là khả năng của nhà nước, quốc gia để sản xuất, phân phối và phục vụ hàng hóa trong nền kinh tế quốc tế cạnh tranh với hàng hóa và dịch vụ đã sản xuất ở các quốc gia khác theo cách thức nhằm nâng cao mức sống [9]. Theo Michael E. Porter đo lường NLCT quốc gia suy cho cùng là đo lường năng lực chỉ đạo và điều hành của chính phủ để điều hành nền kinh tế đạt được sự tăng trưởng bền vững, hấp dẫn thu hút được đầu tư trong và ngoài nước, bảo đảm ổn định kinh tế - xã hội, nâng cao mức sống của người dân [10]. Mặt khác, cũng có thể hiểu “*năng lực cạnh tranh của quốc gia là khả năng quốc gia đó nâng cao mức sống cho nhân dân với tốc độ cao và bền vững, được thể hiện qua các chỉ tiêu đánh*

giá năng lực cạnh tranh quốc gia. Yếu tố quyết định tới năng lực cạnh tranh của một quốc gia là môi trường kinh tế vĩ mô, nền tảng kinh tế vĩ mô, trình độ hoạt động của các doanh nghiệp, chất lượng môi trường kinh doanh và năng suất sản xuất quốc gia" [14,tr30].

1.1.2.3. Năng lực cạnh tranh của một địa phương

Theo mục tiêu nghiên cứu, các cấp độ cạnh tranh có thể phân loại bao gồm: cạnh tranh cấp quốc gia, cạnh tranh cấp địa phương hay cấp tỉnh, cạnh tranh cấp DN, cạnh tranh cấp sản phẩm/ngành. Như vậy, chủ thể ở các cấp độ cạnh tranh này là khác nhau bao gồm: quốc gia, tỉnh, doanh nghiệp, sản phẩm/ngành (nhóm sản phẩm). Năng lực cạnh tranh ở các cấp độ có mối quan hệ mật thiết với nhau, tạo điều kiện cho nhau, chế định và phụ thuộc lẫn nhau. Một nền kinh tế có năng lực cạnh tranh của nền kinh tế quốc dân cao phải có nhiều DN có NLCT cao, ngược lại để tạo điều kiện cho DN có năng lực cạnh tranh, các điều kiện, tiền đề kinh doanh của nền kinh tế phải thuận lợi, các chính sách kinh tế vĩ mô phải rõ ràng, có thể dự báo được, môi trường kinh tế phải ổn định; hoạt động của bộ máy Nhà nước phải trong sạch, có hiệu quả, có tính chuyên nghiệp cao để các DN kinh doanh có lãi trong môi trường toàn cầu hóa [36].

Cạnh tranh ở cấp độ quốc gia và cấp tỉnh khác với cạnh tranh cấp DN ở chỗ cạnh tranh cấp DN có thể đẩy DN phá sản trên thị trường nhưng cạnh tranh cấp tỉnh, cấp quốc gia thì không thể đẩy quốc gia hay tỉnh ra khỏi hoạt động kinh tế nếu như không thành công. Cạnh tranh cấp quốc gia và cạnh tranh cấp địa phương hay cấp tỉnh có những điểm tương đồng về mục tiêu và phương thức cạnh tranh. Cả hai cấp cạnh tranh này đều tiếp cận phân tích theo quan điểm tổng thể, nếu như ở cấp độ cạnh tranh cấp quốc gia thể hiện vai trò của chính phủ trong môi trường kinh tế vĩ mô thì ở cấp độ cạnh tranh cấp địa phương hay cấp tỉnh thể hiện vai trò của chính quyền địa phương trong việc cải thiện MTKD cấp tỉnh. Nguồn gốc của cạnh tranh cấp địa phương hay cấp tỉnh, đó là do sự phân cấp quản lý giữa cấp quốc gia và cấp tỉnh trong phát triển kinh tế, đây cũng là đặc thù của Việt Nam. Tiếp cận theo cách tiếp cận về NLCT cấp quốc gia, cấp địa phương hay cấp tỉnh có thể đưa ra được khái niệm về cạnh tranh địa phương trước khi đi vào nghiên cứu NLCT địa phương. *"Thực chất của cạnh tranh cấp quốc gia hay cấp vùng, cấp tỉnh là đứng trên góc độ quản lý nhà nước để nghiên cứu, cạnh tranh được thể hiện là sự ganh đua của các quốc gia, vùng, tỉnh trong việc tạo ra môi trường kinh doanh hiệu quả nhằm thu*

hút đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, vùng, tỉnh đó" [33, tr.12].

Như vậy, thực chất năng lực cạnh tranh địa phương hay năng lực cạnh tranh cấp địa phương, cấp tỉnh là khả năng ganh đua của các địa phương, các tỉnh trong việc tạo ra môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi nhằm thu hút đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh trên cơ sở các lợi thế của địa phương trong mối liên kết với các địa phương khác trên cơ sở tuân thủ những nguyên tắc chung của chính quyền Trung ương và thông lệ quốc tế.

1.1.2.4. Nâng cao năng lực cạnh tranh địa phương

Từ các cách tiếp cận về năng lực cạnh tranh, năng lực cạnh tranh quốc gia, năng lực cạnh tranh của một địa phương, NCS tiếp cận và sử dụng các cách hiểu về nâng cao NLCT địa phương như sau: Nâng cao năng lực cạnh tranh địa phương hay nâng cao năng lực cạnh tranh cấp địa phương/cấp tỉnh là làm tăng thêm khả năng ganh đua của các địa phương, các tỉnh trong việc tạo ra môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi nhằm thu hút đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh trên cơ sở các lợi thế của địa phương trong mối liên kết với các địa phương khác trên cơ sở tuân thủ những nguyên tắc chung của chính quyền Trung ương và thông lệ quốc tế. Trong phạm vi của luận án này, nâng cao NLCT của tỉnh như vậy sẽ được hiểu với hàm nghĩa là nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).

1.2. Phương thức tác động và mô hình đánh giá tác động của môi trường kinh doanh địa phương đến năng lực cạnh tranh của một địa phương

1.2.1. Phương thức tác động của môi trường kinh doanh địa phương đến năng lực cạnh tranh của địa phương

Từ khái niệm NLCT địa phương có thể nhận thấy MTKD địa phương và NLCT địa phương có mối quan hệ biện chứng với nhau. Khi địa phương tạo ra được MTKD và đầu tư thuận lợi cũng có nghĩa là đang nâng cao NLCT của địa phương đó. Việc hoàn thiện MTKD có tác động đến NLCT địa phương. Điều đó lại phụ thuộc nhiều vào vấn đề quản lý nhà nước tại địa phương về hoàn thiện MTKD. Nói cách khác đo lường NLCT địa phương/cấp tỉnh suy cho cùng là đo lường năng lực chỉ đạo và điều hành kinh tế của chính quyền cấp tỉnh/địa phương. Chính quyền cấp tỉnh/địa phương thực hiện chức năng hoàn thiện MTKD thúc đẩy nâng cao năng suất, nâng cao chất lượng và hiệu quả của các công trình hạ tầng, ban hành chính sách nhằm kích thích sáng tạo và tăng năng suất của các DN. Hoàn thiện MTKD

dưới sự điều hành của chính quyền cấp tỉnh chính là nhiệm vụ trọng tâm để nâng cao NLCT địa phương/cấp tỉnh.

Như vậy, các yếu tố của MTKD địa phương tác động với các mức độ khác nhau tới NLCT của địa phương. Để nâng cao NLCT của địa phương/cấp tỉnh các nguồn lực bao gồm cả nguồn lực vật chất và nguồn lực phi vật chất (nguồn lực mềm) đều rất quan trọng. Trong khi các nguồn lực vật chất dễ nhận biết và lượng hóa thì nguồn lực phi vật chất không phải lúc nào và ai cũng nhìn nhận ra được và nhìn nhận như nhau. Lý luận về cạnh tranh cấp tỉnh nhấn mạnh tới vai trò hay năng lực điều hành của chính quyền cấp địa phương đối với phát triển KT-XH. Khi nhắc đến NLCT và tạo dựng NLCT cho địa phương mình, mỗi tỉnh nhìn nhận và có những cách làm khác nhau. Tư duy của cạnh tranh phát triển bền vững, NLCT của tỉnh được đánh giá chủ yếu dưới nhìn nhận của các DN và nhà đầu tư về MTKD địa phương chứ không phải chỉ dưới góc nhìn của chính quyền tỉnh. Mặt khác, việc cạnh tranh giữa các tỉnh đặt trong mối quan hệ hợp tác, liên kết để phát huy tốt nhất lợi thế của mỗi tỉnh trong khung khổ luật pháp quốc gia và quốc tế.

Môi trường kinh doanh địa phương tác động tới NLCT địa phương thông qua năng lực điều hành của chính quyền địa phương. Do vậy, để thấy được MTKD tác động tới NLCT địa phương cần thiết xem xét vai trò của chính quyền cấp tỉnh trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cùng với việc phi tập trung hóa quyền lực sẽ có sự phân cấp giữa các cấp chính quyền trong quốc gia. Ở Việt Nam, trong hệ thống quản lý của nhà nước có sự phân cấp giữa chính quyền Trung ương và chính quyền địa phương (tỉnh, huyện, phường/xã) là khá rõ nét. Đặc biệt trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam vai trò của chính quyền cấp tỉnh chủ động, có quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trên cơ sở chính sách, pháp luật của Trung ương và điều kiện cụ thể của địa phương. Đối với hệ thống chính quyền địa phương, chính quyền cấp tỉnh là cấp hành chính cao nhất trong ba cấp chính quyền tỉnh, huyện, phường/xã. Ở cấp Trung ương ban hành những chủ trương, chính sách, biện pháp mang tầm vĩ mô. Trên cơ sở đó cùng với đặc thù của địa phương chính quyền cấp tỉnh sẽ điều tiết vĩ mô đối với từng tỉnh. Chính quyền cấp tỉnh có nhiệm vụ xây dựng, quyết định quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển KT - XH địa phương làm cơ sở cho hoạt động của chính quyền cấp huyện và cấp phường/xã. Quy hoạch, kế hoạch, chính sách của chính quyền cấp tỉnh ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển nói chung của tỉnh.

Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước của chính quyền cấp tỉnh bao gồm HĐND tỉnh, UBND tỉnh và các cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh. HĐND tỉnh là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện ý chí và quyền làm chủ của nhân dân trong tỉnh. Đây là nơi quyết định quy hoạch, kế hoạch, chủ trương, biện pháp nhằm triển khai thực hiện các văn bản pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và phát triển địa phương. UBND tỉnh là cơ quan chấp hành của HĐND tỉnh, là cơ quan hành chính nhà nước trong tỉnh. UBND tỉnh có nhiệm vụ xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH của tỉnh, chỉ đạo thực hiện, kiểm tra và quản lý mọi lĩnh vực tại địa phương. Hệ thống các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh bao gồm các cơ quan tham mưu, giúp UBND tỉnh triển khai thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo ngành, lĩnh vực ở địa phương. Đồng thời các cơ quan này thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo sự ủy quyền của UBND tỉnh và theo quy định của pháp luật. Các cơ quan này chịu sự quản lý song trùng là quản lý theo ngành dọc và quản lý theo lãnh thổ.

Vai trò của chính quyền cấp tỉnh được thể hiện rõ nét trong nền kinh tế thị trường và xu hướng phi tập trung hóa. Nó mang tính toàn diện, trực tiếp và là trung tâm điều phối trên mọi lĩnh vực tại địa phương. Vai trò đó được thể hiện ở các nội dung đó là:

Thứ nhất, chính quyền cấp tỉnh là cấp quan trọng nhất trong hệ thống chính quyền địa phương trong việc triển khai thực hiện chính sách, pháp luật của Trung ương về phát triển kinh tế địa phương. Vai trò này thể hiện ở một số khía cạnh đó là: Chính quyền cấp tỉnh triển khai và xây dựng khung pháp lý thuận lợi, minh bạch cho các chủ thể kinh tế hoạt động trên cơ sở chính sách, pháp luật của Trung ương và điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của địa phương; Xây dựng và chỉ đạo thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, giải pháp phát triển địa phương; Đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh, trật tự trong phát triển kinh tế; Cải cách thủ tục hành chính; Tham gia hợp tác thương mại quốc tế.

Thứ hai, chính quyền cấp tỉnh là cấp quan trọng nhất trong việc khắc phục những khuyết tật của kinh tế thị trường tại địa phương, đồng thời tham gia tạo lập các điều kiện để kinh tế thị trường địa phương phát triển.

Như vậy, trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và phân cấp quản lý kinh tế trên nhiều lĩnh vực vai trò của chính quyền cấp tỉnh trở nên quan trọng hơn. Với vai trò đó, giữa các tỉnh có sự ganh đua nhau thể hiện thông qua nỗ lực nâng cao NLCT địa phương. Do vậy, chính

quyền cấp tỉnh cũng có sự ganh đua trong việc hoàn thiện MTKD nhằm nâng cao NLCT cấp tỉnh/địa phương.

1.2.2. Một số mô hình đánh giá về môi trường kinh doanh, khung phân tích năng lực cạnh tranh cấp tỉnh và chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh

Như trên đã trình bày việc hoàn thiện MTKD địa phương có tác động tới NLCT địa phương. Để giúp xây dựng mô hình đánh giá MTKD của địa phương thông qua đó để phân tích sự tác động đến NLCT địa phương, luận án sử dụng khung lý thuyết khác nhau có liên quan đến vấn đề nghiên cứu để đưa ra căn cứ xây dựng mô hình. Mặt khác, cụ thể ở đây chỉ số PCI được xem phản ánh NLCT của địa phương nên từ những điều hành của tỉnh về hoàn thiện MTKD để phân tích sự tác động biểu hiện thông qua sự thay đổi về chỉ số PCI và các chỉ số thành phần cũng như các chỉ tiêu cụ thể trong PCI của địa phương. Các khung lý thuyết bao gồm: Nghiên cứu chỉ số thuận lợi kinh doanh của Ngân hàng thế giới (WB); Khung phân tích năng lực cạnh tranh của M.Porter; Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI của VCCI; Lý thuyết về các yếu tố của MTKD đã đề cập ở trên.

1.2.2.1. Nghiên cứu chỉ số thuận lợi kinh doanh của WB

Chỉ số thuận lợi kinh doanh với vị trí đầu tiên chỉ MTKD thuận lợi nhất. Chỉ số được tính toán thông qua 10 tiêu chí cụ thể, từ đó làm rõ độ thuận lợi hay phức tạp cho các doanh nhân địa phương mở và thực hiện công việc kinh doanh từ cỡ nhỏ đến tầm trung khi đối mặt với các yêu cầu pháp lý liên quan. Những tiêu chí này được dùng để phân tích phạm vi những đầu ra kinh tế và xã hội. Mỗi bộ tiêu chí đặc biệt chú trọng vào (1) số lượng các bước phải hoàn thành (2) độ dài thời gian của mỗi công đoạn (3) chi phí để hoàn thành các bước.

Việc xếp hạng một quốc gia được đánh giá dựa trên giá trị trung bình của 10 chỉ số sau:

(1) Khởi sự doanh nghiệp: Tiêu chí này đánh giá tất cả những thủ tục cần thiết theo luật định hoặc thông lệ để một DN khởi sự và chính thức hoạt động cũng như thời gian, chi phí thực hiện và vốn pháp định.

(2) Đăng ký giấy phép kinh doanh: Thủ tục pháp lý, thời gian và chi phí của việc xác minh và cấp giấy phép kinh doanh (xây dựng công nghiệp).

(3) Chi phí thuê nhân công và tình trạng khan hiếm lao động: mức độ khó khăn về giá nhân công và chỉ số mềm dẻo về thỏa ước thời gian lao động.

(4) Đăng ký quyền sở hữu: thủ tục, thời gian và chi phí khi đăng ký các tài sản là bất động sản thương mại như đất đai thực.

(5) Tiếp cận tín dụng: Tiêu chí này được xếp hạng dựa trên 2 chỉ số: Chỉ số hiệu lực của các quy định luật pháp và chỉ số công khai thông tin tín dụng.

(6) Mức độ bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư: Phạm vi quyền hạn cũng như trách nhiệm pháp lý của người quản lý DN và các đại cổ đông thể hiện qua 3 khía cạnh chính: Mức chỉ số minh bạch; Mức trách nhiệm pháp lý của giám đốc; Độ dễ dàng cho các cổ đông kiện tụng.

(7) Gánh nặng thuế phải trả: các khoản thuế phải nộp, thời gian tiêu tốn cho thủ tục hành chính trong thanh toán thuế, tỷ lệ thuế phải trả so với tổng số lợi nhuận ròng mà một công ty cỡ trung bình phải trả trong một năm.

(8) Hoạt động thương mại dọc và xuyên biên giới: số lượng các tài liệu, số lượng chữ ký, thời gian cần thiết và chi phí để thực hiện cho mỗi thương vụ xuất hoặc nhập khẩu.

(9) Mức thực thi các hợp đồng: đo lường mức độ hiệu quả của hệ thống luật trong việc giải quyết tranh chấp thương mại, chẳng hạn như thủ tục, thời gian và chi phí để bắt buộc thực thi một thỏa ước vay nợ chưa thanh toán.

(10) Chậm dứt kinh doanh: Thời gian và chi phí khi tuyên bố đóng cửa kinh doanh hoặc phá sản và mức bồi hoàn thuế, tiêu chí này đo lường thời gian đòi nợ (tính bằng năm), chi phí đòi nợ và tỉ suất đòi được nợ.

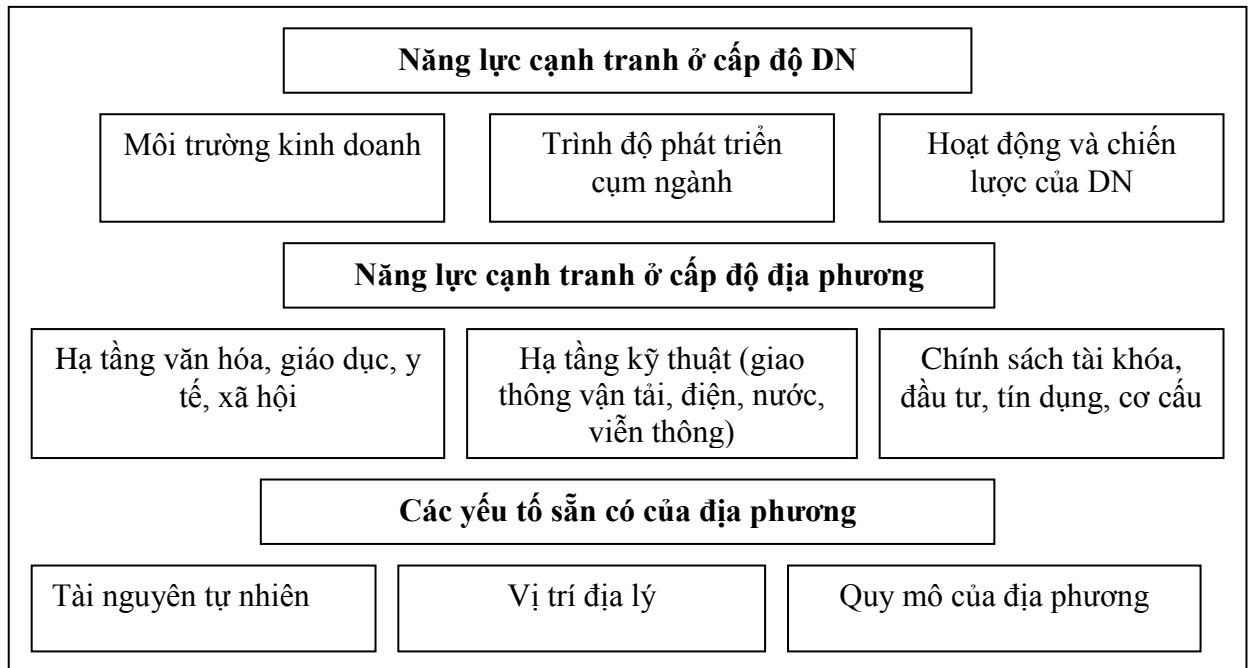
1.2.2.2. Khung phân tích năng lực cạnh tranh của Michael E.Porter

Khung phân tích năng lực cạnh tranh cấp tỉnh có thể dựa vào khung phân tích năng lực cạnh tranh của Michael E.Porter. Theo đó, dựa vào sự điều chỉnh khung phân tích năng lực cạnh tranh quốc gia của Michael E.Porter (1990,1998,2009) để đánh giá NLCT của tỉnh/địa phương.

Theo Michael E.Porter khái niệm có ý nghĩa duy nhất về NLCT là năng suất, trong đó năng suất được đo bằng giá trị gia tăng do một đơn vị lao động (hay một đơn vị vốn) tạo ra trong một đơn vị thời gian. Năng suất là nhân tố quyết định quan trọng nhất của mức sống dài hạn và là nguyên nhân sâu xa của thu nhập bình quân đầu người. Để tăng trưởng năng suất bền vững đòi hỏi nền kinh tế phải liên tục được nâng cấp. Khung phân tích năng lực cạnh tranh địa phương được thể hiện qua hình sau: (Xem hình 1.1)

Theo mô hình, quyết định NLCT của địa phương sẽ bao gồm 3 nhóm yếu tố: Các yếu tố sẵn có của địa phương, NLCT vĩ mô (hay năng lực cạnh tranh ở cấp độ địa phương) và NLCT vi mô (NLCT ở cấp độ DN).

Các yếu tố sẵn có của địa phương bao gồm tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý hay quy mô của địa phương. Những nhân tố này ngoài số lượng còn phải kể đến sự phong phú, chất lượng, khả năng sử dụng, chi phí đắt đai, điều kiện khí hậu, diện tích và địa thế vùng, nguồn khoáng sản, nguồn nước, các nguồn lợi thủy sản hay ngư trường...



Hình 1.1. Khung phân tích năng lực cạnh tranh địa phương

(Nguồn: Vận dụng từ Micheal E. Porter (2009), *Lợi thế cạnh tranh quốc gia - The Competitive Advantage of Nations*)

Các yếu tố này có thể tương đồng hoặc khác biệt giữa các địa phương song đây là những đầu vào cần thiết cho việc cạnh tranh của bất kỳ địa phương nào và cho cả các DN hoạt động trong địa phương đó. Tuy nhiên yếu tố này không đảm bảo cho sự phát triển lâu dài và thịnh vượng cho địa phương. Theo M.Porter, khi nguồn nguyên vật liệu được cung cấp một cách phong phú với giá rẻ hay lao động dư thừa thì các DN có thể có khuynh hướng ỷ lại thái quá vào những lợi thế này và khai thác chúng một cách kém hiệu quả. Nhưng khi các DN phải đối mặt với một số bất lợi như chi phí đắt đai cao, thiếu hụt lao động, thiếu hụt nguyên vật liệu tại địa phương thì các DN đó phải đổi mới và nâng cấp để có thể cạnh tranh.

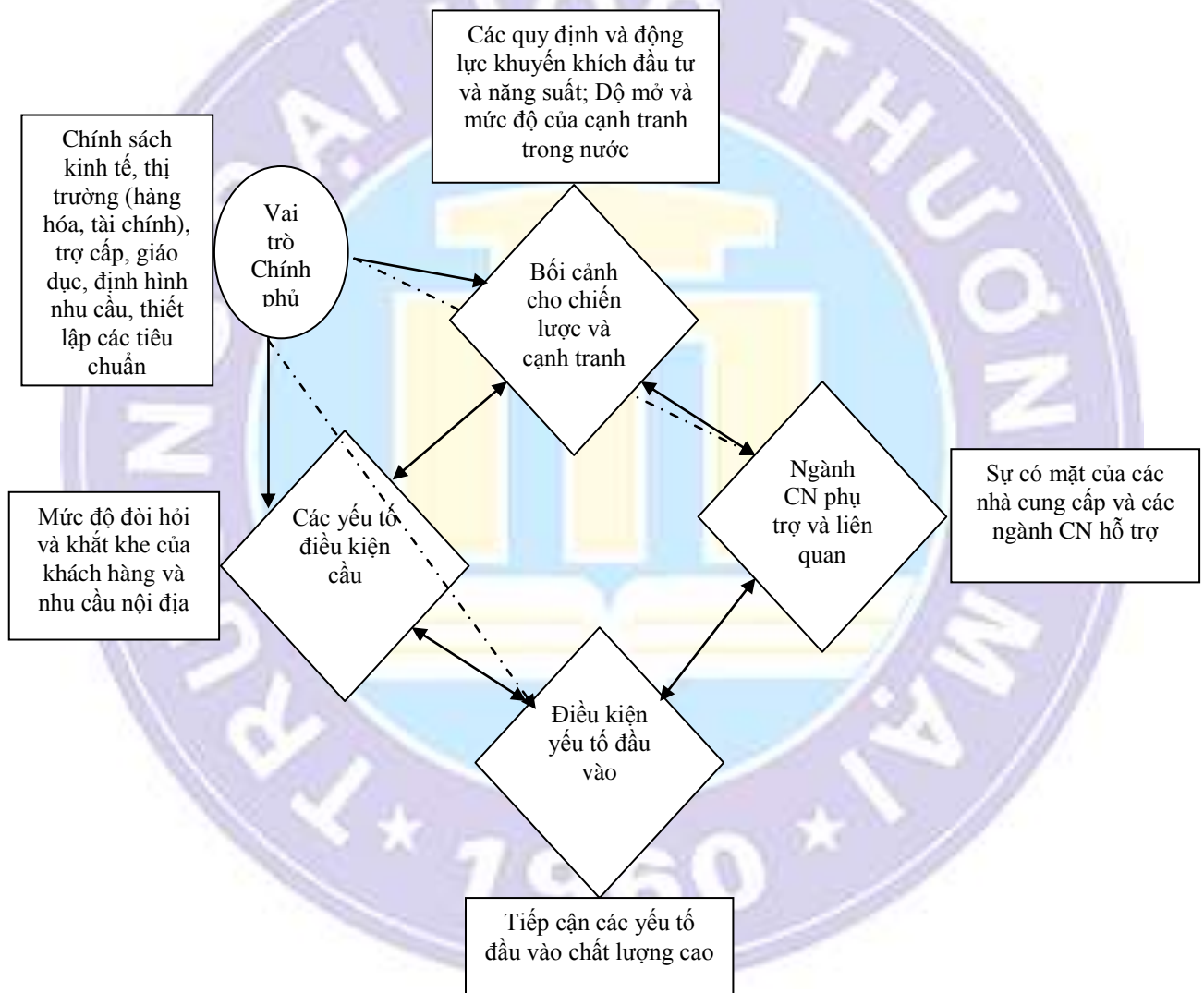
Năng lực cạnh tranh ở cấp độ địa phương: Theo mô hình của M.Porter nhóm này được gọi là “*năng lực cạnh tranh vĩ mô*”. Nhóm này bao gồm các nhân tố cấu thành nên môi trường hoạt động của DN. Môi trường hoạt động của DN là tổng

hòa các yếu tố có ảnh hưởng lên NLCT của các DN từ cách suy nghĩ, quan điểm, thái độ cho đến hành vi, sự sáng tạo và tinh thần kinh doanh. Có thể chia thành hai nhóm yếu tố chính: (1) Chất lượng của hạ tầng xã hội và các thể chế chính trị, pháp luật, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế; (2) Các thể chế, chính sách kinh tế như chính sách tài khóa, tín dụng và cơ cấu kinh tế.

Yếu tố hạ tầng xã hội lấy sự phát triển của con người làm trung tâm, tuy nhiên trong bối cảnh cạnh tranh hiện đại việc đơn thuần có được những con người có trình độ giáo dục cơ bản tốt không đồng nghĩa với lợi thế cạnh tranh. Để hỗ trợ cho lợi thế cạnh tranh, các nhân tố phải được chuyên môn hóa cao độ cho các nhu cầu cụ thể của một ngành. Sự phát triển của thể chế chính trị được đo lường bởi sự cởi mở và ổn định xã hội ở địa phương, tiếng nói của các DN được lắng nghe và được tôn trọng trong thực tế, trách nhiệm giải trình của các quan chức chính quyền địa phương được đề cao, tính hiệu lực và hiệu quả của nền hành chính công được cải thiện. Bên cạnh đó, thể chế chính trị gắn liền với thượng tôn pháp luật, ở đó bao gồm các yếu tố an ninh xã hội, tính độc lập của hệ thống tư pháp, tính hiệu quả của khung pháp lý, mức độ tham nhũng và sự thực thi các quyền dân sự.

Các thể chế và chính sách kinh tế cũng có tác động đến NLCT ở cấp độ địa phương. Mặc dù các chính sách phát triển kinh tế của địa phương nói chung chịu ảnh hưởng bởi các chính sách kinh tế vĩ mô từ chính quyền trung ương nhưng sự đánh giá ở cấp độ địa phương đó là khả năng của chính quyền địa phương thực thi các chính sách như thế nào vào thực tiễn. Ví dụ, chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế sẽ quyết định việc phân bổ nguồn lực của trung ương cho địa phương cũng như đòi hỏi về việc sắp xếp thứ tự ưu tiên nguồn lực cho các ngành và lĩnh vực ở địa phương. Chính sách tài khóa, tín dụng và đầu tư theo đó cũng cần có những điều chỉnh thích hợp cho phù hợp với những điều kiện và ưu tiên của từng địa phương. Chính sách tài khóa và trạng thái của nó như các cơ sở thuế và những ưu đãi thuế đặc thù mô tả thực trạng tài chính công ở địa phương và phản ánh đặc điểm cạnh tranh của địa phương đó. Còn chính sách tín dụng và sự phát triển của hệ thống tài chính và ngân hàng ảnh hưởng đến môi trường cạnh tranh của địa phương thông qua sự sẵn có của các nguồn vốn, khả năng tiếp cận vốn dễ dàng, chi phí sử dụng vốn thấp, hệ thống thanh toán tốt... Đó là những căn cứ cho DN lựa chọn môi trường để đầu tư và phát triển. Các nhân tố được xem xét NLCT ở cấp độ địa phương không trực tiếp tạo ra năng suất hay NLCT song chúng lại có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hay cản trở nỗ lực tăng năng suất của DN.

Năng lực cạnh tranh ở cấp độ DN: Đây là những nhân tố trực tiếp tác động tới năng suất của DN bao gồm: chất lượng MTKD và cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trình độ phát triển cụm ngành, hoạt động và chiến lược của DN. MTKD là điều kiện bên ngoài giúp DN đạt được mức năng suất và trình độ đổi mới, sáng tạo cao nhất. Theo M.Porter, chất lượng của MTKD được đánh giá qua bốn đặc tính tổng quát đó là: Các điều kiện về nhân tố đầu vào; Các điều kiện cầu; Các ngành công nghiệp phụ trợ và liên quan; Chiến lược công ty, cấu trúc và cạnh tranh nội địa (Xem hình 1.2).



Hình 1.2. Các đặc tính đánh giá chất lượng của môi trường kinh doanh trong năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp

(Nguồn: Micheal E. Porter (2009), *Lợi thế cạnh tranh quốc gia - The Competitive Advantage of Nations*)

Các điều kiện về yếu tố đầu vào có thể được chia thành cơ sở hạ tầng, nguồn vốn, nguồn nhân lực, nguồn tài sản vật chất và nguồn kiến thức. Ở các địa phương sự phối hợp của các nhân tố này là khác nhau do vậy lợi thế cạnh tranh từ các nhân tố này phụ thuộc vào việc chúng được triển khai và hiệu quả hay không. Tuy nhiên lợi thế từ các nhân tố này không phải là lợi thế bất di bất dịch vì có sự di chuyển các nhân tố này giữa các địa phương.

Thêm vào đó, nguồn dự trữ các nhân tố đầu vào mà một địa phương có được ở thời điểm hiện tại không quan trọng bằng tốc độ và tính hiệu quả mà địa phương đó tạo ra. Do vậy ngoài bốn yếu tố trong hình thoi ở đây còn nhấn mạnh đến vai trò của chính quyền địa phương trong việc hoạch định và thực thi các chính sách kinh tế, trong việc định hình nhu cầu và thiết lập các tiêu chuẩn cho cạnh tranh nhằm hướng đến việc cải thiện năng suất.

Nhân tố về hoạt động và chiến lược của DN đánh giá các điều kiện bên trong nhằm giúp DN đạt được mức năng suất và trình độ đổi mới sáng tạo cao nhất dựa trên độ tinh thông, những kỹ năng, năng lực và thực tiễn quản lý của DN. Nhân tố này bao gồm những đánh giá từ nền tảng học vấn và trình độ chuyên môn của chủ doanh nghiệp, trình độ hiểu biết và khả năng ứng dụng công nghệ và công nghệ thông tin trong kinh doanh, những chuẩn mực cao về quản trị, điều hành, cả năng lực đối thoại, tư vấn và phản biện chính sách của DN.

Trình độ phát triển các cụm ngành sẽ tạo ra MTKD cạnh tranh lành mạnh, tạo sự tăng trưởng bền vững của MTKD. Cụm ngành là nhóm các công ty có mối quan hệ mật thiết với nhau và các tổ chức có liên quan trong một lĩnh vực cụ thể trên một khu vực gần gũi về địa lý, gắn kết với nhau nhờ những đặc điểm chung và đặc điểm tương hỗ.

1.2.2.3. Khung phân tích chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của Dự án sáng kiến cạnh tranh Việt Nam của Cơ quan Phát triển quốc tế Hoa Kỳ - USAID/VNCI phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (Provincial Competitiveness Index - PCI) là chỉ số đánh giá và xếp hạng chính quyền các tỉnh, thành của Việt Nam về chất lượng điều hành kinh tế và xây dựng MTKD thuận lợi cho việc phát triển DN dân doanh. Chỉ số PCI được xây dựng bởi dự án hợp tác nghiên cứu giữa phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Dự án sáng kiến cạnh tranh Việt Nam - là dự án do cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) tài trợ. Chỉ số PCI được công bố thí điểm đầu tiên vào năm 2005 cho 42 tỉnh, thành. Từ lần thứ 2, năm

2006 trở đi tất cả các tỉnh, thành Việt Nam đều được đưa vào xếp hạng, đồng thời cũng bổ sung thêm các chỉ số thành phần. Các báo cáo PCI từ năm 2005 - 2012 có 9 chỉ số thành phần với thang điểm 100 nhằm đánh giá và xếp hạng các tỉnh về chất lượng điều hành cấp tỉnh tại Việt Nam bao gồm: chi phí gia nhập thị trường, tiếp cận đất đai và sự ổn định trong việc sử dụng đất, tính minh bạch và tiếp cận thông tin, chi phí thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước, chi phí không chính thức, tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh, dịch vụ hỗ trợ DN, chất lượng đào tạo lao động, thiết chế pháp lý. Năm 2013, chỉ số thành phần của PCI có thêm chỉ số thứ 10 đó là *chỉ số cạnh tranh bình đẳng*. Yếu tố nền tảng cơ sở hạ tầng cũng được phân tích trong báo cáo tuy không bao gồm trong tính toán chỉ số PCI. Xếp hạng PCI trên cơ sở xem xét các nguồn lực mềm - bao gồm những khía cạnh quan trọng khác nhau của MTKD cấp tỉnh chịu tác động trực tiếp từ thái độ và hành động của của chính quyền cấp tỉnh - là nhân tố quyết định đến sự hấp dẫn đầu tư và phát triển sản xuất kinh doanh của DN. Theo đó, cụ thể hệ thống các chỉ số thành phần của PCI bao gồm:

(1) *Chi phí gia nhập thị trường*: là chỉ số thành phần xác định về thời gian hoàn thành các thủ tục và giấy tờ cần thiết để DN chính thức đi vào hoạt động (gia nhập thị trường). Gồm các chỉ tiêu đo lường về: Thời gian DN phải chờ để đăng ký kinh doanh và xin cấp đất; thời gian chờ nhận đủ các loại giấy tờ cần thiết để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh; số giấy phép, giấy đăng ký, quyết định chấp thuận cần thiết để chính thức hoạt động; mức độ khó khăn theo đánh giá của DN để có đủ giấy đăng ký, giấy phép và quyết định chấp thuận.

(2) *Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất*: Là chỉ số thành phần xác định khả năng tiếp cận đất đai và mức độ ổn định trong sử dụng đất. Gồm các chỉ tiêu đo lường về hai khía cạnh của vấn đề đất đai mà DN phải đối mặt đó là: mức độ khó khăn tiếp cận đất đai của DN và mức độ ổn định khi đã có được mặt bằng kinh doanh.

(3) *Tính minh bạch và tiếp cận thông tin*: Đây là chỉ số thành phần xác định khả năng tiếp cận các văn bản pháp lý và mức độ tham gia của DN vào các chính sách, quy định mới. Gồm các chỉ tiêu đo lường khả năng tiếp cận các kế hoạch của tỉnh và các văn bản pháp lý cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN; các chính sách và quy định mới có được tham khảo ý kiến của DN và khả năng tiên liệu trong triển khai thực hiện các chính sách, quy định đó; mức độ tiện dụng trang web tỉnh đối với DN.

(4) *Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước*: Là chỉ số thành phần xác định thời gian DN bỏ ra để thực hiện các thủ tục hành chính. Gồm các chỉ tiêu đo lường thời gian DN bỏ ra để thực hiện các thủ tục hành chính; mức độ thường xuyên mà DN phải tạm dừng kinh doanh để các cơ quan Nhà nước địa phương thực hiện việc thanh tra, kiểm tra.

(5) *Chi phí không chính thức*: là chỉ số thành phần xác định chi phí không chính thức DN phải trả và các trở ngại do các chi phí không chính thức gây ra đối với hoạt động kinh doanh của DN, việc trả những chi phí không chính thức có đem lại kết quả hay dịch vụ như mong đợi và liệu các cán bộ Nhà nước có sử dụng các quy định của địa phương để trục lợi hay không.

(6) *Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh*: là chỉ số thành phần đánh giá sự năng động, tiên phong của lãnh đạo tỉnh trong quản lý, điều hành nền kinh tế tỉnh. Gồm các chỉ tiêu đo lường tính sáng tạo, sáng suốt của lãnh đạo tỉnh trong thực thi chính sách Trung ương cũng như trong việc đưa ra các sáng kiến riêng nhằm phát triển kinh tế địa phương; khả năng hỗ trợ và áp dụng những chính sách chưa rõ ràng của Trung ương theo hướng có lợi cho DN.

(7) *Dịch vụ hỗ trợ DN*: là chỉ số thành phần đánh giá các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh. Gồm các chỉ tiêu đo lường sự sẵn có của các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh như xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin kinh doanh, tư vấn pháp luật cho DN, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh, các dịch vụ công nghệ; số lượng các nhà cung cấp dịch vụ tư nhân và chất lượng của các dịch vụ này.

(8) *Chất lượng đào tạo lao động*: là chỉ số thành phần đánh giá đào tạo nghề và phát triển kỹ năng người lao động. Gồm các chỉ tiêu đo lường các nỗ lực của lãnh đạo tỉnh để thúc đẩy đào tạo nghề và phát triển kỹ năng nhằm hỗ trợ cho các ngành công nghiệp tại địa phương và giúp người lao động tìm kiếm việc làm.

(9) *Thiết chế pháp lý*: là chỉ số thành phần đánh giá thiết chế pháp lý ở địa phương. Gồm các chỉ tiêu đo lường lòng tin của DN đối với hệ thống tòa án, tư pháp của tỉnh; mức độ hiệu quả của thiết chế pháp lý này trong giải quyết tranh chấp hoặc khiếu nại của DN với những hành vi nhũng nhiễu của cán bộ công quyền ở địa phương.

(10) *Cạnh tranh bình đẳng (năm 2013 bắt đầu có)*: là chỉ số thành phần đánh giá mức độ bình đẳng giữa các thành phần kinh tế ở địa phương. Gồm các chỉ tiêu đo lường việc ưu ái của chính quyền Tỉnh cho các tổng công ty, tập đoàn của nhà

nước; phân biệt ưu tiên cho các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) hay các DN có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh hoặc cho các công ty lớn.

Phương pháp xây dựng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh: Quy trình 3 bước xây dựng chỉ số PCI bao gồm: Thu thập dữ liệu điều tra DN bằng phiếu hỏi và dữ liệu từ các nguồn đã công bố, tính toán các chỉ số thành phần và chuẩn hóa theo thang điểm 10, tính trọng số cho chỉ số PCI trung bình của các chỉ số thành phần trên thang điểm 100. Cụ thể các bước tiến hành xây dựng PCI ở phụ lục 01.

Như vậy, chỉ số PCI được xây dựng để đánh giá MTKD, chất lượng điều hành kinh tế và các nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố của Việt Nam qua đó thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Bằng cách lấy ý kiến của các DN dân doanh và DN có vốn đầu tư nước ngoài (năm 2013), chỉ số PCI là cảm nhận của khối DN tư nhân về chất lượng điều hành kinh tế của các tỉnh, thành. Chỉ số đo lường 10 lĩnh vực điều hành kinh tế có tác động đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Một địa phương sẽ được coi là thực hiện tốt 10 chỉ số thành phần nếu có: 1, chi phí gia nhập thị trường thấp; 2, tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3, môi trường thông tin minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; 4, chi phí không chính thức thấp; 5, thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; 6, lãnh đạo chính quyền tỉnh năng động và sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho DN; 7, dịch vụ hỗ trợ DN phát triển, chất lượng cao; 8, chính sách đào tạo lao động tốt; 9, thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả; 10, sự bình đẳng đối với các thành phần kinh tế tại địa phương. Để nâng cao chỉ số NLCT cấp tỉnh dân đạt điểm tối đa 100, cần tập trung thực hiện tốt các chỉ số thành phần theo hướng trên với trọng tâm cải thiện tuyệt đối các chỉ số thành phần thông qua cải thiện hệ thống các chỉ tiêu cấu thành chỉ số thành phần đó.

1.2.2.4. Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh - Báo cáo của Bộ Nội vụ

Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh được xác định trên 8 lĩnh vực, tương ứng với 8 chỉ số thành phần, 34 tiêu chí và 104 tiêu chí thành phần. 8 chỉ số thành phần bao gồm:

(1) Chỉ số công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính (CCHC): Chỉ số này bao gồm 6 tiêu chí và 19 tiêu chí thành phần. Chỉ số này đánh giá về kế hoạch CCHC năm, báo cáo CCHC, kiểm tra công tác CCHC, công tác tuyên truyền CCHC, sự năng động và kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC của tỉnh.

(2) Chỉ số xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) tại tỉnh: Chỉ số này gồm 3 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần. Chỉ số này đánh giá về xây dựng VBQPPL của tỉnh, công tác rà soát, hệ thống hóa, tổ chức và kiểm tra việc thực hiện VBQPPL tại tỉnh.

(3) Chỉ số cải cách thủ tục hành chính (TTHC): Chỉ số này bao gồm 2 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần. Chỉ số này đánh giá về rà soát, đánh giá, cập nhật TTHC, công khai TTHC.

(4) Chỉ số cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: Chỉ số này gồm 5 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần. Chỉ số này đánh giá về tuân thủ các quy định của Chính phủ, các bộ về tổ chức bộ máy; Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện; Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện; Thực hiện phân cấp quản lý; Kết quả thực hiện quy chế làm việc của tỉnh.

(5) Chỉ số xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: Chỉ số này bao gồm 6 tiêu chí và 20 tiêu chí thành phần. Chỉ số này đánh giá về việc xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm; Tuyển dụng và bố trí công chức, viên chức; Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức; Đổi mới công tác quản lý công chức; Chất lượng công chức; Cán bộ, công chức cấp xã.

(6) Chỉ số đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập: Chỉ số này bao gồm 5 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần. Chỉ số này đánh giá việc thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính tại cơ quan hành chính; Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập, tại các tổ chức khoa học và công nghệ công lập; Chất lượng cung cấp dịch vụ y tế công của địa phương.

(7) Chỉ số hiện đại hóa hành chính: Chỉ số này bao gồm 3 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần. Chỉ số này đánh giá việc ứng dụng công nghệ thông tin của tỉnh; Chất lượng cung cấp thông tin trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của tỉnh; Áp dụng ISO trong hoạt động của các cơ quan hành chính.

(8) Chỉ số thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông: Chỉ số này gồm 4 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần. Chỉ số này đánh giá tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông; Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế; Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và mức độ hiện đại hóa; Chất lượng phục vụ của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

Các đối tượng điều tra xã hội học trong xác định chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh bao gồm: Lãnh đạo Sở; Đại biểu HĐND tỉnh; Lãnh đạo cấp huyện; Người dân; DN. Phương pháp xác định dựa trên tính điểm tự đánh giá của các tỉnh đã được Bộ Nội vụ thẩm định với sự tư vấn của hội đồng thẩm định và điểm đánh giá thông qua điều tra xã hội học. Thang điểm đánh giá là 100 trong đó: Điểm tự đánh giá của các địa phương (có sự thẩm định của Hội đồng thẩm định) là 62/100; Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 38/100.

1.2.3. Xây dựng mô hình đánh giá môi trường kinh doanh địa phương tác động đến năng lực cạnh tranh của một địa phương

1.2.3.1. Một số nhận xét rút ra từ các khung lý thuyết phân tích môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

Khung lý thuyết phân tích MTKD thông qua chỉ số thuận lợi kinh doanh của WB mới chỉ tập trung đề cập đến việc cải thiện môi trường pháp lý cho DN trên toàn thế giới. Chỉ số thuận lợi kinh doanh nói lên đánh giá các quy tắc ảnh hưởng trực tiếp đến kinh doanh, không phản ánh trực tiếp những trạng thái chung như quốc gia ở cạnh một thị trường lớn, đặc trưng cơ sở hạ tầng, lạm phát, tội phạm, đo lường mức độ an toàn, quy mô thị trường, tính ổn định kinh tế vĩ mô hoặc sự lan tràn của tệ nạn hối lộ và tham nhũng. Như vậy, nếu xem xét các yếu tố khác thuộc MTKD thì chưa đầy đủ.

Khung phân tích NLCT của M.Porter đã đề cập đến năng lực cạnh tranh trên tất cả các góc độ bao gồm: NLCT cấp độ DN với các chỉ số: MTKD, trình độ phát triển cụm ngành, hoạt động và chiến lược của DN; cấp độ địa phương với các chỉ số: hạ tầng văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội; hạ tầng kỹ thuật (giao thông vận tải, điện, nước, viễn thông); chính sách tài khóa, đầu tư, tín dụng, cơ cấu. Ngoài ra, trong mô hình còn đề cập đến các yếu tố sẵn có của địa phương như: tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý, quy mô địa phương. Như vậy, xét về tổng thể khung phân tích NLCT của M.Porter khá đồng bộ vì đã đề cập đến môi trường thể chế, cơ chế chính sách, tổ chức quản lý, nguồn lực và huy động các nguồn lực, tinh thần doanh nhân, nâng cao vị thế của DN, chiến lược DN, sự phát triển và phối hợp ngành nghề trên địa bàn.

Khung phân tích chỉ số NLCT cấp tỉnh (PCI) của VCCI là một trong những cơ sở, căn cứ quan trọng nhất về phân tích NLCT cấp tỉnh. Nó được lượng hóa bằng điểm số để so sánh NLCT của các địa phương ở nước ta. Tuy nhiên, bộ chỉ số này vẫn còn một số vấn đề đặt ra như sau: (1) Bộ chỉ số PCI đánh giá một số khía cạnh

về mức độ cải thiện MTKD với hàm nghĩa môi trường thể chế từ công tác quản lý và điều hành của chính quyền địa phương; (2) Bộ chỉ số đề cập đến các DN vừa và nhỏ trong nước ở địa phương mà chưa chú ý đến các loại hình DN khác; (3) Có nhiều yếu tố khác thuộc MTKD có tác động đến NLCT của địa phương song chưa được đề cập đầy đủ như: các yếu tố thuộc môi trường tự nhiên, cơ sở vật chất kỹ thuật, các yếu tố thuộc môi trường kinh tế, xã hội, công nghệ cũng như yếu tố hội nhập và mở cửa; (4) Việc nghiên cứu của PCI với mẫu nghiên cứu nhỏ so với số lượng tổng thể các DN tại địa phương có thể sẽ chưa phản ánh hết các mặt của tổng thể nghiên cứu [3].

Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh do Bộ nội vụ thực hiện là một trong những căn cứ quan trọng để đánh giá mức độ cải cách hành chính nói chung, cải cách TTHC nói riêng tại mỗi địa phương. Việc đánh giá, xếp hạng chỉ số cải cách hành chính không chỉ phân định thứ hạng mà còn để các đơn vị địa phương nhìn nhận chính xác công tác cải cách hành chính của đơn vị từ đó góp phần nâng cao chỉ số NLCT cấp tỉnh. Tuy nhiên chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh cũng có những hạn chế cần như: cơ sở dữ liệu về các lĩnh vực cải cách hành chính còn thiếu nên việc đánh giá các tiêu chí, tiêu chí thành phần còn khó khăn; việc tự chấm điểm cho các tiêu chí, tiêu chí thành phần có những bộ phận còn sơ sài, chưa thực chất; nguồn lực về con người, tài chính để triển khai, xác định chỉ số còn thiếu; công tác giám sát điều tra xã hội học với quy mô mẫu lớn còn hạn chế, một số tiêu chí, tiêu chí thành phần chưa cụ thể, khó lượng hóa.

Như vậy, việc xây dựng mô hình đánh giá thực trạng MTKD địa phương tác động đến NLCT cấp tỉnh có thể kết hợp các khung lý thuyết đã đề cập ở trên để lựa chọn ra hệ thống tiêu chí đánh giá một cách phù hợp nhất. Trên cơ sở đó, một số vấn đề đặt ra mà hệ thống tiêu chí đánh giá việc hoàn thiện MTKD nhằm nâng cao NLCT địa phương cần phải thỏa mãn đó là:

Thứ nhất, xây dựng bộ tiêu chí đánh giá MTKD địa phương với việc nâng cao NLCT địa phương. Điều này hàm nghĩa việc hoàn thiện MTKD địa phương là để nâng cao NLCT địa phương. Do đó, các tiêu chí đưa vào trong mô hình đánh giá MTKD địa phương vẫn tập trung nhiều trên cơ sở những tiêu chí khảo sát PCI của VCCI song mục đích ở đây là để làm rõ hơn thực trạng MTKD địa phương cũng như tìm hiểu nguyên nhân những thay đổi của PCI địa phương, các chỉ số thành phần và các chỉ tiêu cụ thể trong các chỉ số thành phần.

Thứ hai, khi xây dựng các tiêu chí đánh giá việc hoàn thiện MTKD địa phương cần phải tính đến tất cả các yếu tố thành phần trong MTKD ngoài tập trung vào các yếu tố pháp lý và thể chế. Mặt khác, việc lựa chọn các yếu tố dựa trên góc độ nghiên cứu là quản lý kinh tế nên tập trung vào những yếu tố chủ quan dưới sự điều hành của chính quyền địa phương. Từ đó có thể kiểm tra, tìm hiểu và đánh giá được những yếu tố nào có ảnh hưởng và có ảnh hưởng ở các mức độ khác nhau như thế nào đến việc hoàn thiện MTKD của tỉnh.

Thứ ba, trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế sâu rộng, đánh giá MTKD địa phương và phân tích sự tác động đến NLCT cấp tỉnh phải tính đến sự hợp tác, liên doanh, liên kết và yếu tố hội nhập với việc chủ động từ chính quyền địa phương.

1.2.3.2. Mô hình đánh giá môi trường kinh doanh địa phương tác động đến năng lực cạnh tranh của một địa phương

Mô hình xây dựng với các yếu tố thuộc MTKD địa phương để đánh giá sự tác động đến hoạt động kinh doanh và thu hút đầu tư trong đó tập trung vào những yếu tố chủ quan điều hành của chính quyền địa phương. Các yếu tố được đưa vào xem xét nhiều nhất vào các yếu tố thuộc môi trường pháp lý, thể chế. Căn cứ dựa trên nghiên cứu chỉ số thuận lợi của WB về tập trung vào cải thiện môi trường pháp lý có sự tác động đáng kể đến sự tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, mô hình đưa vào các chỉ số có liên quan đến các yếu tố thuộc các môi trường khác trong MTKD có sự điều hành của chính quyền địa phương thuộc các yếu tố như: yếu tố kinh tế; yếu tố chính trị và pháp luật; yếu tố thuộc môi trường văn hóa - xã hội; môi trường tự nhiên, yếu tố hạ tầng kinh tế; yếu tố khoa học - công nghệ; yếu tố quốc tế, hội nhập.

Hệ thống tiêu chí chủ yếu phản ánh thực trạng MTKD của địa phương có sự tác động đến NLCT của một địa phương được đưa ra trên cơ sở nghiên cứu sinh kế thừa các chỉ số qua các nghiên cứu khác nhau có liên quan đến đề tài, gồm: Nghiên cứu của Phan Nhật Thanh (2011); Chỉ số PCI do VCCI thực hiện; Chỉ số thuận lợi KD của WB; Nghiên cứu lý thuyết về MTKD; Nghiên cứu của Nguyễn Đình Dương (2014)... Mặt khác, NCS kết hợp với phân tích trực quan theo các số liệu đã thu thập. Mặc dù có nhiều yếu tố thuộc MTKD song do giới hạn của nghiên cứu và tính hiệu quả của việc phân tích số liệu nên NCS chỉ đưa vào các tiêu chí phản ánh cơ bản nhất các yếu tố thuộc MTKD dưới góc độ nghiên cứu quản lý kinh tế và có tác động đến NLCT của một địa phương, điều này hàm nghĩa có sự kết nối nhiều

nhất với chỉ số PCI, các chỉ số thành phần và các chỉ tiêu cụ thể trong PCI địa phương (Xem bảng 1.1).

Bảng 1.1. Bộ tiêu chí về các yếu tố môi trường kinh doanh địa phương tác động đến năng lực cạnh tranh địa phương

STT	Khía cạnh	Nội dung tóm tắt
I	Môi trường kinh tế	
1	Tiếp cận vốn KD	Phản ánh thị trường tài chính ở địa phương, chính sách hỗ trợ tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN trên khía cạnh tiếp cận vốn
2	Chi phí vay vốn KD	Phản ánh thị trường tài chính ở địa phương, chính sách hỗ trợ tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN trên khía cạnh chi phí vay vốn KD
3	Thông tin KD	Thông tin thị trường đầu vào và thị trường đầu ra của sản phẩm; Các thông tin để DN mở rộng và kết nối các thị trường mới;...
II	Môi trường pháp lý, thể chế	
1	Tham nhũng	Sự ảnh hưởng của tình trạng tham nhũng ảnh hưởng đến hoạt động KD
2	Cải cách thủ tục hành chính địa phương	Phản ánh các vấn đề về cải cách quy định, thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động KD, việc minh bạch hóa và tiếp cận thông tin...
3	Phân biệt của chính quyền tỉnh với các DN trong tiếp cận các nguồn lực của tỉnh	Phản ánh việc tạo ra môi trường cạnh tranh bình đẳng của chính quyền địa phương ảnh hưởng đến hoạt động KD
4	Sự nhũng nhiễu của cán bộ thuế địa phương	Xem xét cụ thể trong lĩnh vực thuế về sự nhũng nhiễu của cán bộ thuế tác động đến hoạt động KD
5	Điều hành vĩ mô của chính quyền tỉnh	Phản ánh vai trò, năng lực điều hành của chính quyền địa phương đối với việc cải thiện MTKD tại địa phương.
6	Thời gian hoàn thành thủ tục chính thức gia nhập thị trường	Phản ánh mức độ thuận lợi về pháp lý cho việc khởi sự DN và đăng ký giấy phép kinh doanh
7	Thời gian thanh, kiểm tra DN	Phản ánh sự can thiệp về mặt thời gian của việc

		quản lý nhà nước ảnh hưởng tới hoạt động KD
III	Môi trường văn hóa, xã hội	
1	Chính sách phát triển chất lượng lao động địa phương	Đánh giá yếu tố chính sách phát triển chất lượng lao động ảnh hưởng đến hoạt động KD.
2	Chính sách thu hút lao động của tỉnh	Đánh giá yếu tố chính sách thu hút lao động ảnh hưởng đến hoạt động KD.
3	Cơ chế thúc đẩy nâng cao vai trò của các hiệp, hội DN tại địa phương	Đánh giá cơ chế thúc đẩy nâng cao vai trò của các hiệp, hội DN tại địa phương có ảnh hưởng đến hoạt động KD.
IV	Môi trường khoa học công nghệ	
1	Dịch vụ khoa học và công nghệ ở địa phương	Đánh giá về dịch vụ khoa học công nghệ tại địa phương.
2	Chính sách phát triển khoa học công nghệ	Đánh giá chính sách phát triển khoa học công nghệ tại địa phương.
3	Hệ thống các cơ quan nghiên cứu và triển khai công nghệ tại địa phương và sự hợp tác với DN	Đánh giá sự tác động của hệ thống các cơ quan nghiên cứu và triển khai công nghệ tại địa phương với hoạt động KD của DN.
V	Môi trường tự nhiên, yếu tố kết cấu hạ tầng	
1	Điện	Đánh giá về khả năng cung cấp điện ảnh hưởng đến hoạt động KD của DN.
2	Nước sạch	Đánh giá về khả năng cung cấp nước sạch ảnh hưởng đến hoạt động KD của DN.
3	Quản lý xử lý chất thải và vệ sinh môi trường tại địa phương	Đánh giá việc quản lý vấn đề xử lý chất thải và vệ sinh môi trường tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của DN.
VI	Độ mở và khả năng liên kết, hội nhập	
1	Hỗ trợ thương mại của tỉnh	Phản ánh mức độ mở cửa của tỉnh về hỗ trợ thương mại
2	Chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài	Phản ánh mức độ mở cửa của tỉnh về khuyến khích đầu tư nước ngoài.
3	Khả năng hội nhập của tỉnh	Đánh giá khả năng hội nhập tỉnh trong việc thiết lập thể chế kinh tế thị trường địa phương trong tiến trình hội nhập.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Với những lập luận trên, mô hình đánh giá thực trạng MTKD địa phương dựa trên việc tiến hành khảo sát các DN nhằm xác định rõ hơn những kết quả của phân tích PCI. Trên cơ sở bộ tiêu chí về các yếu tố MTKD địa phương tác động đến NLCT địa phương, luận án sử dụng mô hình đánh giá Binary logistic để phân tích. Biến phụ thuộc nhị phân Y là cảm nhận/đánh giá của DN về cải thiện MTKD của tỉnh với hai giá trị là 0 và 1 với 0 là không cải thiện và 1 là có cải thiện. X_i là các biến độc lập phản ánh các môi trường thành phần của MTKD địa phương. Tuy nhiên, do các môi trường thành phần của MTKD địa phương bao gồm nhiều yếu tố nên trước khi đưa vào mô hình phân tích, NCS tiến hành đánh giá độ tin cậy của thang đo để loại bỏ các yếu tố không phù hợp và thực hiện phân tích nhân tố để rút trích thành các nhân tố tổng hợp song vẫn phản ánh cơ bản đặc trưng của các môi trường đó và thấy được các yếu tố phù hợp nhất để đưa vào mô hình phân tích. Mô hình hàm Binary logistic:

$$E(Y / X) = \frac{e^{(B_0 + B_i X_i)}}{1 + e^{(B_0 + B_i X_i)}} \text{ hay phương trình chuyển đổi được định lượng là:}$$

$$\frac{P(Y = 1)}{P(Y = 0)} = e^{B_0 + B_i X_i}$$

Trong đó: $E\left(\frac{Y}{X}\right)$ là xác suất để $Y = 1$ (tức là xác suất để có cải thiện MTKD địa phương) khi biến độc lập X_i mang các giá trị cụ thể. X_i là các biến độc lập phản ánh các môi trường thành phần của MTKD địa phương đã được phân tích nhân tố và rút trích để kiểm định tính phù hợp của dữ liệu. Thông qua mô hình phân tích sẽ thấy được các nhân tố nào có sự tác động và tác động nhiều đến việc cải thiện MTKD của địa phương theo đánh giá của các DN. Dấu của các hệ số B_i phản ánh tỷ lệ xác suất được dự đoán, nếu hệ số dương phản ánh tỷ lệ xác suất có cải thiện MTKD và xác suất không cải thiện MTKD tăng lên do tác động của nhân tố đó và ngược lại nếu hệ số âm phản ánh tỷ lệ xác suất có cải thiện MTKD và xác suất không cải thiện MTKD giảm do tác động của nhân tố tương ứng. Theo đó, cách thức phân tích mô hình là trên cơ sở phân tích sự biến động của chỉ số PCI đối chiếu với xem xét việc hoàn thiện MTKD địa phương dưới tác động chủ quan phụ thuộc vào các nhân tố nào, theo chiều hướng nào, mức độ khác nhau ra sao trong mô hình, cùng với các dữ liệu khác có liên quan để thấy được tác động và rút ra các kết luận tương ứng.

1.3. Kinh nghiệm cải thiện môi trường kinh doanh của một số địa phương trong nước nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh địa phương

1.3.1. Kinh nghiệm của một số địa phương

1.3.1.1. Thành phố Đà Nẵng

Thành phố Đà Nẵng là một trong những tỉnh, thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền trung. Thành phố có vị trí kinh tế thuận lợi trong giao lưu khu vực và quốc tế, nằm trên trục giao thông Bắc - Nam về đường bộ, đường biển, đường sắt và đường hàng không. Bên cạnh đó Đà Nẵng cũng có các điều kiện sẵn có như nguồn tài nguyên nhân văn phong phú và nguồn nhân lực dồi dào (nguồn lao động chiếm hơn 50% dân số). Kể từ khi VCCI công bố xếp hạng chỉ số PCI, Đà Nẵng luôn là thành phố có vị trí xếp hạng cao, ở nhóm rất tốt. Chỉ số PCI năm 2015 của Đà Nẵng xếp vị trí thứ nhất.

Về môi trường thể chế: Môi trường thể chế là môi trường rất quan trọng trong chỉ số PCI. Các tỉnh có chỉ số rất tốt và tốt như Đà Nẵng đều luôn có những nỗ lực tạo lập một MTKD năng động, cạnh tranh, thông thoáng thông qua các biện pháp khác nhau. Để tạo ra MTKD và đầu tư thật sự thông thoáng, thân thiện với cộng đồng DN trong nước và ngoài nước Đà Nẵng hướng đến xây dựng yếu tố “mềm” như chính sách, cách làm, tinh thần, thái độ... Cụ thể, từ năm 2001 Đà Nẵng triển khai thực hiện cơ chế “một cửa”, trở thành một trong những địa phương đi đầu thực hiện cơ chế “một cửa liên thông” trong tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đăng ký kinh doanh, đăng ký mã DN, khắc dấu và trả kết quả. Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả được tổ chức thành nhiều bàn với các lĩnh vực khác nhau, có bộ phận hướng dẫn và khu vực ngồi chờ, thuận tiện cho DN và người dân đến giao dịch. Đà Nẵng đã trở thành điểm thu hút đầu tư của các DN Nhật Bản, Hàn Quốc. Mặt khác, lãnh đạo thành phố thường xuyên dành thời gian để gặp gỡ, tiếp xúc, đối thoại, lắng nghe ý kiến của DN để điều chỉnh chính sách quản lý.

Ngoài các chính sách của Chính phủ, Đà Nẵng cũng đã có các chính sách hỗ trợ cho DN trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Cụ thể, Đà Nẵng đã hỗ trợ các dịch vụ công như: hỗ trợ thông tin thị trường, tìm kiếm đối tác kinh doanh, xúc tiến xuất khẩu và hội chợ thương mại, khu công nghiệp và cụm công nghiệp, công nghệ và các dịch vụ liên quan, hỗ trợ DN phát triển sản phẩm quà lưu niệm du lịch, hỗ trợ DN đổi mới công nghệ, những ưu đãi, hỗ trợ đầu tư vào khu công nghệ cao Đà Nẵng... Việc cung cấp các thông tin tạo điều kiện thuận lợi cho DN, người dân trên địa bàn cũng được chú trọng. Đặc biệt những thông tin liên quan đến quy hoạch đất

đại, khung giá đất,... được công khai trên website, báo, đài. Thành phố quán triệt các đơn vị công khai, minh bạch về hoạt động công vụ. Vấn đề nguồn nhân lực, yếu tố quan trọng cho việc cải thiện NLCT của địa phương Đà Nẵng đã thực hiện nhiều chính sách về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Trình độ học vấn của người dân thành phố Đà Nẵng tương đối cao, thành phố đã phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Trên địa bàn thành phố có 5 trường đại học, 9 trường cao đẳng, 55 cơ sở đào tạo nghề. Bên cạnh việc đào tạo lao động cho DN thành phố cũng đẩy mạnh đào tạo lao động cho cán bộ, công chức khu vực công song song với việc ban hành cơ chế, chính sách thu hút nguồn nhân lực cao về Đà Nẵng làm việc.

Bên cạnh đó, thành phố Đà Nẵng trong những năm qua đã chủ động tận dụng vai trò thành phố trong hội nhập kinh tế quốc tế sâu, rộng. Thành phố đã tập trung, ưu tiên phát triển một số lĩnh vực bao gồm:

(1) Tập trung, ưu tiên phát triển các sản phẩm có lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh cao trên thị trường, đáp ứng các yêu cầu về hội nhập kinh tế quốc tế. Trong đó, xây dựng và triển khai thực hiện chương trình phát triển các sản phẩm công nghiệp chủ lực sản phẩm từ cao su (săm, lốp), thủy sản đông lạnh, quần áo may sẵn, xi măng, giày các loại... Các DN thuộc các ngành sản xuất đó được thành phố hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách thành phố cho các nội dung: hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, đào tạo lao động, chi phí tư vấn, áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, đăng ký nhãn hiệu hàng hóa... Mặt khác, thành phố đẩy mạnh việc đầu tư đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ (phần lớn máy móc thiết bị trong các ngành CN được sản xuất sau năm 2000). Thị trường xuất khẩu được mở rộng trên 106 nước và vùng lãnh thổ. Đồng thời, thành phố tập trung vào việc phát triển dịch vụ bưu chính - viễn thông, phát triển dịch vụ ngân hàng với sự đa dạng về loại hình hoạt động, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế và người dân tiếp cận các dịch vụ ngân hàng.

(2) Chú trọng huy động các nguồn vốn đầu tư, tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư nước ngoài, mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và kinh tế đối ngoại. Thành phố đã tạo môi trường đầu tư thông thoáng qua cơ chế, chính sách, cải cách thủ tục hành chính, đăng ký kinh doanh trực tuyến, tiếp xúc định kỳ giữa chính quyền thành phố và các nhà đầu tư, DN FDI... Đồng thời, tranh thủ hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ, các quốc gia có quan hệ hợp tác hữu nghị và kiều bào, mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, củng cố và mở rộng quan hệ hợp tác hữu nghị với các địa phương các nước theo hướng có trọng tâm trọng điểm.

(3) Chủ động phát huy tiềm năng thế mạnh, làm tốt vai trò của chính quyền thành phố trong môi liên kết vùng để cùng phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế. Đà Nẵng đã chủ động tham gia sáng lập Ban điều phối vùng duyên hải miền Trung, Nhóm tư vấn hợp tác phát triển vùng và thành lập Quỹ nghiên cứu phát triển miền Trung để liên kết phát triển 9 tỉnh duyên hải miền Trung, tập trung chủ yếu vào lĩnh vực du lịch, thương mại... Ban điều phối đã phối hợp với UBND các tỉnh/ thành phố tổ chức nhiều cuộc hội thảo thành công về liên kết trên các mặt, đặc biệt đã tổ chức cho các chủ thể liên quan (cơ quan, DN trong và ngoài nước...) ký kết các biên bản nhằm khuyến khích các địa phương trong vùng tăng cường sự liên kết, hợp tác xây dựng không gian kinh tế vùng thống nhất.

(4) Chủ động xây dựng, đào tạo nguồn nhân lực phù hợp với tiến trình hội nhập và đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng. Thành phố tiếp tục đầu tư đồng bộ cho các trường chất lượng cao, thành lập các trường, khoa đáp ứng nhu cầu xã hội, đồng thời vận động các tổ chức quốc tế và tổ chức phi chính phủ nước ngoài tài trợ xây dựng cơ sở vật chất cho ngành giáo dục. Thành phố cũng đầu tư đồng bộ phát triển cơ sở hạ tầng tập trung vào hạ tầng cảng hàng không và cảng biển.

1.3.1.2. Tỉnh Quảng Ninh

Quảng Ninh là tỉnh ven biển thuộc vùng Đông Bắc Việt Nam với địa hình đa dạng bao gồm cả biển, đảo, đồng bằng, trung du, đồi núi, biên giới. Trong quy hoạch phát triển kinh tế, Quảng Ninh vừa thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía bắc, vừa thuộc vùng duyên hải Bắc Bộ. Trong những năm gần đây Quảng Ninh trở thành điểm đến lý tưởng cho các nhà kinh doanh và đầu tư do có rất nhiều nỗ lực trong việc cải thiện MTKD và đầu tư tại địa phương. Minh chứng đó là chỉ số PCI của Quảng Ninh được cải thiện rất nhanh chóng. Năm 2010, từ vị trí thứ 26, Quảng Ninh đã tiến lên xếp thứ ba trong số 63 tỉnh, thành phố và đứng thứ nhất vùng đồng bằng sông Hồng năm 2015.

Thời gian qua, Quảng Ninh đã tập trung vào việc cải thiện chất lượng điều hành của chính quyền địa phương từ trên xuống dưới. Thay đổi nhận thức được xác định là một trong những yếu tố quan trọng để cải thiện MTKD và đầu tư do đó, tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành và địa phương xác định việc cải thiện MTKD phải thay đổi từ tư duy đến cách tiếp cận, tổ chức xúc tiến đầu tư đến chính sách. Đặc biệt nhấn mạnh vai trò của người đứng đầu các cấp, ngành. Người đứng đầu tỉnh, ngành, địa phương phải luôn coi hiệu quả của DN là sự phát triển của tỉnh, giải quyết triệt để, nhanh chóng những vướng mắc của DN, tạo điều kiện để DN hoạt động hiệu quả nhất. Bên cạnh đó, tỉnh tập trung vào cải cách thủ tục hành chính

nhanh, hiệu quả, đồng bộ ở các cấp. Trung tâm hành chính công và 14 địa phương của tỉnh được đưa vào hoạt động, giảm được 40-50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính, kết nối mô hình "một cửa" hiện đại đến tất cả các xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh. Theo đó, giúp DN, nhà đầu tư và người dân tiết giảm tối đa thời gian, công sức, tạo sự công khai, minh bạch trong tiếp nhận và giải quyết các thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước; chỉ đạo các cơ quan chức năng tiến hành rà soát toàn bộ các thủ tục hành chính và loại bỏ, đơn giản hóa các thủ tục không cần thiết. Năm 2015, lần đầu tiên tỉnh xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện một bộ công cụ đánh giá năng lực điều hành kinh tế của chính quyền các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và các sở, ban, ngành trên cơ sở thăm dò mức độ hài lòng của DN, nhà đầu tư. Qua đó, tỉnh đánh giá được một cách toàn diện về chất lượng điều hành các cấp trong tỉnh. Đặc biệt, tỉnh đã thành lập và chính thức đưa vào hoạt động Ban xúc tiến đầu tư trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh. Trong điều kiện kinh tế thế giới có nhiều biến động, lãnh đạo tỉnh thường xuyên gặp mặt, động viên DN; lắng nghe và bàn giải pháp tháo gỡ khó khăn cho DN. Nhiều chính sách, kế hoạch cụ thể về hỗ trợ vốn đầu tư; miễn, giảm, giãn thuế; hỗ trợ đền bù, giải phóng mặt bằng; giúp DN vay vốn ưu đãi đã được triển khai hiệu quả. Tỉnh cũng đã thành lập nguồn quỹ phát triển DN nhằm giúp đỡ về vốn, quỹ bảo lãnh tín dụng nhằm phòng tránh rủi ro cho DN. Bên cạnh đó, tỉnh đã xây dựng các quy hoạch chiến lược với sự tư vấn của các tập đoàn hàng đầu thế giới sau hội nghị xúc tiến đầu tư quy mô cấp quốc gia năm 2012 qua đó thu hút được mạnh mẽ đầu tư trong và ngoài nước vào tỉnh.

Để góp phần cải thiện MTKD nhằm góp phần nâng cao NLCT, tỉnh Quảng Ninh đã rất nỗ lực trong việc cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông, tạo đà cho sự phát triển bền vững. Tỉnh tiếp tục đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và dứt điểm những công trình kết cấu hạ tầng then chốt; tăng cường huy động mọi nguồn lực, đặc biệt là tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng KT - XH theo hướng đồng bộ, hiện đại. Tỉnh cũng thành lập Ban Giải phóng mặt bằng và Phát triển quỹ đất cấp tỉnh để giải phóng mặt bằng nhanh, tạo quỹ đất sạch cho các dự án, xây dựng và thực hiện đề án cải thiện đầu tư, nâng cao chỉ số PCI... Phương châm hoạt động của tỉnh là chuyển từ quản lý sang phục vụ, tỉnh còn thành lập "*cổng thông tin đối thoại chính quyền*" để lắng nghe ý kiến phản ánh của cộng đồng DN cũng như giải đáp các ý kiến, kiến nghị của DN trong vòng 5 ngày kể từ khi nhận được ý kiến. Thêm vào đó, tỉnh cũng đẩy mạnh thu hút đầu tư bằng nhiều hình thức, nhiều nhà đầu tư có uy

tín và tiềm lực được lựa chọn để triển khai các dự án trọng điểm về hạ tầng du lịch, dịch vụ, thương mại. Thời gian qua, lãnh đạo tỉnh và các ngành chức năng đã có nhiều chuyển xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước nhằm quảng bá, giới thiệu MTKD và đầu tư của tỉnh. Mặt khác, trước những thách thức đối với việc hội nhập tỉnh đã có các định hướng cụ thể để chủ động hỗ trợ cho DN thông qua đầu mối là Ban xúc tiến và hỗ trợ đầu tư tỉnh. Mặt khác, tỉnh đã chủ động áp dụng hình thức đối tác công tư nhằm huy động tối đa nguồn vốn triển khai các dự án hạ tầng giao thông, dân sinh trọng điểm, phục vụ phát triển đô thị và đời sống nhân dân...

1.3.1.2. Tỉnh Quảng Nam

Quảng Nam là một tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền trung, có địa lý thuận lợi để kết nối các địa phương khác của Việt Nam và thế giới, có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và có các điều kiện để phát triển du lịch. Đặc biệt Quảng Nam có khu kinh tế mở Chu Lai - khu kinh tế ven biển đầu tiên của Việt Nam, hoạt động đa ngành, đa lĩnh vực theo thông lệ quốc tế. Trong những năm qua, tỉnh được đánh giá về năng lực cạnh tranh tốt với biểu hiện điểm chỉ số PCI được cải thiện trong 3 năm gần đây từ thứ hạng 27/63 năm 2013, vượt 13 bậc tăng lên 14/63 năm 2014 và vượt 6 bậc tăng lên thứ 08/63 thuộc nhóm tốt năm 2015.

Đối với Quảng Nam, trong những năm gần đây, bằng nhiều giải pháp, quyết tâm tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, minh bạch, tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo điều hành, tạo hành lang pháp lý thông thoáng, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đặc biệt là các thủ tục liên quan đến hoạt động kinh doanh của DN, điển hình như: Quyết định số 3766/QĐ-UBND ngày 04/12/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện cơ chế “một cửa liên thông” trong việc giải quyết thủ tục đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Kế hoạch số 2479/KH-UBND ngày 01/7/2014 của UBND tỉnh về Kế hoạch hành động về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2014-2015; Quyết định số 2707/QĐ-UBND ngày 05/9/2014 của UBND tỉnh về Quy định tiếp doanh nghiệp định kỳ vào ngày 05 hằng tháng; Chỉ thị 16/CT-UBND ngày 06/8/2015 về tiếp tục đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh tỉnh Quảng Nam, v.v... Ngoài ra, Quảng Nam còn thành lập các tổ công tác hỗ trợ dự án đầu tư nhằm hướng dẫn, hỗ trợ các chủ đầu tư trong quá trình thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh, và mới đây nhất đưa vào thực hiện “Chương trình cà phê doanh nhân” đã tạo ra nhiều kênh đối thoại nhằm hỗ trợ cho DN trong quá trình sản xuất kinh doanh. Để có thể hỗ trợ thiết thực cho các DN đặc biệt là các DN NVV, tỉnh đã xây

dựng và triển khai tổ chức thực hiện "Đề án Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2012-2020". Theo đó, có các chính sách hỗ trợ, vận động, các cơ quan thành viên phối hợp thực hiện nhiệm vụ theo chức năng của ngành, lĩnh vực, lồng ghép các dự án phát triển của ngành, địa phương, chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình phát triển kinh tế - xã hội với các dự án năng suất và chất lượng thuộc đề án. Trong thời gian qua, tỉnh ban hành nhiều văn bản liên quan đến công tác cải thiện môi trường đầu tư như: Chỉ thị 10/CT-UBND về cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh; ban hành và triển khai QĐ 3766/QĐ-UBND về thực hiện Quy chế phối hợp thực hiện cơ chế "Một cửa liên thông" trong việc giải quyết thủ tục đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; tỉnh đã tập trung hỗ trợ DN trong vấn đề gia nhập thị trường, tiếp cận đất đai, chi phí thời gian, công tác cải cách thủ tục hành chính. Cụ thể, thời gian và số lượng thủ tục hành chính luôn được lãnh đạo Quảng Nam chỉ đạo nghiên cứu cắt giảm, nâng cao chất lượng dịch vụ công theo hướng hợp lý, thuận lợi cho DN, nhất là trong lĩnh vực cấp phép kinh doanh và đầu tư, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy phép xây dựng và đào tạo nghề... Nhờ đó, thời gian giải quyết một số thủ tục đã được rút ngắn, nhất là thủ tục đăng ký kinh doanh (tối đa chỉ 2 ngày làm việc).

Bên cạnh đó, tỉnh cũng tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các ngành, các cấp đặc biệt là những người đứng đầu và chuyển biến rõ rệt từ thái độ "quản lý DN" sang "phục vụ DN". Nhờ đó, sự phối hợp giữa các Sở, ngành, địa phương trong việc giải quyết thủ tục đầu tư kinh doanh có nhiều chuyển biến; thực hiện Quy chế "Một cửa liên thông" để trách nhiệm của cán bộ công chức được nâng lên. Các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố cũng đã triển khai nhiều giải pháp cải thiện MTKD, đầu tư như quy định trình tự, thủ tục giải quyết thủ tục đầu tư (huyện Núi Thành), thành lập bộ phận xúc tiến đầu tư (huyện Duy Xuyên); giao 01 cơ quan đầu mối giải quyết thủ tục (huyện Đại Lộc). Chính quyền tỉnh luôn cầu thị và lắng nghe ý kiến từ các tổ chức, Hiệp hội, DN... nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc giúp DN hoạt động ngày càng hiệu quả, đóng góp nhiều của cải vật chất cho tỉnh. Mặt khác, việc đưa vào vận hành Cổng thông tin Hỗ trợ DN tỉnh Quảng Nam tại địa chỉ <http://htdn.ipaquangnam.gov.vn> đã tạo bước chuyển lớn trong công tác hỗ trợ DN, qua đó giải đáp nhanh chóng những thắc mắc của DN liên quan đến quy trình, thủ tục, cơ chế, chính sách..., đồng thời cũng giúp DN tiết kiệm chi phí và thời gian đi lại khi cần tham khảo, nghiên cứu thông tin liên quan đến tỉnh. Thông qua Cổng này, mọi DN, hợp tác xã trong và ngoài tỉnh, lớn hay nhỏ đều có thể tham gia thành viên để đặt câu hỏi và

tối đa từ 5 đến 7 ngày tùy tính chất câu hỏi, các cơ quan phải trả lời cho DN thậm chí trong vòng 2 ngày đã trả lời câu hỏi của DN. Nhờ đó, mặc dù suy giảm kinh tế chung, Quảng Nam vẫn liên tục đón nhận nhiều nhà đầu tư lớn đến với tỉnh.

Một trong những nguyên nhân quan trọng của sự thay đổi tích cực NLCT của tỉnh phải kể đến đó là sự thay đổi tư duy, thói quen và thái độ làm việc của cán bộ công chức, viên chức theo hướng phục vụ người dân, DN gắn liền với đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính công, đẩy mạnh ứng dụng CNTT vào công tác quản lý nhà nước để rút ngắn tối đa thời gian giải quyết hồ sơ, thủ tục, vướng mắc, kiến nghị của DN, nhà đầu tư. Đồng thời, chính quyền tỉnh có sự linh hoạt và chủ động trong việc tìm kiếm nhà đầu tư ở các quốc gia, đặc biệt là thu hút đầu tư vào những ngành nghề, lĩnh vực được ưu tiên. Tỉnh đẩy mạnh tuyên truyền về môi trường và cơ hội đầu tư tại tỉnh để tạo thuận lợi cho các DN trong nước và nước ngoài nắm bắt các thông tin cần thiết và tiếp xúc trao đổi về dự án đầu tư. Đa dạng hóa các hoạt động xúc tiến đầu tư, đẩy mạnh vận động đầu tư một cách chủ động theo các chương trình dự án, tăng cường mối quan hệ với Trung ương và các địa phương khác. Thêm vào đó, tỉnh mở rộng và nâng cao chất lượng đào tạo cho người lao động khu vực nông thôn, tăng cường hỗ trợ và tư vấn pháp lý, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của DN,... nhằm giúp các DN vượt qua khó khăn, phát triển và khẳng định bản lĩnh ở cả thị trường trong nước và nước ngoài, chủ động với các điều kiện hội nhập từ đó có những đóng góp mạnh mẽ hơn nữa vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội bền vững của tỉnh.

Để chủ động với hội nhập kinh tế quốc tế, tỉnh đã phát huy thế mạnh, thực hiện quy hoạch, xây dựng và phát triển các KCN, xem đây là nhân tố chủ đạo đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH-HĐH; Đầu tư xây dựng hạ tầng trên các lĩnh vực thương mại, du lịch, dịch vụ, văn hóa, đặc biệt quan tâm đến hạ tầng giao thông. Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế như hiện nay, tỉnh quan tâm đến việc thúc đẩy sự liên kết, hợp tác giữa các DN giúp tiêu thụ, trao đổi sản phẩm, đóng góp ý kiến vào các chủ trương chính sách của Nhà nước và đặc biệt cung cấp đầy đủ, thường xuyên, kịp thời các thông tin về tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh; các quy định, chính sách, thủ tục hành chính của cơ quan nhà nước.

Như vậy, những thực tế về cải thiện MTKD và đầu tư tốt trên các phương diện, kinh nghiệm nâng cao NLCT của các tỉnh có vị trí thứ hạng PCI cao cũng như các tỉnh có một số điều kiện tương đồng với Hà Tĩnh nhưng có bước tiến nhanh về thứ hạng PCI là rất có ý nghĩa đối với tỉnh Hà Tĩnh.

1.3.2. Một số bài học kinh nghiệm cho Hà Tĩnh

Từ kinh nghiệm của các địa phương trong nước về cải thiện MTKD để nâng cao NLCT có thể rút ra những bài học kinh nghiệm cho tỉnh Hà Tĩnh như sau:

Thứ nhất, tỉnh cần học tập kinh nghiệm của các địa phương trong nước có những thành công trong việc nâng cao chỉ số PCI. Đó là những địa phương đã có những nỗ lực phù hợp, hiệu quả trong việc cải thiện MTKD và đầu tư trên các khía cạnh khác nhau tập trung vào một số vấn đề chính bao gồm: cải thiện thủ tục hành chính, pháp lý; đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng; phát triển nhân lực; hỗ trợ DN về mọi mặt và chủ động hội nhập... Như vậy, đối với Hà Tĩnh vẫn còn có

Thứ hai, tỉnh cần tìm ra nguyên nhân của những vấn đề bất cập chính yếu cần tiếp tục giải quyết về hoàn thiện MTKD để nâng cao NLCT của tỉnh trong thời gian tới. Những vấn đề đó là: Nhận thức về vai trò, tầm quan trọng của việc hoàn thiện môi trường đầu tư, kinh doanh ở các cấp, ngành chưa sâu sắc; Hệ thống quy phạm pháp luật chưa thực sự đảm bảo; Cần có sự gắn kết hơn về nhu cầu của doanh nghiệp và hành động của các cấp chính quyền. Đối thoại của DN và chính quyền chưa diễn ra thường xuyên, các kiến nghị của tổ chức, DN, công dân chậm hoặc không trả lời; Chính sách hỗ trợ cho DN còn những vấn đề đặt ra, chưa thực sự có tác dụng mạnh trong việc nâng cao năng suất cho các doanh nghiệp; Việc công khai minh bạch thông tin, chính sách tốt chưa có những hướng dẫn cụ thể cho từng đối tượng, hướng đến chất lượng của sự minh bạch; Vấn đề con người, cán bộ công chức từ cấp cao đến cấp thấp gây những nhiễu cho hoạt động của doanh nghiệp hay chi phí không chính thức đã và đang cản trở lớn đến việc cải thiện MTKD nâng cao NLCT địa phương. Về các vấn đề khác liên quan đến MTKD như: Sức mua của thị trường nhìn chung còn thấp, công nghệ lạc hậu và vấn đề khó khăn trong tiếp cận tín dụng, đất đai; Chất lượng đào tạo lao động thiếu bền vững; Dịch vụ hỗ trợ DN còn nhiều hạn chế; Kết cấu hạ tầng kỹ thuật đang bộc lộ những hạn chế.

Thứ ba, không chỉ dựa vào chỉ số PCI để xem xét đề ra các biện pháp giải quyết cải thiện MTKD. Mặc dù các tỉnh chủ yếu dựa vào PCI để xem xét đề ra các biện pháp giải quyết cải thiện MTKD, song đây không phải là tiêu chí duy nhất để đánh giá vì đánh giá có thể chưa thực sự toàn diện. Do vậy, cần có những nghiên cứu tiếp theo và mở rộng đối tượng để đánh giá toàn diện hơn đối với vấn đề hoàn thiện MTKD để nâng cao NLCT của địa phương.

Như vậy, tỉnh Hà Tĩnh khi học tập kinh nghiệm của các địa phương trong nước cần xem xét một cách kỹ lưỡng nguyên nhân thành công và tính đến những bất cập có thể xảy ra trong những điều kiện cụ thể của địa phương mình chứ không nên áp dụng một cách cơ học các bài học kinh nghiệm thành công mà các tỉnh khác đã thực hiện.

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG KINH DOANH VỚI VIỆC NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA TỈNH HÀ TĨNH GIAI ĐOẠN 2005-2015

2.1. Tổng quan về năng lực cạnh tranh tỉnh Hà Tĩnh theo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)

2.1.1. Đặc điểm tự nhiên tỉnh Hà Tĩnh

a. Vị trí địa lý

Hà Tĩnh là một trong sáu tỉnh nằm ở duyên hải Bắc Trung Bộ nằm trong tọa độ 17°53'50" - 18°45'40" vĩ độ Bắc, 105°05'50" - 106°30'20" kinh độ Đông. Hà Tĩnh giáp Nghệ An ở phía Bắc và Quảng Bình ở phía Nam, Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào ở phía Tây và biển Đông ở phía Đông với hơn 137km đường bờ biển. Tỉnh có 12 đơn vị hành chính trực thuộc bao gồm thành phố Hà Tĩnh, thị xã Hồng Lĩnh, huyện Hương Sơn, Đức Thọ, Vũ Quang, Nghi Xuân, Can Lộc, Hương Khê, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Kỳ Anh và Lộc Hà (thành lập 2007). Đến cuối năm 2012 tỉnh có 262 xã, phường, thị trấn, trong đó có 235 xã, 12 thị trấn, 15 phường. Hà Tĩnh có vị trí địa lý rất thuận tiện cho việc hợp tác, trao đổi và thương mại với các tỉnh, các nước khác trong khu vực như Lào, Campuchia, Thái Lan... Hà Tĩnh có Quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh, đường sắt Bắc Nam, quốc lộ 8A và đường 12A chạy sang Lào. Ngoài ra, tỉnh còn có cửa khẩu quốc tế Cầu Treo và cảng nước sâu Vũng Áng là trung tâm thương mại tạo thuận lợi cho việc trao đổi và hợp tác với các nước trong khu vực.

b. Điều kiện tự nhiên

Diện tích tự nhiên của Hà Tĩnh là 6.026 km² chiếm khoảng 1,8% tổng diện tích cả nước. Với điều kiện địa hình, địa mạo, tính chất khí hậu đất đai, khí hậu, sông, suối... Hà Tĩnh được chia thành 04 vùng địa hình là vùng ven biển, vùng đồng bằng, vùng trung du, vùng miền núi. Vùng ven biển chiếm khoảng 6,9%, vùng đồng bằng chiếm 9,3%, vùng trung du chiếm 5%, và vùng miền núi chiếm 78,8% diện tích đất tự nhiên của tỉnh.

Hà Tĩnh nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa có đặc trưng là thời tiết khắc nghiệt và cực đoan trong suốt cả năm. Những hiện tượng thời tiết bất lợi như mưa kéo dài, bão, lũ lụt, những đợt lạnh và gió Lào khô nóng thổi từ phía Tây Nam. Nhiệt độ trung bình hàng năm tương đối khác nhau, 23,5 - 24,5⁰C ở vùng đồng bằng và khoảng 14-15⁰C ở vùng núi. Số giờ nắng khoảng 1.350-1.700 giờ/năm. Yếu tố

thời tiết chính gây hại tới hoạt động kinh tế của Hà Tĩnh là thiên tai như gió Lào, hạn hán, mưa bão và lũ lụt.

Dân số của Hà Tĩnh năm 2015 là 1.280,782 nghìn người, mật độ dân số trung bình 209 người/km²[12]. Mặc dù tốc độ đô thị hóa mạnh song Hà Tĩnh còn là một tỉnh nông thôn với hơn 84% dân số sống ở nông thôn. Dân số đông được xem là tiềm năng về nhu cầu sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, thúc đẩy các ngành sản xuất hàng tiêu dùng phát triển đồng thời cũng cung cấp cho các ngành kinh tế nguồn lao động dồi dào (khoảng 57% dân số trong độ tuổi lao động), người dân Hà Tĩnh còn được đánh giá có truyền thống hiếu học, cần cù, sáng tạo.

c. Tài nguyên đất

Hà Tĩnh có tổng diện tích 599.718 ha, trong đó đất lâm nghiệp chiếm 59%, đất sản xuất nông nghiệp 20%, đất lâm nghiệp và nông nghiệp khác 1%, đất phi nông nghiệp 14%, đất chưa sử dụng 6%. Phần lớn đất đai của tỉnh là địa hình đồi núi và là đất cằn, bạc màu, chủ yếu được sử dụng cho mục đích lâm nghiệp và nông nghiệp. Những đặc điểm thổ nhưỡng này là thách thức lớn đối với việc phát triển đất đai.

d. Tài nguyên nước

Hà Tĩnh có nguồn tài nguyên nước mặt dồi dào, bao gồm nhiều lưu vực sông, hàng năm cung cấp cho tỉnh khoảng 11-13 tỷ m³ nước. Tỉnh có 5.178 ha nuôi trồng thủy sản nước ngọt và 2.572 ha nuôi trồng thủy sản nước mặn. Ngoài ra, tỉnh có 13 con sông bắt nguồn từ dãy Trường Sơn với chiều dài hơn 400 km, một phần của 4 lưu vực sông lớn thích hợp cho phát triển nuôi trồng thủy sản. Bên cạnh đó, Hà Tĩnh còn có 345 ao, hồ lớn nhỏ, có bờ biển dài 137km với diện tích mặt nước là 18.400 km² phù hợp để sản xuất muối, đánh bắt thủy hải sản.

e. Tài nguyên khoáng sản

Hà Tĩnh giàu trữ lượng khoáng sản, đặc biệt có mỏ quặng sắt lớn nhất Việt Nam chiếm 45% trữ lượng quặng sắt quốc gia. Mỏ quặng sắt Thạch Khê có trữ lượng 544 triệu tấn, trong đó có 369,9 triệu tấn được xem là có thể khai thác được khi sử dụng công nghệ hiện nay. Hàm lượng kẽm trong quặng sắt ở Hà Tĩnh là 0,07%. Ngoài ra, tỉnh còn có một số quặng sắt nhỏ hơn nằm ở khu vực phía Tây. Ngoài quặng sắt, tỉnh còn có các tài nguyên khác bao gồm quặng khoáng sản như titan, mangan và các khoáng sản khác như đá và cát làm vật liệu xây dựng. Hà Tĩnh đã và đang khai thác một phần nguồn tài nguyên khoáng sản quan trọng của mình song chưa có các ngành công nghiệp chế biến để tận dụng hiệu quả nguồn tài

nguyên này. Trong tương lai Hà Tĩnh có tiềm năng lớn trong việc tiếp tục khai thác các nguồn khoáng sản và thiết lập các ngành công nghiệp liên quan đến kim loại.

2.1.2. Khái quát về năng lực cạnh tranh tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2006-2015 theo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)

Như trên đã trình bày, NLCT cấp tỉnh được cấu thành bởi các chỉ số thành phần và trong các chỉ số thành phần có hệ thống các chỉ tiêu cấu thành. Theo đó, thực trạng xếp hạng chỉ số PCI của tỉnh Hà Tĩnh có sự biến động đáng kể theo thời gian (phân tích tập trung từ năm 2006 - 2015 khi đầy đủ các tỉnh tham gia xếp hạng). Mặc dù có một số lợi thế nhất định về điều kiện vị trí địa lý, tài nguyên khoáng sản, cảng... song trong những năm qua nhìn tổng thể điểm số PCI của Hà Tĩnh chưa cao, xếp hạng NLCT chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh, nhiều tiêu chí còn thấp chưa đáp ứng được yêu cầu (Xem bảng 2.1).

Bảng 2.1. Tổng hợp kết quả chỉ số PCI của Hà Tĩnh giai đoạn 2006-2015

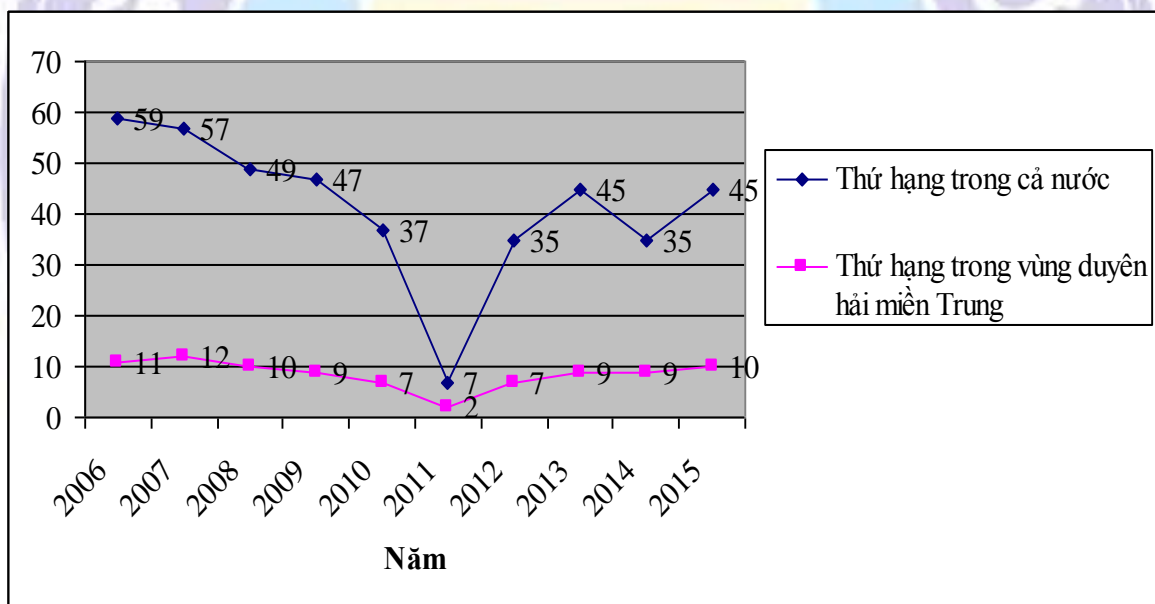
Năm	Điểm tổng hợp	Kết quả xếp hạng	Nhóm điều hành
2006	42.35	59	Tương đối thấp
2007	45.56	57	Tương đối thấp
2008	47.48	49	Tương đối thấp
2009	55.26	47	Khá
2010	57.22	37	Khá
2011	65.97	7	Tốt
2012	56.27	35	Khá
2013	55.48	45	Trung bình
2014	58.19	35	Khá
2015	57.2	45	Khá

Nguồn: <http://pcivietnam.org>

Điểm số PCI của tỉnh Hà Tĩnh đã được cải thiện qua các năm tuy nhiên điểm số chưa ổn định. Điểm số PCI có tăng từ nhóm tương đối thấp giai đoạn 2006 - 2008 đã tiến lên nhóm khá năm 2009 với 55.26 điểm, xếp thứ 47/63 và đạt 57.22 điểm, thứ 37/63 năm 2010. Đặc biệt năm 2011, chỉ số PCI của tỉnh Hà Tĩnh được cải thiện một cách đáng kể đạt 65.97 điểm xếp hạng thứ 7/63, lần đầu tiên trong các xếp hạng PCI Hà Tĩnh được xếp vào nhóm điều hành tốt. Song sang năm 2012, chỉ số PCI của tỉnh lại sụt giảm xuống còn 56.27 điểm, xếp thứ 35/63 và xuống nhóm điều hành ở mức khá. Năm 2013, chỉ số PCI của tỉnh Hà Tĩnh lại giảm tiếp 10 bậc so với năm 2012, xếp thứ 45/63 và thuộc

nhóm điều hành ở mức trung bình. Năm 2014 tỉnh cải thiện xếp hạng đứng thứ 35/63 đạt 58.19 điểm nhưng năm 2015 lại bị rớt xuống hạng 45/63 (57.2 điểm).

So sánh thứ hạng PCI tỉnh Hà Tĩnh với 63 tỉnh, thành trong cả nước và 12 tỉnh trong vùng duyên hải Trung Bộ có thể thấy thứ hạng của tỉnh Hà Tĩnh cũng đã có sự cải thiện nhưng không ổn định, cụ thể từ thứ hạng 59/63 trong cả nước, 11/12 trong vùng duyên hải Trung bộ năm 2006 lên thứ hạng 35/63 trong cả nước, 7/12 trong vùng duyên hải Trung bộ năm 2012. Nhưng năm 2013 thứ hạng của tỉnh lại là 45/63 trong cả nước, 9/12 trong vùng duyên hải Trung bộ. Mặc dù cải thiện được 10 bậc so với năm 2013 song năm 2014 so với các tỉnh trong vùng Hà Tĩnh vẫn xếp thứ 9/12. Năm 2015, Hà Tĩnh xếp thứ 45/63 trong cả nước và 10/12 trong vùng. Mặt khác có thể nhận thấy thứ hạng chỉ số PCI của tỉnh giai đoạn 2006 - 2015 xếp ở thứ hạng không cao trong vùng và phạm vi cả nước. Trừ năm 2011 với việc thu hút được nguồn vốn đầu tư lớn, thứ hạng của tỉnh tăng vượt bậc đạt 7/63 trong cả nước, 2/12 trong vùng duyên hải Trung bộ (Xem hình 2.1).



Nguồn: <http://pcivietnam.org>

Hình 2.1. Thứ hạng PCI tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2006-2015

2.1.3. Phân tích thực trạng các chỉ số thành phần và các chỉ tiêu tương ứng theo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của tỉnh Hà Tĩnh

Bên cạnh đó, xem xét điểm các chỉ số thành phần cấu thành PCI của tỉnh qua các năm có thể nhận thấy điểm nhiều chỉ số còn thấp, chưa có sự cải thiện các chỉ số qua các năm hoặc có sự biến động, mức tăng không đáng kể, có

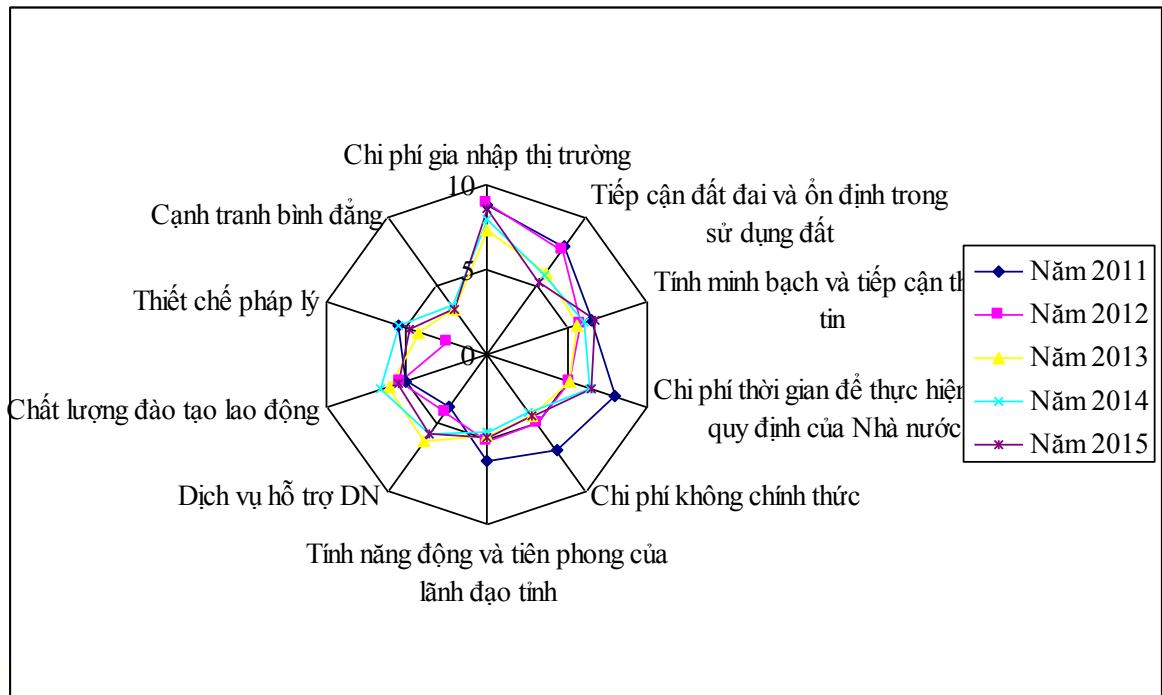
những chỉ số điểm dưới 5.0, đa phần các chỉ số đạt được ở mức trung bình (Xem bảng 2.2, hình 2.2).

Bảng 2.2 Điểm các chỉ số thành phần cấu thành PCI tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2006 - 2015

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Chi phí gia nhập thị trường	7.36	7.11	8.5	7.59	5.82	8.87	8.96	7.32	8.00	8.61
Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất	5.93	6.01	6.55	7.09	6.66	7.89	7.61	6.0	5.78	5.18
Tính minh bạch và tiếp cận thông tin	2.86	5.83	6.65	6.48	6.02	6.51	5.86	5.65	6.07	6.71
Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước	4.93	6.1	4.73	6.02	6.34	7.99	5.15	5.13	6.42	6.45
Chi phí không chính thức	5.05	5.55	5.85	4.79	4.86	7.01	5.02	4.5	4.17	4.52
Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh	3.09	3.37	5.12	3.43	5.42	6.32	5.1	4.75	4.56	4.85
Dịch vụ hỗ trợ DN				5.93	5.77	3.84	4.13	6.28	5.88	5.75
Chất lượng đào tạo lao động	5.1	4.98	3.29	3.91	5.48	5	5.32	6.08	6.63	5.56
Thiết chế pháp lý	2.59	2.25	2.72	6.24	4.79	5.43	2.46	4.27	5.46	4.84
Cạnh tranh bình đẳng								3.25	3.50	3.35

Nguồn: Tổng hợp từ các Báo cáo PCI của VCCI

Qua bảng 2.2 cho thấy hiện tại có 4/10 chỉ số thành phần trong PCI tỉnh Hà Tĩnh dưới điểm trung bình bao gồm: *Chi phí không chính thức; Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh; Thiết chế pháp lý; Cạnh tranh bình đẳng*. Ngoại trừ chỉ số *Chi phí gia nhập thị trường* có điểm chỉ số tương đối tốt, các chỉ số còn lại đều ở mức trung bình. Xem xét cụ thể các chỉ số thành phần này trong những năm gần đây để có thể thấy được sự biến động của các chỉ số này.



Nguồn: <http://pcivietnam.org>

Hình 2.2. Điểm các chỉ số thành phần cấu thành PCI Hà Tĩnh giai đoạn 2011-2015

Chỉ số thành phần *Chi phí gia nhập thị trường* trong những năm qua tuy có sự tăng giảm nhưng điểm chỉ số tương đối tốt, cao nhất so với các chỉ số khác. Năm 2013 đạt 7.32, tăng lên 8.00 năm 2014 và đạt 8.61 năm 2015. Tuy vậy, theo đánh giá của các DN khảo sát trong PCI vẫn đang gặp những khó khăn nhất định (Xem bảng 2.3). Về chỉ tiêu thời gian đăng ký kinh doanh và thời gian đăng ký kinh doanh bổ sung đều được cải thiện, thời gian chờ đợi để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng được cải thiện đáng kể trong 3 năm trở lại đây (còn 15 ngày). Mặc dù tỷ lệ DN phải chờ hơn 3 tháng để hoàn thành các thủ tục chính thức hoạt động giảm (0.00%) song tỷ lệ các DN chờ hơn 1 tháng lại tăng lên (18.37%).

Bên cạnh đó, trong chỉ số thành phần *chi phí gia nhập thị trường* bắt đầu từ năm 2013 đánh giá bộ phận một cửa cũng còn nhiều bất cập (Xem bảng 2.4). Mặc dù hầu hết các chỉ tiêu cụ thể khác phản ánh năm 2015 cải thiện bộ phận một cửa song các tỷ lệ đánh giá còn thấp (các chỉ tiêu tăng song mức trả lời đạt dưới 50%), đặc biệt nhấn mạnh đến chuyên môn và sự nhiệt tình, thân thiện của cán bộ tại bộ phận này, sự hướng dẫn về thủ tục tại bộ phận một cửa có xu hướng thiếu rõ ràng và đầy đủ.

Bảng 2.3. Các chỉ tiêu cụ thể của chỉ số thành phần "Chi phí gia nhập thị trường"

	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Điểm chỉ số	8.87	8.96	7.32	8.00	8.61
Thời gian đăng ký kinh doanh - số ngày (Giá trị trung vị)	7	7	10	14	8
Thời gian đăng ký kinh doanh bổ sung - số ngày (Giá trị trung vị)	7	6	7	7	5
% DN cần thêm giấy phép kinh doanh khác	13,3	14,29			
Thời gian chờ đợi để được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (Giá trị trung vị)	30	30	45	30	15
% DN phải chờ hơn một tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để bắt đầu hoạt động	8,33	12,20	12,90	12,00	18,37
% DN phải chờ hơn ba tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	4,17	2,44	6,45	2,00	0,00

Ghi chú: Ô trống là không có chỉ tiêu đó trong chỉ số thành phần

Nguồn: tác giả tổng hợp từ pci.org.vn

Bảng 2.4. Các chỉ tiêu cụ thể về bộ phận một cửa trong chỉ số thành phần "chi phí gia nhập thị trường"

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
% DN đăng ký hoặc sửa đổi đăng ký kinh doanh thông qua bộ phận Một cửa	66,67	50,00	88,00
Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (% đồng ý)	39,22	58,00	62,65
Hướng dẫn về thủ tục tại bộ phận Một cửa rõ ràng và đầy đủ (% đồng ý)	49,02	75,00	68,67
Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (% đồng ý)	22,55	40,00	46,99
Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (% đồng ý)	13,73	35,00	40,96
Ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận Một cửa tốt (% đồng ý)	11,76	27,00	40,96
Không đáp ứng bất kỳ tiêu chí nào (% đồng ý)	3,92	4,00	7,32

Nguồn: tác giả tổng hợp từ pci.org.vn

Chỉ số *Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất* có xu hướng giảm điểm trong các năm trở lại đây, từ 6.0 năm 2013, xuống 5.78 năm 2014 và 5.18 năm 2015. Theo bảng các chỉ tiêu cụ thể của chỉ số thành phần này (Xem bảng 2.5) DN vẫn đánh giá rủi ro bị thu hồi đất ở mức độ trung bình nhưng đặc biệt việc bồi thường khi thu hồi chưa thỏa đáng. Mặt khác, rõ ràng khối DN ngoài quốc doanh gặp cản trở về tiếp cận đất hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh còn phổ biến và đáng chú ý vẫn liên quan đến các thủ tục hành chính về đất đai và sự nhúng nhủi của các cán bộ nhà nước.

Bảng 2.5. Các chỉ tiêu cụ thể của chỉ số thành phần "Tiếp cận đất đai và ổn định trong sử dụng đất"

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Điểm chỉ số	6.00	5.78	5.18
% diện tích đất trong tỉnh có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (BTNMT) (%)	90,30	90,27	90,27
DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1: rất cao đến 5: rất thấp)	2,62	2,60	2,22
Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	24,24	40,00	30,51
Sự thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	86,02	70,00	75
DN ngoài quốc doanh không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (% Đồng ý)	41,05	27,00	18,31
% DN thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai trong vòng 2 năm qua nhưng không gặp bất kỳ khó khăn nào về thủ tục	27,27	32,00	22,22
% DN có nhu cầu được cấp GCNQSDĐ nhưng không có do thủ tục hành chính rườm rà/ lo ngại cán bộ nhũng nhiễu	24,24	35,00	36,84

Nguồn: tác giả tổng hợp từ pci.org.vn

Chỉ số thành phần *Tính minh bạch và tiếp cận thông tin* liên tục giảm điểm trong 3 năm 2011-2013, giai đoạn 2013-2015 có xu hướng tăng điểm từ 5.65 năm 2013 tăng lên 6.07 năm 2014 và năm 2015 đạt điểm là 6.71. Số liệu cụ thể về các chỉ tiêu thành phần trong chỉ số xem bảng 2.6.

Số liệu cho thấy việc tiếp cận tài liệu kế hoạch theo đánh giá của các DN là khó khăn hơn các năm trước, các DN cho rằng phải có mối quan hệ để có được tài liệu của tỉnh và thương lượng với cán bộ thuế là phần tất yếu trong hoạt động kinh doanh. Đồng thời chỉ tiêu cũng cho thấy việc các DN dự đoán thực thi của tỉnh đối với quy định pháp luật của Trung ương là rất hạn chế, mặc dù chỉ tiêu này năm 2014 tăng so với năm 2013 nhưng đến năm 2015 lại giảm. Bên cạnh đó, vai trò của các hiệp hội DN ở địa phương trong việc xây dựng và phản biện chính sách, quy định của tỉnh đã được đánh giá tăng. Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh là đã được cải thiện hơn nhưng vẫn ở mức thấp. Như vậy, *Chỉ số tính minh bạch và tiếp cận thông tin* phản ánh việc chưa đáp ứng được nhu cầu của DN trong điều kiện MTKD có nhiều biến động, những thông tin công khai còn sơ sài, chất lượng không cao, chậm cập nhật, sự không rõ ràng trong chính sách của chính quyền tỉnh.

Bảng 2.6. Các chỉ tiêu cụ thể của chỉ số thành phần "Tính minh bạch và tiếp cận thông tin"

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Tiếp cận tài liệu quy hoạch	2,52	2,44	2,43
Tiếp cận tài liệu pháp lý	3,01	3,07	2,99
Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (% quan trọng hoặc rất quan trọng)	67,35	74	88,66
Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	38,71	64	61,96
Khả năng có thể dự đoán được trong thực thi của tỉnh đối với quy định pháp luật của Trung ương (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	5,68	8	5,75
Vai trò của các hiệp hội DN địa phương trong việc xây dựng và phân biện chính sách, quy định của tỉnh (% quan trọng hoặc vô cùng quan trọng)	37,08	49	61,25
Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh	12	19	24
% DN truy cập vào website của UBND	61,54	69	84,04
Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (% Đồng ý)	88,89	77	89,13
Các tài liệu về ngân sách được công bố ngay sau khi cơ quan, cá nhân có thẩm quyền phê duyệt (% Đồng ý)	77,78	90	81,40

Nguồn: tác giả tổng hợp từ pci.org.vn

Đối với chỉ số thành phần *Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước*, điểm chỉ số thành phần này giảm xuống đạt 5.13 năm 2013, tăng lên 6.42 năm 2014 và 6.45 năm 2015. Các chỉ tiêu trong chỉ số thành phần chính này (Xem bảng 2.7) cho thấy vẫn còn nhiều vấn đề về thủ tục hành chính tại địa phương.

Theo đó, việc DN sử dụng nhiều thời gian cho thực hiện quy định của nhà nước, số giờ làm việc với thanh tra thuế giảm nhưng không có cải thiện nhiều, từ năm 2013 phí, lệ phí đã được công khai đáng kể song không thấy được các loại phí, lệ phí của nhiều thủ tục đã giảm hay tăng so với các năm trước đó. Năm 2014, 2015 mặc dù các DN đã có thừa nhận sự thay đổi của cải cách hành chính song chưa thực chất và đồng bộ, mức độ thân thiện của cán bộ nhà nước giảm.

Bảng 2.7. Các chỉ tiêu cụ thể của chỉ số thành phần "Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của nhà nước"

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
% DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước	16,84	37,93	32,94
Số cuộc thanh tra, kiểm tra trung vị	2	2	2
Số giờ trung vị làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	16	8	6,5
Cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	71,88	67	69,15
Cán bộ nhà nước thân thiện (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	63,83	60	57,29
DN không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	51,58	59	58,06
Thủ tục giấy tờ đơn giản (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	44,79	49	45,74
Phí, lệ phí được công khai (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	85,42	84	89,58
Không thấy bất kì sự thay đổi đáng kể nào (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	80,90	10	5,43

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ pci.org.vn

Chỉ số thành phần *chi phí không chính thức* cũng biến động liên tục trong những năm trở lại đây, năm 2015 có tăng điểm nhưng điểm chỉ số thấp, dưới mức trung bình. Theo bảng các chỉ số thành phần (Xem bảng 2.8) hiện tượng chi phí không chính thức còn tồn tại khá phổ biến trong tỉnh, mặc dù hiện tượng những nhiều khi giải quyết thủ tục cho DN có giảm. Bên cạnh đó, tỷ lệ khá cao các DN vẫn cho rằng chi phí này ở mức chấp nhận được.

Bảng 2.8. Các chỉ tiêu cụ thể của chỉ số thành phần "Chi phí không chính thức"

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Điểm chỉ số	4.50	4.17	4.52
Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	62,24	64	64,21
% DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức	14,63	19	17,44
Hiện tượng những nhiều khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	56,84	73	69,15
Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả chi phí không chính thức (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	45,68	47	52,33
Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	74,16	79	78,26

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ pci.org.vn

Chỉ số *Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh* đã phát huy nhưng chưa thỏa mãn được đa số mong mỏi của DN và các nhà đầu tư. Thông qua các chỉ tiêu thành phần trong chỉ số (Xem bảng 2.9) cho thấy đây là một trong những chỉ số thấp điểm trong những năm trở lại đây, điểm chỉ số dưới mức trung bình mặc dù trong thời gian qua theo đánh giá UBND tỉnh đã linh hoạt hơn trong khuôn khổ pháp luật để tạo MTKD thuận lợi cho các DN tư nhân. Tuy nhiên, mức độ năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh còn hạn chế, chưa có thái độ thực sự tích cực đối với khu vực tư nhân, việc thực hiện những chính sách hay ở các đơn vị và các cấp dưới chưa tốt...

Bảng 2.9. Các chỉ tiêu cụ thể của chỉ số thành phần "*Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh*"

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Điểm chỉ số	4,75	4,56	4,85
UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	54,44	71	80,46
UBND tỉnh rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	47,06	55	69,41
Cảm nhận của DN về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân (% Tích cực hoặc Rất tích cực)	39,18	47	37,23
Có những sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở các Sở, ngành (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	51,72	92	87,50
Lãnh đạo tỉnh có chủ trương, chính sách đúng đắn nhưng không được thực hiện tốt ở cấp huyện (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	54,88	60	70,93
Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương: “trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo” và “không làm gì” (% lựa chọn)	37,50	34	28,57

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ pci.org.vn

Chỉ số *Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp* liên tục giảm điểm trong 3 năm trở lại đây. Các chỉ tiêu cụ thể của chỉ số (Xem bảng 2.10) cho thấy các dịch vụ hỗ trợ DN ở tỉnh chưa đáp ứng được nhu cầu của DN, chưa phát triển được dịch vụ do tư nhân cung cấp. Cụ thể các chỉ tiêu giảm tỷ lệ trả lời như: dịch vụ tìm kiếm thị trường, tư vấn pháp luật, dịch vụ công nghệ.

Bảng 2.10. Các chỉ tiêu cụ thể của chỉ số thành phần "Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp"

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Điểm chỉ số	6.28	5.88	5.75
DN đã từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường/đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân/có ý định tiếp tục sử dụng (%)	51,35/71,05/ 55,26	54/49/64	50,65/28,21/ 69,23
DN đã từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật/đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân/có ý định tiếp tục sử dụng (%)	53,25/51,22/ 68,29	47/13/54	38,16/10,34/ 72,41
DN đã từng sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh/đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân/có ý định tiếp tục sử dụng (%)	42,67/50,00/ 65,50	43/58/58	44,59/48,48/ 84,85
DN đã từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại/đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân/có ý định tiếp tục sử dụng (%)	22,67/11,76/ 52,94	30/25/50	21,74/20,00/ 46,67
DN đã từng sử dụng dịch vụ liên quan đến công nghệ/đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân/có ý định tiếp tục sử dụng (%)	19,44/28,57/ 57,14	32/52/40	30,56/31,82/ 45,45
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính/đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân/có ý định tiếp tục sử dụng (%)	40,00/28,13 /59,38	33/32/79	44,87/28,57 /77,14
DN đã từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh/đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân/có ý định tiếp tục sử dụng (%)	34,62/40,74/ 55,56	29/38/63	29,17/28,57 /61,9

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ pci.org.vn

Chỉ số *Chất lượng đào tạo lao động* mặc dù năm 2014 tăng điểm nhưng lại giảm thấp năm 2015. Theo đánh giá từ các chỉ tiêu cụ thể của chỉ số thành phần này (Xem bảng 2.11) cho thấy mặc dù DN cho rằng lao động cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu sử dụng song các dịch vụ về dạy nghề, giới thiệu việc làm do địa phương cung cấp còn hạn chế nhất định, chưa phát triển được các thị trường này do tư nhân đảm nhận.

Bảng 2.11. Các chỉ tiêu cụ thể của chỉ số thành phần "Chất lượng đào tạo lao động"

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Điểm chỉ số	6.08	6.63	5.56
Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Giáo dục phổ thông (% Tốt hoặc Rất tốt)	60	58,62	46,74
Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Dạy nghề (% Tốt hoặc Rất tốt)	54,12	29,55	29,03
DN đã từng sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	46,84	41,38	32,89
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	43,24	19	24,00
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	48,65	53	48,00
Mức độ hài lòng với lao động (% đồng ý rằng lao động đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN)	94,74	97	93,81

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ pci.org.vn

Chỉ tiêu *Thiết chế pháp lý* điểm đang còn ở mức rất thấp, giai đoạn 2013-2015 điểm có xu hướng tăng qua các năm (4.27 - 5.46 - 4.84) nhưng mức tăng không cao, các chỉ tiêu thành phần thông qua cảm nhận của DN (Xem bảng 2.12) cho thấy hành vi tham nhũng tồn tại và chưa có cơ chế thỏa đáng giúp DN tố cáo. Mặc dù mức độ xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng hơn nhưng DN lại nghi ngờ hơn về tính đúng pháp luật của việc xét xử. Vai trò của các cơ quan trợ giúp pháp lý được tăng cường hơn song vẫn tồn tại các vấn đề về bản quyền hoặc thực thi hợp đồng, mức công bằng của các phán quyết. Do đó, sự sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp có xu hướng giảm và tỷ lệ rất thấp.

Bảng 2.12. Các chỉ tiêu cụ thể của chỉ số thành phần "Thiết chế pháp lý"

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi tham nhũng của cán bộ (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	38,04	30	24,21
DN tin tưởng và khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	79,17	84	77,08
Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	91,21	79	85,06
Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	47,19	66	69,14
Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	44,94	68	73,17
Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ DN dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp (% đồng ý)	56,63	68	78,75
Các chi phí chính thức và không chính thức là chấp nhận được (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	79,01	74	76,25
Phán quyết của toà án là công bằng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	90,12	80	81,71
DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (% có)	57,61	49	31,58

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ pci.org.vn

Chỉ số *Cạnh tranh bình đẳng* là chỉ số mới được thêm vào để tính toán PCI kể từ năm 2013, chỉ số này vẫn giữ ở mức thấp nhất so với cả nước (3.35 điểm). Theo số liệu các chỉ tiêu thành phần cơ bản (Xem bảng 2.13) cho thấy vẫn còn có sự phân biệt giữa các tập đoàn kinh tế nhà nước với các khu vực dân doanh, giữa các DN đầu tư trực tiếp nước ngoài với các khu vực khác về tiếp cận đất đai, các khoản tín dụng, khai thác khoáng sản, thủ tục hành chính, các hợp đồng từ cơ quan nhà nước, giải quyết các vấn đề khó khăn cho DN hay ưu tiên thu hút đầu tư... Đặc biệt, là sự phân biệt ưu đãi đối với các DN có mối liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh vẫn lớn [22,23].

Bảng 2.13. Các chỉ tiêu cụ thể của chỉ số thành phần "Cạnh tranh bình đẳng"

	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
Thuận lợi trong tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	51,11	34	36,36
Thuận lợi trong tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các DN FDI (% đồng ý)	22,55	33	44,68
Thuận lợi trong tiếp cận các khoản tín dụng là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	46,67	34	31,82
Miễn giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các DN FDI (% đồng ý)	19,61	26	40,43
Thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	33,33	28	27,27
Thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn là đặc quyền dành cho các DN FDI (% đồng ý)	12,75	26	40,43
Tình ưu tiên giải quyết các vấn đề, khó khăn cho DN nước ngoài hơn là DN trong nước (% đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	33,73	59	66,67
"Hợp đồng, đất đai, ... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh" (% đồng ý)	100	81	77,01
Ưu đãi với các công ty lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho hoạt động kinh doanh của bản thân DN (% đồng ý)	41,67	56	48,28

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ pci.org.vn

2.2. Phân tích thực trạng môi trường kinh doanh tỉnh Hà Tĩnh với việc nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh

Thực tế chỉ số NLCT của Hà Tĩnh vẫn còn thấp và có nhiều biến động. Điều này có mối liên hệ chặt chẽ với MTKD của tỉnh. Để có thể nhìn nhận một cách rõ nét thực trạng các yếu tố thuộc MTKD với việc nâng cao NLCT của tỉnh, NCS tiến hành kết hợp phân tích các dữ liệu thứ cấp, các dữ liệu sơ cấp và có sự so sánh, đối chiếu đa chiều. Phân tích thực trạng MTKD địa phương với việc nâng cao NLCT của tỉnh được tiến hành thông qua phân tích các môi trường thành phần của MTKD địa phương và mô hình phân tích thực trạng MTKD địa phương tác động đến biến động PCI của tỉnh như ở trên đã phân tích.

2.2.1. Môi trường kinh tế

Môi trường kinh tế địa phương Hà Tĩnh cũng chịu sự tác động chung của hệ thống kinh tế quốc gia. Trong những năm qua, công cuộc đổi mới đã làm cho đời sống kinh tế Việt Nam khởi sắc và năng động hơn. Thị trường trong nước tăng trưởng nhanh, thị trường ngoài nước được mở rộng, kinh tế ổn định nên sản xuất phát triển, hàng hóa và dịch vụ tương đối đa dạng phong phú, lưu thông thông

thoáng, quan hệ cung - cầu về hàng hóa và dịch vụ ngày càng được cải thiện, tạo điều kiện ổn định dân về giá cả... đã tạo ra nhiều điều kiện và MTKD thuận lợi cho các loại hình DN phát triển. Môi trường kinh tế của Hà Tĩnh đã đạt được kết quả ổn định tuy nhiên cũng còn một số hạn chế.

Theo *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế xã hội và kết quả thu hút đầu tư thời gian qua* của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh (Báo cáo năm 2015) cho thấy nền kinh tế Hà Tĩnh đã có nhịp độ tăng trưởng cao, ổn định, đời sống dân cư có phần cải thiện. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 18,7%, trong đó năm 2011 đạt 11,68%; năm 2012 đạt 13,56%; năm 2013 đạt 19,2% năm 2014 đạt gần 26%. 6 tháng đầu năm 2015 đạt 27,56%; trong đó: Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 50,78%, khu vực dịch vụ tăng 20,81%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 6,57%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, năm 2014 tỷ trọng công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ trên 82,5%; nông - lâm - ngư nghiệp dưới 17,5%. GDP bình quân đầu người giai đoạn 2011 - 2013 đạt 14,8%, đạt 24 triệu đồng, năm 2014 đạt 34,5 triệu đồng, năm 2015 đạt 38,9 triệu đồng. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch tích cực. Cơ cấu GDP năm 2013: Công nghiệp xây dựng 38,33%; nông nghiệp 18,29%; thương mại dịch vụ 43,38%. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2011 - 2013 đạt trên 117 nghìn tỷ đồng, tăng 4,2 lần so với giai đoạn 2006 - 2010; riêng năm 2013 đạt trên 58 nghìn tỷ đồng, tăng 51% so với kế hoạch, tăng hơn 24 nghìn tỷ so với năm 2012 và gấp 2,3 lần so với năm 2011. Năm 2014, tổng nguồn vốn đầu tư xã hội trên địa bàn tăng nhanh, đạt 85.862 tỷ đồng, tăng 28,5% so với kế hoạch [27]. Đây là yếu tố đóng góp quan trọng trong tăng trưởng kinh tế và thu ngân sách của tỉnh nhà. Tỉnh là một trong những tỉnh có tốc độ thu ngân sách nhà nước tăng nhanh. Giai đoạn 2011-2014 đạt 24.337 tỷ đồng, tăng 4,76 lần so với giai đoạn 2006-2010; năm 2014 thu ngân sách đạt 11.746 tỷ đồng, 6 tháng đầu năm 2015 ước đạt 7.700 tỷ đồng, tăng 81% so cùng kỳ năm 2014; trong đó thu nội địa ước đạt 3.500 tỷ đồng, tăng 67% so cùng kỳ năm 2014, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 4.200 tỷ đồng, tăng 95% so cùng kỳ năm 2014. Cơ cấu nguồn thu chuyển biến tích cực, tỷ lệ thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh chiếm trên 70% tổng thu ngân sách [42;50]. Trong giai đoạn hiện nay cũng giống tình hình chung của đất nước, nền kinh tế tỉnh Hà Tĩnh vẫn đang lấy các điều kiện sẵn có làm động lực. Theo đó, các lợi thế cạnh tranh của địa phương là các điều kiện sẵn có cơ bản như vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên và lao động chi phí thấp. Nền kinh tế dựa trên chi phí đầu vào và không tiếp cận trực tiếp

người tiêu dùng cuối cùng do đó rất nhạy cảm với chu kỳ kinh tế, phụ thuộc giá cả hàng hóa và biến động tỷ giá. Các DN trong tỉnh tập trung nhiều vào các ngành khai thác tài nguyên và chế biến rất đơn giản, sử dụng nhiều lao động như cây trồng, thủy hải sản, gỗ và khoáng sản, cũng đã có các DN chế biến phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu. Song, với hiện trạng cơ sở vật chất hạn chế và chi phí vận chuyển cao các DN hoạt động ở tỉnh không thể luôn cạnh tranh hiệu quả được với các tỉnh nằm gần các trung tâm kinh tế trọng điểm của Việt Nam. Các hoạt động và mặt hàng phi ngoại thương của tỉnh chỉ phục vụ duy nhất thị trường địa phương (thị trường có giá trị thấp), thường có giá cả cạnh tranh nhưng chất lượng lại kém hơn [31].

Hiện tại, thị trường tài chính trong tỉnh hoạt động ổn định song vẫn tồn tại một số vấn đề ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN. Trên địa bàn tỉnh hiện có 5 ngân hàng thương mại quốc doanh và 11 ngân hàng thương mại ngoài quốc doanh. Qua báo cáo và kiểm tra giám sát hoạt động của các ngân hàng thương mại Hà Tĩnh đều an toàn mặc dù tỷ lệ nợ xấu và nợ nhóm 2 (nợ cần chú ý) có xu hướng tăng lên. Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Hà Tĩnh về hoạt động tín dụng, tổng doanh số cho vay 8 tháng đầu năm 2014 đạt 23.985 tỷ đồng, tổng dư nợ cho vay đến 31/08/2014 đạt 20.968 tỷ đồng tăng 9,5% so với cùng kỳ năm 2013. Mức tăng dư nợ chung năm 2014 tăng 4,4% thấp hơn mức tăng bình quân toàn quốc (5,82%) song tổng doanh số cho vay vẫn tăng lớn, dư nợ cho vay 5 nhóm lĩnh vực ưu tiên tăng cao hơn mức tăng dư nợ chung trong đó tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; doanh nghiệp nhỏ và vừa; cho vay lĩnh vực xuất khẩu và phục vụ xuất khẩu [11].

Từ năm 2006 đến nay Hà Tĩnh đã thu hút được 327 dự án đầu tư trong và ngoài nước với tổng vốn trên 420.000 tỷ đồng, tương đương 20 tỷ USD. Công tác phát triển DN tăng nhanh, đạt từ 868 DN năm 2005 đến cuối năm 2014 có trên 4000 DN và 734 hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh. Tốc độ tăng trưởng DN của Hà Tĩnh đạt mức cao, tốc độ tăng bình quân thời kỳ 2005-2014 là 21,35%/năm, bình quân mỗi năm có 355 DN được thành lập mới. Quy mô hoạt động của DN tăng, DN sản xuất vật chất tăng 5,6 lần, số vốn bình quân 5,5 tỷ đồng/DN (năm 2010 là 4,5 tỷ đồng/DN) [44; 45].

Hà Tĩnh hiện có 30 văn bản riêng về cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh của Hà Tĩnh giai đoạn 2011-2015 và các năm tiếp theo. Trong đó, hệ thống cơ chế, chính sách chung gồm 9 văn bản khác nhau, lĩnh vực nông nghiệp

và phát triển nông thôn có 10 văn bản, lĩnh vực công thương 5 văn bản, tài nguyên và môi trường 4 văn bản và 2 văn bản triển khai chương trình hành động nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Có thể thấy tỉnh đã ban hành hệ thống cơ chế chính sách hỗ trợ kịp thời, đồng bộ thông qua việc ban hành hệ thống cơ chế, chính sách với số lượng nhiều, đồng bộ, toàn diện so với các tỉnh, thành trong cả nước, trong đó tập trung ưu tiên các DN đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, công nghiệp và xuất khẩu hàng hoá. Đặc biệt sau khi có Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ, UBND tỉnh đã kịp thời ban hành Kế hoạch số 95/KH-UBND ngày 29/3/2013 để kịp thời hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho các DN. Hàng năm ngân sách tỉnh ưu tiên bố trí kinh phí để triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách; từ năm 2009 đến nay đã hỗ trợ cho các DN, hợp tác xã, hộ kinh doanh với số tiền 140,719 tỷ đồng, trong đó năm 2013 hỗ trợ 58,135 tỷ đồng và 8 tháng đầu năm 2014 hỗ trợ 38,310 tỷ đồng. Việc hỗ trợ kịp thời của UBND tỉnh đã giúp các DN trong tỉnh khôi phục sản xuất, mở rộng thị trường, giải quyết việc làm cho nhiều lao động trong đó điển hình như Công ty TNHH thương mại và Dịch vụ vận tải Việt Hải, Công ty cổ phần thương mại, dịch vụ và du lịch Bình Mỹ Sài Gòn... [44].

Kim ngạch xuất nhập khẩu qua địa bàn giai đoạn 2011-2014 tăng mạnh, bình quân đạt trên 3,25 tỷ USD/năm. Năm 2014 kim ngạch xuất nhập khẩu qua địa phương đạt 4 tỷ USD, xuất khẩu địa phương đạt trên 143 triệu USD. 6 tháng đầu năm 2015 tăng gần 20% so cùng kỳ năm 2014, đạt 1.193 triệu USD [44].

Mặc dù vậy, Hà Tĩnh vẫn là một tỉnh nghèo, phụ thuộc nhiều vào hỗ trợ tài chính của Chính phủ. Mức trợ cấp của chính phủ trên 65% ngân sách tỉnh. Trợ cấp ngân sách của Trung ương góp phần chi trả cho các khoản phúc lợi xã hội, phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu và khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra. Mặc dù nguồn thu địa phương kể từ năm 2006 tăng hàng năm với tỷ lệ tăng trưởng hàng năm đạt 28,5% song vẫn đặt ra các thách thức đối với ngân sách tỉnh đó là chưa đáp ứng được nhu cầu về tài chính và đầu tư ngày càng tăng nhanh. Nguồn thu ngân sách tỉnh lớn nhất trong những năm gần đây là thuế thu nhập, đầu tư nước ngoài...

Để thấy rõ hơn về nhóm yếu tố kinh tế trong tỉnh có sự tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và phát triển của DN, NCS tiến hành phân tích dữ liệu khảo sát DN cho kết quả như sau: Có nhiều yếu tố thuộc môi trường kinh tế địa phương song trong phạm vi nghiên cứu đề cập đến các yếu tố ảnh hưởng nhiều đến hoạt động sản xuất kinh doanh của DN theo đánh giá của DN bao gồm vốn và thông tin kinh doanh. Tổng hợp thống kê mô tả xem bảng 2.14.

Bảng 2.14. Thống kê mô tả nhóm yếu tố kinh tế

STT	Yếu tố	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Tiếp cận vốn (KT01)	2.91	1.089
2	Chi phí vay vốn (KT02)	2.86	1.058
3	Thông tin kinh doanh (KT03)	2.77	1.360

Nguồn: Tổng hợp từ điều tra của tác giả

Thống kê mô tả mẫu về những yếu tố này thể hiện thông qua phụ lục 09 cho thấy: yếu tố tiếp cận vốn có điểm cao nhất (2.91), 26.5% DN cho rằng yếu tố này cản trở và 6.6% DN cho rằng rất cản trở đến hoạt động kinh doanh của DN. Đồng thời, 30.5% DN đánh giá chi phí vay vốn có cản trở và rất cản trở và 51.6% DN đánh giá thông tin kinh doanh tại địa phương kém và rất kém.

Mặt khác, với kết quả thống kê từ khảo sát các công chức, viên chức cấp tỉnh cho thấy đánh giá của họ về yếu tố quyết định đầu tư (cả đầu tư mới và đầu tư mở rộng) của DN (cả trong và ngoài nước) quan tâm nhất đến yếu tố thị trường tại địa phương (thị trường đầu vào và đầu ra của sản phẩm). Do đó, thông tin thị trường có vai trò rất quan trọng đối với hoạt động kinh doanh của DN (Xem bảng 2.15, Phụ lục 32).

Bảng 2.15. Đánh giá yếu tố quyết định đầu tư của DN

TT	Yếu tố	Mức độ quan tâm (1- Quan trọng nhất...)
1	Thị trường tại địa phương (thị trường đầu vào và đầu ra của sản phẩm)	1
2	Các cơ chế, chính sách của tỉnh	2
3	Nguồn lao động địa phương	3
4	Hệ thống cơ sở hạ tầng	4

Nguồn: Tổng hợp từ điều tra của tác giả

Như vậy, mặc dù môi trường kinh tế của tỉnh được đánh giá khá tốt từ phía chính quyền tỉnh thông qua các số liệu trên các mặt: tốc độ tăng trưởng cao, ổn định, thu ngân sách tốt, hệ thống tài chính ổn định, cơ cấu kinh tế - xã hội chuyển dịch đúng hướng, hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho DN... song theo đánh giá của các DN vẫn còn nhiều tồn tại cần phải giải quyết. Đặc biệt vấn đề vốn và thông tin kinh doanh là những vấn đề chủ yếu mà DN quan tâm bởi còn cản trở ở các mức độ khác nhau đến hoạt động kinh doanh và phát triển của DN. Trong vấn đề vốn, tiếp cận vốn khó khăn và chi phí vay vốn cao đang là rào cản đối với các DN nhất là các DNNVV. Việc chính quyền tỉnh hỗ trợ cho các DN trong tỉnh gặp khó khăn trước

những biến động của thị trường đã có nhiều tác động tích cực cho một số DN song vẫn chưa linh hoạt và chưa đáp ứng được nhu cầu của phần lớn DN thuộc khu vực tư nhân. Bên cạnh sự linh hoạt của chính quyền cấp tỉnh chưa cao cùng với việc thực hiện của các bộ phận và các đơn vị cấp dưới không tốt chưa thực sự tạo ra MTKD thuận lợi cho DN. Đó là một trong những nguyên nhân dẫn đến đến chỉ số thành phần trong PCI Hà Tĩnh là *Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh và Dịch vụ hỗ trợ DN* như trên phân tích có xu hướng giảm đi, điểm chỉ số ở mức thấp và sự biến động trong tỷ lệ trả lời ở các chỉ tiêu cụ thể.

2.2.2. Môi trường chính trị và pháp luật

Yếu tố chính trị và pháp luật cấu thành nên MTKD địa phương chủ yếu cũng là các yếu tố chính trị và pháp luật của quốc gia. Các yếu tố đó bao gồm hệ thống pháp luật chung của nền kinh tế, các DN trong nước nói chung và các DN ở địa phương nói riêng đều phải tuân thủ. Đồng thời, hệ thống các công cụ chính sách và những quy định của Nhà nước có liên quan đến hoạt động kinh doanh cũng tác động đến các DN ở địa phương. Song một trong những vấn đề đặt ra đó là khâu thực hiện các bộ luật, văn bản và chính sách đó. Một mặt, các bộ luật, văn bản chưa đồng bộ và thiếu nhất quán. Mặt khác năng lực tổ chức thực hiện chính sách của các bộ, ngành, địa phương chưa chuyên nghiệp, người dân và DN khó có thể tiếp thu nội dung của luật. Đây là thực tế chung tại các địa phương cũng như tại tỉnh Hà Tĩnh.

Trong thời gian qua chính quyền địa phương Hà Tĩnh đã giữ vững được sự ổn định chính trị, đảm bảo quốc phòng an ninh cho các hoạt động kinh doanh. Tỉnh đã chỉ đạo triển khai tấn công trấn áp các loại tội phạm ở các địa bàn trọng điểm nhất là các vấn đề xảy ra tại KKT Vũng Áng nơi có nhiều nhà đầu tư, DN nước ngoài hoạt động kinh doanh. Tỉnh cũng thực hiện các giải pháp phòng, ngừa, kế hoạch thực hiện *Chiến lược phòng, chống tham nhũng*. Theo đó, năm 2014 đã tiến hành 180 cuộc thanh tra, phát hiện sai phạm 22,015 tỷ đồng, kiến nghị thu hồi về ngân sách nhà nước 5,478 tỷ đồng.

Quá trình cổ phần hóa DNNN trong tỉnh thực hiện theo đúng lộ trình. Năm 2005 toàn tỉnh có 49 DNNN, trong đó 35 DN do UBND tỉnh làm chủ sở hữu, đến nay chỉ còn 10 DN, trong đó 06 DN giữ nguyên 100% vốn nhà nước. Theo kết quả thực hiện đề án "*Tái cơ cấu DNNN giai đoạn 2012-2015*" trong *Báo cáo tình hình tái cơ cấu DNNN* của UBND tỉnh thì giai đoạn 2012-2015 thực hiện cổ phần hóa 04 đơn vị trong số 05 đơn vị theo đề án phê duyệt (Tổng công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh, Công ty TNHH MTV Quản lý công trình đô thị Hà Tĩnh,

Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hồng Lĩnh, Công ty TNHH MTV cấp nước và xây dựng Hà Tĩnh) [45]. Sau khi cổ phần hoá, nhiều DN hoạt động có hiệu quả hơn, góp phần tăng thu ngân sách nhà nước, tạo thêm việc làm và tăng thu nhập cho người lao động, huy động vốn xã hội tăng, chấm dứt tình trạng bù lỗ của ngân sách nhà nước. Điển hình là Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh, sau khi cổ phần hóa đã hoạt động có hiệu quả, giải quyết việc làm ổn định cho gần 3.000 lao động, là đơn vị tiên phong đi đầu tham gia thực hiện các chủ trương chính sách lớn của tỉnh [42]. Tuy nhiên trong một số trường hợp việc Nhà nước vẫn nắm giữ cổ phần chi phối hoặc nắm quyền kiểm soát công ty đã cổ phần hóa làm triệt tiêu áp lực cải thiện hiệu quả hoạt động của DN.

Trong thời gian qua những điều hành của chính quyền tỉnh về cải cách hành chính thể hiện trên các khía cạnh sau:

Thứ nhất, về rà soát thủ tục hành chính

Hàng năm UBND tỉnh chỉ đạo các ngành, các cấp rà soát thủ tục hành chính nhằm rà soát các quy định, thủ tục hành chính đang áp dụng để kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ các quy định, thủ tục hành chính không cần thiết, không phù hợp, nhằm giảm chi phí cho người dân, DN góp phần cải thiện MTKD.

UBND tỉnh ban hành Quyết định số 186/QĐ-UBND ngày 14/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính năm 2014 trên địa bàn tỉnh, Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND ngày 25/03/2014 Ban hành Quy chế phối hợp trong việc rà soát quy định, thủ tục hành chính và cập nhật, công bố, công khai thủ tục hành chính và Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 về Quy chế phối hợp tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Theo đó, các tổ chức, cá nhân khi có ý kiến về quy định hành chính thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, có thể kiến nghị, phản ánh đến địa chỉ tiếp nhận là Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính (Sở Tư pháp) để được giải quyết [45]. Với việc ban hành các quyết định về rà soát thủ tục hành chính đã phần nào tạo niềm tin cho các tổ chức, cá nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp, góp phần vào việc cải thiện MTKD, nâng cao chỉ số NLCT của tỉnh. Có thể thấy rõ sự chuyển biến trong PCI Hà Tĩnh đó là nhiều chỉ số thành phần liên quan đến thủ tục hành chính tăng điểm năm 2015 như: *chỉ số gia nhập thị trường, chi phí thời gian để thực hiện các quy định của*

nhà nước, tính minh bạch và tiếp cận thông tin. Mặc dù vậy, điểm các chỉ số trên vẫn nằm ở mức trung bình và so với các năm trước đó thì vẫn thấp hơn hoặc tăng không đáng kể (Xem bảng 2.2).

Thứ hai, về việc công khai minh bạch trên các trang thông tin điện tử của UBND tỉnh và các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố về thủ tục hành chính; tình hình thực hiện một cửa, một cửa liên thông

Theo đó, tất cả các cơ quan, đơn vị trên địa bàn đã niêm yết công khai bộ thủ tục hành chính tại trụ sở nơi trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính cho người dân và DN. Bên cạnh đó, các sở, ban, ngành đã chủ động sắp xếp cán bộ công chức có năng lực, trình độ và có trách nhiệm trong hướng dẫn chuẩn bị hồ sơ, tiếp nhận, xử lý các thủ tục hành chính bảo đảm đúng tiến độ theo quy định. Việc thực hiện kiểm tra cải cách hành chính có tác dụng kịp thời chấn chỉnh những hạn chế, yếu kém.

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 587/QĐ-UBND ngày 29/02/2012 về việc ban hành chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2012 - 2020, Quyết định số 3713/QĐ-UBND ngày 25/11/2013 về đổi mới phương thức hoạt động của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành. Thêm vào đó, hàng năm có kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính. Phương thức lãnh đạo điều hành đã có đổi mới gắn trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị. Tất cả những điều hành đó thể hiện công tác cải cách hành chính ngày càng được tỉnh quan tâm hơn.

Bên cạnh đó, tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan hành chính nhà nước xây dựng, mở rộng Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001 - 2008 thông qua Kế hoạch số 60/KH-UBND ngày 24/02/2014. Đồng thời tỉnh đã triển khai nâng cấp Văn phòng điện tử di động (MO) thành Văn phòng điện tử thông minh (IO): đến nay đã có 31 đơn vị được cài đặt và sử dụng IO. Các thủ tục hành chính, các văn bản chỉ đạo, điều hành được cập nhật kịp thời và đầy đủ trên Cổng/Trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị trong tỉnh. Theo báo cáo của UBND tỉnh 100% các trang/cổng thông tin của các đơn vị đã cung cấp đầy đủ bộ thủ tục hành chính ở mức độ 2 thuộc thẩm quyền của đơn vị [43]. Các cơ quan, đơn vị sử dụng hiệu quả hệ thống gửi nhận văn bản điện tử của UBND tỉnh, góp phần trao đổi văn bản, tài liệu giữa các cơ quan nhà nước được nhanh chóng, thuận tiện. Những hoạt động này

có tác động tích cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN, giúp các doanh nghiệp có thể giải quyết được các công việc nhanh chóng hơn tại các cơ quan nhà nước cũng như có đầy đủ các thông tin liên quan. Tuy nhiên, chất lượng nội dung thông tin và sự cung cấp đồng bộ thông tin tại các cơ quan, đơn vị trong tỉnh cần đòi hỏi sự đánh giá khách quan và chi tiết hơn.

Ngoài ra, trong thời gian qua UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 27/7/2011 và Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 13/9/2014 quy định trình tự, thủ tục đầu tư các dự án có sử dụng đất; ban hành bộ thủ tục hành chính của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã. Các thủ tục hành chính được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử UBND tỉnh, các sở, ban, ngành, địa phương và được công bố công khai tại bộ phận giao dịch 1 cửa; các hồ sơ của DN đều được xử lý thông qua bộ phận 1 cửa, có phiếu hẹn trả kết quả theo thời gian quy định của UBND tỉnh. Hiện nay toàn tỉnh có 03 đơn vị cấp sở, 04 đơn vị cấp huyện thực hiện một cửa điện tử hiện đại. Từ năm 2007 thực hiện cơ chế “*một cửa liên thông*” giữa Sở Kế hoạch và Đầu tư - Cục Thuế - Công an tỉnh đã loại bỏ những khâu thủ tục không cần thiết, rút ngắn thời gian giải quyết đăng ký kinh doanh (theo số liệu báo cáo từ 15 ngày xuống 7 ngày, hiện nay chỉ còn 3 - 5 ngày) [43], đây là tiền đề tạo ra những đột phá về cải cách hành chính, có tác động lan tỏa, thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính trên các lĩnh vực khác như thuế, đất đai, xây dựng... tạo môi trường đầu tư thông thoáng, hiệu quả hơn tại tỉnh. Tuy nhiên, theo phân tích từ số liệu PCI ở trên thì vẫn còn nhiều vấn đề đối với bộ phận một cửa trong đó phụ thuộc nhiều vào thái độ, trách nhiệm, chuyên môn của khối công chức thực thi công vụ ở tỉnh. Cụ thể: việc hướng dẫn về thủ tục tại bộ phận một cửa còn thiếu rõ ràng và đầy đủ (68,87% đồng ý là rõ ràng và đầy đủ), cán bộ tại bộ phận một cửa chưa thực sự am hiểu về chuyên môn (46,99% đồng ý là am hiểu chuyên môn), đặc biệt sự nhiệt tình, thân thiện của cán bộ tại bộ phận này rất thấp (40,96% đồng ý là nhiệt tình) (Xem bảng 2.4).

Thứ ba, về cơ chế chính sách khuyến khích và chỉ đạo các cơ quan, doanh nghiệp đẩy mạnh đổi mới và ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt

động sản xuất kinh doanh, xây dựng, đăng ký thương hiệu sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh

Tỉnh đã ban hành hệ thống cơ chế chính sách với số lượng nhiều so với các tỉnh, thành trong cả nước, trong đó khuyến khích các cơ quan, DN ứng dụng CNTT vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Tỉnh cũng đã ban hành Quyết định số 508/QĐ -UBND ngày 21/02/2014 của UBND tỉnh về việc thành lập Ban Chỉ đạo (BCĐ) công nghệ thông tin (CNTT) tỉnh Hà Tĩnh; Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 11/03/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt thành viên BCĐ và Tổ giúp việc BCĐ CNTT tỉnh; Quyết định số 36/QĐ-BCĐ ngày 19/05/2014 của Ban chỉ đạo CNTT tỉnh ban hành Quy chế làm việc của Ban Chỉ đạo CNTT tỉnh Hà Tĩnh; Chỉ thị số 14/CT-UBND ngày 06/6/2014 của UBND tỉnh về tăng cường sử dụng, trao đổi văn bản điện tử và cung cấp dịch vụ công trực tuyến trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh... nhằm cụ thể hóa mục tiêu ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý và sản xuất kinh doanh. Năm 2013 cũng bước đầu triển khai chữ ký số có hiệu quả giữa các cơ quan Thuế - Kho bạc Nhà nước - Hải quan - Tài chính và trên 40 DN có hoạt động xuất nhập khẩu. Tỉnh cũng đã tổ chức được 13 lớp đào tạo chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản cho cán bộ công chức cấp xã, 02 lớp tập huấn cho cán bộ đầu mối, chuyên trách CNTT cho các sở, ban, ngành, huyện, thị xã, thành phố và tổ chức lớp đào tạo chuyên sâu cho đội ngũ giám đốc công nghệ thông tin (CIO) và cán bộ chuyên trách CNTT. Theo báo cáo của UBND tỉnh 100% sở, ban, ngành, huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh xây dựng và đưa Cổng/Trang thông tin điện tử vào hoạt động. Cổng thông tin điện tử hoạt động liên tục, cung cấp 9 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3. Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 được triển khai có hiệu quả tại 02 đơn vị là Cục thuế tỉnh và Cục hải quan tỉnh và một số DN trên địa bàn [43]. Mặc dù các cổng/trang thông tin điện tử của các đơn vị luôn được cập nhật tin, bài, văn bản chỉ đạo điều hành và các thủ tục hành chính tuy nhiên theo đánh giá của các DN được khảo sát trong PCI thì việc ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận một cửa chưa thực sự tốt (tỷ lệ đồng ý tốt là 40,96% - năm 2015)[25].

Phân tích dữ liệu sơ cấp để thấy rõ hơn các yếu tố pháp lý, thể chế địa phương tác động đến NLCT của tỉnh được tiến hành trước hết thông qua thống kê mô tả những yếu tố thuộc môi trường này chủ yếu có sự ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh theo đánh giá của các DN (Xem bảng 2.16).

Bảng 2.16. Thống kê mô tả nhóm yếu tố pháp lý, thể chế

STT	Yếu tố	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Tham nhũng (PL01)	2.91	1.134
2	Cải cách thủ tục hành chính địa phương (PL02)	2.78	1.135
3	Phân biệt của chính quyền tỉnh với các DN trong tiếp cận các nguồn lực của tỉnh (PL03)	2.98	1.014
4	Sự nhùng nhieu của cán bộ thuế địa phương (PL04)	2.77	1.222
5	Điều hành chính sách của chính quyền cấp tỉnh (PL05)	2.72	1.325
6	Thời gian hoàn thành thủ tục chính thức gia nhập thị trường (PL06)	2.72	1.313
7	Thời gian thanh, kiểm tra DN (PL07)	2.77	1.290

Nguồn: Tổng hợp từ điều tra của tác giả

Theo đó, thông qua phụ lục 10 và bảng 2.16 cho thấy các yếu tố thuộc môi trường pháp lý, thể chế có mức độ ảnh hưởng khác nhau đến hoạt động kinh doanh và phát triển DN. Trong đó, *phân biệt của chính quyền tỉnh với các DN trong tiếp cận các nguồn lực của tỉnh* (2.98 điểm) và vấn đề *tham nhũng* (2.91 điểm) có mức độ ảnh hưởng lớn nhất. Nhìn chung, theo đánh giá của DN thông qua điểm của tất cả các yếu tố thuộc môi trường pháp lý, thể chế địa phương thể hiện đều ảnh hưởng ở mức độ trung bình ($2.61 < \text{điểm chỉ số} \leq 3.40$).

Ngoài ra, những nội dung liên quan đến các yếu tố trên được tổng hợp trong phụ lục 11,12 và dữ liệu thống kê cụ thể trong phụ lục 13. Theo đó, đánh giá của DN về việc thực hiện một cửa, một cửa liên thông chưa hoàn toàn hiệu quả (27.4% không rõ hoặc cho rằng không, ít hiệu quả), xác suất thu hồi đất vẫn cao (31.7% cao và rất cao), 15.8% đánh giá thay đổi khung giá đất của tỉnh không phù hợp giá thị trường, gặp gỡ thảo luận với DN về thay đổi chính sách, pháp luật chưa thường xuyên (75.7% thỉnh thoảng). Đặc biệt dù tỉnh đã thực hiện quyết liệt cải cách hành chính công nhưng theo các DN khảo sát thì chi phí thời gian để giải quyết các quy định nhà nước vẫn cao (40.7% giữ nguyên, 35.2% tăng lên), vấn đề chi phí không chính thức vẫn tồn tại (57% có sử dụng) với các mục đích khác nhau (32.8% để kết nối với các dịch vụ công, 24.5% để có được giấy phép và sự cho phép, 30.3% để đổi

phó với thuế và người thu thuế, 12.4% để có được hợp đồng của tỉnh) và cơ chế của tỉnh để DN tố cáo các hành vi tham nhũng chưa hiệu quả (16.7% hiệu quả/rất hiệu quả). Mặt khác, việc minh bạch hóa và hiệu quả của thông tin trên website của tỉnh còn hạn chế (0.9% không sử dụng, 15.4% đánh giá không liên quan đến hoạt động kinh doanh). Thêm vào đó, thực trạng đăng ký kinh doanh vẫn khó khăn về thời gian, việc kiểm tra, thanh tra vẫn nhiều, nhất là về thuế (tối đa 9 lần/năm, 352 giờ/năm) mà việc hỗ trợ, hướng dẫn chính sách thuế còn hạn chế (tối đa 2 lần/năm).

Để có sự nhìn nhận nhiều chiều và có thêm các thông tin đánh giá về môi trường chính trị, pháp luật của tỉnh, ngoài các dữ liệu đánh giá của DN nghiên cứu sinh tìm hiểu thêm các đánh giá của công chức, viên chức cấp tỉnh về các nội dung liên quan được trình bày trong phụ lục 32.

Đối với thủ tục hành chính tại đơn vị, các công chức, viên chức chính quyền cấp tỉnh đánh giá khá tốt song vẫn còn ở các mức độ khác nhau (Xem bảng 2.17).

Bảng 2.17. Đánh giá về mức độ khó khăn của doanh nghiệp trong việc thực hiện các thủ tục hành chính tại đơn vị

TT	Mức độ khó khăn	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Thường xuyên	27	12.2
2	Thỉnh thoảng	132	59.7
3	Không bao giờ	62	28.1

Nguồn: Tổng hợp từ điều tra của tác giả

Theo đó, mức độ gặp khó khăn của các DN về thủ tục hành chính tại cơ quan quản lý nhà nước vẫn tồn tại, tỷ lệ thường xuyên (12.2%), thỉnh thoảng (59.7%) và không bao giờ (28.1%). Phân tích cụ thể về lý do mà DN gặp phải các khó khăn đó, theo đánh giá của các cán bộ quản lý nhà nước xuất phát từ phía DN (DN không nắm được các quy trình thủ tục 46.2% hay DN có trình độ và năng lực còn hạn chế 28.1% và một phần do các quy định để thực hiện các thủ tục quá phức tạp và hay thay đổi (25.8%). Không có cán bộ nào cho rằng lý do xuất phát từ thái độ của cán bộ quản lý nhà nước. Mặc dù vậy kết quả khảo sát lại cho thấy có đến 23.5% trả lời đã có phát hiện hay khiển trách cán bộ về thái độ trong giải quyết công việc với DN.

Thêm vào đó, tỷ lệ đa phần cho rằng nên thay đổi thái độ làm việc của cán bộ, công chức đối với DN và nhà đầu tư theo hướng phục vụ song vẫn còn một bộ phận cho rằng nên để theo hướng DN tự tìm hiểu và thực hiện hay tuyệt đối tuân theo mệnh lệnh hành chính (Xem bảng 2.18).

Bảng 2.18. Đánh giá về hướng thay đổi thái độ làm việc của cán bộ công chức

TT	Hướng thay đổi	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Theo hướng phục vụ	191	86.4
2	Theo hướng để DN tự tìm hiểu và thực hiện	23	10.4
3	Tuyệt đối tuân theo mệnh lệnh hành chính	7	3.2

Nguồn: Tổng hợp từ điều tra của tác giả

Đánh giá chung về mức độ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công việc của đội ngũ cán bộ công chức, điểm trung bình ở mức độ tốt (3.55 điểm) với tỷ lệ đánh giá cụ thể (Xem bảng 2.19).

Bảng 2.19. Đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của cán bộ, công chức hiện nay

TT	Mức độ	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Rất tốt	7	3.2
2	Tốt	132	59.7
3	Trung bình	58	26.2
4	Kém	24	10.9
5	Rất kém	0	0

Nguồn: Tổng hợp từ điều tra của tác giả

Như vậy, theo bảng trên thì có 26.2 % đánh giá cán bộ công chức hiện nay mới chỉ đáp ứng yêu cầu công việc ở mức độ trung bình và 10.9% đánh giá mức độ là kém. Đồng thời có thể thấy rõ hơn về các nội dung liên quan đến thủ tục hành chính tại các đơn vị qua bảng tổng hợp đánh giá các hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến thủ tục hành chính (Xem bảng 2.20).

Về công khai đối với các quy định về chế độ làm việc với DN hay các thủ tục hành chính đa phần các cán bộ quản lý nhà nước đánh giá công khai ở các mức độ khác nhau (hoàn toàn công khai 91%; công khai một phần 8.1%). Cá biệt vẫn có 0.9% cán bộ cho rằng thực tế là không công khai. Bên cạnh đó, theo đánh giá mặc dù các DN đã thông qua các cơ quan quản lý nhà nước để trao đổi, đóng góp ý kiến về nội dung và việc thực hiện các văn bản pháp luật song mức độ còn hạn chế. Cụ thể: tỷ lệ đánh giá 6.3% thường xuyên, 53.8% thỉnh thoảng, 29.9% rất ít khi và 10% chưa bao giờ).

Bảng 2.20. Tổng hợp đánh giá các hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến thủ tục hành chính

TT	Các vấn đề	Tỷ lệ trả lời (%)		Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	
1	Mức độ công khai về quy định làm việc, thủ tục hành chính	Hoàn toàn công khai	91.0			
		Công khai một phần	8.1			
		Không công khai	0.9			
2	DN thông qua đơn vị để đóng góp ý kiến vào nội dung và thực hiện các văn bản pháp luật	Thường xuyên	6.3			
		Thỉnh thoảng	53.8			
		Rất ít khi	29.9			
		Chưa bao giờ	10.0			
3	Cơ quan thường xuyên tiến hành triển khai các hoạt động nhằm cải cách thủ tục hành chính	Có	96.8			
		Không	1.4			
		Không rõ	1.8			
4	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Việt Nam ISO 9001:2000 hoặc ISO 9001:2008	Đã áp dụng (100)	Rất tốt	25.8	4.16	0.578
			Tốt	64.3		
			Trung bình	10		
			Kém	0		
			Rất kém	0		
		Chưa áp dụng	0			

Nguồn: Tổng hợp từ điều tra của tác giả

Nỗ lực thực hiện các hoạt động cải cách thủ tục hành chính thể hiện 96.8% đánh giá thường xuyên, song vẫn có 1.4% cán bộ trả lời không thường xuyên và 1.8% không nắm bắt được hoạt động này tại đơn vị. Trong số các đơn vị được khảo sát tất cả đã áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Việt Nam ISO 9001:2000 hoặc ISO 9001:2008 và đánh giá chung là việc áp dụng tốt và rất tốt (90.1%), tuy nhiên vẫn còn 10% đánh giá mức độ trung bình.

Về mức độ bình đẳng trong hoạt động kinh doanh và đầu tư, theo kết quả khảo sát mức độ bình đẳng trong hoạt động kinh doanh và đầu tư của các DN vẫn còn một số vấn đề cần xem xét (Xem bảng 2.21). Điểm trung bình các nhận định

hầu hết ở mức không có ý kiến điều này chứng tỏ các cán bộ quản lý nhà nước ở các lĩnh vực khác nhau chưa thực sự rõ và có sự đánh giá khác nhau về sự phân biệt hay không những ưu đãi đối với các DN thuộc khu vực nhà nước hoặc với các DN thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Bảng 2.21. Đánh giá mức độ bình đẳng trong hoạt động kinh doanh và đầu tư của các DN

STT	Nhận định	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Các tập đoàn, DN của Nhà nước dễ dàng tiếp cận đất đai hơn các DN khác	2.90	1.113
2	Các tập đoàn, DN của Nhà nước dễ dàng tiếp cận các khoản tín dụng hơn các DN khác	2.86	1.067
3	Các DN đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) dễ dàng tiếp cận đất đai hơn các DN trong nước	3.02	1.029
4	Có các ưu đãi về tài chính đối với DN FDI	2.99	1.072
5	Đa phần các hợp đồng, nguồn lực kinh tế của tỉnh thuộc về các DN có mối liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh	2.97	1.029

Nguồn: Tổng hợp từ điều tra của tác giả

Bên cạnh đó, cơ chế điều hành của chính quyền tỉnh đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của DN là một trong những nhân tố quan trọng để có thể cải thiện MTKD địa phương. Nhận thức điều này từ các cán bộ quản lý nhà nước cấp tỉnh lại càng quan trọng hơn. Có thể xem xét cơ chế điều hành đó trên các khía cạnh khác nhau (Xem bảng 2.22).

Bảng 2.22. Đánh giá mức độ thực hiện những chương trình, kế hoạch của tỉnh

STT	Các chương trình, kế hoạch	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Phát triển cơ sở hạ tầng nói chung (hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước...)	3.89	0.769
2	Xây dựng các KCN,CCN	3.81	0.805
3	Cổ phần hóa các DN nhà nước địa phương	3.54	0.690
4	Hỗ trợ phát triển các DN, đặc biệt là các DN NVV (vốn, mặt bằng, đào tạo nhân lực, thông tin thị trường...)	3.62	0.852
5	Thông tin, tuyên truyền các văn bản quy phạm pháp luật	3.77	0.658

Nguồn: Tổng hợp từ điều tra của tác giả

Qua bảng số liệu ta thấy tất cả chương trình, kế hoạch khảo sát được đánh giá thực hiện ở mức điểm tốt. Điều này chứng tỏ các công chức, viên chức tỉnh cho rằng cơ chế điều hành của chính quyền tỉnh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh là hiệu quả. Tuy nhiên, đánh giá cụ thể các chương trình, kế hoạch vẫn có tỷ lệ các cán bộ quản lý nhà nước đánh giá các mức trung bình, kém và rất kém.

Như vậy, thông qua việc phân tích môi trường pháp lý, thể chế từ các dữ liệu trên cho thấy đây là yếu tố thuộc MTKD mà các DN rất quan tâm và có ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh, đầu tư của DN. Mặc dù đã có những nỗ lực của chính quyền cấp tỉnh song trên thực tế các khía cạnh này thể hiện qua chỉ số thành phần trong PCI của tỉnh đều còn tương đối thấp trong những năm gần đây, điểm ở mức độ trung bình. Sự tác động này thể hiện rõ ở các chỉ số thành phần có liên quan trong PCI của tỉnh. Đó là các chỉ số *chi phí gia nhập thị trường, tính minh bạch và tiếp cận thông tin, chi phí không chính thức, tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh, cạnh tranh bình đẳng*. Theo đó, những mặt mà chính quyền tỉnh đã thực hiện khá tốt đối với việc cải thiện môi trường và cần tiếp tục thực hiện này đó là: thủ tục hành chính được cải thiện đáng kể nhất là các thủ tục liên quan đến việc gia nhập thị trường của DN, DN dễ dàng hơn trong việc tiếp cận các thông tin của tỉnh. Song, trong đó cụ thể vẫn còn một số vấn đề liên quan không hoặc cải thiện không đáng kể như: Thời gian DN phải chờ đợi để hoàn thành tất cả các thủ tục bắt đầu hoạt động; Mức độ hướng dẫn rõ ràng từ bộ phận một cửa, chuyên môn và thái độ của cán bộ ở bộ phận này; Cơ chế tiếp cận các tài liệu của tỉnh vẫn cần qua các "mối quan hệ", những thương lượng ngầm với cán bộ thuế, thực thi của chính quyền tỉnh đối với quy định pháp luật của Trung ương không rõ ràng làm DN khó có khả năng dự đoán cao.

Bên cạnh đó, qua sự phân tích cũng cho thấy những điều hành từ phía chính quyền tỉnh chưa thực sự cải thiện được môi trường pháp lý, thể chế địa phương nên vẫn còn cản trở đến hoạt động kinh doanh, đầu tư và phát triển DN đó là: vấn đề tham nhũng và chi phí không chính, hạn chế của hệ thống tòa án, tư pháp và hiệu quả của thiết chế pháp lý trong giải quyết khiếu nại của DN cũng như với sự nhúng nhể của chính quyền địa phương; sự phân biệt đối xử của chính quyền cấp tỉnh với các loại DN đang tạo ra môi trường cạnh tranh không bình đẳng trong nền kinh tế của địa phương. Trong đó, nhấn mạnh đến các vấn đề cụ thể như: hiện tượng nhúng nhể của cán bộ chính quyền khi giải quyết thủ tục cho DN và hệ thống pháp luật còn yếu trong vấn đề này, thái độ chính quyền tỉnh đối với khu vực tư

nhân chưa tích cực, thực thi chưa tốt các chủ trương, chính sách cấp tỉnh của các đơn vị bộ phận và chính quyền cấp dưới, mức độ công bằng và đúng pháp luật trong các phán quyết của tòa án tỉnh.

2.2.3. Môi trường văn hóa - xã hội

Dân số là một trong những yếu tố quan trọng liên quan đến lao động, nguồn nhân lực đảm bảo cho sự tăng trưởng địa phương. Người dân Hà Tĩnh có truyền thống cần cù, hiếu học, thông minh, ham hiểu biết, có óc cầu tiến và có năng lực thích ứng nhanh với điều kiện mới. Dân số trung bình của Hà Tĩnh năm 2015 là 1.255,08 nghìn người, mật độ dân số trung bình 209 người/km². Trong đó dân số thành thị là 196,8 nghìn người (chiếm 15,68%), dân số nông thôn 1.058,28 nghìn người (chiếm 84,32%) [12]. Mật độ dân số tương đối cao trong tương lai sẽ ảnh hưởng đến chất lượng môi trường sống đặc biệt ở khu vực đô thị. Theo số liệu thống kê năm 2013, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Hà Tĩnh là 712,34 nghìn người, tương đương 56,76% dân số. Một thực trạng trong những năm qua xuất hiện tình trạng di cư, cụ thể hơn 12.000 lao động rời Hà Tĩnh mỗi năm đến các tỉnh khác ở Việt Nam (khoảng 50%) hoặc ra nước ngoài. Chính sách của Chính phủ góp một phần nguyên nhân dẫn đến việc một lượng lớn người dân di cư đi nước ngoài, đó là chính sách khuyến khích xuất khẩu lao động để giải quyết việc làm, tăng thu nhập và nâng cao kỹ năng cho lực lượng lao động. Ngoài ra, một trong những lý do chính để người dân di cư là tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn, tìm kiếm công việc có trình độ, thu nhập cao hơn trong các ngành công nghiệp, dịch vụ. Bên cạnh đó là lý do liên quan đến các cơ hội về văn hóa - xã hội. Đó là nhu cầu tìm kiếm cơ hội giáo dục và đào tạo chuyên sâu hơn để có cơ hội tìm được việc làm có trình độ cao và thu nhập cao hơn, do đó rất hiếm khi trở về tỉnh làm việc [31].

Giáo dục và y tế là hai nhân tố cơ bản đối với phát triển nguồn nhân lực. Về giáo dục, Hà Tĩnh có tiến bộ đáng kể về tỷ lệ dân số được tiếp cận giáo dục, đặc biệt là ở cấp giáo dục tiểu học và trung học cơ sở. Hiện tỉnh đã cơ bản đạt được mục tiêu quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, đồng thời tỷ lệ học sinh đến trường cấp giáo dục trung học phổ thông 74,3%, cao hơn đáng kể mức bình chung quân cả nước. Giáo dục sau trung học phổ thông của tỉnh kém hơn các tỉnh khác. Số lượng người học giảm mạnh ở bậc đại học và dạy nghề khiến Hà Tĩnh không có được đội ngũ lao động có trình độ và tay nghề cao. Theo báo cáo của UBND tỉnh, giai đoạn 2011-2015 đã đào tạo nghề cho 81.797 người đạt 101,23% so với kế hoạch, trong đó, đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định

1956/QĐ-TTg cho 26.068 lao động, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 51% vào năm 2015. Như vậy, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo đã giảm từ ở 68,2% năm 2010 còn 49% năm 2015 [50]. Tuy nhiên, chất lượng của lao động đào tạo vẫn còn một số hạn chế đặc biệt là việc đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho Khu kinh tế Vũng Áng. Mặt khác, theo thống kê chỉ có 10% sinh viên học đại học lựa chọn học trong tỉnh. Do không tìm được sinh viên tốt nghiệp có kỹ năng trong một số lĩnh vực chuyên ngành kỹ thuật như công nghệ, kỹ thuật và kiến trúc nên các DN tại địa phương phải tìm kiếm các chuyên gia ngoại tỉnh. Cũng là một thực tế chung của Việt Nam về nhân lực đó là thiếu trầm trọng nhân lực có trình độ đào tạo và ảnh hưởng lớn tới tăng trưởng năng suất và do vậy ảnh hưởng đến NLCT địa phương.

Hà Tĩnh có 35 cơ sở đào tạo dạy nghề trong toàn tỉnh. Trong đó có 3 trường cao đẳng, 5 trường trung cấp nghề, 13 trung tâm dạy nghề, 3 trường cao đẳng nghề, trung học chuyên nghiệp có tham gia đào tạo nghề và 11 trung tâm đào tạo nghề của Trung ương. Hà Tĩnh hiện có 1 Trường đại học Hà Tĩnh với chất lượng giảng dạy đạt yêu cầu song vẫn phải đối mặt với các thách thức không nhỏ như: số lượng và trình độ giáo viên vẫn còn kém so với chuẩn quốc gia, hạn chế về lĩnh vực đào tạo, cơ sở vật chất hiện tại đang tập trung xây dựng. Bên cạnh đó, các trường cao đẳng chuyên ngành đang gặp khó khăn trong tuyển dụng giáo viên có trình độ cao trong các lĩnh vực chuyên ngành còn các trường phổ thông thì lại đứng trước tình trạng thiếu giáo viên tốt nghiệp đại học có trình độ.

Ngoài ra, hiện ở tỉnh có các tổ chức xã hội nghề nghiệp tại địa phương như hiệp hội DN tỉnh, hội doanh nghiệp trẻ, hội doanh nhân trẻ, hội DNVVN... Tuy nhiên, các tổ chức này hầu hết còn non trẻ, thời gian thành lập chưa lâu, hoạt động còn những hạn chế. Đơn cử như hiệp hội DN tỉnh mới được thành lập từ năm 2012 nên vai trò trong việc kết nối và hỗ trợ các DN chưa thực sự được phát huy nhất là việc hỗ trợ các DN khi mới bắt đầu tham gia thị trường, khởi sự kinh doanh. Bên cạnh đó, những yếu tố trong phong tục tập quán của tỉnh cũng ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động kinh doanh của các DN. Theo đó, đối với tâm lý hầu hết con người nơi đây không ưa mạo hiểm nên kinh doanh nhiều theo phong trào. Môi trường văn hóa của tỉnh là một môi trường đa văn hóa vì vậy cũng ảnh hưởng đến MTKD của địa phương nhất là liên quan đến công tác giải phóng mặt bằng cho các dự án đầu tư. Ngoài ra, người dân Hà Tĩnh trước đây phải đối mặt với nhiều điều kiện vất vả, quen với những tư tưởng truyền thống do vậy trong kinh doanh khi tiếp

nhận với các làn sóng đầu tư và kinh doanh mới thì vẫn đang tiếp cận mang tính dò dẫm, chưa thực sự tự tin. Văn hóa kinh doanh vẫn mang tính trước mắt, chưa tính đến lâu dài, bền vững, số tập đoàn gia đình ít, DN chủ yếu là DNNVV. Thêm vào đó, thị trường đầu ra của tỉnh so với các địa phương khác còn thấp một phần do hành vi tiêu dùng và những điều kiện kinh tế chưa thực sự phát triển.

Với các dữ liệu thứ cấp đã thể hiện môi trường văn hóa xã hội hiện có tại địa phương song chưa thấy rõ những nhân tố nào có sự tác động và tác động đáng kể đến hoạt động kinh doanh và phát triển DN. Dưới góc độ nghiên cứu là quản lý kinh tế, NCS tiến hành phân tích dữ liệu sơ cấp thông qua khảo sát các DN để thấy rõ hơn vấn đề này. Kết quả điều tra cho thấy những yếu tố chính trong môi trường văn hóa xã hội theo đánh giá của DN bao gồm: chính sách phát triển chất lượng lao động địa phương, chính sách thu hút lao động và cơ chế thúc đẩy nâng cao vai trò của các hiệp, hội DN tại địa phương (Xem bảng 2.23).

Bảng 2.23. Thống kê mô tả những yếu tố thuộc môi trường văn hóa - xã hội

STT	Yếu tố	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Chính sách phát triển chất lượng lao động địa phương (XH01)	2.67	1.159
2	Chính sách thu hút lao động của tỉnh (XH02)	2.74	1.156
3	Cơ chế thúc đẩy nâng cao vai trò của các hiệp, hội DN tại địa phương (XH03)	2.85	1.175

Nguồn: Tổng hợp từ điều tra của tác giả

Thống kê mô tả mẫu về những yếu tố này thể hiện thông qua phụ lục 14 và bảng 2.23 cho thấy trong các yếu tố thuộc môi trường văn hóa - xã hội cản trở mức độ trung bình với công việc kinh doanh và phát triển của DN (điểm các chỉ số dưới 3.4).

Thông qua các dữ liệu phân tích thứ cấp và sơ cấp đều cho thấy mặc dù nguồn nhân lực tại tỉnh phong phú song vấn đề đảm bảo nhân lực đáp ứng yêu cầu vẫn là mối quan tâm lớn của các DN. Đây là một trong những vấn đề cần có những giải pháp đồng bộ của các cấp, ngành và các tổ chức trong tỉnh. Trên thực tế *chỉ số chất lượng đào tạo lao động* trong PCI của tỉnh mặc dù có xu hướng tăng giai đoạn 2012-2014 nhưng điểm chỉ số này còn ở mức trung bình và lại giảm điểm còn 5.56 năm 2015. Số liệu thống kê từ dữ liệu "cứng" trong PCI của tỉnh cho thấy, so với các địa phương khác tỉ lệ lao động tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đào tạo nghề ngắn và dài hạn trên tổng lực lượng lao động tương đối cao so với các

tính khác (9,24%); 49,86% số lao động của DN hoàn thành các khóa đào tạo tại các trường dạy nghề, Tỷ lệ người lao động tốt nghiệp trường đào tạo nghề/số lao động chưa qua đào tạo (6,99%) (BLĐT BXH). Tuy nhiên các chỉ tiêu này đều giảm tỷ lệ so với năm 2015. Kết hợp với việc phân tích các chỉ tiêu cụ thể trong chỉ số thành phần này cho thấy những vấn đề môi trường này cần cải thiện đó là: Chính sách phát triển các dịch vụ đào tạo, dạy nghề, dịch vụ giới thiệu việc làm và phát triển nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ giới thiệu việc làm, chính sách thu hút lao động có chất lượng, chính sách nâng cao vai trò của các hiệp, hội DN tại địa phương (Xem bảng 2.10).

2.2.4. Môi trường công nghệ

Công nghệ ngày càng có vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao năng suất tiềm tàng của các yếu tố sản xuất. Với xu hướng toàn cầu hóa các nền kinh tế thế giới công nghệ nổi lên là yếu tố có tính chất quyết định đến khả năng cạnh tranh quốc tế, vì thế quyết định triển vọng tăng trưởng và sức hấp dẫn của MTKD.

Cơ sở hạ tầng cho sự đổi mới và sáng tạo trong tỉnh không có bước phát triển đáng kể trong những năm gần đây. Hiện nay Hà Tĩnh có 29 tổ chức khoa học và công nghệ (KH&CN) đang hoạt động trên địa bàn (Gồm 17 tổ chức cấp tỉnh và 12 tổ chức cấp huyện). Chất lượng hoạt động và năng lực sáng tạo công nghệ của các tổ chức này còn hạn chế và số tổ chức khoa học công nghệ trong trường đại học và ngoài nhà nước thấp. Cụ thể: 28 tổ chức (96,6 %) thuộc khu vực nhà nước, chỉ có 01 tổ chức thuộc khu vực khác [28].

Ngân sách tỉnh dành cho KH&CN giai đoạn 2011-2014 tăng 10-20%/năm, tăng mạnh so với giai đoạn 2006 -2010 (giai đoạn 2011-2014 đầu tư cho KH&CN trung bình 25324,25 triệu đồng/năm so với giai đoạn 2006 - 2010 là 11300 triệu đồng/ năm), đặc biệt tỉnh đã chú trọng hơn về đầu tư phát triển cho KH&CN (giai đoạn 2011 - 2014 kinh phí đầu tư phát triển là 25500 triệu đồng, giai đoạn 2006 - 2010 là 2500 triệu đồng) đã từng bước đáp ứng nhu cầu phát triển khoa học công nghệ thực tế của tỉnh. Tuy nhiên đầu tư cho KH&CN vẫn rất thấp chỉ đạt 0,71% ngân sách tỉnh [28].

Số lượng lao động tham gia các hoạt động chuyên môn KH&CN xu hướng tăng về số lượng và chất lượng. Tuy nhiên sự phân bố cán bộ KH&CN còn bất cập, chủ yếu tập trung trong các cơ quan quản lý nhà nước, vùng thành thị; cơ cấu cán bộ KH&CN chủ yếu tập trung ngành kinh tế nông lâm ngư nghiệp, các ngành nghề khác còn thấp.

Đội ngũ cán bộ làm việc tại các tổ chức KH&CN và các đơn vị có hoạt động KH&CN hiện chiếm khoảng 20% tổng số cán bộ KH&CN trong toàn tỉnh [30].

Nhìn chung, xét về tổng thể trình độ về KH&CN của tỉnh còn khoảng cách so với các tỉnh, trung tâm cả nước và khoảng cách khá xa so với các nước trong khu vực. Công tác nghiên cứu, ứng dụng KH&CN chưa đáp ứng yêu cầu phát triển cả về quy mô, trình độ lẫn chiều sâu nên chưa đạt được nhiều kết quả có giá trị cao về mặt khoa học, hiệu quả lớn về mặt kinh tế, xã hội; đặc biệt trong lĩnh vực ứng dụng và phát triển công nghệ cao. Công tác quản lý nhà nước về KH&CN, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng,... còn bất cập với yêu cầu thực tiễn đời sống. Thực trạng công nghệ trong các DN còn lạc hậu, việc du nhập các công nghệ mới vào địa phương triển khai còn hạn chế. Công tác sáng kiến, cải tiến kỹ thuật chưa được các ngành, các cấp, các DN quan tâm đúng mức. Phong trào phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, ứng dụng tiến bộ KH&CN chưa thực sự mạnh mẽ, nhiều sáng kiến kinh nghiệm chưa được phát huy, nhân rộng. Mạng lưới tổ chức quản lý về KH&CN từ tỉnh xuống huyện, thành, thị tuy đã được hình thành và thường xuyên kiện toàn đổi mới song cán bộ còn thiếu, yếu, nhất là ở cấp huyện. Đội ngũ cán bộ KH&CN tuy có bước trưởng thành song vẫn còn thiếu nhiều chuyên gia giỏi trên các lĩnh vực. Chưa có chính sách đồng bộ để động viên, khuyến khích đội ngũ làm KH&CN tập trung phát huy tối đa năng lực trí tuệ, năng lực sáng tạo. Đầu tư cho phát triển KH&CN chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra, việc xã hội hóa các hoạt động KH&CN chưa diễn ra mạnh mẽ, chưa thu hút sự tham gia đầu tư rộng rãi từ cộng đồng xã hội. Thiếu cơ chế liên kết, ràng buộc giữa khoa học và sản xuất, cơ chế khuyến khích mạnh DN đổi mới công nghệ, đầu tư cho KH&CN. Chưa hình thành Quỹ phát triển KH&CN trong các DN, đặc biệt là các DNNN.

Để có cơ sở đánh giá rõ hơn về môi trường công nghệ của tỉnh, NCS kết hợp phân tích các dữ liệu khảo sát DN (Xem phụ lục 15 và bảng 2.24).

Bảng 2.24. Thống kê mô tả những yếu tố thuộc môi trường công nghệ

STT	Yếu tố	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Dịch vụ khoa học và công nghệ ở địa phương (CN01)	2.94	1.024
2	Chính sách phát triển khoa học công nghệ (CN02)	3.07	1.096
3	Hợp tác giữa cơ quan nghiên cứu và triển khai công nghệ với DN (CN03)	3.10	1.079

Nguồn: Tổng hợp từ điều tra của tác giả

Phân tích thống kê mô tả các yếu tố thuộc môi trường công nghệ có ý nghĩa theo đánh giá của DN bao gồm: Dịch vụ khoa học và công nghệ ở địa phương (2.94 điểm); Chính sách phát triển khoa học công nghệ (3.07 điểm) và sự hợp tác giữa cơ quan nghiên cứu và triển khai công nghệ tại địa phương với các DN (3.10 điểm)

Như vậy qua việc phân tích các dữ liệu và xem xét chỉ số PCI của tỉnh cho thấy các dịch vụ liên quan đến công nghệ còn yếu, chưa đáp ứng nhu cầu của DN, chưa phát triển dịch vụ công nghệ do tư nhân cung cấp. Chỉ có 30,56% DN trong khảo sát PCI đã từng sử dụng dịch vụ liên quan đến công nghệ, trong đó 31,82% DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan đến công nghệ (các tỷ lệ trả lời đều thấp hơn năm 2014) và chỉ có 45,45% DN có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp trên cho các dịch vụ liên quan đến công nghệ (Xem bảng 2.10).

2.2.5. Môi trường tự nhiên, cơ sở hạ tầng kỹ thuật nền kinh tế

Hà Tĩnh với 137km bờ biển, là một trong những tỉnh có bờ biển dài nhất Việt Nam, có vị trí thuận tiện cho việc hợp tác, trao đổi và thương mại với các tỉnh, các nước khác trong khu vực. Trong những năm qua hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật nền kinh tế của tỉnh đã được quan tâm đầu tư một cách đáng kể song vẫn còn những hạn chế nhất định.

Hà Tĩnh hiện có 8.746,15 km đường giao thông bộ bao gồm đường quốc lộ do trung ương quản lý (quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 8A, 8B, quốc lộ 12 và quốc lộ 15), 12 tuyến tỉnh lộ, đường liên xã và đường thôn xóm do từng xã quản lý. Đường bộ của tỉnh đóng góp 1,76% vận chuyển hàng hóa quốc gia, lớn hơn nhiều so với vận chuyển hành khách với chỉ 0,36%. Hà Tĩnh nối với miền Bắc và miền Nam và có thể đóng vai trò là cầu nối thương mại quan trọng thông qua các tuyến quốc lộ chính: quốc lộ 1A đi qua thành phố Hà Tĩnh, đường Hồ Chí Minh đi qua khu vực phía tây của tỉnh. Mặt khác, các phương tiện giao thông từ Đông Bắc Thái Lan và Lào có thể sử dụng đường bộ của Hà Tĩnh để tiếp cận thị trường Việt Nam hoặc kết nối với cảng Vũng Áng qua đường quốc lộ 8 và 12. Có thể đánh giá chung về hệ thống đường bộ hiện nay không đáp ứng được mong đợi của tỉnh, dù tỉnh có mật độ đường là 1,45 km/km², cao hơn bình quân cả nước là 0,55. Song trong kế hoạch của tỉnh có nhiều dự án để nâng cấp mạng lưới đường bộ. Theo Quy hoạch Giao thông vận tải tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, Hà Tĩnh dự kiến có 5 tuyến đường chính theo hướng Bắc - Nam và 5 tuyến đường chính theo hướng Đông - Tây nhằm kết nối tốt hơn các trung tâm kinh tế [31].

Hiện tại, Hà Tĩnh có đường sắt thống nhất Bắc - Nam đi qua phía Tây của tỉnh, không đi qua các trung tâm kinh tế trọng điểm tỉnh. Đoạn đường sắt đi qua tỉnh dài 71km với 12 ga, trong đó có 2 ga vận chuyển hàng hóa với 3 chuyến tàu dừng mỗi ngày. Nằm trong hiện trạng chung của đường sắt Việt Nam, hệ thống đường sắt Bắc - Nam ở vào chế độ độc tuyến, thiếu các tuyến đường dẫn đến các khu kinh tế, khu công nghiệp, cảng biển, nối với các nước trong khu vực, chất lượng đường sắt còn kém chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu.

Hà Tĩnh có 03 cảng, trong đó cảng Sơn Dương là một trong những cảng biển nước sâu lớn nhất ở Việt Nam hiện đang được Formosa Đài Loan xây dựng tại Khu Kinh tế Vũng Áng. Vị trí cảng gần nước Lào và Thái Lan và các tuyến đường biển quốc tế, đây được xem là một lợi thế để tỉnh phát triển thành một trung tâm thương mại và vận chuyển hàng hải. Cảng Xuân Hải là cảng nhỏ nhất trong số 3 cảng hàng hóa trong tỉnh. Cảng nằm gần khu công nghiệp Gia Lách (Nghị Xuân) có công suất 1,2-1,5 nghìn tấn/năm, được dùng chủ yếu để vận chuyển gỗ và thiết bị. Cảng Vũng Áng và cảng nước sâu Sơn Dương là hai cảng nằm trong Khu Kinh tế Vũng Áng và được phân tách ở Mũi Ròn - có tác dụng như đê chắn sóng tự nhiên. Hai bên đã được hoàn thành vào năm 2001 và 2010 tại cảng Vũng Áng, có tổng công suất là 1,5 triệu/năm, có khả năng tiếp nhận tàu lên đến 50.000 tấn. Bốn bên cảng đang được quy hoạch xây dựng. Hiện nay, cảng chủ yếu được các công ty sản xuất gỗ băm dăm nằm trong Khu kinh tế sử dụng. Cảng Sơn Dương đang được xây dựng ở phía nam Mũi Ròn, quy hoạch cảng có tổng công suất giai đoạn 1 đạt 30 triệu tấn/năm và giai đoạn 2 mở rộng công suất lên 100 triệu tấn/năm. Đây sẽ là cảng chuyên dụng cho các nhà máy thép tại Khu kinh tế và có thể tiếp nhận tàu lên đến 300.000 tấn. Khu liên hợp Cảng cũng có vị trí tương đối tốt với các tuyến đường biển quốc tế, nối Hà Tĩnh với các nước Đông Á, Âu Á và Châu Phi. Ngoài ra theo đánh giá thì cảng này có tiềm năng cung cấp tuyến vận chuyển ra biển ngắn hơn nhiều và do đó rẻ hơn cho các doanh nghiệp ở Đông Bắc Thái Lan (cách 660 km) và Trung Lào (300 km) so với tuyến hiện tại là hành lang kinh tế Đông - Tây nối với cảng Đà Nẵng (cách 820 km từ Khon Ken - Thái Lan và 500 km từ Trung Lào) [31].

Hà Tĩnh hiện không có sân bay nhưng sân bay Vinh thuộc tỉnh Nghệ An chỉ cách thành phố Hà Tĩnh 55 km. Bên cạnh đó, sân bay Đồng Hới tỉnh Quảng Bình nằm cách xa thành phố Hà Tĩnh 150 km nhưng chỉ cách Khu Kinh tế Vũng Áng 90 km. Vận chuyển hành khách và hàng hóa của tỉnh chủ yếu dựa vào đường bộ (trên 95%). Tình hình cung cấp điện và kết nối lưới điện của Hà Tĩnh hiện tại cơ bản là

tốt. Nguồn cung cấp điện về cơ bản đáp ứng nhu cầu công nghiệp và sinh hoạt của tỉnh. Tất cả các xã, khu, thị trấn của Hà Tĩnh đều được hòa lưới điện quốc gia. 250 tổ chức quản lý điện nông thôn trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm đảm bảo cung cấp điện liên tục và ổn định cho khu vực nông thôn. Cấp nước đô thị của Hà Tĩnh hiện có công suất thiết kế đủ cung cấp 74.600 m³ nước sạch mỗi ngày, 12 nhà máy hiện có công suất thực tế là 43.730 m³/ ngày. Trong đó, 10 nhà máy nằm dưới sự quản lý của ngành cấp nước Hà Tĩnh và 2 nhà máy còn lại do Khu kinh tế Vũng Áng quản lý. Hà Tĩnh vẫn còn một số thách thức trong việc cung cấp nước đô thị bao gồm cả những điểm yếu trong hệ thống đường ống. Khoảng 30-35% lượng nước thất thoát từ các đường ống. Bên cạnh đó mặc dù chất lượng nước ở các đô thị tương đối tốt song chất lượng nước trên toàn tỉnh không đồng đều. Nguyên nhân chủ yếu là do mạng lưới đường ống lộn xộn và không đồng bộ trên địa bàn tỉnh [31].

Việc xử lý chất thải và vệ sinh môi trường của tỉnh cũng còn nhiều hạn chế. Hệ thống nước thải chung cho cả thoát nước mưa và nước thải, hệ thống thoát nước thiếu đồng bộ, khả năng thoát nước kém. Toàn tỉnh hiện thiếu bãi chôn lấp đầy đủ và hợp vệ sinh, đồng thời không có nhà máy xử lý chất thải để xử lý chất thải khu dân cư. Các khu công nghiệp và các ngành công nghiệp riêng lẻ đang trong quá trình xây dựng khu xử lý chất thải rắn. Hiện tại một phần chất thải được chôn lấp trong tỉnh và phần còn lại được vận chuyển sang các tỉnh lân cận để tái chế. Hà Tĩnh bị ô nhiễm từ nhiều nguồn khác nhau như: sử dụng hóa chất nông nghiệp thiếu kiến thức, kỹ thuật; phân bón hóa học sử dụng ngày càng nhiều, ô nhiễm từ công nghiệp và xây dựng (xả nước thải chưa qua xử lý, nồng độ bụi cao gấp 2 lần tiêu chuẩn cho phép). Mặc dù theo báo cáo của UBND tỉnh Hà Tĩnh về hiện trạng môi trường tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2011-2015 chưa có những vấn đề nghiêm trọng tuy nhiên để có thể đạt được sự phát triển bền vững tỉnh cần có những dự báo và định hướng cụ thể đối với công tác bảo vệ môi trường giai đoạn tiếp theo đặc biệt khi phát triển các khu, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh [47].

Về viễn thông, Hà Tĩnh có cơ sở hạ tầng điện thoại cố định thấp hơn so với mức bình quân của Việt Nam và vùng duyên hải Bắc Trung Bộ, đặc biệt là ở các khu vực nông thôn song mạng lưới điện thoại di động lại rất tốt. Mạng di động hiện nay ở tỉnh phủ sóng hầu hết các khu vực dân cư và có tất cả các nhà cung cấp dịch vụ di động lớn của quốc gia như Viettel, Vinafone, Mobifone... Mạng di động của Hà Tĩnh được xem là một trong những điểm mạnh nhất về cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Hà Tĩnh cũng có cơ sở hạ tầng mạng internet vững chắc, mặc dù kết nối mạng của

dân còn thấp, dưới mức trung bình cả nước chủ yếu là do không có máy tính cá nhân và nhu cầu thấp hơn. Về bưu chính, so với mức trung bình toàn quốc và các nước khác trong khu vực, Hà Tĩnh cũng có một cơ sở hạ tầng bưu chính phát triển tương đối tốt. Năm 2010, diện tích phục vụ bình quân của 1 bưu điện tại Hà Tĩnh là 10,39 nghìn ha, thấp hơn mức bình quân cả nước là 11,88 ha và cũng thấp hơn mức của các nước láng giềng là Lào, Thái Lan và Trung Quốc [31].

Theo phân tích dữ liệu thứ cấp ở trên cho thấy có nhiều yếu tố thuộc môi trường tự nhiên, cơ sở hạ tầng nền kinh tế song theo đánh giá của các DN thì những yếu tố có ý nghĩa mà DN quan tâm nhất và cho rằng có ảnh hưởng lớn nhất đến hoạt động kinh doanh và phát triển của DN đó là: điện, nước sạch, xử lý chất thải và vệ sinh môi trường. Thống kê mô tả các yếu tố thuộc môi trường tự nhiên, cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong tỉnh (Xem phụ lục 16 và bảng 2.25) cho thấy các yếu tố tự nhiên, cơ sở hạ tầng kỹ thuật có mức độ ảnh hưởng tương đối bằng nhau đối với việc cải thiện MTKD tỉnh. Trong đó, đặc biệt các DN đánh giá cho rằng xử lý chất thải và vệ sinh môi trường là một trong những yếu tố có ảnh hưởng mạnh đến việc cải thiện MTKD (điểm số 3.05).

Bảng 2.25. Thống kê mô tả những yếu tố thuộc môi trường tự nhiên, cơ sở hạ tầng kỹ thuật

STT	Yếu tố	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Điện (TN01)	2.95	0.954
2	Nước sạch (TN02)	2.98	0.964
3	Quản lý xử lý chất thải và vệ sinh môi trường tại địa phương (TN03)	3.05	1.112

Nguồn: Tổng hợp từ điều tra của tác giả

Có thể nói trong thời gian qua các yếu tố cơ sở hạ tầng kỹ thuật nền kinh tế của tỉnh đã được cải thiện. Song trên thực tế theo đánh giá của các DN hiện chất lượng và hiệu quả của các yếu tố trên vẫn chưa hoàn toàn đáp ứng yêu cầu của DN. Sự tác động của môi trường tự nhiên, cơ sở hạ tầng kỹ thuật nền kinh tế phản ánh không nhiều trong chỉ số PCI của Hà Tĩnh do các chỉ số thành phần của PCI tập trung nhiều vào môi trường pháp lý, thể chế. Theo đó, trong chỉ số PCI đề cập đến *mặt bằng kinh doanh*, một yếu tố quan trọng cho các DN khi khởi sự kinh doanh và gia nhập thị trường hay các nhà đầu tư thực hiện dự án. Theo kết quả của PCI, mặt bằng kinh doanh tại tỉnh vẫn còn những cản trở nhất định đối với hoạt động kinh

doanh và đầu tư. Tỷ lệ DN trong tỉnh có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng chỉ trên mức trung bình (59,32%). Mặt khác, DN vẫn còn lo ngại về khả năng thu hồi đất và việc bồi thường không thỏa đáng cho việc thu hồi đó, thủ tục đất đai còn phức tạp, gây khó khăn. Bên cạnh đó, tồn tại tình trạng DN có nhu cầu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không có do thủ tục hành chính rườm rà/lo ngại cán bộ những nhiều (36,84%) (Xem bảng 2.5).

2.2.6. Môi trường quốc tế, hội nhập

Theo báo cáo của UBND tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2014 kết quả thu hút đầu tư nước ngoài luôn nằm trong top các tỉnh đứng đầu cả nước. Giai đoạn từ 2011 - 2013 tỉnh thu hút được 27 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài. Hà Tĩnh đứng thứ 6 cả nước về thu hút FDI. Hiện nay đã có 54 dự án đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn đầu tư gần 13 tỷ USD, tính cả các dự án cam kết chuẩn bị đầu tư thì tổng vốn đầu tư đạt gần 16,5 tỷ USD. Các Tập đoàn kinh tế hàng đầu của Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan đã và đang đầu tư vào Hà Tĩnh, trong đó dự án của Tập đoàn Formosa (Đài Loan) với vốn đầu tư gần 10 tỷ USD là dự án FDI lớn nhất cả nước. Trên địa bàn tỉnh đã có 10 nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Hà Tĩnh, bao gồm: Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Brunei, Úc, Mỹ, Thái Lan, Philipine, Lào, Trung Quốc. Đầu tư nước ngoài đã đóng góp không nhỏ vào sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế Hà Tĩnh. Năm 2013 giải ngân nguồn vốn FDI của tỉnh đạt trên 2,3 tỷ USD bằng 1/5 của cả nước. Tỉnh cũng đã tổ chức tốt các cuộc hội nghị xúc tiến đầu tư ở các nước như: Nhật Bản, Hàn Quốc (năm 2013); Hội nghị Giao thương và Xúc tiến đầu tư các tỉnh có sử dụng Đường 8 và Đường 12 của 3 nước Việt Nam - Lào - Thái Lan; Hội nghị gặp mặt doanh nghiệp hai tỉnh: Hà Tĩnh và NakhonPhanomm (Thái Lan)...; Ký biên bản hợp tác với các tỉnh: Bôly khăm xay, Khăm muôn, Savannakhet, Luông pha Băng (Lào) và các tỉnh: Nakhon Phanom, Sakhon Nakhon (thuộc vùng Đông Bắc Thái Lan); tổ chức nhiều Đoàn ngoại giao thăm và làm việc với các tỉnh của Lào và Thái Lan [27]. Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn ngoài những quy định hỗ trợ của nhà nước, tỉnh đã ban hành quyết định số 07/2012/QĐ-UBND ngày 21/03/2012 về quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh và đến hiện nay vẫn thực hiện theo quy định này.

Đối với nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), Hà Tĩnh đã thu hút hơn 50 chương trình, dự án của 18 nhà tài trợ với tổng vốn cam kết trên 7.300 tỷ đồng, đã giải ngân được trên 5.000 tỷ đồng. Các chương trình, dự án ODA đã đầu tư vào hệ thống kết cấu hạ tầng, tăng cường năng lực, xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm,

nâng cao đời sống nhân dân, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đối với viện trợ phi chính phủ (NGO), từ năm 2006 đến nay, có hơn 100 tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức cá nhân nước ngoài, các Đại sứ quán hoạt động tại Hà Tĩnh. Các tổ chức đã tài trợ cho Hà Tĩnh trên 260 chương trình, dự án với tổng giá trị giải ngân đạt trên 400 tỷ đồng, bình quân trên 50 tỷ đồng/năm. Đầu tư chủ yếu vào các lĩnh vực: Xóa đói giảm nghèo, y tế, giáo dục, nông nghiệp và phát triển nông thôn, xã hội, môi trường, chống biến đổi khí hậu và viện trợ khẩn cấp... [27;50].

Mặc dù trong chỉ số PCI cũng phản ánh chưa nhiều các yếu tố thuộc môi trường quốc tế, hội nhập song trong điều kiện hội nhập như hiện nay, các yếu tố quốc tế đã và đang tác động rất đáng kể đối với các DN ở Việt Nam nói chung và ở các địa phương như Hà Tĩnh nói riêng. Trong PCI chủ yếu thể hiện trong chỉ số thành phần *Dịch vụ hỗ trợ DN*, cụ thể là chỉ tiêu xúc tiến thương mại. Theo số liệu cho thấy từ năm 2009-2010 chỉ tiêu đã từng sử dụng dịch vụ này đạt >40%, chỉ tiêu này liên tục giảm thấp, năm 2015 giảm tỷ lệ trả lời rất thấp (21,74%). Điều này chứng tỏ dịch vụ xúc tiến thương mại ở tỉnh còn nhiều hạn chế. Để thấy rõ hơn những yếu tố thuộc môi trường quốc tế, hội nhập NCS tiến hành phân tích dữ liệu sơ cấp. Thống kê mô tả thuộc môi trường quốc tế và hội nhập (xem phụ lục 17 và bảng 2.26) cho thấy các yếu tố có ảnh hưởng ý nghĩa về mặt thống kê đến môi trường này bao gồm: hỗ trợ thương mại của tỉnh (trong xuất nhập khẩu) (2.96 điểm), chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài (3.13 điểm) và thể chế kinh tế thị trường địa phương (2.94 điểm).

Bảng 2.26. Thống kê mô tả những yếu tố thuộc môi trường quốc tế, hội nhập

STT	Yếu tố	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Hỗ trợ thương mại của tỉnh (trong XNK) (HN01)	2.96	0.885
2	Chính sách khuyến khích ĐTNN (HN02)	3.13	0.945
3	Thể chế kinh tế thị trường địa phương (HN03)	2.94	0.815

Nguồn: Tổng hợp từ điều tra của tác giả

Từ các kết quả số liệu phân tích thứ cấp có thể nhận thấy tỉnh đã có những bất nhịp với môi trường quốc tế, hội nhập thông qua các kết quả khá tốt về thu hút đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên còn có những vấn đề đặt ra đối với tỉnh trong thời gian tới liên quan đến môi trường này đó là việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đáp ứng yêu cầu hội nhập, hỗ trợ thương mại cho các DN, khuyến khích thu

hút đầu tư nước ngoài cũng như các DN trong tỉnh liên kết thị trường trong nước, mở rộng thị trường ngoài nước hiệu quả... Đặc biệt khi Việt Nam đã và đang hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới thông qua việc gia nhập vào cộng đồng kinh tế ASEAN, thực hiện các cam kết của WTO và ký kết chính thức hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP) thì các địa phương như Hà Tĩnh cần phải có các chiến lược và sự chuẩn bị điều kiện cho các cơ hội và cũng hạn chế các bất lợi trong tương lai.

2.2.7. Kết quả phân tích mô hình đánh giá môi trường kinh doanh tỉnh Hà Tĩnh tác động đến năng lực cạnh tranh của tỉnh từ dữ liệu sơ cấp

Từ dữ liệu sơ cấp, thống kê mô tả các yếu tố thuộc MTKD đã cho thấy các chỉ tiêu chủ yếu trong các yếu tố môi trường thành phần có ảnh hưởng ý nghĩa ở các mức độ khác nhau đến hoạt động sản xuất kinh doanh và phát triển DN theo đánh giá của các DN khảo sát. Tuy nhiên, NCS tiến hành phân tích mô hình đánh giá MTKD tỉnh Hà Tĩnh tác động đến NLCT của tỉnh để có cái nhìn toàn diện hơn. Dưới đây là các bước tiến hành phân tích mô hình:

*** Kiểm định thang đo Cronbach's Alpha:**

Với các tập biến thuộc yếu tố kinh tế; yếu tố pháp lý, thể chế; yếu tố văn hóa, xã hội; yếu tố công nghệ; yếu tố tự nhiên, yếu tố cơ sở hạ tầng kỹ thuật; yếu tố quốc tế và hội nhập được trình bày chi tiết trong phụ lục 18, 19, 20, 21, 22, 23. Sau khi phân tích và tổng hợp trong bảng 2.27 ta thấy: Hệ số tương quan biến tổng của tất cả các biến đo lường là phù hợp với giá trị lớn hơn 0.3, hệ số Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0.6 là thang đo lường tốt, đạt yêu cầu về độ tin cậy, độ giá trị có thể đưa vào phân tích nhân tố.

Bảng 2.27. Kết quả kiểm định thang đo các tập biến

TT	Tập biến	Số biến	Cronbach's Alpha
1	Yếu tố kinh tế	3	0.715
2	Yếu tố pháp lý, thể chế	7	0.902
3	Yếu tố văn hóa xã hội địa phương	3	0.736
4	Yếu tố công nghệ	3	0.731
5	Yếu tố tự nhiên, cơ sở hạ tầng kỹ thuật	3	0.719
6	Yếu tố quốc tế và hội nhập	3	0.796

Nguồn: Phân tích số liệu điều tra của tác giả

*** Phân tích nhân tố (EFA):**

Kết quả phân tích được trình bày trong các phụ lục 24, phụ lục 25, phụ lục 26, phụ lục 27, phụ lục 28, phụ lục 29 và được tổng hợp trong bảng 2.28 dưới đây:

Bảng 2.28. Kết quả phân tích nhân tố EFA

TT	Nhóm nhân tố	KMO	Sig.	Eigenvalues	Cumulative (%)	Số nhân tố trích/ factor loading
1	Yếu tố kinh tế	0.588	0.00	1.939	64.64	1 (FAC1_1)
2	Yếu tố pháp lý, thể chế	0.872	0.00	4.560	65.137	1 (FAC1_2)
3	Yếu tố văn hóa xã hội địa phương	0.683	0.00	1.963	65.422	1 (FAC1_3)
4	Yếu tố công nghệ	0.580	0.00	1.974	65.797	1 (FAC1_4)
5	Yếu tố tự nhiên, cơ sở hạ tầng kỹ thuật	0.556	0.00	2.024	67.468	1 (FAC1_5)
6	Yếu tố quốc tế và hội nhập	0.689	0.00	2.147	71.561	1 (FAC1_6)

Nguồn: Phân tích số liệu điều tra của tác giả

Từ bảng 2.28 cho thấy chỉ số KMO của tất cả các nhóm nhân tố là khá cao và đều > 0.5 , kết quả Bartlett's Test khẳng định các biến quan sát có tương quan với nhau và có ý nghĩa thống kê tại mức 0.05 (Sig. = 0,000 $<$ 0.05), vì vậy, phân tích nhân tố là phù hợp. Bên cạnh đó, dựa trên tiêu chí Eigenvalues $>$ 1 và Tổng phương sai trích $>$ 50% đều được đảm bảo.

*** Phân tích hồi quy**

Trước khi tiến hành phân tích hồi quy 6 nhân tố trích của 6 nhóm yếu tố thuộc MTKD, để kiểm tra sự phù hợp của các nhân tố đưa vào mô hình, tác giả tiếp tục phân tích nhân tố với 6 nhân tố được rút trích thì còn lại 3 nhân tố có ý nghĩa để đưa vào mô hình hồi quy (Xem phụ lục 30). Kết quả được biểu thị trong bảng 2.29 (Xem bảng 2.29).

Bảng 2.29. Kết quả phân tích nhân tố EFA cho các nhân tố trích

TT	Nhân tố	KMO	Sig.	Eigenvalues	Cumulative (%)	Số nhân tố trích/ factor loading
1	Nhân tố tổng	0.735	0.00	2.683	89.447	1
1.1	FAC1_1					0.934
1.2	FAC1_2					0.967
1.3	FAC1_3					0.936

Nguồn: Phân tích số liệu điều tra của tác giả

Các nhân tố FAC1_1, FAC1_2, FAC1_3 được đưa vào phân tích trong mô hình Binary Logistic, phương pháp đưa vào dần theo điều kiện (Forward Conditional), nó kiểm tra việc loại biến căn cứ trên xác suất của Likelihood - ratio dựa trên những ước lượng thông số có điều kiện. Mô hình có biến phụ thuộc là *Đánh giá cải thiện MTKD của tỉnh (có/không)* và biến độc lập gồm ba nhóm nhân tố: 1- Yếu tố kinh tế (FAC1_1); 2 - Yếu tố pháp lý, thể chế (FAC1_2); Yếu tố văn hóa - xã hội địa phương (FAC1_3). Trong đó các nhân tố FAC1_1, FAC1_2, FAC1_3 là tổ hợp tuyến tính của các nhân tố như đã phân tích ở trên.

Kết quả hồi quy cho thấy hai nhóm nhân tố có tác động (có ý nghĩa thống kê) tới việc cải thiện MTKD của tỉnh là *Yếu tố kinh tế* ($\beta = -3.950$, $P < 0.05$) và *Yếu tố pháp lý, thể chế* ($\beta = -8.064$, $P < 0.05$), trong đó các yếu tố về pháp lý, thể chế có sự ảnh hưởng lớn nhất đến MTKD địa phương (Xem phụ lục 31). Điều này cũng cho thấy sự phù hợp với các kết quả nghiên cứu PCI tỉnh Hà Tĩnh. Kết quả hồi quy được trình bày trong bảng 2.30.

Bảng 2.30. Kết quả hồi quy

STT	Biến độc lập	Độ lệch chuẩn	Giá trị	Mức ý nghĩa
1	FAC1_1	1.687	-3.950	$P = 0.19 < 0.05$
2	FAC1_2	2.080	-8.064	$P = 0.00 < 0.05$
$\chi^2 = 9.285$; $P = 0.02 < 0.05$				
-2LL = 18.985				
% Dự đoán đúng = 99.3%				

Nguồn: Phân tích số liệu điều tra của tác giả

Mặc dù vậy cũng không thể kết luận rằng các nhân tố khác hoàn toàn không ảnh hưởng gì đến mức độ cải thiện MTKD của tỉnh với việc nâng cao NLCT của tỉnh mà chỉ thấy rằng do không có sự khác biệt quá lớn giữa đánh giá của các DN đối với các nhân tố đó nên không thể đưa ra các kết luận một cách chắc chắn về vai trò ảnh hưởng của các nhân tố đó. Bên cạnh đó, như trên phân tích tất cả các môi trường thành phần của MTKD địa phương đều có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và cùng tạo ra thực trạng MTKD địa phương có sự tác động đến NLCT của tỉnh.

2.3. Đánh giá chung về môi trường kinh doanh tỉnh Hà Tĩnh với việc nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh

2.3.1. Những ưu điểm và nguyên nhân

Trong thời gian qua tỉnh Hà Tĩnh đã có những cải thiện về MTKD để nâng cao NLCT của tỉnh đạt được những thành công sau:

Thứ nhất, các cơ quan quản lý nhà nước trong tỉnh từ cấp tỉnh xuống địa phương căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của ngành, địa phương đã thực hiện việc rà soát lại các cơ chế, chính sách liên quan đến các hoạt động kinh doanh và tham mưu điều chỉnh bổ sung đảm bảo phù hợp với thực tiễn và các quy định của pháp luật.

Thứ hai, các cơ quan quản lý nhà nước các cấp trong tỉnh tăng cường xiết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, tập trung thực hiện *Đề án đổi mới phương thức hoạt động* theo chỉ đạo và hướng dẫn của UBND tỉnh. Kết quả là phần nào nâng cao nhận thức cho đội ngũ công chức, viên chức và có nhiều chuyển biến tích cực trong thực hiện công việc, tránh được những những nhiễu đối với các DN.

Thứ ba, sự phát triển mạnh mẽ của các DN cả về số lượng và chất lượng đã đóng góp lớn cho phát triển KT-XH của tỉnh. Tổng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tăng nhanh, cơ cấu vốn đầu tư chuyển biến mạnh mẽ, nguồn vốn đầu tư từ DN tăng dần qua các năm, từ 53,4% năm 2010 đạt trên 80% năm 2014. Các DN đã giải quyết tốt việc làm cho người lao động, tạo thêm việc làm mới cho khoảng 6.370 người. Mặc dù còn gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, nhưng nhìn chung tiền lương và thu nhập của người lao động cơ bản ổn định và một số lĩnh vực, ngành nghề vẫn có mức tăng khá. Các DN tham gia tích cực chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Một số DN đã đầu tư vào sản xuất sản phẩm hàng hóa nông sản chủ lực, xây dựng liên kết giữa DN và nông dân, đưa công nghệ mới vào phát triển sản xuất, xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội.

Thứ tư, kết quả thu hút đầu tư tốt. Cụ thể, thu hút đầu tư trong nước: Các DN và nhà đầu tư trong nước đã đầu tư vào Hà Tĩnh 322 dự án với tổng mức đầu tư trên 77.536 tỷ đồng. Nhiều Tập đoàn kinh tế lớn của Việt Nam đã đầu tư vào Hà Tĩnh như: Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam, Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam, Tập đoàn VNPT, Tập đoàn Viễn thông quân đội, Tập đoàn Vingroup, Tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai, các tập đoàn tài chính, bảo hiểm, ngân hàng, Tổng công ty lắp máy Việt Nam Lilama, Tổng công ty Bia rượu và Nước giải khát Sài Gòn, Công ty TNHH MTV vật liệu xây dựng và xây lắp thương mại BMC,... Nhiều dự án lớn đã hoàn thành và đi vào hoạt động phát huy hiệu quả như Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng I; Tổng kho xăng dầu, khí hóa lỏng; nhà máy bia Sài Gòn công suất 70 triệu lít/năm, nhà máy cọc sợi Hồng Lĩnh; dự án cấp nước KKT Vũng Áng, các trung tâm thương mại,...

Về thu hút đầu tư nước ngoài: Hà Tĩnh đứng thứ 6 cả nước về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Hiện nay đã có 56 dự án đầu tư nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn đầu tư trên 17 tỷ USD. Có 11 nước và vùng lãnh thổ

đã đầu tư vào Hà Tĩnh như Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Singapore, Brunei, Úc, Mỹ, CH Séc, Thái Lan, Philipine, Lào, Trung Quốc. Trên địa bàn tỉnh hiện có hơn 100 tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tổ chức cá nhân nước ngoài hoạt động. Các tổ chức đã tài trợ trên 260 chương trình, dự án, đã giải ngân đạt trên 400 tỷ đồng.

Thứ năm, một số chỉ số thành phần của chỉ số NLCT cấp tỉnh được cải thiện so với các năm trước như: chất lượng đào tạo lao động, thiết chế pháp lý, chi phí gia nhập thị trường, chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước.

Nguyên nhân của những thành công có thể kể đến bao gồm cả những nguyên nhân khách quan và chủ quan. Nguyên nhân khách quan tác động đến địa phương Hà Tĩnh đó là nền kinh tế quốc tế, quốc gia ở chu kỳ phát triển kinh tế đã khắc phục được những suy thoái, có những bước phát triển mới. Bên cạnh đó, các cơ chế, chính sách, hệ thống pháp luật của Nhà nước về MTKD được cải thiện đáng kể tạo điều kiện cho các DN, các nhà đầu tư nói chung, tại địa phương Hà Tĩnh nói riêng trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Nguyên nhân chủ quan lớn nhất có thể kể đến đó là sự điều hành của chính quyền tỉnh. Tỉnh đã và đang nhận thức và đánh giá, tận dụng được các cơ hội từ các điều kiện có sẵn của địa phương để phát triển. Đồng thời có những nỗ lực để tạo điều kiện cho hoạt động của các "*chủ thể*" tạo ra năng suất đó là các DN và các nhà đầu tư.

2.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân

Trong những năm qua mặc dù Hà Tĩnh đã có nhiều cố gắng trong việc cải thiện MTKD song vẫn còn những hạn chế, yếu kém đặt ra cần giải quyết để nâng cao NLCT của tỉnh trong thời gian tới, có thể kể đến đó là:

Thứ nhất, nền kinh tế chưa phát huy tối đa năng lực sản xuất, lợi thế hiện có. Một số lĩnh vực năng suất, chất lượng chưa cao, thiếu ổn định. Sản phẩm chưa có tính cạnh tranh cao, sức tiêu thụ còn kém, nhất là các thị trường qui mô còn nhỏ, chưa đáp ứng nhu cầu tiêu thụ hàng hóa.

Thứ hai, còn nhiều vấn đề bất cập cản trở hoạt động kinh doanh của DN, nhà đầu tư. Nhiều dự án đầu tư triển khai chậm tiến độ, thiếu hiệu quả. Hạn chế về việc DN thực hiện các thủ tục hành chính. Vẫn còn tình trạng giải quyết các thủ tục hành chính chậm nhất là trong lĩnh vực đất đai, hiệu quả của bộ phận một cửa và một cửa liên thông chưa cao.

Thứ ba, hạn chế về môi trường khởi sự kinh doanh. Các DN ở địa phương không có nhiều các sáng kiến kỹ thuật mới, hiệu quả trong kinh doanh. Mức độ

ngiên cứu, đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh mới rất hạn chế nhất là các DN mới tham gia thị trường.

Thứ tư, tình trạng tham nhũng, các chi phí không chính thức còn tồn tại phổ biến đối với hoạt động kinh doanh của các DN tại địa phương.

Thứ năm, còn nhiều hạn chế trong việc tiếp cận tín dụng của các DN tại địa phương trên nhiều khía cạnh: thông tin tín dụng, thủ tục vay vốn, các quy định về hệ thống thuế, phí chưa rõ ràng... Mặt khác, chi phí vay vốn cũng là một trong những cản trở đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của DN.

Thứ sáu, thị trường tại địa phương còn hạn chế ở việc cung cấp nguồn đầu vào và sức mua đầu ra. Doanh nghiệp trong tỉnh chủ yếu là DNNVV, nhiều DN quy mô mang tính chất gia đình, hoạt động chưa có sự chủ động về hội nhập; các vấn đề về quản trị DN, tìm kiếm thị trường, ứng dụng khoa học công nghệ, kinh tế tri thức và văn hóa kinh doanh trong DN còn hạn chế.

Thứ bảy, hạn chế của các môi trường thành phần khác trong MTKD của tỉnh. Mặc dù theo mô hình phân tích các yếu tố MTKD tác động đến NLCT của tỉnh từ dữ liệu sơ cấp thì chỉ có nhóm yếu tố thuộc môi trường kinh tế và môi trường pháp lý, thể chế có ý nghĩa thống kê. Song với tổng hợp những phân tích ở trên cho thấy các yếu tố khác trong MTKD đều ảnh hưởng ở các mức độ khác nhau đến việc hoàn thiện MTKD của tỉnh vì hạn chế của các yếu tố đó cản trở hoạt động kinh doanh và sự phát triển của DN. Cụ thể: thiếu nguồn nhân lực đặc biệt là nhân lực chất lượng cao, lao động tại chỗ tuy nhiều song chưa đáp ứng được nhu cầu xã hội, môi trường KH&CN của tỉnh còn thiếu và yếu, cơ sở hạ tầng chưa đảm bảo yêu cầu, hội nhập kinh tế quốc tế kém, sự liên kết phát triển với các địa phương, vùng chưa thực sự hiệu quả...

Những hạn chế nêu trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân bao gồm cả nguyên nhân chủ quan và khách quan. Các nguyên nhân khách quan bao gồm:

Một là, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương được cải thiện nhưng chưa hoàn thiện, vẫn còn có sự chồng chéo, thường xuyên thay đổi và còn những điểm chưa phù hợp với tình hình thực tế của các địa phương.

Hai là, do các điều kiện tự nhiên không thực sự thuận lợi làm ảnh hưởng đến tâm lý đầu tư, kinh doanh của các DN, nhà đầu tư và tâm lý học tập, làm việc của người lao động. Hà Tĩnh là một tỉnh miền trung từ trước đến nay trong suy nghĩ của người dân, nhà đầu tư, DN là một tỉnh với các điều kiện khó khăn về khí hậu, thiên tai hằng năm... Đồng thời xuất phát điểm của nền kinh tế thấp, hạn chế trong quan niệm kinh doanh, hành vi tiêu dùng, các đặc điểm về văn hóa xã hội của địa

phương... Những điều này do đó cũng ảnh hưởng đến tâm lý kinh doanh của các DN, nhà đầu tư ở tỉnh.

Ba là, NLCT quốc gia vẫn ở mức thấp, chậm đổi mới. Các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế, kỹ thuật chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội. Đầu tư công chưa được giải quyết triệt để những bất cập. Bên cạnh đó, tình hình KT-XH đất nước và quốc tế có sự tác động đến việc cải thiện MTKD của tỉnh như vấn đề lãi suất vốn, tiếp cận tín dụng của DN. Mặt khác, ảnh hưởng của suy thoái nền kinh tế đã tác động đến khả năng tiếp cận các nguồn vốn của các nhà đầu tư dẫn đến khó khăn trong huy động vốn để thực hiện, nâng cấp, mở rộng hoặc đầu tư mới công nghệ của các DN, từ đó giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm và của các DN, các nhà đầu tư.

Bên cạnh đó, những hạn chế cũng do các nhóm nguyên nhân chủ quan bao gồm:

Một là, thể chế kinh doanh trong tỉnh chưa thực sự tạo điều kiện cho các hoạt động sản xuất và kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Điều đó biểu hiện ở hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh cũng còn những chồng chéo, bất cập, chưa rõ ràng, cụ thể nhất là hệ thống văn bản có liên quan đến hoạt động kinh doanh và đầu tư. Bên cạnh đó, khối cán bộ, công chức, viên chức chính quyền tỉnh chưa nhận thức đầy đủ và đúng đắn về việc cải thiện MTKD nhằm nâng cao NLCT của tỉnh. Công tác quy hoạch chung, quy hoạch cụ thể ngành, lĩnh vực chưa tốt ảnh hưởng sự phát triển dài hạn, bền vững của tỉnh. Những nỗ lực thực hiện cải cách thủ tục hành chính của chính quyền tỉnh chưa đạt hiệu quả toàn diện, chưa xây dựng được bộ máy chính quyền trong tỉnh thực sự trong sạch, vững mạnh để phát huy tinh thần kinh doanh cho nền kinh tế địa phương. Về cải cách thủ tục hành chính, nhận thức của một bộ phận cán bộ, công chức về vai trò của công tác kiểm soát thủ tục hành chính, cải cách thủ tục hành chính chưa đầy đủ; hệ thống văn bản pháp luật có quy định về thủ tục hành chính thường xuyên thay đổi nhưng sự phối hợp giữa các Bộ, ngành với địa phương về cập nhật công bố, công khai thủ tục hành chính chưa kịp thời. Đội ngũ cán bộ, công chức làm đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính còn thiếu; công tác tuyên truyền về hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính chưa đạt được hiệu quả dẫn đến việc huy động sự tham gia của người dân, DN vào các quá trình kiểm soát thủ tục hành chính còn hạn chế. Đồng thời thái độ phục vụ của công chức trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính vẫn còn bất cập; nhận thức và tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu về cải cách thủ tục hành chính ở một số cấp chính quyền còn kém... Thêm vào đó, các thành phần hồ sơ về cơ bản

được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật cần xin ý kiến của cơ quan Trung ương trước khi cắt giảm, ngoài ra, một số thủ tục hành chính đã quy định thành phần hồ sơ ở mức tối giản, khó thực hiện cắt giảm thêm. Ngoài ra, một trong những nguyên nhân khiến việc giải quyết thủ tục hành chính tại các cơ quan, đơn vị chưa đảm bảo về thời hạn giải quyết đó là cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị có liên quan chưa tốt, các thủ tục hành chính liên thông chưa quy định rõ thời hạn giải quyết ở từng cấp, từng cơ quan để xem xét trách nhiệm. Công tác cải cách thủ tục hành chính tại tỉnh nặng về ban hành các văn bản, công tác chỉ đạo trực tiếp không nhiều. Hiệu quả của công tác tuyên truyền cải cách thủ tục hành chính chưa cao.

Hai là, trình độ làm việc của cán bộ, công chức tỉnh chưa đồng đều, có những bộ phận chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu công việc, thái độ chưa mang tính "phục vụ" đối với DN mà nặng về mang tính "quản lý" và "hành chính". Điều này là nguyên nhân dẫn đến nhiều hệ quả tiêu cực đối với nhiều những hạn chế trong việc cải thiện MTKD nhằm nâng cao NLCT của tỉnh đặc biệt giảm hiệu quả cải cách hành chính công, gây ra các vấn đề tham nhũng, cạnh tranh không lành mạnh và ảnh hưởng thực hiện thể chế kinh doanh hiệu quả tại tỉnh trong tiến trình hội nhập.

Ba là, chính quyền tỉnh chưa thực sự chủ động trong điều hành vĩ mô nền kinh tế địa phương, trong đó chưa phát huy hết vai trò của lãnh đạo các đơn vị. Sự phối hợp trong điều hành, thực hiện các chính sách quản lý nhà nước các cấp trong tỉnh chưa thống nhất, hiệu quả và cơ chế phối hợp chưa rõ ràng trong hỗ trợ DN. Cơ chế điều hành chưa thực sự tạo điều kiện tốt nhất cho hoạt động của các DN tại địa phương cũng như chưa có cơ chế phát huy vai trò của người đứng đầu trong các cơ quan nhà nước địa phương đối với vấn đề đó. Vai trò và trách nhiệm của chính quyền các cấp địa phương chưa cao, chưa quan tâm đúng mức trong việc xây dựng môi trường sản xuất, kinh doanh. Những nỗ lực cải thiện MTKD trong tỉnh còn thiếu đồng bộ, thậm chí có những nỗ lực chưa thực chất, hiệu quả

Bốn là, chính quyền tỉnh chưa tạo lập được các điều kiện thuận lợi nhất cho việc khởi sự kinh doanh tại địa phương. Cụ thể, cơ chế thực hiện chính sách tạo những điều kiện môi trường thuận lợi cho hoạt động kinh doanh mới chưa thống nhất, các vấn đề liên quan xử lý chưa kịp thời. Thủ tục hành chính liên quan đến gia nhập thị trường còn có bất cập về thời gian, chi phí. Tỉnh chưa có các chính sách và biện pháp cụ thể hỗ trợ các DN nhất là các DNNVV vượt qua rào cản trong việc tiếp cận vốn vay ngân hàng thực hiện hoạt động sản

xuất kinh doanh. Những rào cản đó là: (1) Điều kiện vay vốn kích cầu còn khắt khe làm mất cơ hội vay vốn của DN (DN phải có tài sản thế chấp, tài chính lành mạnh...); (2) Việc ngân hàng định giá thấp các tài sản đảm bảo của DN so với giá thị trường; (3) Quy định của ngân hàng về thời gian giải ngân còn những bất cập; (4) Khó khăn cho DN trong việc minh bạch hóa tài chính để thỏa mãn điều kiện vay vốn; (5) Hiện tượng sử dụng vốn vay không đúng trong giai đoạn khủng hoảng tài chính như: dùng vốn vay ưu đãi để đảo nợ, vốn vay đổ vào thị trường bất động sản,...

Bên cạnh đó, việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính chưa đồng bộ, chưa thực chất tại các cấp địa phương từ trên xuống, tại các sở, ban, ngành địa phương. Các quy định về thủ tục hành chính liên thông đã triển khai nhưng chưa thực sự rõ ràng và đầy đủ, cơ chế thống nhất chính sách của tỉnh giữa các đơn vị thực hiện chưa cao, việc thông tin qua các kênh truyền thông chưa hiệu quả để DN, nhà đầu tư, người dân có thể nắm bắt chính xác, kịp thời các quy trình, thủ tục liên quan đến gia nhập thị trường. Mặt khác, tỉnh cũng chưa xây dựng và thực hiện được môi trường khởi nghiệp hiệu quả, chưa xác định đúng các lợi ích và rào cản trong thành lập và hoạt động DN. Chính quyền tỉnh có sự nhận thức chưa đầy đủ về việc tạo môi trường khởi nghiệp nên chưa có chính sách khuyến khích tinh thần khởi nghiệp tại địa phương và các hỗ trợ rõ ràng, tích cực cũng như thúc đẩy được vai trò của các hiệp hội DN địa phương về vấn đề này.

Năm là, nhiều nguyên nhân dẫn đến tồn tại phổ biến tình trạng các chi phí không chính thức đối với hoạt động kinh doanh tại địa phương. Trước hết do hệ thống pháp luật và quy chế địa phương chưa hoàn thiện, vẫn còn tồn tại các cơ chế ngầm, cơ chế "xin - cho" làm ảnh hưởng hoạt động kinh doanh và mất lòng tin của DN. Bên cạnh đó, chính quyền tỉnh cũng chưa tạo ra được môi trường cạnh tranh thực sự bình đẳng cho tất cả các DN do tình trạng can thiệp về hành chính còn lớn và sự ưu ái cho một bộ phận DN cũng như sự chi phối và tác động của chính quyền tỉnh tới các hiệp hội DN ở địa phương.

Sáu là, cơ chế hỗ trợ các DN trong hoạt động kinh doanh còn nhiều bất cập, chưa hiệu quả nhất là do chưa có nhiều hình thức hiệu quả để hỗ trợ tiếp cận tín dụng cho các DN, nhà đầu tư, mở rộng các thị trường và thông tin kinh doanh cho DN. Theo đó, những hỗ trợ của chính quyền tỉnh chưa đáp ứng đúng, đủ nhu cầu cho các DN nhất là các DNNVV về các mặt bảo lãnh để DN tiếp cận vốn tín dụng, hỗ trợ lãi suất theo đối tượng, thời gian. Mặt khác, các biện pháp thông tin về các

hoạt động hỗ trợ chưa rõ ràng để giúp các DN tiếp cận thông tin. Thêm vào đó, cơ chế thực hiện và kiểm tra, giám sát, đánh giá và điều chỉnh đối với việc phối hợp thực hiện các hỗ trợ trên giữa cá đơn vị liên quan chưa thực sự đạt hiệu quả cao. Cùng với đó, tỉnh cũng chưa có các chính sách cụ thể để phát triển thị trường dịch vụ tài chính địa phương. Đối với vấn đề thị trường và thông tin kinh doanh, các biện pháp hỗ trợ về thị trường, thông tin kinh doanh qua các dịch vụ của nhà nước chưa kịp thời, đầy đủ. Chưa có các chính sách đa dạng hóa các đối tượng khác nhau cung cấp các dịch vụ này, chưa có chính sách, chiến lược cụ thể mở rộng sự kết nối cho cộng đồng DN địa phương tham gia các thị trường trong và ngoài nước.

Bây là, tỉnh chưa có chính sách cải thiện được đồng bộ môi trường kinh doanh địa phương trong điều kiện hội nhập. Các chính sách về đào tạo, bồi dưỡng, thu hút nhân lực của tỉnh chưa đáp ứng với yêu cầu xã hội, chưa tìm hiểu cụ thể nhu cầu nhân lực của các DN trong tỉnh, các điều kiện cũng chưa thực sự thu hút được các chuyên gia, nhân lực chất lượng cao vào tỉnh... Về khoa học và công nghệ, chính quyền tỉnh chưa quan tâm đúng mức đến chính sách và sự hỗ trợ khuyến khích các DN đổi mới công nghệ, phát triển dịch vụ này do tư nhân cung cấp và quan trọng là tạo hành lang pháp lý đối với phát triển KH&CN địa phương. Chính sách đầu tư đối với hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ, chính sách khác (nhà ở, các dịch vụ, yêu cầu công nghệ, xử lý ô nhiễm môi trường) gắn với đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cũng chưa được chú ý đúng mức. Mặt khác, tỉnh chưa có các chiến lược, chính sách chủ động trong hội nhập kinh tế quốc tế và liên kết. Việc xây dựng thể chế kinh tế thị trường tại địa phương và hỗ trợ DN trong điều kiện hội nhập hiện nay còn nhiều hạn chế nhất là vấn đề hỗ trợ thông tin, thương mại và các kiến thức hội nhập cho DN. Chưa có lãnh đạo, bộ phận chuyên trách phụ trách các vấn đề giúp cải thiện MTKD của tỉnh như: liên kết kinh tế vùng, marketing địa phương, phát triển bền vững nền kinh tế...

CHƯƠNG 3. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH NHẪM NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA TỈNH HÀ TĨNH GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

3.1. Quan điểm và định hướng về hoàn thiện môi trường kinh doanh nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030

3.1.1. Bối cảnh phát triển, cơ hội và thách thức

3.1.1.1. Các xu hướng phát triển kinh tế quốc tế chủ đạo

Bối cảnh xu thế quốc tế có nhiều thay đổi sẽ tạo ra những tác động từ bên ngoài đến sự phát triển KT-XH của cả nước nói chung và của tỉnh Hà Tĩnh nói riêng. Bối cảnh đó được đặc trưng bởi một số vấn đề chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, hội nhập quốc tế sâu, rộng và liên kết kinh tế. Hội nhập và toàn cầu hóa các nền kinh tế đã và đang phát triển về quy mô, mức độ và hình thức biểu hiện tạo ra những cơ hội và thách thức khác nhau. Cụ thể, giữa các nền kinh tế gia tăng giao lưu về thương mại, vốn, đầu tư, công nghệ, nhân lực; các thị trường khu vực và toàn cầu với các thể chế chung được hình thành và ngày càng phát triển. Xu thế cạnh tranh và hợp tác giữa các nước ngày càng trở nên phổ biến. Trong giai đoạn này, nhiều cam kết đa phương và song phương theo lộ trình gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) có hiệu lực, tạo ra những cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu, thúc đẩy phát triển sản xuất trong nước, tăng dòng vốn đầu tư vào trong nước, chuyển giao công nghệ, cải thiện nguồn nhân lực cho Việt Nam. Cụ thể, điều này mang lại những lợi ích cho các ngành có định hướng xuất khẩu như một số mặt hàng nông nghiệp, hàng may mặc, dệt may, giày dép, điện tử... Đồng thời MTKD và cạnh tranh giữa các DN được tăng cường. Nguồn đầu tư ở Việt Nam, đặc biệt thông qua FDI vào cơ sở hạ tầng và các ngành CN cơ bản, sản xuất và lắp ráp sẽ tăng mạnh. Bên cạnh đó việc gia nhập cũng sẽ tạo áp lực thúc đẩy Chính phủ và chính quyền địa phương phải cải cách hành chính, làm cho các chính sách và thủ tục minh bạch hơn. Ngoài ra, cộng đồng kinh tế ASEAN được thành lập và Việt Nam cũng đã ký kết Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) sẽ tạo ra bước ngoặt lớn về thương mại và đầu tư trong tương lai nhưng cũng tạo ra không ít thách thức với các rủi ro kinh tế cao hơn.

Thứ hai, xu hướng đẩy mạnh việc thông qua và áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng, công nghệ, thúc đẩy sáng tạo và kinh doanh. Ngày càng nhiều nền kinh tế

mới nổi bắt đầu cạnh tranh ở các thị trường lớn hơn thuộc các nước phát triển. Bởi vậy, DN ở các nền kinh tế mới nổi phải đảm bảo chất lượng hàng hóa, dịch vụ đáp ứng yêu cầu cần thiết để tiêu thụ được tại thị trường các nước phát triển. Ngoài ra, thế giới ngày càng được toàn cầu hóa dẫn đến hợp tác quốc tế rộng rãi hơn trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển. Cùng với đó là sự phát triển nhảy vọt của KH&CN, hình thành nền kinh tế tri thức. Thông qua việc chuyển giao công nghệ làm tăng năng suất lao động, hiệu quả sản xuất của Việt Nam và nền kinh tế tri thức làm thay đổi căn bản tư duy kinh tế, quản lý điều hành kinh tế nói chung. Quốc gia và các tỉnh có cơ hội rút ngắn khoảng cách phát triển với các nước, cải thiện vị thế của mình nhưng cũng đứng trước nguy cơ tụt hậu và lệ thuộc nhiều hơn vào bên ngoài nếu không có chính sách phù hợp tận dụng các cơ hội.

Thứ ba, tăng nguy cơ biến đổi khí hậu và mô hình thời tiết thay đổi, tập trung vào bảo vệ môi trường, phát triển bền vững. Việt Nam là nước đặc biệt dễ bị tác động từ biến đổi khí hậu, đồng thời cũng đang tăng nhanh phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính, làm nặng nề thêm các thách thức toàn cầu. Lũ lụt, hạn hán, mưa bão xảy ra thường xuyên hơn, trong khi mực nước biển dâng tác động đến an ninh lương thực và tiếp cận sử dụng nước sạch. Hơn nữa, biến đổi khí hậu và các thảm họa thời tiết tiếp tục tác động đến đời sống dân cư và các hoạt động kinh tế của các nước, các địa phương trong đó có Việt Nam.

3.1.1.2. *Bối cảnh trong nước*

Phát triển KT-XH tỉnh Hà Tĩnh trong bối cảnh đất nước phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo hướng mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế. Trong những thập kỷ vừa qua, Việt Nam đã có những tiến bộ đáng kể về kinh tế. GDP bình quân đầu người tăng, nhiều thành tựu đạt được trong xóa đói giảm nghèo, Việt Nam trở thành một điểm đến quan trọng về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Môi trường kinh doanh trong nước đang được cải thiện theo hướng ngày càng tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Việt Nam được đánh giá là một trong những nước ổn định về chính trị - xã hội, kinh tế vĩ mô và NLCT quốc gia dần được nâng cao (Theo Báo cáo của Diễn đàn kinh tế thế giới Việt Nam đứng thứ 56/140 quốc gia xếp hạng trong bảng xếp hạng NLCT toàn cầu giai đoạn 2015-2016, tăng 12 bậc so với giai đoạn 2014-2015). Để đạt được sự thịnh vượng lớn hơn về mặt kinh tế, Việt Nam có kế hoạch tái cơ cấu lại nền kinh tế của mình bằng cách tăng cường các khu vực nông nghiệp, công nghiệp, thương mại và dịch vụ. Kể từ khi gia nhập WTO, Việt Nam đã gặt hái được nhiều thành tựu đáng kể trong việc hỗ trợ

MTKD ngày càng cởi mở hơn. Tuy nhiên, Việt Nam còn có những vấn đề khác về thu hút đầu tư. Nhà đầu tư tư nhân ở nước ngoài vẫn gặp phải nhiều thách thức với MTKD của Việt Nam. Đó là các vấn đề như: minh bạch và việc thu hồi đất, hệ thống luật pháp, giải phóng mặt bằng ở cấp địa phương... Mặt khác, các DN trong nước lại cũng không có được một MTKD tốt nhất, bắt kịp với thách thức của hội nhập. Những vấn đề này cần được giải quyết nhất là khi Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế lấy đầu tư làm động lực phát triển, bao gồm nhiều hoạt động trong chuỗi giá trị, phát triển DN dựa trên công nghệ nước ngoài để đa dạng hóa hướng vào hàng hóa sản xuất và dịch vụ thương mại, các khoản đầu tư lớn tập trung vào xây dựng cơ sở hạ tầng, nâng cao việc tiếp cận nguồn vốn, tạo các điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động kinh doanh. Hơn nữa đến năm 2018, Việt Nam sẽ phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu kinh tế thị trường, các hàng rào phi thuế quan bị xóa bỏ, các DN trong nước sẽ phải cạnh tranh gay gắt với hàng nhập khẩu. Đồng thời, quá trình phát triển gắn liền với sự liên kết vùng, quốc gia, khu vực. Theo đó, các địa phương cũng phải có chiến lược phát triển gắn với thực hiện cơ chế trao đổi kinh nghiệm và liên kết, hợp tác với các tỉnh trong và ngoài nước để cùng phát triển. Bên cạnh đó, phát triển giáo dục để nhanh chóng phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao là ưu tiên hàng đầu của quốc gia, giai đoạn đến năm 2020. Do đó, chính phủ Việt Nam đã chỉ đạo và hỗ trợ các chương trình đẩy mạnh cả giáo dục phổ thông và đào tạo nghề đồng thời đảm bảo mọi người đều được hưởng lợi từ các chương trình này, đặc biệt dân cư khu vực nông thôn. Chính phủ Việt Nam cũng đã xác định KH&CN là những động lực quan trọng để phát triển nhanh và bền vững và việc phát triển nhanh chóng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông vận tải là một điểm đột phá trong chiến lược của quốc gia.

3.1.1.3. Bối cảnh phát triển khu vực Duyên hải Bắc Trung bộ

Vùng Duyên hải Bắc Trung bộ vẫn là một trong những khu vực thiếu hụt nguồn lực về mặt kinh tế so với các vùng khác trong cả nước. Xét về GDP/đầu người, vùng Duyên hải Bắc Trung bộ vẫn có tỷ lệ nghèo đói cao. Có thể lý giải một trong những nguyên nhân của tỷ lệ nghèo đói cao là do nằm cách xa các trung tâm kinh tế lớn và điều kiện khí hậu khắc nghiệt mà khu vực này phải chịu hàng năm. Đồng thời, cơ sở hạ tầng vật chất trong vùng còn nghèo nàn so với các vùng khác của Việt Nam, dẫn đến sự kết nối kém hiệu quả với các vùng khác. Thêm vào đó, các hoạt động kinh tế trên toàn tỉnh chỉ xoay quanh nông nghiệp, nhìn chung quy

mô còn nhỏ và rải rác. Chính phủ đã nhận ra những thách thức này nên đã và đang có những hành động để nhằm thay đổi điều này.

3.1.1.4. Những lợi thế, cơ hội và hạn chế, thách thức liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh

Mặc dù đạt được nhiều tiến bộ nhưng hiện tại vị thế của Hà Tĩnh vẫn chưa tương xứng tiềm năng. Tỉnh vẫn ở giai đoạn đầu phát triển với sự tăng trưởng dựa vào tài nguyên, mức đầu tư và sáng tạo còn thấp. Do vậy để phát triển KT-XH trong tương lai tỉnh cần tận dụng các lợi thế và cơ hội liên quan, cùng với đó giải quyết những hạn chế và thách thức còn tồn tại. Những lợi thế và cơ hội có thể kể đến đó là:

Thứ nhất, Hà Tĩnh có một vị trí chiến lược. Tỉnh có thể biến vị trí địa lý chiến lược thành lợi thế bằng cách tăng thêm thị phần của mình trong quan hệ xuyên biên giới với Lào và Đông Thái Lan nhờ xúc tiến thương mại, đẩy mạnh giao thông vận tải, hậu cần và các dịch vụ có liên quan khác.

Thứ hai, nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có là một lợi thế quan trọng của tỉnh. Do vậy, Hà Tĩnh có cơ hội tạo nhiều giá trị nhờ sử dụng bền vững các tài nguyên. Tài nguyên chủ yếu gồm trữ lượng quặng sắt, tài nguyên biển, tài nguyên rừng và các khoáng sản khác. Tỉnh có thể xây dựng các cụm ngành bền vững, lâu dài hoặc các ngành công nghiệp phụ trợ và liên quan xung quanh các tài nguyên thiên nhiên này.

Thứ ba, Hà Tĩnh có lợi thế về giáo dục phổ thông tốt. Đây là lợi thế giúp tỉnh có nguồn lao động giới có thể dễ dàng đào tạo và nâng cấp thành các lao động lành nghề phục vụ các ngành công nghiệp và dịch vụ. Đây cũng là một lợi thế về chi phí và chất lượng độc đáo về mặt lao động so với các địa phương khác trong và ngoài khu vực. Tuy nhiên tỉnh cần phải có chiến lược ngăn chặn hiện tượng chảy máu chất xám.

Thứ tư, các xu hướng thuận lợi trong nước, trong khu vực và quốc tế. Tỉnh cần tận dụng tối đa các xu hướng vận động đó trên cơ sở vị thế, vị trí địa lý thuận lợi, nguồn tài nguyên sẵn có... Việc tiếp tục tăng trưởng kinh tế của Việt Nam và khu vực sẽ làm gia tăng nhu cầu thép và các sản phẩm chế tạo khác, thúc đẩy phát triển công nghiệp mũi nhọn trong tương lai của tỉnh.

Bên cạnh những lợi thế và cơ hội, tỉnh Hà Tĩnh cũng đối mặt với các hạn chế và thách thức sau:

Thứ nhất, thách thức về yêu cầu nâng cấp cơ sở hạ tầng - giao thông, điện, khu kinh tế/khu công nghiệp.

Thứ hai, giá trị gia tăng hạn chế từ nông nghiệp. Là một tỉnh có cơ cấu ngành nông nghiệp lớn, dân số phần lớn trong ngành này nhưng giá trị gia tăng nông nghiệp vẫn thấp hơn tiềm năng. Tỉnh còn hạn chế về các cơ sở chế biến dẫn đến giá trị gia tăng từ nông nghiệp càng thấp.

Thứ ba, yêu cầu cải thiện về tiếp cận, cung cấp các dịch vụ xã hội như nước sạch, vệ sinh...

Thứ tư, công nghiệp phát triển trong những năm qua nhưng cơ cấu nội bộ ngành còn lạc hậu, thiếu các ngành công nghiệp có kỹ thuật, hàm lượng chất xám cao.

Thứ năm, trình độ công nghệ chưa cao, năng lực tiếp cận và chuyển giao công nghệ còn hạn chế, NLCT của DN và sản phẩm còn yếu.

Thứ sáu, tích lũy nội bộ chưa cao dẫn đến hạn chế tái đầu tư sản xuất mở rộng. Nguồn nhân lực còn thiếu chiến lược phát triển nên chưa đáp ứng được nhu cầu xã hội đặc biệt là sự phát triển nhanh của nền kinh tế, các ngành công nghiệp trong tỉnh...

Thứ bảy, khả năng chống chịu còn hạn chế với thời tiết, khí hậu và bảo vệ môi trường. Hà Tĩnh thường chịu tác động nghiêm trọng do các điều kiện khí hậu cực đoan, trong trung và dài hạn dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu.

3.1.2. Định hướng mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh

Mục tiêu tổng quát về phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2015-2020 được Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII đã thông qua là: *“Đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng; mở rộng hội nhập; huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại; phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ, gắn với nền nông nghiệp công nghệ cao, quy mô lớn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại; đầu tư phát triển văn hóa - xã hội và hệ thống đô thị ngang tầm với phát triển kinh tế; bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; đảm bảo quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; giữ vững ổn định chính trị; đưa Hà Tĩnh phát triển nhanh hơn, bền vững hơn theo hướng công nghiệp hiện đại”*.

Trên cơ sở đó các chỉ tiêu cụ thể được xác định như sau:

1. *Về kinh tế*: Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt trên 22%/năm. Đến năm 2020: GDP bình quân đầu người đạt trên 120 triệu đồng; thu nhập bình quân

đầu người đạt 80 triệu đồng (khu vực nông thôn đạt 65 triệu đồng); tỷ trọng công nghiệp, xây dựng trên 56%; dịch vụ trên 34%; nông, lâm nghiệp, thủy sản dưới 10%; thu ngân sách trên địa bàn đạt 46.000 tỷ đồng, trong đó thu nội địa trên 24.000 tỷ đồng; kim ngạch xuất khẩu đạt trên 5 tỷ USD; giá trị sản xuất đạt 140 triệu đồng/ha/năm, tỷ trọng chăn nuôi chiếm trên 60%. Trên 50% số xã và 3- 4 huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Hàng năm bình quân mỗi xã có thêm ít nhất 3 - 5 doanh nghiệp, 3 - 4 hợp tác xã, 10 tổ hợp tác.

2. *Về xã hội:* Tỷ lệ gia đình văn hoá đạt trên 85%; tỷ lệ thôn, tổ dân phố văn hóa trên 65%; tỷ lệ cơ quan, đơn vị văn hóa trên 90%; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: mầm non trên 85%, tiểu học 100%, trung học cơ sở trên 90%, trung học phổ thông 100%; 90% số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế; đạt 8,5 bác sĩ /vạn dân; 90% trạm y tế có bác sĩ; trên 80% dân số tham gia bảo hiểm y tế; tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng dưới 10,2%; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,77%/năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 70%; trên 50% lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội; trên 35% lực lượng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp; Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) giảm 2,5- 3%/năm.

3. *Về môi trường:* Tỷ lệ các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường trên 75%; tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom trên 96%; tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn trên 85%; 100% dân số thành thị được sử dụng nước sạch, dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh. Phấn đấu đến năm 2020, thu gom và xử lý 60% chất thải rắn công nghiệp, 100% rác thải công nghiệp

4. *Về phát triển đô thị:* Xây dựng thành phố Hà Tĩnh đạt đô thị loại II, thị xã Hồng Lĩnh và thị xã Kỳ Anh đạt đô thị loại III.

5. *Về quốc phòng- an ninh:* 100% đơn vị đạt tiêu chuẩn cơ sở an toàn làm chủ - sẵn sàng chiến đấu; 100% xã, phường, thị trấn ổn định chính trị.

3.1.3. Định hướng phát triển các ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

3.1.3.1. Định hướng phát triển lĩnh vực công nghiệp - xây dựng

Phát triển sản xuất sắt hiện đại và bền vững, phấn đấu đến năm 2020 đạt khoảng 8,5 triệu tấn/năm và đến năm 2030 đạt từ 15-20 triệu tấn/năm, đưa tỉnh Hà Tĩnh trở thành địa phương sản xuất sắt thép lớn của cả nước. Trong đó, giai đoạn 2016 - 2025 khai thác mỏ sắt Thạch Khê và đưa nhà máy thép sử dụng quặng sắt Thạch Khê vào hoạt động; đẩy mạnh thu hút đầu tư các dự án sản xuất các sản phẩm từ thép như thép xây dựng, cấu kiện thép, thùng đựng, container... và các

ngành công nghiệp phụ trợ cho ngành công nghiệp sắt, thép; Quản lý và xử lý tốt các vấn đề về môi trường, đồng thời hình thành các cơ sở nghiên cứu phát triển công nghiệp khai thác, chế biến sắt, thép với công nghệ cao. Tầm nhìn đến năm 2030 là tiếp tục phát triển sản xuất sắt thép là ngành kinh tế quan trọng, có giá trị gia tăng cao; đẩy mạnh thu hút đầu tư các dự án sản xuất các sản phẩm máy móc thiết bị và các sản phẩm có giá trị gia tăng cao như dụng cụ gia đình, ô tô, đóng tàu, container...; Phối hợp với Bộ công thương nghiên cứu quy hoạch xây dựng nhà máy lọc hóa dầu tại Khu kinh tế Vũng Áng; phát triển công nghiệp phụ trợ chế biến sâu các sản phẩm sau hóa dầu như công nghiệp sản xuất polypropylen, sợi tổng hợp, chất dẻo, phân bón tổng hợp, chất tẩy rửa và các sản phẩm khác; Tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, hình thành các khu công nghiệp tập trung chuyên sản xuất dệt may tại thị xã Hồng Lĩnh, Gia Lách, Hạ Vàng và đào tạo nguồn nhân lực.

Phát triển ngành xây dựng trở thành một ngành kinh tế quan trọng, có trình độ, kỹ thuật cao, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế. Giai đoạn 2016-2020 tập trung phát triển ngành sản xuất vật liệu với các sản phẩm thân thiện với môi trường như: gạch không nung, cấu kiện thép, kính thủy tinh... phát triển ngành cơ khí, sản xuất các phụ tùng, thiết bị phục vụ cho các ngành công nghiệp; hình thành thị trường bất động sản, đẩy mạnh xây dựng các khu đô thị tập trung có quy mô phù hợp. Tầm nhìn đến năm 2030 là đẩy mạnh phát triển các khu đô thị mới hiện đại và thị trường bất động sản; phát triển ngành vật liệu xây dựng tiên tiến như thép cấu kiện có độ bền cao, các loại gạch không nung từ nguyên liệu tái chế thân thiện với môi trường, kính thông minh và các sản phẩm vật liệu xây dựng từ polyme và nhựa (ống PVC...).

3.1.3.2. Định hướng phát triển lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu và hiện đại hóa ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa, tập trung, quy mô lớn, công nghệ cao, bền vững nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế. Giai đoạn 2016-2020 tiếp tục đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp như: hệ thống thủy lợi, kho chứa, cảng cá, khu dịch vụ hậu cần nghề cá, khu tránh trú bão cho tàu thuyền đánh bắt thủy hải sản; tập trung ruộng đất hình thành các trang trại có quy mô phù hợp gắn với áp dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ và bảo đảm an toàn dịch bệnh; có cơ chế, chính sách khuyến khích DN đẩy mạnh đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Tầm nhìn đến năm 2030 sản xuất nông nghiệp theo hướng đẩy mạnh sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn có giá trị gia tăng

cao, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu, phù hợp với xu hướng phát triển công nghiệp, dịch vụ và tốc độ đô thị hóa.

3.1.3.3. Định hướng phát triển lĩnh vực thương mại, dịch vụ

Phát triển nhanh lĩnh vực thương mại và dịch vụ trở thành ngành kinh tế quan trọng và hỗ trợ các ngành, lĩnh vực khác phát triển, đặc biệt là thúc đẩy thương mại với Lào, các tỉnh đông bắc Thái Lan, Trung Quốc và các nước trong khối ASEAN. Giai đoạn 2016-2020 đầu tư hoàn thành các cơ sở hạ tầng chính cảng Sơn Dương - Vũng Áng; hình thành các cơ sở cung cấp dịch vụ thương mại và hậu cần cho ngành nông nghiệp, sắt thép và dệt may. Tầm nhìn phấn đấu trở thành một trong những trung tâm thương mại lớn của khu vực; chiếm thị phần lớn trong thương mại biên giới giữa Việt nam với Lào và các tỉnh đông bắc Thái Lan; xây dựng cảng Vũng Áng - Sơn Dương trở thành cảng trung chuyển hàng hóa phát triển thương mại, vận tải và hậu cần, đóng góp cho phát triển kinh tế của tỉnh.

3.1.4. Quan điểm, định hướng mục tiêu về hoàn thiện môi trường kinh doanh nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh

3.1.4.1. Quan điểm

Hà Tĩnh có thể hoàn thiện MTKD nhằm nâng cao NLCT của địa phương so với khu vực và cả nước. Để làm được điều này, tỉnh tập trung vào các quan điểm sau đây:

(1) Hoàn thiện môi trường kinh doanh địa phương nhằm mục tiêu nâng cao NLCT của tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 phải phù hợp với định hướng, quy hoạch phát triển KT-XH, phát triển các ngành, lĩnh vực của tỉnh, quy hoạch phát triển của khu vực Duyên hải Bắc Trung Bộ; bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất.

(2) Hoàn thiện các môi trường thành phần của môi trường kinh doanh địa phương trong đó xác định và tập trung vào các môi trường thành phần xung yếu, môi trường kinh doanh do địa phương tạo dựng có tác động lớn đến nâng cao NLCT của tỉnh.

(3) Hoàn thiện môi trường kinh doanh nhằm phát huy tối đa tiềm năng lợi thế của tỉnh, tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định an ninh chính trị, an toàn xã hội, phát triển KT-XH nhanh, bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu; hướng đến một môi trường thân thiện, thuận lợi, thúc đẩy và tạo cơ hội đầu tư, kinh doanh tốt nhất cho các doanh nghiệp.

3.1.4.2. Mục tiêu

Thực hiện hiệu quả Nghị quyết 19/NQ-CP của Chính phủ. Theo đó, tập trung cải thiện MTKD, trọng tâm là đẩy mạnh cải cách công vụ công chức, cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn quy trình xử lý, giảm số lượng và đơn giản hóa nội dung hồ sơ, giảm thời gian và chi phí thực hiện; bảo đảm công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của cơ quan hành chính cấp tỉnh, huyện, xã. Tăng cường vai trò trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trong việc cải cách thực thi chế độ công vụ, cải cách TTHC và nâng cao ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước. Nâng cao vị trí xếp hạng và giữ ổn định PCI, không để PCI biến động như những năm qua, đưa Hà Tĩnh vào nhóm các tỉnh xếp hạng PCI tốt từ năm 2016; tập trung vào 2 nội dung: (1) Tiếp tục củng cố, phát huy nhóm các chỉ số đang ở thứ hạng tốt; (2) Cải thiện các chỉ số đang đứng ở thứ hạng trung bình và thấp lên thứ hạng khá và tốt. Đặt mục tiêu ưu tiên hàng đầu là tạo MTKD và đầu tư thuận lợi nhất cho nhà đầu tư và DN.

3.1.4.3. Yêu cầu

Gắn triển khai Nghị quyết 19/NQ-CP với thực hiện các nhiệm vụ giải pháp nâng cao PCI; phù hợp tình hình thực tế của tỉnh, các ngành, địa phương. Kế hoạch triển khai phải nêu rõ nhiệm vụ giải pháp, thời hạn hoàn thành gắn với mục tiêu chỉ tiêu cụ thể, trách nhiệm thực hiện của cơ quan, đơn vị, chế tài kiểm tra giám sát; bảo đảm thống nhất trong chỉ đạo thực hiện; Xác định cải thiện môi trường KD và đầu tư nhằm nâng cao NLCT là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên; cần sự đổi mới tư duy và vào cuộc đồng bộ của các cấp, các ngành. Những lĩnh vực có chỉ số cạnh tranh thấp kém thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị có liên quan phải chịu trách nhiệm; Triển khai, ứng dụng tối đa CNTT trong triển khai thực hiện nhiệm vụ tại kế hoạch này, nhất là trong công tác quản lý điều hành, giải quyết thủ tục hành chính với người dân, DN, cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân và DN.

3.2. Đề xuất một số giải pháp hoàn thiện môi trường kinh doanh nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh Hà Tĩnh trong thời gian tới năm 2020, tầm nhìn năm 2030

Từ việc phân tích những nguyên nhân của hạn chế đặt ra mà tỉnh Hà Tĩnh cần phải giải quyết về MTKD để nâng cao NLCT của tỉnh, chính quyền tỉnh cần phải tập trung vào một số giải pháp chủ yếu để cải thiện các yếu tố thuộc MTKD của tỉnh. Đặc biệt trong giai đoạn trước mắt tỉnh cần tập trung vào yếu tố pháp lý, thể chế và yếu tố kinh tế vì đây hiện là những yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến việc

cải thiện MTKD địa phương. Giải pháp nêu ra trong luận án hướng tới không dàn trải song đảm bảo tính hệ thống. Do vậy, các giải pháp hướng vào cải thiện những yếu tố MTKD quan trọng theo phân tích thống kê có liên quan đến tất cả các chỉ số thành phần song tập trung vào những chỉ số thành phần trong PCI Hà Tĩnh có điểm số thấp và những chỉ số thành phần theo chuỗi thời gian từ năm 2005 đến nay ít được cải thiện hoặc thậm chí suy giảm. Cụ thể các giải pháp đó là:

3.2.1. Hoàn thiện thể chế kinh doanh trong tỉnh

Thể chế kinh doanh là một thuật ngữ có nội hàm rộng và liên quan đến nhiều khía cạnh, lĩnh vực của MTKD và đầu tư. Trong giải pháp này chỉ quan tâm những khía cạnh liên quan đến hoạt động quản lý kinh tế của chính quyền tỉnh đối với các khu vực kinh tế trên địa bàn tỉnh nhằm tạo ra môi trường và động lực phát triển sản xuất kinh doanh, phù hợp với cơ chế thị trường và đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế của địa phương. Nội dung của giải pháp này được thể hiện ở một số khía cạnh sau đây:

(1) Hoàn thiện khung pháp lý thuận lợi, minh bạch cho hoạt động kinh doanh tại địa phương

Trên cơ sở chính sách, pháp luật của Trung ương và các điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của Hà Tĩnh, chính quyền tỉnh cần đẩy mạnh hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật đáp ứng được những đòi hỏi của nền kinh tế, tránh tình trạng chông chéo, mâu thuẫn, thiếu ổn định và hiệu quả thấp. Song những quy định sáng tạo của chính quyền tỉnh trên cơ sở hệ thống pháp luật quốc gia cần đảm bảo tính thống nhất, thông suốt của toàn bộ hệ thống quản lý trong tỉnh và tính nghiêm minh của hệ thống luật pháp nói chung.

Để có thể hoàn thiện khung pháp lý thuận lợi, minh bạch trước hết tỉnh cần thường xuyên, nghiêm túc tiến hành tổng kết, đánh giá, rà soát và hệ thống hóa các văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền tỉnh liên quan đến các lĩnh vực đầu tư, kinh doanh trên địa bàn tỉnh, nhất là liên quan đến việc đăng ký kinh doanh. Điều này đòi hỏi UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành địa phương thường xuyên rà soát các quy định hành chính, thủ tục hành chính (có thể theo định kỳ 1 quý/1 lần). Trên cơ sở đó, các sở, ban, ngành, địa phương có thể kiến nghị đơn giản hóa các thủ tục hành chính gây cản trở đến các hoạt động sản xuất kinh doanh trong tỉnh. UBND tỉnh cũng cần giao trách nhiệm cụ thể cho đơn vị Sở kế hoạch và đầu tư rà soát các văn bản quy phạm pháp luật về đăng ký kinh doanh. Bởi lẽ đây là lĩnh vực quan trọng, quyết định đến phát triển KT-XH của tỉnh và liên quan đến nhiều lĩnh vực khác như quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển các ngành kinh tế; đất đai, tài

chính, công nghệ... Việc rà soát, hệ thống hóa các văn bản này một mặt sẽ giúp các cơ quan quản lý nhà nước quản lý tốt hơn các hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư trên địa bàn, mặt khác tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các DN, nhà đầu tư khi thực hiện hoạt động kinh doanh.

Về công tác quy hoạch, nếu tỉnh thực hiện không tốt sẽ gây ra tình trạng phát triển lộn xộn, cản trở tăng NLCT, quá trình phát triển lâu dài và định hướng phát triển chung của tỉnh. Hiện tại trong tỉnh đã có rất nhiều các quy hoạch khác nhau trên các khía cạnh, lĩnh vực. Song, trước hết cần tập trung hoàn thiện các quy hoạch lớn, quan trọng, thể hiện vai trò định hướng đối với phát triển KT-XH tỉnh Hà Tĩnh trong dài hạn. Đặc biệt thông qua đó phải xác định được những ngành mũi nhọn nhất là CN mũi nhọn để đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Trong thời gian tới CN mũi nhọn cần được ưu tiên trong tỉnh đó là sản xuất sắt thép, nhiệt điện và khai thác mỏ. Đồng thời thực hiện quy hoạch Khu kinh tế Vũng Áng trở thành trung tâm vận tải, đặc biệt với tư cách là cảng quốc tế của miền Bắc, Lào và Đông Thái Lan, tạo điều kiện cho các công ty dịch vụ vận tải và hậu cần hoạt động. Do vậy, trước mắt những quy hoạch cần tập trung thực hiện như: Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Hà Tĩnh, Quy hoạch phát triển CN - tiểu thủ CN tỉnh Hà Tĩnh, Quy hoạch phát triển cụm CN tỉnh Hà Tĩnh (Quyết định số 3774/QĐ-UBND ngày 27/11/2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh), Quy hoạch phát triển nông nghiệp, Quy hoạch về hạ tầng điện 5 năm, Quy hoạch phát triển giao thông... Đối với các quy hoạch cụ thể của từng ngành UBND tỉnh phải giao cho mỗi sở, ngành chính chịu trách nhiệm thực hiện, có sự phối hợp của các đơn vị liên quan song phải có những quy định chung xét của tỉnh như thời gian, các căn cứ cần xem xét... về hoàn thiện các quy hoạch tránh tình trạng thiếu đồng bộ, mâu thuẫn nhau. Còn đối với quy hoạch chung của tỉnh, Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh là đơn vị chủ trì thực hiện việc hoàn thiện quy hoạch. Các dự án mới cần thiết phải lập, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng và đảm bảo sự thống nhất với quy hoạch chi tiết xây dựng đã được duyệt. Bên cạnh đó, chính quyền tỉnh cũng cần chủ động phối hợp với các Bộ, Ngành Trung ương triển khai nghiên cứu, xây dựng, thông qua và quản lý các quy hoạch quan trọng trên cơ sở Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh do tập đoàn Monitor thực hiện.

Các quy hoạch trọng yếu đang còn hiệu lực hiện nay của tỉnh trong đó có các quy hoạch các ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật của tỉnh hầu hết có thời gian xác định trong 5 -10 năm. Theo đó, tỉnh cần nghiên cứu để nâng thời gian tầm nhìn lên 15-20 năm, tránh tình trạng chông chéo, bất hợp lý, không cụ thể. Mặt khác, có những quy

hoạch khi xây dựng có thể chưa tính hết đến những biến động của môi trường. Đặc biệt đối với quy hoạch Khu kinh tế Vũng Áng cần đánh giá lại áp lực đến môi trường của định hướng phát triển cụm ngành sắt, thép, sản xuất điện về ô nhiễm nước, không khí, tiếng ồn, bụi, rác thải, bùn, xỉ. Trên cơ sở đó tính cần có những điều chỉnh trong định hướng bảo vệ môi trường. Theo đó, việc quản lý đảm bảo sử dụng công nghệ hiện đại nhất để giảm thiểu tiêu thụ nhiên liệu, sử dụng tài nguyên và giảm ô nhiễm; Do vậy, khi hoàn thiện các quy hoạch tỉnh cần xem xét một cách cụ thể các căn cứ đặc biệt là dự báo tình hình quốc tế, hội nhập có liên quan như: thị trường, cạnh tranh, lao động... vì trong giai đoạn tới kinh tế của tỉnh sẽ hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu cũng như bám sát quy hoạch chung theo vùng. Một số xu hướng chủ đạo cần thiết phải được tính đến khi hoàn thiện các quy hoạch của tỉnh đó là: việc ký kết các hiệp định và tiếp tục mở cửa của nền kinh tế Việt Nam, thương mại Việt Nam - Lào được thúc đẩy do việc đầu tư và mở cửa Tiểu vùng sông Mekong mở rộng, cạnh tranh gay gắt để dành vốn đầu tư liên quan đến việc phát triển MTKD chất lượng cao, tiếp tục thúc đẩy mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và xóa đói giảm nghèo, gia tăng đô thị hóa của các nước đang phát triển, nguy cơ biến đổi khí hậu, tập trung bảo vệ môi trường và hướng đến phát triển bền vững, xu hướng đẩy mạnh việc thông qua và áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng, công nghệ, thúc đẩy sáng tạo và kinh doanh.

Bên cạnh đó, tỉnh cần mở rộng đối tượng tham gia là những đối tượng có liên quan trên địa bàn tỉnh, nhất là các DN, nhà đầu tư ở tỉnh có ý kiến vào dự thảo các kế hoạch, quy hoạch để nâng cao tính minh bạch, chất lượng và hiệu quả. Đồng thời, việc tham vấn những tỉnh lân cận như Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Ngãi..., các tỉnh có điều kiện tương đồng cũng đóng vai trò quan trọng trong việc mở rộng quan hệ hợp tác, liên kết, cùng khai thác các nguồn lực, xây dựng quy hoạch vùng đạt hiệu quả.

Ngoài ra, các văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh có liên quan đến hoạt động kinh doanh mà không có quy định về bảo mật thông tin thì trước khi ban hành cần thiết phải đưa ra dự thảo, công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng để các DN, nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh đóng góp ý kiến. Điều này sẽ giúp các DN, nhà đầu tư thực sự hiểu rõ chính sách của tỉnh, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, tránh tình trạng trục lợi của công chức nhà nước. Hơn nữa, một vấn đề quan trọng là tỉnh cần xây dựng chương trình cụ thể hướng dẫn và tuyên truyền sâu rộng từ cán bộ công chức viên chức nhà nước, các DN và mọi người dân về hệ thống pháp luật kinh doanh, đầu tư, cạnh tranh như Luật DN 2014, Luật Đầu tư 2014, Luật Cạnh tranh 2004,... Mặt khác, cần chú trọng hơn công tác phổ biến, tuyên truyền các

thông tin liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế nhất là các cam kết của Việt Nam khi ký kết các Hiệp định thương mại... Các chính sách, kế hoạch cần tập trung vào khu vực dân doanh, các DNNVV - là những DN chiếm số lượng lớn tại địa phương với nhiều yếu kém, hạn chế trên nhiều mặt.

Về các điều kiện pháp lý liên quan đến đầu tư, cùng với việc rà soát các văn bản quy phạm pháp luật, tỉnh cần tiếp tục hoàn thiện thể chế hóa, quy trình hóa các thủ tục đầu tư phù hợp hơn. Các cơ chế ưu đãi nên ưu tiên vào các ưu đãi sau đầu tư và phát triển sản xuất, cần rà soát những ưu đãi thực sự phù hợp và cần thiết cũng như cần đơn giản hóa thủ tục để các nhà đầu tư được hưởng các ưu đãi chung. UBND tỉnh giao cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh là đơn vị thực hiện chính các nội dung này, đồng thời có sự tham gia của các sở, ngành có liên quan khác và các DN trong tỉnh với mỗi lĩnh vực đầu tư riêng biệt. Có như vậy, các quy trình, thủ tục và ưu đãi đầu tư sẽ phù hợp với từng ngành, lĩnh vực. Đối với các văn bản liên quan đến đầu tư, đăng ký kinh doanh cũng còn một số bất cập cần giải quyết. UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND ngày 13/09/2013 quy định trình tự, thủ tục đầu tư các dự án có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh thay thế Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND và Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 27/04/2015 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 40/2013/QĐ-UBND. Theo đó, trình tự thủ tục đầu tư các dự án có sử dụng đất trên địa bàn được xây dựng và thực hiện căn cứ theo Luật đầu tư 2005, Luật DN 2005, Luật đất đai 2003, Luật kinh doanh bất động sản 2006... tuy nhiên đến nay các luật sử dụng làm căn cứ đã thay đổi và có hiệu lực thay đổi. Bên cạnh đó, luật đất đai, luật kinh doanh bất động sản có những quy định chưa đồng bộ với luật đầu tư nên khi tỉnh thay đổi và ban hành quyết định mới cần quy định cụ thể cho từng ngành, lĩnh vực để các DN, nhà đầu tư giảm các chi phí về thời gian, thủ tục. Cụ thể, đối với các dự án đầu tư kinh doanh bất động sản nên quy định rõ đầu tư thuộc lĩnh vực nào thì áp dụng theo luật nào. Đơn cử đối với việc thành lập DN trong khi luật kinh doanh bất động sản quy định vốn pháp định thì luật đầu tư lại không quy định vốn pháp định mà DN phải chứng minh năng lực của mình thông qua một trong ba hình thức là bảo lãnh của ngân hàng, báo cáo tài chính 2 năm gần nhất hoặc xác định số dư tài khoản.

Đối với lĩnh vực phát triển DN, tỉnh đã ban hành quyết định số 63/2014/QĐ-UBND ngày 22/09/2014 triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ khi đăng ký thành lập mới hộ kinh doanh, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh song cần quy định rõ hơn về phương thức hỗ trợ. Một là, DN có thể nộp trước các khoản được miễn, giảm và nhận hoàn trả lại sau khi UBND tỉnh phê duyệt cấp kinh phí, hai là DN

được miễn, giảm ngay từ đầu khi đến đăng ký kinh doanh. Quy định rõ như vậy sẽ giúp các DN biết rõ những ưu đãi đồng thời các cơ quan quản lý cũng dễ dàng hơn trong quá trình phối hợp thực hiện việc hỗ trợ.

(2) Nâng cao nhận thức cho cán bộ công chức, viên chức chính quyền tỉnh về cải thiện môi trường kinh doanh của tỉnh

Trước hết, cần đẩy mạnh công tác giáo dục, đào tạo nâng cao nhận thức về mọi mặt và đặc biệt là trong vấn đề cải thiện MTKD, nâng cao NLCT của tỉnh cho cán bộ, công chức, viên chức thực thi công vụ. Bởi lẽ, việc cải thiện MTKD nhằm nâng cao NLCT của tỉnh là một quá trình đòi hỏi thực hiện các yêu cầu, nhiệm vụ trên nhiều khía cạnh, nhiều lĩnh vực khác nhau. Song trên thực tế nhận thức của khối cán bộ, công chức, viên chức tỉnh còn hạn chế, chưa thực sự hiểu rõ vai trò đối với vấn đề này. Do đó, nhất thiết các đối tượng này phải được giáo dục, tuyên truyền bằng nhiều hình thức khác nhau như thông qua các hội thảo tại các đơn vị, các văn bản liên quan... để nắm rõ tinh thần cải thiện MTKD của tỉnh. Theo đó, các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố theo chỉ đạo của tỉnh cần có các chương trình hành động, kế hoạch cụ thể để đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quán triệt mục đích, yêu cầu và nhiệm vụ trước hết thực hiện cải thiện chỉ số PCI cấp tỉnh đặc biệt nâng cao nhận thức và tinh thần trách nhiệm đối với cán bộ, công chức có liên quan. Bên cạnh đó, các đơn vị cũng phải thường xuyên kiểm tra công tác, chỉ đạo, điều hành việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nêu trên và kiểm tra, giám sát chặt chẽ báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng, hàng quý và đột xuất theo yêu cầu của UBND tỉnh. Ngoài ra, các đơn vị cần kịp thời tổ chức biểu dương, khen thưởng kịp thời đối với cán bộ, công chức có nhiều đóng góp tích cực và đề xuất được các giải pháp có hiệu quả cao, đồng thời xử lý nghiêm những cơ quan, cán bộ, công chức có hành vi tiêu cực, gây khó khăn, phiền hà cho DN trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao.

Thêm vào đó, tỉnh cần có chính sách mở các khóa đào tạo được học tập nâng cao kỹ năng ứng xử công vụ và kỹ năng giao tiếp hành chính cho đối tượng là những cán bộ, công chức có các hoạt động liên quan trực tiếp tới DN và nhà đầu tư. UBND tỉnh giao cho Sở nội vụ ban hành và thực hiện kế hoạch bồi dưỡng cán bộ, công chức hàng năm theo các khía cạnh trên. Ngoài ra, UBND tỉnh cũng cần xây dựng và ban hành chế độ chính sách đãi ngộ hợp lý đối với cán bộ, công chức đóng góp tốt cho việc cải thiện MTKD của tỉnh; thu hút các ý tưởng sáng tạo hiệu quả từ bộ phận này để tỉnh đưa ra các chính sách; cũng như có các chế tài xử lý nghiêm minh những hành vi nhũng nhiễu, cửa quyền, thiếu trách nhiệm, tăng chi phí cho

DN, gây chậm chễ hoặc mất cơ hội kinh doanh, giảm NLCT của DN... để trên cơ sở đó các đơn vị trong tỉnh thống nhất thực hiện.

(3) Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, công khai, minh bạch các thủ tục hành chính

Thủ tục hành chính rườm rà luôn là những hạn chế lớn về MTKD theo đánh giá của các DN. Trong thời gian tới tỉnh cần tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đồng thời công khai, minh bạch các thủ tục hành chính, duy trì áp dụng các hình thức quản lý tiên tiến mới, thực hiện có hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng ISO trong các cơ quan hành chính nhà nước. Để làm được điều đó, UBND tỉnh cần chỉ đạo các cấp, ngành trong tỉnh phải tiến hành rà soát, đánh giá thủ tục hành chính tại đơn vị để rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính, kiến nghị loại bỏ những thủ tục cản trở hoạt động kinh doanh, đầu tư, nhất là nhóm thủ tục hành chính thực hiện liên thông trên địa bàn. Bên cạnh đó, tỉnh cần công khai, minh bạch các thủ tục hành chính, trình tự, cách thức thực hiện, thành phần hồ sơ, mẫu đơn, mẫu tờ khai, phí, lệ phí, điều kiện thủ tục hành chính tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả, trên cổng thông tin điện tử của tỉnh, trang thông tin điện tử của các cấp, các ngành trong tỉnh và các hình thức công khai khác. Do vậy, việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý, điều hành trong các cơ quan quản lý nhà nước cũng cần tăng cường để đạt hiệu quả hơn. Trong toàn tỉnh phải xây dựng được quy trình, thời gian để thực hiện thống nhất đảm bảo phù hợp với thực tiễn và điều kiện cụ thể của từng ngành, từng cấp. Một số lĩnh vực cần tập trung cải cách thủ tục hành chính như đất đai, cấp phép xây dựng, tài chính, hải quan, đầu tư, an sinh xã hội và đặc biệt là những vấn đề liên quan đến thuế... Trong lĩnh vực thuế cần đặc biệt tập trung vào việc xử lý các những nhiễu của cán bộ thuế, gây cản trở cải cách thủ tục hành chính đối với hoạt động kinh doanh của các DN. Đối với việc đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản như lĩnh vực đất đai phải triển khai có hiệu quả thực hiện mô hình liên thông các thủ tục công chứng, đăng ký quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và thuế. Thêm vào đó, các thủ tục hành chính liên quan (gồm yêu cầu, hồ sơ, trình tự, thời gian, chi phí) cần được công khai trên website của tất cả các cơ quan thụ lý các thủ tục liên quan tới đăng ký tài sản như Sở tư pháp, Phòng công chứng, Sở tài nguyên và môi trường, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất. Như vậy, cải cách thủ tục hành chính trên nguyên tắc linh hoạt, đơn giản hóa các khâu để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh song các quy định phải đảm bảo sự chặt chẽ, đúng quy định.

Mặt khác, tỉnh cần cải cách thủ tục hành chính giữa các cơ quan hành chính nhà nước, các ngành, các cấp và sự phối hợp giải quyết thủ tục hành chính giữa các cấp, ngành liên quan bởi hoạt động kinh doanh có sự liên kết chặt chẽ với nhiều cơ quan quản lý nhà nước. Đồng thời tỉnh cần có cơ chế kiểm soát thủ tục hành chính ở các cấp, ngành đặc biệt là việc ban hành các thủ tục hành chính mới. Tỉnh nên có kênh thông tin tiếp nhận các phản hồi kiến nghị về thủ tục hành chính từ các DN để hỗ trợ việc nâng cao chất lượng các quy định hành chính cũng như giám sát việc thực hiện thủ tục hành chính của cơ quan hành chính các cấp. Để làm được điều đó tỉnh cần thông qua việc duy trì thường xuyên và mở rộng hoạt động đối thoại giữa chính quyền và DN, thông qua website của tỉnh, thông qua đoàn đại biểu quốc hội tỉnh, hiệp hội DN tại tỉnh, các diễn đàn đối thoại trên internet... Tỉnh cần tiếp tục mở rộng thực hiện cơ chế "một cửa liên thông" giữa các sở, ngành; giữa các sở, ban, ngành cấp tỉnh với các đơn vị cấp huyện, phường, xã, thị trấn trong giải quyết các thủ tục hành chính. Hoàn thiện quy chế phối hợp theo cơ chế một cửa liên thông trong công tác cấp phép xây dựng theo quy định của Luật xây dựng năm 2014. Điều này đòi hỏi chính quyền cấp tỉnh phải chỉ đạo các cơ quan cấp phép xây dựng kiện toàn tổ chức, bộ máy và nâng cao năng lực cán bộ, công chức thực hiện công tác cấp phép xây dựng. Có chỉ đạo yêu cầu các công ty cấp nước ban hành quy trình thống nhất về đầu nối nguồn cấp nước đối với khách hàng cá nhân và tổ chức, công bố bản đồ hiện trạng đường ống phân phối nước, đơn giản thủ tục và thời gian đầu nối nguồn nước cho khách hàng.

Các chủ trương, chính sách và thủ tục hành chính phải được minh bạch hóa theo hướng tạo điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động của DN trong khuôn khổ cho phép của pháp luật. Theo sự chỉ đạo của Chính phủ, tỉnh cần kiểm tra việc tổ chức thực hiện công khai hóa quy trình, thủ tục, thời gian xác nhận phù hợp quy hoạch, bổ sung quy hoạch của Sở công thương; việc công khai hóa quy trình, thủ tục và thời gian thỏa thuận vị trí trạm, cột điện, và hành lang lưới điện; công khai hóa quy trình, thủ tục và thời gian cấp phép đào đường, vỉa hè, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại các UBND quận, huyện, cấp xã... Cải cách thủ tục hành chính gắn liền với việc xiết chặt kỷ luật hành chính và tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, kỹ năng hành chính, tính chuyên nghiệp cho đội ngũ cán bộ công chức, viên chức. Bởi thực tế cho thấy ở tỉnh tính trì trệ của việc thực thi các công việc còn lớn do năng lực cán bộ hạn chế, không thực hiện được cũng như không có điều kiện, nguồn lực để thực hiện các nghị quyết, chính sách của tỉnh. Điều này cũng đòi hỏi tăng cường các kế hoạch kiểm tra định kỳ, đột

xuất việc thực hiện cải cách, kiểm soát thủ tục hành chính tại các cơ quan, đơn vị, địa phương các cấp để kịp thời chấn chỉnh các vi phạm liên quan đến thủ tục hành chính. Trong đó chú trọng giám sát việc tuân thủ các quy định trong tiến hành giải quyết thủ tục hành chính của các cán bộ, công chức, viên chức trực tiếp thực hiện ở các lĩnh vực có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của DN, nhà đầu tư. Mặt khác, song song với cải cách thủ tục hành chính, việc công khai, hướng dẫn, tổ chức tuyên truyền cũng đóng vai trò hết sức quan trọng. UBND tỉnh cần có sự chỉ đạo các đơn vị trong tỉnh cùng phối hợp với các cơ quan báo chí, đài phát thanh trên địa bàn tỉnh thực hiện tuyên truyền rộng rãi để người dân, DN, nhà đầu tư biết, thực hiện. Thực hiện được những nội dung trên sẽ phát huy được hiệu quả của cải cách hành chính nói chung, cải cách thủ tục hành chính nói riêng, giảm bớt chi phí cho DN, nhà đầu tư khi tham gia thực hiện thủ tục hành chính và nhất là tạo sự chuyển biến tích cực trong việc cải thiện MTKD của tỉnh trên nhiều khía cạnh khác nhau.

(4) Củng cố và xây dựng bộ máy chính quyền trong sạch, vững mạnh

Để thực hiện giải pháp tỉnh cần có những quy định rõ về chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm và thẩm quyền cụ thể của người đứng đầu và từng cá nhân của các cơ quan nhà nước trong giải quyết khó khăn, vướng mắc cho DN tránh tình trạng không rõ trách nhiệm dẫn tới hiệu quả công việc thấp. Đồng thời tăng cường nâng cao hơn nữa nhận thức của đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước tỉnh về việc cải thiện MTKD địa phương nhằm nâng cao NLCT của tỉnh. Cơ chế "xin - cho" trên thực tế vẫn còn tồn tại dưới nhiều hình thức biến tướng tinh vi ảnh hưởng đến MTKD của tỉnh. Cùng với những bất lợi của kinh doanh như: những yếu tố rủi ro về thiên tai, dịch bệnh; chi phí đầu vào cao, mặt bằng khó khăn, thiếu thông tin, hạn chế về môi trường pháp lý... đã cản trở lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN đặc biệt là các DN vừa và nhỏ trong điều kiện hội nhập hiện nay. Công tác thanh tra công vụ cũng cần được thực hiện thường xuyên tập trung vào các nội dung hỗ trợ DN trên tất cả các lĩnh vực.

Việc củng cố, xây dựng bộ máy chính quyền quản lý nhà nước trong sạch, vững mạnh có vai trò hết sức quan trọng vì nó ảnh hưởng lớn đến nhiều vấn đề trong MTKD của tỉnh. Vì vậy cần tăng cường hiệu quả phối kết hợp giữa các cơ quan trong quá trình xây dựng, ban hành, thực hiện các cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch. Thực tế theo đánh giá có những chính sách rất tốt ở cấp tỉnh nhưng việc thực hiện của các cơ quan, bộ phận chưa tốt. Để tạo MTKD tốt cho các DN ở tỉnh đòi hỏi bộ máy nhà nước ở địa phương phải xây dựng tinh thần kinh

doanh, chuyển phương châm hoạt động của tất cả các bộ phận từ quản lý sang phục vụ. Phát huy tinh thần kinh doanh đó không chỉ có chính quyền cấp tỉnh mà phải có sự lan tỏa đến mọi cấp chính quyền trong tỉnh từ trên xuống dưới. Theo đó, nếu như ở cấp tỉnh có Trung tâm xúc tiến đầu tư, ban hỗ trợ DN cấp tỉnh thì cũng có thể xây dựng mô hình các ban hỗ trợ DN, nhà đầu tư cấp huyện, xã. Chính quyền tỉnh cũng nên xác định và đưa vào việc hỗ trợ các DN, nhà đầu tư, tạo điều kiện cho DN phát triển là một trong những tiêu chí quan trọng đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của công chức trong bộ máy quản lý. Phát huy thực hiện Quy chế văn hóa công sở tại các cơ quan hành chính đã được ban hành trên cơ sở Quy chế văn hóa công sở tại các cơ quan hành chính nhà nước do Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 129/2007/QĐ-TTg, ngày 02/08/2007. Việc triển khai thực hiện những yêu cầu quy định đối với cán bộ công chức tại các cơ quan hành chính nhà nước phải triển khai thực hiện nghiêm túc, thực chất, nâng cao chất lượng hoạt động theo hướng hỗ trợ nhất cho DN, nhà đầu tư, tránh tình trạng thực hiện hình thức, thời gian ngắn.

Như vậy, thực hiện được giải pháp này đòi hỏi cải cách hành chính, giải quyết mọi tồn tại, yếu kém và tập trung vẫn là vấn đề cán bộ, công chức. Chính quyền tỉnh cũng phải có sự phân cấp, phân định rõ ràng trách nhiệm các sở, ngành, các đơn vị, bộ phận. Xây dựng và thực hiện Đề án nâng cao NLCT tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2015-2025 trong đó Tổ công tác tham mưu giúp lãnh đạo chính quyền cấp tỉnh chỉ đạo điều hành nhằm nâng cao PCI của tỉnh. Để làm được điều này cần phát huy mạnh mẽ hoạt động của Ban chỉ đạo PCI tỉnh tập trung trên một số lĩnh vực chủ yếu sau: (1) Thực hiện công tác chỉ đạo các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện, cấp xã thực hiện chương trình hành động cải thiện MTKD nhằm nâng cao NLCT cấp tỉnh. Ban chỉ đạo cần có các hình thức kiểm tra giám sát việc thực hiện theo định kỳ (có thể định kỳ theo quý), có cơ chế khuyến khích các đơn vị trên có các sáng kiến cải thiện MTKD địa phương cũng như xây dựng bộ tiêu chí đánh giá NLCT cấp huyện, xã; (2) Phối hợp với các cơ quan thông tấn báo chí tổ chức việc tuyên truyền về cải thiện MTKD để nâng cao NLCT của tỉnh. Việc tuyên truyền bằng nhiều hình thức khác nhau nhưng cần phổ biến với phạm vi rộng rãi để người dân, DN, nhà đầu tư hiểu được rõ hơn về MTKD và NLCT của tỉnh; (3) Tăng cường tổ chức các sự kiện như các hội nghị, hội thảo về chỉ số PCI, kinh nghiệm đầu tư, kinh doanh... để tăng sự chuyển biến nhận thức, kinh nghiệm của DN cũng như sự quan tâm hơn của lãnh đạo các cấp chính quyền.

Ngoài ra, cần phối hợp các sở, ngành liên quan thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin để xây dựng và phát triển chuyên mục *Thế chế kinh doanh tại Hà*

Tỉnh công khai trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Hà Tĩnh để mọi DN, nhà đầu tư, người dân biết và tham gia ý kiến. Trong đó cần thông tin chi tiết về các nội dung liên quan đến chính sách, thủ tục hành chính, hoạt động của bộ máy cơ quan nhà nước liên quan đến lĩnh vực kinh doanh.

3.2.2. Nâng cao hiệu quả điều hành vĩ mô của chính quyền tỉnh, phát huy vai trò lãnh đạo các cấp, ngành trong tỉnh

Từ những kết quả nghiên cứu cho thấy, hiệu quả điều hành vĩ mô của chính quyền tỉnh đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện MTKD để nâng cao NLCT của tỉnh. Rõ ràng việc thực thi những chính sách của tỉnh tại các bộ phận liên quan chưa tốt dẫn đến giảm lòng tin của các DN. Chính quyền tỉnh cần rà soát lại cơ chế phối hợp giữa các bộ phận thực thi chính sách để tìm hiểu và có những điều chỉnh hợp lý, kịp thời. Làm được điều này chính quyền tỉnh cần có những quy định thật cụ thể đối với các chính sách đưa ra để các sở, ngành có đủ căn cứ thực hiện. Đồng thời cần cải thiện mối quan hệ phối hợp giữa các sở, ngành với sự chỉ đạo, điều hành tích cực của những người đứng đầu để thực hiện các nhiệm vụ, chức năng nhất là trong việc triển khai, phối hợp nhịp nhàng vận hành các bộ phận "một cửa", "một cửa liên thông" để giải quyết thủ tục hành chính cho DN, nhà đầu tư trên địa bàn. Bên cạnh đó, chính quyền tỉnh cần thực sự năng động hơn nữa trong việc tạo ra MTKD thuận lợi. Như vậy, tỉnh cần tập trung giải quyết một số vấn đề còn yếu hiện nay bao gồm: vấn đề mới phát sinh khi quy định của Trung ương chưa thực sự rõ ràng, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng...

Cơ chế điều hành của chính quyền tỉnh đóng vai trò rất quan trọng trong việc tạo ra môi trường thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN. Để có thể đổi mới cơ chế điều hành của chính quyền tỉnh trước hết cần nâng cao nhận thức cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về việc cải thiện MTKD, nâng cao NLCT địa phương. Làm được điều này UBND tỉnh cần chỉ đạo các cơ quan, đơn vị xây dựng văn hóa đơn vị đặc biệt là văn hóa trong giao tiếp. Đồng thời cần có sự thực hiện, kiểm tra, giám sát thật chặt chẽ, có những chế tài thích hợp đối với các trường hợp gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của các DN. Bởi suy cho cùng mọi hoạt động để thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp cải thiện MTKD đều được thực hiện từ lực lượng này.

Cơ chế điều hành của chính quyền tỉnh đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh cũng cần đổi mới theo hướng kết nối với DN. Hàng năm tỉnh cần thực hiện một chương trình cụ thể về những vấn đề quan trọng nhất liên quan đến MTKD tác động đến NLCT của tỉnh, trong đó gắn kết sự tham gia của các bên liên quan và đặc

biệt là các DN. Thông qua các chương trình, các diễn đàn tìm hiểu những khó khăn vướng mắc của DN, có được các thông tin đa chiều để làm căn cứ điều chỉnh cơ chế, chính sách thực sự thích hợp và hiệu quả. Thực hiện nghị quyết của Chính phủ về cải thiện MTKD, nâng cao NLCT, theo đó gặp mặt, đối thoại với DN trong tỉnh ít nhất 2 lần/năm và giải quyết thực chất, hiệu quả các vấn đề cản trở hoạt động kinh doanh, đầu tư của DN.

Bên cạnh đó có thể nhận thấy vai trò của lãnh đạo tỉnh, lãnh đạo các sở, ngành là đặc biệt quan trọng đến sự phát triển của địa phương. Do vậy cần phải phát huy được vai trò lãnh đạo ở các cấp, ngành để thông qua đó nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác chỉ đạo điều hành, tạo sự tin tưởng cho DN vào chính quyền tỉnh và thiết chế pháp lý của địa phương. Để làm được điều đó trước hết cần nâng cao nhận thức về trách nhiệm của lãnh đạo và đội ngũ công chức nhà nước về phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp của DN. Gốc của vấn đề chính là chuyển biến nhận thức của hệ thống chính trị trong đó những người đứng đầu các cấp và đặc biệt là giám đốc các sở, ngành. Đây cũng đòi hỏi sự đổi mới tư duy về kinh tế, nâng cao nhận thức về vai trò của sản xuất và đầu tư cũng như vai trò của DN và nhà đầu tư đối với sự phát triển KT-XH của tỉnh. Trong đó, nên quan tâm khuyến khích phát triển kinh tế dân doanh, xem đây là động lực chính thúc đẩy sự phát triển KT-XH của tỉnh. Thái độ của chính quyền tỉnh và được chia sẻ ở các cấp, các ngành thể hiện việc quan tâm đến khối DN này trong các kế hoạch, chương trình của tỉnh. Sự quan tâm đó không chỉ là việc tạo thuận lợi cho các DN và nhà đầu tư ở bước đầu khởi sự kinh doanh mà quan trọng hơn còn là hỗ trợ, giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình hoạt động của DN. Do đó, tỉnh phải xây dựng được một bộ máy lãnh đạo thật mạnh, coi trọng tăng cường đối thoại, tiếp xúc, lắng nghe ý kiến của các DN, nhà đầu tư thông qua các diễn đàn DN thường niên hoặc tổ chức gặp mặt theo yêu cầu thực tế. Tỉnh có thể thành lập "*cổng thông tin đối thoại trực tuyến*" của lãnh đạo tỉnh và lãnh đạo các sở, ngành các cấp với DN, nhà đầu tư 1 quý/1 lần. Mặt khác, có thể quy định thời gian tối đa giải đáp các ý kiến, kiến nghị của cộng đồng DN từ 3-5 ngày tùy vào các vấn đề cụ thể. Thông qua việc đối thoại các DN, nhà đầu tư có cơ hội chia sẻ khó khăn và đóng góp ý kiến vào các chính sách, các cơ quan nhà nước cũng có dịp cùng giải quyết những mâu thuẫn trong các chính sách và quy định của địa phương nên các chính sách quản lý từ trên xuống sẽ được điều chỉnh một cách kịp thời, hiệu quả. Các vấn đề của DN theo đó được giải quyết nhanh chóng thay vì để trở nên nghiêm trọng, khó xử lý hoặc có được các

thông tin trung thực, kịp thời vì cách thức đối thoại linh hoạt của chính quyền tỉnh cho phép cán bộ tỉnh sớm nắm bắt nhu cầu khác nhau của DN.

Trong quá trình thực hiện các vấn đề mới phát sinh cần xây dựng và thực hiện mô hình các Tổ công tác để chủ động giải quyết các vấn đề đó. Và trên hết lãnh đạo tỉnh, lãnh đạo các sở, ngành đảm bảo ở mọi lúc, mọi nơi đều có thể nắm bắt thông tin và chỉ đạo thực hiện những vấn đề mới phát sinh đối với DN và nhà đầu tư. Sở, ngành các cấp đảm bảo cơ chế phản hồi cho DN về chất lượng phục vụ các dịch vụ công và thái độ làm việc của các cá nhân cán bộ công chức, viên chức nhà nước... như "hộp thư góp ý" hoặc "đường dây nóng". Mặt khác có bảng thông báo lịch công tác hàng ngày của lãnh đạo và số điện thoại hiện đang sử dụng để có thể liên lạc.

Như vậy, muốn nâng cao được hiệu quả điều hành của chính quyền cấp tỉnh cùng với các cấp chính quyền địa phương đòi hỏi địa phương Hà Tĩnh cũng cần thiết xây dựng bộ thước đo hiệu quả phục vụ DN của các đơn vị trực thuộc. Trên cơ sở đó, tỉnh có thể đánh giá được đơn vị, người làm tốt hoặc chưa tốt để có sự điều chỉnh. Hệ thống giám sát phát triển DN cần đáp ứng được các yêu cầu và các nguyên tắc cụ thể. Trước hết, cần lựa chọn đúng các chỉ số để đánh giá, chỉ số phải thể hiện trung thực phát triển DN ở tỉnh và đảm bảo dễ đo lường. Chỉ số cần đo lường sự hỗ trợ của chính quyền đối với việc tăng đầu ra cho DN, do vậy nên sử dụng tổng số giá trị gia tăng (bao gồm cả lương và lợi nhuận) do DN trong tỉnh tạo ra làm chỉ số đánh giá sự phát triển của DN ở tỉnh. Khi xây dựng bộ tiêu chuẩn này cần thiết phải có sự tham gia của các DN ở địa phương trong việc thiết kế hệ thống và chọn chỉ số. Mặt khác, để đảm bảo tính chính xác việc đánh giá cần để một tổ chức độc lập có uy tín khảo sát, đánh giá. Sau đó, cần thiết phải công khai, minh bạch các thông tin đánh giá để từ đó tạo động lực cho các đơn vị trong tỉnh cũng như tạo niềm tin cho các DN ở địa phương. Theo đó, vai trò của người đứng đầu chính quyền và các đơn vị sẽ có trách nhiệm cao hơn trong cải thiện chỉ số để phát triển các DN.

Thêm vào đó, cải cách hoạt động thu hút FDI trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, vận dụng lý thuyết marketing trong việc thu hút. Theo đó, lãnh đạo tỉnh và các nhà quản lý các ngành phải nắm bắt được nhu cầu của nhà đầu tư nước ngoài về môi trường đầu tư ở địa phương. Từ đó đưa ra các hướng dẫn và hỗ trợ nhà đầu tư đúng nhu cầu, tránh thái độ đối xử phân biệt giữa các nhà đầu tư. Bên cạnh việc thu hút, tỉnh cũng cần đưa ra các chính sách thúc đẩy tăng cường kết nối DN trong đó khuyến

khích kết nối khu vực DN trong nước với các nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thay vì chỉ tập trung thu hút FDI như trong thời gian vừa qua.

Để có thể thực hiện được giải pháp này đòi hỏi rất lớn vào định hướng và quyết tâm của cả bộ máy chính quyền cấp tỉnh, nhất là vai trò của HĐND tỉnh và UBND tỉnh và cụ thể là những người đứng đầu đơn vị. Trong quản lý, tổ chức bộ máy chính quyền tỉnh tuân thủ nguyên tắc "tam quyền phân lập" trong quản lý nhà nước. Tiếp tục tổ chức thi thực chất các cấp lãnh đạo từ cấp phòng trở lên để lựa chọn một cách công khai, dân chủ những người có năng lực thực sự. Mặt khác, cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin đủ điều kiện đảm bảo cơ sở hạ tầng thông tin cho những hoạt động của tỉnh, ví dụ như việc đối thoại trực tuyến với DN, nhà đầu tư.... Mỗi năm cần đầu tư từ 25-30% kinh phí từ sự nghiệp khoa học cho ứng dụng công nghệ thông tin. Đồng thời cũng phải đảm bảo an toàn, an ninh hệ thống thông tin.

3.2.3 Cải thiện các điều kiện liên quan đến gia nhập thị trường của doanh nghiệp, tạo môi trường khởi nghiệp cho doanh nghiệp

Cải thiện các điều kiện liên quan đến gia nhập thị trường của DN đặc biệt là thủ tục hành chính liên quan đến vấn đề đăng ký kinh doanh và giấy phép kinh doanh để giảm thời gian chính thức gia nhập thị trường của DN, đồng thời giảm chi phí kinh doanh là một trong những yếu tố quan trọng để cải thiện MTKD của tỉnh. Do đó, tỉnh cần cải thiện các điều kiện liên quan đến thành lập DN vì trên thực tế vẫn còn những bất cập, hạn chế. Để làm được điều này tỉnh cần tập trung hơn nữa rút ngắn thời gian thực tế của đăng ký kinh doanh, cấp giấy phép và sửa đổi, bổ sung theo quy định, cải thiện tình hình cung cấp thông tin và thái độ giao tiếp của cán bộ quản lý nhà nước. Mặt khác, cần tăng thêm các thủ tục hành chính liên thông để giúp tổ chức, công dân thuận tiện, tiết kiệm thời gian và chi phí trong việc làm thủ tục hành chính. Tỉnh cũng cần có cơ chế thống nhất giữa các sở, ban, ngành cấp tỉnh đối với việc hỗ trợ DN gia nhập thị trường. Thực tế cho thấy mặc dù tỉnh đã có quyết định số 63/2014/QĐ-UBND về việc hỗ trợ cho các cá nhân, tổ chức mới thành lập nhưng các sở, ngành tại địa phương còn tắc trách trong việc thực hiện hỗ trợ. Theo quyết định đó các cá nhân, tổ chức thành lập hộ kinh doanh, DN từ ngày quyết định có hiệu lực là ngày 01/11/2014 sẽ được những hỗ trợ: hỗ trợ 100% lệ phí đăng ký kinh doanh, 100% phí công bố nội dung đăng ký DN, biển hiệu, thuế môn bài... Tuy nhiên, đến thời điểm quyết định đã có hiệu lực mà các DN khi tiến hành đăng ký DN vẫn chưa nhận được những ưu đãi trên. Nguyên nhân của những bất cập trên là do các sở, ngành của tỉnh như: Sở tài chính, sở Kế hoạch và đầu tư, Chi

cục thuế tỉnh... chưa thống nhất phương thức hỗ trợ. Như vậy để có thể cải thiện các điều kiện liên quan đến gia nhập thị trường của DN cần thiết tỉnh phải có những biện pháp giải quyết kịp thời và cơ chế thống nhất thực hiện.

Ngoài ra, các quy định liên quan đến đăng ký kinh doanh trong tỉnh tương đối đầy đủ và rõ ràng song các DN, nhà đầu tư chưa hiểu biết hết nên thường gặp khó khăn, trở ngại khi bắt đầu đăng ký kinh doanh để tham gia thị trường. Do vậy, các cơ quan liên quan cấp phép kinh doanh cần tăng cường việc tuyên truyền cho DN, nhà đầu tư, người dân bằng việc cải thiện thông tin trên website của đơn vị, xây dựng website thành kênh thông tin đại chúng hiệu quả nhất giúp DN, người dân nắm bắt rõ, đầy đủ, kịp thời các thông tin, quy trình thủ tục đăng ký kinh doanh.

Cùng với quá trình hội nhập và toàn cầu hóa kinh tế thế giới, địa phương Hà Tĩnh cũng cần tạo ra môi trường khởi nghiệp cho các DN đặc biệt là các DNVVN của tỉnh. Thực tế tỷ lệ DN/dân số trung bình tại tỉnh rất thấp (khoảng 0,3%), đồng thời chất lượng và năng lực của DN còn hạn chế, chủ yếu là các DN nhỏ, các DN lớn và vừa chiếm tỷ lệ thấp. Do đó, tỉnh cần khuyến khích tinh thần khởi nghiệp của các doanh nhân trong thời gian tới để khuyến khích các doanh nhân khởi nghiệp, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Để làm được điều đó, chính sách của chính quyền tỉnh đóng một vai trò hết sức quan trọng. Chính sách đó đảm bảo sự ủng hộ, đầu tư, đồng hành, tạo môi trường liên kết, có các chương trình khuyến khích khởi nghiệp cụ thể trong trường học, trong các định chế xã hội tỉnh. Các chính sách cần dần làm thay đổi nhận biết và tạo sự hình thành tinh thần khởi nghiệp và văn hóa DN cho xã hội địa phương. Tỉnh cũng cần ra các quyết định thành lập các quỹ hỗ trợ, quỹ đầu tư mạo hiểm và có sự liên kết với các tổ chức xã hội nghề nghiệp địa phương (hiệp hội DN) và các địa phương khác để chia sẻ thông tin. Phát huy vai trò của các hiệp hội tại tỉnh cũng là một trong những yêu cầu quan trọng. Mô hình thành công của các quốc gia khởi nghiệp trên thế giới đó là chia sẻ, do vậy các hiệp hội DN cần thực hiện được nhiệm vụ trọng tâm là kết nối các DN thành công trong tỉnh với các DN mới khởi nghiệp để chia sẻ các thông tin, kinh nghiệm. Bởi lẽ đối với các DN mới tham gia hoạt động kinh doanh sẽ gặp rất nhiều các khó khăn khác nhau nhất là các khó khăn về tài chính và thông tin. Trung tâm hỗ trợ phát triển DN và xúc tiến đầu tư cần phát huy hơn nữa chức năng, nhiệm vụ của mình, hàng năm cần tổ chức các hội nghị sáng kiến khởi nghiệp cấp tỉnh để có thể chọn lọc ra các dự án tiềm năng, có tính khả thi cao đưa vào danh mục các dự án kêu gọi đầu tư trong và ngoài nước. Thêm vào đó, chính quyền tỉnh cần đặc biệt chú trọng tinh thần khởi nghiệp trong nhà trường. Vì thế, tỉnh cần có các chính sách lấy

tinh thần khởi nghiệp để phát triển thành lợi thế cạnh tranh trong tương lai, đưa tinh thần khởi nghiệp vào giảng dạy trong hệ thống giáo dục nhất là ở cấp bậc đại học gắn kết đào tạo kinh doanh với giới DN trong tỉnh. Trước hết, tỉnh có thể chọn lọc để thực hiện các mô hình hỗ trợ khởi nghiệp và tiếp tục tạo nền tảng nhân rộng ra khi đã đạt được sự thành công. Và đối tượng tập trung nên là khối DN tư nhân thay vì các DN thuộc khối nhà nước bởi đây là lực lượng năng động, sáng tạo và dám chấp nhận rủi ro. Theo đó, tỉnh nên phát triển các mô hình như vườn ươm cho các ý tưởng kinh doanh của DN. Mục đích phát triển các mô hình đó là hỗ trợ phát triển các ý tưởng có tính hiệu quả, chất lượng cao hay có thể nói sản phẩm chính của vườn ươm này sẽ là các DN thành công trên thị trường. Điều kiện để có thể tham gia trong vườn ươm này có thể là các DN trẻ trên địa bàn tỉnh, mới thành lập trong các ngành mũi nhọn của tỉnh, các ý tưởng kinh doanh tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao, có kế hoạch kinh doanh rõ ràng, tính khả thi cao... Như vậy, tỉnh cũng cần có bộ phận phụ trách vấn đề này để tìm kiếm, phát hiện, đánh giá các ý tưởng khả thi. Phát triển mô hình này nhằm giảm các chi phí gia nhập thị trường và tăng khả năng tiếp cận đất đai cho các DN mới. Một vấn đề quan trọng đầu tiên để triển khai thực hiện mô hình là lựa chọn địa điểm và xây dựng cơ sở vật chất cho vườn ươm. Có thể lựa chọn địa điểm xây dựng vườn ươm DN trong Khu kinh tế hoặc các khu, cụm CN nơi có nhiều DN hoạt động và có cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối hiện đại, có các ngành nghề chuyên sâu... Cơ sở vật chất cho vườn ươm DN bao gồm văn phòng, nhà xưởng, phòng thí nghiệm, thực nghiệm phát triển sản phẩm, hệ thống trang thiết bị, phương tiện, máy móc phục vụ làm việc, nghiên cứu.... Như vậy, các DN khi được đánh giá và được tham gia trong vườn ươm DN sẽ có được những lợi ích rất lớn như: Thuê nhà, xưởng với mức giá hỗ trợ; Sử dụng các tiện nghi và dịch vụ được trợ cấp; Sử dụng các dịch vụ văn phòng, phòng thí nghiệm, các phòng phát triển sản phẩm; Được hỗ trợ tư vấn và đào tạo trong các lĩnh vực kỹ thuật, quản lý (tài chính, tín dụng, kế hoạch kinh doanh, phát triển thương hiệu,...); Hỗ trợ tiếp cận mạng lưới kinh doanh... Song quan trọng hơn, khi đó tỉnh sẽ có các DN thành công là nhân tố chủ đạo thúc đẩy phát triển tinh thần kinh doanh, nâng cao năng suất của toàn nền kinh tế của tỉnh.

3.2.4. Giải quyết vấn đề chi phí không chính thức đối với hoạt động kinh doanh

Vấn đề chi phí không chính thức là một trong những nhân tố có sự tác động đáng kể đến việc cải thiện MTKD tại địa phương. Mặc dù các DN địa phương cho rằng các khoản chi không chính thức nhằm "bôi trơn" cho hoạt động kinh doanh là ở mức chấp nhận được song nó thể hiện một MTKD không bình đẳng có ảnh hưởng

trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của các DN. Để giải quyết vấn đề này chính quyền cấp tỉnh cần thực hiện một số vấn đề sau đây:

Thứ nhất, hoàn thiện hệ thống pháp luật và quy chế địa phương có khả năng thực thi. Trên cơ sở khung pháp lý của Trung ương chính quyền tỉnh cần thực hiện một cách hiệu quả và đơn giản hóa các quy định. Việc chuyển đổi từ cơ chế "xin - cho" sang cơ chế thực hiện mang tính chuẩn tắc (như đã được quy định trong Luật Doanh nghiệp) cần phải được mở rộng sang các lĩnh vực khác, đặc biệt trong quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi thực hiện các chính sách cấp tỉnh, chính quyền tỉnh phải xem xét đến các biện pháp tăng cường năng lực nhằm xây dựng niềm tin trong các DN. Những biện pháp xây dựng niềm tin này phải được tiến hành trước hết vì lợi ích của tất cả các bên liên quan. Ví dụ, tăng cường niềm tin của DN đối với ngành ngân hàng thì trước hết phải phù hợp với lợi ích của ngành ngân hàng.

Thứ hai, tạo ra một sân chơi bình đẳng cho tất cả các DN. Đây là một trong những điều kiện quan trọng nhằm tạo ra một môi trường pháp lý có hiệu quả tại địa phương. Để hạn chế hình thức sở hữu nhà nước, công tác cổ phần hóa cần được chú trọng đúng lộ trình và đưa các DN này hoạt động theo Luật DN. Các DN cổ phần hóa chắc chắn sẽ có nhiều lợi thế hơn các DN chưa được cổ phần hóa vì đã loại bỏ được tình trạng can thiệp về hành chính, tăng quyền tự chủ trong quản lý. Tuy nhiên, chính quyền tỉnh cũng cần thiết phải xây dựng những cơ chế đi kèm trong quản lý DN cùng với quá trình cổ phần hóa. Chính quyền tỉnh nên thành lập và đưa vào hoạt động các cơ quan đánh giá uy tín DN. Mặt khác, tạo ra một sân chơi công bằng cho các DN tư nhân, DN nhà nước, DN có vốn đầu tư nước ngoài. Đồng thời cũng cần phải đa dạng hóa các loại hình sở hữu và quản lý tài sản trong các DN nhà nước.

Thứ ba, nâng cao vai trò của các hiệp hội tại tỉnh vì vai trò của hiệp hội tại tỉnh còn rất hạn chế. Tỉnh cần phát huy vai trò của các hiệp hội địa phương trong việc giới thiệu các chính sách mới của tỉnh. Vì hiệp hội có tư cách là đại diện chung của các DN có thể lĩnh hội được những lợi ích từ các chính sách đó. Sự chi phối và tác động của chính quyền địa phương tới các hiệp hội tạo ra một sân chơi không công bằng và không khuyến khích các hiệp hội hoạt động vì các DN thành viên. Các hiệp hội nên được tạo điều kiện hoạt động độc lập về tài chính. Hầu hết các dịch vụ mà các hiệp hội cung cấp cho các DN thành viên không được hưởng ưu đãi từ chính quyền. Nhiều hoạt động hỗ trợ và xúc tiến thương mại là công việc chính của hiệp hội nhưng lại do một số cơ quan chính quyền nhà nước đảm nhận. Tỉnh

nên tạo điều kiện để các hiệp hội DN tổ chức các hoạt động hỗ trợ DN, ví dụ tổ chức đào tạo và cấp chứng chỉ đào tạo chuyên ngành, dịch vụ đăng ký thành lập DN. Mặt khác, chính quyền tỉnh cũng nên cho phép các hiệp hội tự đề ra những nguyên tắc và tiêu chuẩn hoạt động của mình.

Thứ tư, thực hiện có hiệu quả, thiết thực các chương trình, hành động của tỉnh Hà Tĩnh về thực hiện Luật phòng, chống tham nhũng. Ngoài các quy định về chế độ trách nhiệm của người đứng đầu và cán bộ, công chức các đơn vị thực thi công vụ cần đẩy mạnh việc công khai, minh bạch, thực chất trong kê khai hàng năm về tài sản, thu nhập của cán bộ, công chức của tỉnh. Đây cũng là một cách để góp phần phòng ngừa và ngăn chặn hành vi tham nhũng trong thực thi công vụ. Cơ chế giám sát tài sản, thu nhập không chỉ thực hiện từ phía các cơ quan có thẩm quyền mà phải mở rộng quyền giám sát từ phía người dân và như vậy mới đảm bảo hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng. Bên cạnh đó, cơ chế kiểm tra, giám sát, ngăn chặn và xử lý kịp thời những hành vi thiếu trách nhiệm, tham nhũng, cửa quyền của các cán bộ, công chức trong bộ máy chính quyền địa phương. Việc xử lý các trường hợp vi phạm cần được công khai để mang tính răn đe, giúp cán bộ, công chức có thể phòng, tránh và tuân thủ các quy định. Chính quyền tỉnh có thể thực hiện các cuộc điều tra giấu tên, bí mật để xác định những nơi có tham nhũng, những nhiều làm căn cứ để cải tiến các thủ tục, ví dụ trong lĩnh vực thuế. Đồng thời công khai kết quả đấu thầu và hợp đồng chính quyền, thiết lập chiến dịch thường xuyên chống lại tham nhũng, thăm dò DN cách loại bỏ chi phí không chính thức và lệ thói xấu, cũng như phát huy vai trò của Ban nội chính tỉnh. Ban nội chính của tỉnh không chỉ có vai trò nghiên cứu, đề xuất để tham mưu về công tác nội chính và phòng, chống tham nhũng mà còn cần chủ trì thực hiện tốt công tác hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra, giám sát thường xuyên. Mặt khác, ban nội chính phải xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án về lĩnh vực nội chính và phòng chống tham nhũng trong tỉnh nhất là liên quan đến lĩnh vực hoạt động sản xuất của DN, nhà đầu tư. Có các chương trình, kế hoạch tuyên truyền, giáo dục để nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của các cấp, ngành, các cán bộ, công chức bộ máy chính quyền tỉnh trong công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí. Đồng thời có kế hoạch cụ thể, thường xuyên về thanh tra, kiểm tra trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trong việc triển khai thực hiện Luật phòng, chống tham nhũng, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Chế tài xử phạt nghiêm đúng người, đúng tội, đúng pháp luật khi phát hiện có sai phạm xảy ra, tránh tình trạng bao che, né tránh, đùn đẩy trách nhiệm cũng là một giải pháp mang tính răn đe hiệu quả đối với

các cán bộ, công chức. Mặt khác, thực hiện trách nhiệm liên đới đối với người đứng đầu cơ quan, tổ chức khi để xảy ra tình trạng đó trong các cơ quan, tổ chức mà họ quản lý. Thêm vào đó mức độ hoạt động kinh doanh không chính thức cao, tính kém hiệu quả thi hành về luật pháp. Chính vì thế, chính quyền tỉnh cần kết hợp với những nỗ lực cải cách hành chính, tăng cường khả năng thực thi. Để làm được điều đó chính quyền tỉnh cần có các biện pháp phân định rõ ràng chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ của các cơ quan hành chính góp phần tăng cường sự tương tác giữa chính quyền và DN.

3.2.5. Nâng cao hiệu quả các dịch vụ tài chính, tăng cường khả năng tiếp cận nguồn tài chính của các doanh nghiệp

Khó khăn về vốn luôn là khó khăn lớn đối với các DN đặc biệt là các DN NVV. Do đó, việc nâng cao hiệu quả các dịch vụ tài chính tại tỉnh đóng vai trò quan trọng đối với việc hoàn thiện MTKD địa phương. Nội dung của giải pháp là giúp các DN đặc biệt là khối DN dân doanh tiếp cận với thông tin tín dụng dễ dàng hơn, có nhiều điều kiện để vay được vốn kinh doanh. Do vậy, cải thiện các điều kiện vay vốn của DN cần chú ý tới những vấn đề: Thủ tục vay vốn cần được cải thiện; Minh bạch hóa hệ thống thuế và phí; Hỗ trợ từ phía chính quyền cấp tỉnh.

Chính quyền tỉnh cần có cơ chế, chính sách hỗ trợ tài chính và kinh doanh cho DN. Cụ thể, tỉnh cần có cơ chế để các DN huy động nguồn tài chính, giúp các DN từng bước đổi mới, hiện đại hóa trang thiết bị, đầu tư chiều sâu phát triển sản xuất. Hạn chế về khả năng tiếp cận nguồn vốn vay ngân hàng của các DN nói chung và nhất là các DN tư nhân nói riêng bao gồm các yếu tố xuất phát từ cả phía cung và phía cầu của thị trường tín dụng. Xét về phía cung, các ngân hàng còn những do dự không muốn cho các DN tư nhân vay vốn vì không được nhà nước đảm bảo về quyền sở hữu. Xét về phía cầu, các DN khối tư nhân cũng ngại vay vốn ngân hàng vì để vay được tiền họ phải chứng minh được DN hoạt động hoàn toàn minh bạch và có đủ năng lực phát triển. Chính vì vậy, chính quyền tỉnh cần là cầu nối để các DN có thể tiếp cận với nguồn vốn kinh doanh dễ dàng hơn. Để có thể hỗ trợ về vốn kinh doanh cho các DN tỉnh có thể thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng trên địa bàn nhằm tạo điều kiện cho các DN đặc biệt là các DN NVN, khối DN tư nhân được tiếp cận với vốn tín dụng từ các ngân hàng thương mại thông qua việc đứng ra bảo lãnh.

Hiện tại UBND tỉnh đã ban hành các quyết định quy định về hỗ trợ lãi suất cho các khách hàng vay vốn tại các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh như quyết định số 03/2013/QĐ-UBND ngày 17/01/2013, sửa đổi bổ sung theo các

quyết định số 07/2014/QĐ-UBND ngày 17/02/2014 và quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 06/04/2015. Tuy nhiên, UBND tỉnh cần có biện pháp thông tin cụ thể, đầy đủ, kịp thời đến cho các DN, nhà đầu tư, người dân thông qua tất cả các cấp bộ máy chính quyền địa phương từ tỉnh xuống huyện, phường, xã. Mặt khác, đối tượng cho vay cần nghiên cứu mở rộng ngoài đối tượng vay vốn đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, phát triển nông thôn và các DN sản xuất kinh doanh trong một số lĩnh vực nhằm phát triển sản xuất, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động... Có thể nghiên cứu bổ sung thêm các đối tượng DN vay thuộc các ngành CN, nông nghiệp, dịch vụ mà tỉnh đang có định hướng và mục tiêu phát triển. Thêm vào đó, thời gian hỗ trợ lãi suất cần được điều chỉnh theo các khoản vay ngắn hạn, trung hạn hay dài hạn (Theo quyết định hiện là tối đa 12 tháng cho các khoản vay mới, ngắn hạn, trung, dài hạn bằng đồng Việt Nam...). Ngoài ra, có thể thấy để thực hiện tốt việc hỗ trợ lãi suất cho các đối tượng vay đòi hỏi sự phối hợp thực hiện giữa khách hàng, các tổ chức tín dụng, ngân hàng nhà nước tỉnh, sở tài chính và UBND tỉnh. Do vậy, tỉnh cần có cơ chế thực hiện rõ ràng và có sự kiểm tra, giám sát kết quả việc phối hợp thực hiện hỗ trợ để có những điều chỉnh thích hợp.

Bên cạnh đó, tỉnh cần có chính sách thúc đẩy phát triển thị trường dịch vụ tài chính để có thể hỗ trợ vốn kịp thời, hiệu quả cho các DN trong tỉnh. Thực tiễn cho thấy, ở Việt Nam nói chung và địa phương Hà Tĩnh nói riêng các kênh cho vay còn rất hạn chế. Do vậy, trong thời gian tới tỉnh muốn duy trì sự phát triển của các DN tư nhân đặc biệt là các DN hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ và công nghệ cao thì phải phát triển mạnh thị trường và các kênh này. Mặc dù hiện tại thị trường tài chính trong tỉnh đang hoạt động ổn định song trên thực tế chưa đáp ứng được nhu cầu của các DN trên địa bàn. Do vậy, trong thời gian tới tỉnh cần phát triển hơn nữa thị trường này bằng cách xây dựng các chính sách mở rộng hình thức và đối tượng tham gia đầu tư vào thị trường dịch vụ tài chính tại tỉnh.

3.2.6. Hỗ trợ hiệu quả mở rộng thị trường, thông tin thị trường kinh doanh cho doanh nghiệp

Thị trường tại địa phương bao gồm cả thị trường đầu vào và thị trường đầu ra của sản phẩm là một trong những vấn đề theo đánh giá được quan tâm nhất của các DN. Do vậy, tỉnh cần có các biện pháp hỗ trợ thông tin thị trường, thông tin kinh doanh cần thiết kịp thời, đầy đủ và đúng mong muốn của DN. Tỉnh có thể sử dụng các kênh thông tin để tìm hiểu nhu cầu thông tin của các DN trên địa bàn nhằm giúp tìm ra và cung cấp được những yêu cầu thông tin sát

thực. Tỉnh cũng có thể xây dựng các chính sách tạo điều kiện mở rộng đối tượng cung cấp là các DN tư nhân hoặc có thể khuyến khích khối tư nhân đầu tư xây dựng các viện nghiên cứu kết hợp với Trường đại học Hà Tĩnh để tạo ra thị trường mua - bán thông tin hiệu quả. Theo đó, các DN trên địa bàn tỉnh có thể mua các thông tin cần sử dụng như một loại hàng hóa.

Mặt khác chính quyền tỉnh có thể kết nối các thị trường tạo điều kiện cho cộng đồng DN tham gia thị trường mới. Tỉnh cần tăng cường sự hợp tác hơn nữa với các địa phương khác trong các quy hoạch phát triển cũng như kết nối các thị trường thông qua cơ chế hợp tác vùng. Để có thể thu hút đầu tư và phát triển các hoạt động kinh doanh tỉnh có thể chủ động thành lập mô hình câu lạc bộ trung tâm xúc tiến thương mại, đầu tư và du lịch các các tỉnh Duyên hải miền trung để có thể phối hợp các hoạt động xúc tiến thương mại, đầu tư và du lịch góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại, thu hút đầu tư và du lịch của các tỉnh trong khu vực. Bên cạnh đó cung cấp các thông tin thị trường kinh doanh giúp các DN có thể tìm kiếm các đối tác kinh doanh và thị trường mới. Hoạt động của câu lạc bộ cần đảm bảo thực chất, hiệu quả, phong phú thông tin và chú ý đến các nhà đầu tư tiềm năng. Tỉnh có thể thực hiện các chương trình hỗ trợ DN khai thác thị trường đầu ra trong đó tập trung vào các ngành, lĩnh vực có thị trường đầu ra khó khăn, với sự hỗ trợ tham gia của các DN trong các chuỗi giá trị. Trong giai đoạn 2015-2020 tỉnh Hà Tĩnh cần tiếp tục chủ động tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế để mở rộng thị trường. Theo đó, tỉnh cần phối hợp với các tổ chức trong và ngoài nước như VCCI, WB, ADB,... tiến hành các cuộc hội thảo giới thiệu cơ hội đầu tư vào tỉnh nhằm tìm kiếm đối tác đầu tư đặc biệt là các nhà đầu tư chuyên giao công nghệ cao, tiên tiến; các tập đoàn kinh tế lớn trên thế giới.

3.2.7. Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu

Việc phân tích ở trên đã chỉ rõ MTKD bao gồm tổng hợp nhiều yếu tố có sự tác động khác nhau đến hoạt động sản xuất kinh doanh của DN. Các giải pháp hỗ trợ đồng bộ khác mà tỉnh cần thực hiện trước hết đó là phát triển nguồn nhân lực trong tỉnh. Đầu tư vào con người là một trong những giải pháp mang tính chiến lược nhằm cải thiện MTKD của tỉnh trong dài hạn. Phát triển nguồn nhân lực toàn diện là sự gắn kết chặt chẽ giữa các khâu từ nâng cao chất lượng dân số, đảm bảo sức khỏe, giáo dục đào tạo, dạy nghề, tạo việc làm, quản lý và sử dụng nhân lực. Mặt khác, phát triển nhân lực cũng phải thực hiện đồng bộ giữa đào tạo, bồi dưỡng cũng như tuyển dụng, đánh giá, sử dụng và xây dựng chính sách thu hút nhân lực. Theo đó, giải pháp này tập trung vào một số khía cạnh sau đây:

Một là, nâng cao trình độ dân trí trong tỉnh. Cần phát triển toàn diện con người Hà Tĩnh về thể trạng, thể lực, đạo đức, trí tuệ, kỹ năng nghề nghiệp. Do đó, tỉnh tiếp tục chú trọng công tác phổ cập giáo dục các bậc giáo dục và phát triển hệ thống giáo dục thường xuyên và giáo dục cộng đồng.

Hai là, định hướng đào tạo nghề đáp ứng yêu cầu xã hội trong đó cần ưu tiên và gắn kết đào tạo nghề với kế hoạch phát triển KT-XH địa phương. Tỉnh cần định hướng cho hệ thống các trường đào tạo nghề trong tỉnh tích cực phối hợp với DN trong lựa chọn, điều chỉnh, xây dựng, tuyển sinh các ngành nghề đào tạo theo địa chỉ. Bên cạnh đó, cần có sự phối hợp giữa các trường đào tạo, ban quản lý khu kinh tế, các khu, cụm CN, các hiệp hội DN, các tổ chức xúc tiến đầu tư, thương mại để tìm hiểu nhu cầu nhân lực của DN. Ngoài ra, tỉnh phải có chiến lược mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng dạy nghề đáp ứng yêu cầu trước hết là của thị trường lao động tại địa phương. Để làm được điều này cần tập trung vào một số vấn đề: tăng cường cơ sở vật chất, mở rộng quy mô, ngành nghề đào tạo của các trường chuyên nghiệp và cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh, phát triển mạng lưới các trường đại học, cao đẳng trong tỉnh đặc biệt phát triển Trường Đại học Hà Tĩnh thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong tỉnh. Mặt khác, tỉnh cũng nên khuyến khích các DN đầu tư hạ tầng trong KKT, khu CN, xây dựng các trung tâm đào tạo nghề riêng. Nâng cao chất lượng đào tạo, dạy nghề cũng đòi hỏi cần đầu tư hơn nữa về chất lượng đội ngũ giảng viên và nội dung, phương pháp đào tạo nghề cũng như tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực đào tạo nghề.

Ba là, chủ động xây dựng nguồn nhân lực phù hợp với hội nhập. Điều này đòi hỏi nâng cao năng lực, trình độ, tính chuyên nghiệp của đội ngũ cán bộ, công chức; phát triển thị trường lao động trong tỉnh; tạo cơ chế, chính sách khuyến khích thu hút nhân lực trình độ cao và nhân tài làm việc tại tỉnh. Theo đó, cần nâng cao chất lượng và hiện đại hóa các trung tâm dịch vụ việc làm trong tỉnh, phát triển mạng lưới thông tin thị trường lao động. Cơ chế, chính sách thu hút chuyên gia, nhân tài phải đảm bảo thỏa đáng về các điều kiện thu hút như: lương, phụ cấp, nhà đất, phương tiện đi lại, bổ nhiệm vào các vị trí phù hợp... Chính sách thu hút của tỉnh theo Quyết định số 14/2011/QĐ-UBND ngày 21/06/2011 về Quy định tạm thời chính sách khuyến khích đào tạo, bồi dưỡng, thu hút và sử dụng nguồn nhân lực chất lượng cao giai đoạn 2011-2015 và Quyết định số 64/2012/QĐ-UBND ngày 14/12/2012 về việc bổ sung, thay thế, một số nội dung Quy định tại Quyết định 14/2011/QĐ-UBND. Tỉnh cần thực hiện việc rà soát lại các điều kiện này vì trên thực tế chính sách khi thực hiện còn có một số điểm chưa phù hợp với tình hình

thực tế của tỉnh như: việc thu hút không phụ thuộc vào chỉ tiêu, biên chế, cơ cấu, vị trí việc làm có sự mất cân đối giữa cung và cầu dẫn đến khó bố trí công việc và phát huy được năng lực của công chức, viên chức trong công việc; Chính sách thu hút không phân biệt cơ sở đào tạo dẫn đến chất lượng không đồng đều, một số ngành đông, bố trí chuyên ngành không phù hợp cơ cấu; Thu hút thạc sĩ chưa quy định loại hình đào tạo bậc đại học... Như vậy, một mặt tỉnh có thể quy định chặt chẽ hơn đối với đối tượng thu hút như: bổ sung yêu cầu về bậc học đại học chính quy đối với thu hút thạc sĩ, tiến sĩ, chuyên ngành học phù hợp với bậc học trước đó và tỉnh có nhu cầu; Thu hút đối tượng học đại học cần bổ sung nội dung: trừ những người học liên thông từ cao đẳng lên đại học. Mặt khác, trong chính sách tăng lên các ưu đãi thu hút như mức hỗ trợ cho các đối tượng thu hút (trọn gói một lần sau khi có bằng) và đặc biệt có những cam kết về điều kiện, môi trường làm việc sau khi về tỉnh làm việc.

Để thực hiện được giải pháp trên cần đảm bảo nhu cầu vốn bằng cách huy động từ các nguồn khác nhau như vốn xây dựng cơ bản, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khoa học, vốn ODA, hợp tác quốc tế, vốn xã hội hóa... Mặt khác, cần tạo được sự liên kết giữa các cơ quan quản lý nhà nước về phát triển công nghiệp, cơ quan tư vấn phát triển kinh tế - kỹ thuật công nghệ, các DN, Trường đại học Hà Tĩnh, các cơ sở đào tạo khác để hỗ trợ nhau trong vấn đề đào tạo, sử dụng nhân lực hiệu quả nhất.

3.2.8. *Đẩy mạnh phát triển công nghệ tại địa phương*

Khoa học, công nghệ là một công cụ then chốt giúp tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Do vậy, tỉnh cần đẩy mạnh lĩnh vực nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ tại địa phương. Cụ thể, trong thời gian tới tỉnh cần phát triển các dịch vụ hỗ trợ về công nghệ, cải thiện môi trường KH&CN tại địa phương, tạo điều kiện cho việc đổi mới ứng dụng công nghệ của DN, tạo cơ chế phối hợp tốt giữa các cơ quan nghiên cứu khoa học công nghệ tỉnh và các DN trên địa bàn. Để làm được điều này trước hết tỉnh cần hoàn thiện các hành lang pháp lý để thúc đẩy phát triển KH&CN tại địa phương. Theo đó, tỉnh cần ban hành các cơ chế, chính sách cụ thể để khuyến khích các DN đầu tư, đẩy mạnh đổi mới công nghệ, xem đây là nhân tố cơ bản giúp tăng năng suất đặc biệt là các máy móc thiết bị trong các ngành CN nhất là các ngành CN mũi nhọn. Nguồn hỗ trợ có thể trích từ ngân sách của tỉnh. Ngoài ra, tỉnh cần thực hiện ngay Đề án phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2016 - 2020 với các nhiệm vụ, giải pháp, cách tổ chức thực hiện cụ thể. Phát triển các Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tại tỉnh để hỗ trợ các DN

trên địa bàn tỉnh ứng dụng KH&CN vào thực tiễn, tiếp cận với các công nghệ mới, cải tiến kỹ thuật hiện đại, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Tỉnh cần thiết có các chính sách, quy định cụ thể việc sử dụng, nâng cao công nghệ trong các ngành CN tại địa phương. Bên cạnh đó, tập trung đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

Trên cơ sở các giải pháp đổi mới cơ chế quản lý KH&CN của Bộ Khoa học và Công nghệ, tỉnh cần triển khai tập trung trước hết vào một số vấn đề: chuyển các tổ chức nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ có sản phẩm gắn với thị trường sang hoạt động theo cơ chế DN, đẩy mạnh việc hình thành và phát triển DN KH&CN hoạt động trong các lĩnh vực công nghệ cao và có các ưu đãi nhất định. Thêm vào đó, tỉnh cần tăng đầu tư nghiên cứu KH&CN cho Trường đại học Hà Tĩnh, xây dựng cơ chế liên kết chặt chẽ giữa Trường và các tổ chức nghiên cứu phát triển, đẩy mạnh liên kết giữa Trường với các cơ sở sản xuất, DN trong tỉnh. Đồng thời khuyến khích DN đầu tư cho đổi mới CN, đổi mới sản phẩm nâng cao NLCT, hình thành và đưa vào hoạt động quỹ phát triển KH&CN tỉnh để giúp các DN vay với lãi suất thấp, kêu gọi các nguồn vốn khác nhau cho phát triển KH&CN nhất là các nguồn vốn ODA... Mặt khác, công nghệ quản lý trong tỉnh cũng cần được áp dụng theo hướng tiên tiến, tăng cường áp dụng hệ thống công nghệ thông tin, điều khiển thông minh vào điều hành quản lý. Bên cạnh đó, có cơ chế khuyến khích sử dụng và hỗ trợ áp dụng công nghệ tiên tiến trên mọi mặt trước mắt tập trung vào công tác khảo sát, thiết kế, tổ chức quản lý hệ thống cơ sở hạ tầng nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, giảm ô nhiễm môi trường.

3.2.9. Đầu tư, sử dụng hiệu quả cơ sở hạ tầng kỹ thuật

Mặc dù cơ sở hạ tầng kỹ thuật ở tỉnh đã khá tốt song trong thời gian tới tỉnh vẫn cần quan tâm đến các yếu tố này để đảm bảo tốt nhất cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại địa phương, đặc biệt là việc đảm bảo điện sản xuất và nước sạch. Để thực hiện giải pháp này tỉnh cần đầu tư đồng bộ và sử dụng hiệu quả cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong tỉnh nhất là cơ sở hạ tầng trong khu kinh tế, các khu CN và cụm CN. Hiện tại việc đầu tư đang căn cứ vào nhu cầu của DN, nhà đầu tư theo dạng "cuốn chiếu" nghĩa là đến nhu cầu của nhà đầu tư, DN nào thì sẽ đáp ứng. Do vậy trong quy hoạch xây dựng sẽ dẫn đến không đồng bộ. Tỉnh cần ưu tiên thu hút các nguồn vốn để đầu tư hoàn thiện đồng bộ các khu CN và cụm CN hiện có vì nguồn vốn ngân sách là không đủ. Có cơ chế hợp lý cho đầu tư kết cấu hạ tầng các khu CN, cụm CN trọng yếu nhằm đẩy mạnh thu hút các dự án đầu tư có chất lượng cao. Hoàn thiện và phát triển hệ thống giao thông, điện, cấp nước, thông tin liên lạc đến

chân hàng rào các khu kinh tế, khu CN, cụm CN nhất là các vị trí đầu nối đường giao thông,... giữa quốc lộ và các khu CN. Nhằm hướng tới sự phát triển bền vững có thể hướng tới thực hiện mô hình "đô thị CN" trong phát triển các khu kinh tế, khu CN, cụm CN thông qua cơ chế ưu đãi khuyến khích xây dựng nhà ở trong đó cho chuyên gia, người lao động và phát triển các dịch vụ xã hội liên quan. Đồng thời cũng cần quan tâm đến việc lựa chọn công nghệ và đầu tư xử lý ô nhiễm để không ảnh hưởng tới môi trường và sức khỏe cộng đồng.

Vấn đề về mặt bằng sản xuất kinh doanh và sự ổn định đất cho các DN, nhà đầu tư cũng là một đòi hỏi bức thiết đối với các DN và nhà đầu tư hiện nay ở tỉnh. Vấn đề này cũng liên quan đến việc hoàn thiện các quy hoạch có liên quan đặc biệt đòi hỏi hoàn thiện quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025. Đồng thời hoàn thiện các cơ chế chính sách liên quan trong lĩnh vực đất đai phù hợp với thực tế để giải quyết những phức tạp nảy sinh và tồn tại như: chính sách bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư... Quy trình thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng cần thay đổi theo hướng thực hiện trước việc hỗ trợ cho người bị thu hồi đất ngay khi quy hoạch sử dụng đất có hiệu lực chứ không đợi đến khi có dự án làm thì mới thực hiện các thủ tục thu hồi đất. Bên cạnh đó, thực hiện công tác rà soát lại quỹ đất trong tỉnh, công khai minh bạch việc tiếp cận đất đai cho DN, nhà đầu tư cũng như kiên quyết thu hồi đất sử dụng không hiệu quả, không đúng mục đích. Để các DN, nhà đầu tư có thể tiếp cận đất đai bình đẳng cần nâng cao tính chuyên nghiệp trong đấu giá quyền sử dụng đất, thuê đất, giao đất; không phân biệt đối xử trong đấu thầu, giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng... UBND tỉnh cần thành lập đơn vị hoặc ban công tác để điều tra những rào cản cụ thể đối với DN trong tiếp cận và sử dụng đất, đồng thời kiểm toán việc thu hồi đất và đánh giá đền bù giá đất.

3.2.10. Các giải pháp hội nhập, liên kết và các giải pháp hỗ trợ khác

Ngoài các giải pháp trên, tỉnh cần chủ động cải thiện các yếu tố quốc tế, hội nhập để nâng cao NLCT trong thời gian tới. Đây là một yếu tố không thể không đề cập đến trong bối cảnh hội nhập sâu rộng như hiện nay. Đặc biệt khi Việt Nam chính thức gia nhập cộng đồng kinh tế ASEAN và ký kết hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP), sự mở rộng hợp tác với các nước tiểu vùng sông Mêkong. Trong thời gian qua tỉnh đã có nhiều chính sách hỗ trợ, khuyến khích hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài, cung cấp hỗ trợ khuyến khích thương mại, đầu tư, cải cách thủ tục hải quan, thực hiện nhiều chương trình xúc tiến đầu tư từ cấp tỉnh đến cấp huyện, kết nối với các tổ chức nước ngoài tốt hơn... Song, để tiếp tục cải thiện yếu tố này của MTKD tỉnh thì chính quyền tỉnh cần cung cấp cho các DN các thông tin hỗ trợ, khuyến

khích đầu tư, dịch vụ thương mại, kết nối các DN với các tổ chức nước ngoài, phát triển hơn nữa các DN phụ trợ... Mặt khác, tỉnh cần hỗ trợ triển khai các khóa đào tạo để tăng cường kiến thức về hội nhập thực tế cho các cán bộ, công chức cấp tỉnh và đặc biệt là các DN trong tỉnh.

Trong giai đoạn hội nhập như hiện nay, địa phương Hà Tĩnh cần có cơ chế hợp tác với các tỉnh trong và ngoài nước, đẩy mạnh thực hiện các hình thức trao đổi kinh nghiệm. Sự hợp tác, liên kết có thể thông qua các diễn đàn hợp tác kinh tế vùng hoặc các câu lạc bộ Trung tâm xúc tiến thương mại, đầu tư, du lịch... Từ đó, các địa phương trong vùng chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ và gắn kết hoạt động trên các lĩnh vực, khai thác tốt hơn tiềm năng của mỗi bên, thúc đẩy phát triển mỗi địa phương và đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của vùng. Như vậy, để thực hiện giải pháp trên tỉnh cần tăng cường mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế theo hướng đa dạng hóa loại hình hợp tác với nhiều hình thức khác nhau. Đồng thời tăng cường chức năng, vai trò điều phối và nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban chỉ đạo tổ chức điều phối phát triển vùng. Cần thiết nên có một lãnh đạo cấp tỉnh phụ trách lĩnh vực này đồng thời có sự phân công trách nhiệm rõ ràng đối với các cấp. Mặt khác, tỉnh cũng phải đảm bảo kinh phí đầy đủ cho hoạt động liên kết kinh tế.

Cùng với đó tỉnh cần có chính sách cụ thể phát triển các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho các DN ở địa phương. Trước hết nâng cao nhận thức của khối DN bằng cách tuyên truyền về dịch vụ hỗ trợ DN hiện có trong tỉnh và tính hữu ích của các dịch vụ này. Xây dựng và thực hiện chương trình tăng số lượng công ty tổ chức tư nhân cung cấp dịch vụ công trong tỉnh và nhất là cải thiện chất lượng dịch vụ kinh doanh thông qua việc tăng sự tham gia của tư nhân trong các lĩnh vực ảnh hưởng. Có các định hướng giúp DN xây dựng thương hiệu, nâng cao NLCT của DN, giữ được thị trường bán lẻ địa phương... Thêm vào đó, trong điều kiện hội nhập sâu và rộng giai đoạn tới các DN và nhà đầu tư rất chú ý đến sự ổn định về chính trị, xã hội khi ra quyết định đầu tư. Do đó, tỉnh phải đảm bảo các điều kiện về môi trường chính trị xã hội để tạo sự an tâm, tin tưởng cho các DN, nhà đầu tư hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp trên địa bàn nhất là đảm bảo an ninh trật tự cho Khu kinh tế Vũng Áng và các khu CN, cụm CN nơi tập trung đông các DN nhất là các DN có yếu tố nước ngoài... Mặt khác, cần thực hiện hoạt động marketing địa phương trong đó tuyên truyền rộng rãi về sự thành công mà Hà Tĩnh đã đạt được nhất là trong cải cách hành chính công bao gồm việc đơn giản các thủ tục xin dấu và chữ ký, giảm khối lượng công việc hành chính và chi phí liên quan. Việc truyền thông này sẽ giúp tăng nhận thức của các DN trên địa bàn tỉnh một cách mạnh mẽ và tăng thứ hạng

PCI của tỉnh. Đồng thời, để phát triển bền vững nền kinh tế, tỉnh cần có các chính sách bảo vệ môi trường gắn liền với các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Trên đây đã trình bày những giải pháp trọng tâm, chủ yếu nhằm cải thiện MTKD để nâng cao NLCT của tỉnh Hà Tĩnh trong thời gian tới. Để hoàn thiện công trình nghiên cứu, từ những vấn đề liên quan đến nghiên cứu MTKD, NLCT cấp tỉnh nói chung và tỉnh Hà Tĩnh nói riêng, luận án đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện nghiên cứu MTKD trong việc cải thiện NLCT địa phương.

3.3. Một số kiến nghị

Thứ nhất, Nhà nước cần hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho các DN hoạt động đặc biệt là hoàn thiện và phát triển hệ thống luật về quản lý DN. Các cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương cần phải tiếp tục rà soát, loại bỏ những văn bản pháp quy đã lỗi thời hoặc chồng chéo để hoàn thiện khung pháp lý đồng bộ và hoàn chỉnh về cơ chế quản lý DN phù hợp với điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay. Quá trình xây dựng luật phải song song với việc xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành tránh tình trạng chờ đợi các văn bản hướng dẫn mặc dù văn bản luật đã có hiệu lực gây tình trạng bất bình đẳng trong cạnh tranh giữa các DN. Các văn bản phải đảm bảo tính ổn định lâu dài và đồng bộ thống nhất để các DN yên tâm đầu tư kinh doanh. Đối với hoạt động cải cách, kiểm soát thủ tục hành chính nói chung, thủ tục hành chính trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh nói riêng, Chính phủ cần tiếp tục chỉ đạo các Bộ, ngành đẩy nhanh tiến độ ban hành các văn bản quy phạm pháp luật nhằm cụ thể hóa các Nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính một cách toàn diện, nhất là về các chính sách, tiêu chuẩn, quy định, định mức kinh tế - kỹ thuật; hồ sơ, quy trình, thời hạn giải quyết thủ tục hành chính... trên các lĩnh vực. Đồng thời chỉ đạo sửa đổi, bổ sung, thay thế kịp thời các quy định cũ để tạo sự thống nhất và thuận lợi cho các địa phương trong quá trình thực hiện công bố thủ tục hành chính.

Thứ hai, Nhà nước cần có sự phân cấp mạnh mẽ và đồng bộ hơn trong việc quản lý nhà nước cho cấp tỉnh/địa phương trên các lĩnh vực quản lý tài chính, đầu tư, đô thị... nhằm tăng cường hơn nữa tính tự chủ và hiệu quả của tỉnh trong việc giải quyết các công việc liên quan đến hoạt động đầu tư và kinh doanh của DN. Thực tế hiện nay cho thấy các giải pháp tăng cường phân cấp giữa Chính phủ và chính quyền địa phương trên nhiều lĩnh vực trong đó có hoạt động kinh doanh còn thiếu tính đồng bộ, chưa phân định rõ ràng, cụ thể nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm của từng cấp chính quyền địa phương. Chính quyền địa phương các cấp chưa có đủ thẩm quyền và các điều kiện cần thiết để chủ động, năng động trong việc thực hiện các nhiệm vụ mà địa phương có khả năng làm được, nhưng mặt khác, một số

nhệm vụ cần quản lý tập trung, thống nhất lại được chuyển giao cho chính quyền địa phương, làm giảm hiệu quả quản lý của nền hành chính nhà nước. Do vậy, Nhà nước cũng phải hoàn thiện cơ chế phân cấp hiệu quả trên các lĩnh vực có tính đến sự khác biệt giữa các địa phương, tăng cường giám sát, kiểm tra, thanh tra để tránh những mặt hạn chế liên quan đến phân cấp.

Thứ ba, Nhà nước cần tăng cường đầu tư cho các dự án, công trình quốc gia trên địa bàn tỉnh, thu hút các dự án có vốn đầu tư nước ngoài, các dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) để phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật tỉnh... Bên cạnh đó, phát triển Khu kinh tế Vũng Áng để thu hút đầu tư, tạo điều kiện phát triển DN trên địa bàn tỉnh. Hỗ trợ các địa phương trong việc kết nối với các tổ chức quốc tế, khu vực xúc tiến đầu tư vào tỉnh và có các cơ chế khuyến khích phát triển các khu CN, cụm CN tại địa phương.

Thứ tư, hoàn thiện nghiên cứu đánh giá NLCT cấp tỉnh ở Việt Nam. Chỉ số PCI là một chỉ số quan trọng hiện đang được VCCI thực hiện hàng năm dưới sự hỗ trợ của USAID theo hình thức dự án VNCI nhằm đánh giá NLCT của các địa phương. PCI cũng được sử dụng làm thông tin mà trong luận án sử dụng làm căn cứ đánh giá NLCT của tỉnh. Trong những năm tiếp theo, việc tổ chức đánh giá PCI cần được thực hiện thường xuyên liên tục kể cả khi dự án chấm dứt hợp đồng. Mặt khác, cần nghiên cứu hoàn thiện các chỉ số thành phần và các tiêu chí cấu thành phù hợp hơn với thực tiễn bởi hợp thành NLCT của một tỉnh còn có những điều kiện cơ bản có ảnh hưởng đến các hoạt động kinh doanh và đầu tư như điều kiện tự nhiên, văn hóa xã hội, cơ sở hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực... Các tiêu chí thuộc MTKD cần được lượng hóa và đưa vào nhiều hơn vì giữa hoàn thiện MTKD và nâng cao NLCT có mối quan hệ biện chứng với nhau. Thêm vào đó, PCI hiện vẫn đang tập trung vào các yếu tố pháp lý, thể chế. Về phương pháp đánh giá, PCI sử dụng phương pháp đánh giá thông qua hệ thống chỉ số, là phương pháp định lượng khoa học và có tính thuyết phục cao. Tuy nhiên, mẫu điều tra tại mỗi địa phương còn nhỏ (đối với Hà Tĩnh là hơn 100 DN trong số gần 5000 DN) có thể chưa thực sự đảm bảo tính đại diện của tổng thể. Do vậy, cần tăng quy mô mẫu và nghiên cứu mở rộng đối với các đối tượng điều tra là các DN cũng như cán bộ, công chức nhà nước cấp tỉnh để có sự phân tích nhiều chiều, đảm bảo thông tin xác thực hơn.

KẾT LUẬN

Với mục đích nghiên cứu của đề tài là đề xuất các giải pháp, kiến nghị hoàn thiện môi trường kinh doanh địa phương nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn 2030 và với các nhiệm vụ đề ra, luận án đã đạt được một số kết quả như sau:

1. Hệ thống hóa về môi trường kinh doanh, môi trường kinh doanh địa phương, năng lực cạnh tranh, năng lực cạnh tranh địa phương/cấp tỉnh. Khẳng định sự tồn tại của môi trường kinh doanh địa phương, năng lực cạnh tranh địa phương/cấp tỉnh và sự tác động của môi trường kinh doanh đến năng lực cạnh tranh cấp tỉnh;

2. Nghiên cứu kinh nghiệm của một số tỉnh trong nước về cải thiện môi trường kinh doanh để nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, từ đó rút ra một số bài học cho địa phương Hà Tĩnh;

3. Trên cơ sở vận dụng kết quả chỉ số PCI của VCCI, luận án xem xét, phân tích, đánh giá thực trạng những yếu tố thuộc về môi trường kinh doanh địa phương có tác động đến năng lực cạnh tranh của tỉnh.

4. Thông qua những bài học kinh nghiệm, phân tích môi trường kinh doanh và sự tác động đến năng lực cạnh tranh của tỉnh, từ những luận cứ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2011-2020, đề xuất một số giải pháp hoàn thiện môi trường kinh doanh nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh trong thời gian tới năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Từ các kết quả đạt được ở trên, luận án đã có những đóng góp mới sau:

1. Vận dụng lý thuyết về môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh để làm rõ các vấn đề lý thuyết cơ bản của môi trường kinh doanh địa phương, năng lực cạnh tranh địa phương/cấp tỉnh và mô hình phân tích thực trạng môi trường kinh doanh địa phương với việc nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

2. Tổng hợp, phân tích, đánh giá thực trạng môi trường kinh doanh địa phương Hà Tĩnh tác động đến năng lực cạnh tranh của tỉnh giai đoạn 2005-2015.

3. Đề xuất 10 giải pháp có cơ sở và khả thi hoàn thiện môi trường kinh doanh nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh trong thời gian tới; Đồng thời có một số khuyến nghị với Nhà nước và các bộ, ban, ngành Trung ương và cơ quan liên quan về hoàn thiện môi trường kinh doanh quốc gia, hoàn thiện đánh giá năng lực cạnh tranh địa phương/cấp tỉnh.

Do điều kiện và thời gian nghiên cứu, luận án không tránh khỏi một số hạn chế nhất định và đặt ra những vấn đề cần nghiên cứu tiếp đó là:

1. Về xây dựng mô hình nghiên cứu thực trạng môi trường kinh doanh địa phương tác động đến năng lực cạnh tranh của một địa phương, tác giả đã cố gắng đưa vào những yếu tố chủ yếu trong môi trường kinh doanh địa phương (dưới góc độ quản lý kinh tế là những yếu tố tập trung vào sự điều hành chủ quan của chính quyền cấp tỉnh) để phân tích tác động đến năng lực cạnh tranh của địa phương song do môi trường kinh doanh địa phương bao gồm rất nhiều yếu tố cấu thành, mặt khác do hạn chế của việc đưa nhiều số liệu vào phân tích định lượng nên luận án có thể chưa nghiên cứu hết được tất cả các yếu tố trong môi trường kinh doanh. Mặt khác, mô hình đánh giá sử dụng là mô hình nhị phân với biến phụ thuộc có giá trị có/không (1/0) hạn chế trong việc thấy được các mức độ cụ thể hơn việc đánh giá môi trường kinh doanh của tỉnh. Bên cạnh đó, luận án đã cố gắng chỉ ra sự khác biệt giữa môi trường kinh doanh địa phương và môi trường kinh doanh do địa phương tạo ra song trên thực tế vẫn có những yếu tố thuộc môi trường kinh doanh khó có thể được phân định một cách rõ ràng.

2. Quá trình thực hiện thu thập dữ liệu sơ cấp cũng còn hạn chế, khó khăn nhất định do điều kiện và năng lực thực hiện của tác giả.

3. Còn có những ý kiến, quan điểm khác nhau về bộ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh do VCCI đưa ra mà trong luận án sử dụng làm thước đo năng lực cạnh tranh của tỉnh. Mặc dù có nhiều thành công, được quan tâm và được nhiều đối tượng khác nhau sử dụng kết quả song tính chính xác của kết quả xếp hạng phụ thuộc nhiều vào phương pháp luận, chất lượng cơ sở dữ liệu, trình độ đội ngũ thực hiện,... Theo đó, vấn đề này vẫn cần có những nghiên cứu tiếp theo để hoàn thiện.

Do vậy, tác giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của thầy, cô giáo, bạn bè, đồng nghiệp và những người liên quan để luận án được hoàn thiện hơn.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN
QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Trần Thu Thủy (2014), "Nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh Hà Tĩnh trong quá trình hội nhập", *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 23 tháng 12/2014 (583), Tr60 - 62.
2. Trần Thu Thủy (2015), "Một số vấn đề về môi trường kinh doanh của Hà Tĩnh", *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 09 tháng 05/2015 (593), Tr84-86.
3. Trần Thu Thủy (2016), "Cải thiện môi trường kinh doanh để nâng cao năng lực cạnh tranh địa phương của tỉnh Hà Tĩnh", *Tạp chí Khoa học Thương mại*, số 91 tháng 03/2016, Tr52-57.



DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Chính phủ (2014), *Nghị quyết về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia*, Hà Nội.
2. Bạch Thụ Cường (2002), *Bàn về cạnh tranh toàn cầu*, NXB Thông Tấn, Hà Nội.
3. Nguyễn Đình Dương (2014), *Một số vấn đề về năng lực cạnh tranh của thành phố Hà Nội*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Ngô Đình Giao (cb) - Phan Đăng Tuất - Nguyễn Đình Phan... (1997), *Môi trường kinh doanh và đạo đức kinh doanh*, NXB Giáo dục, HN.
5. Ngô Đình Giao (cb) (1996), *Phát triển môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp công nghiệp và chế biến thực phẩm hoạt động có hiệu quả*, NXB Khoa học và kỹ thuật.
6. Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh (2014), *Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ đăng ký thành lập mới hộ kinh doanh và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh*, Nghị quyết số 88/2014/NQ-HĐND ngày 16/07/2014.
7. Phạm Thị Bích Loan (2013), *Năng lực cạnh tranh của Việt Nam theo cách tiếp cận toàn cầu*, Hội thảo khoa học quốc tế lần thứ 3, NXB Thống kê.
8. Raymond Mallon (2012), *Phương pháp tiếp cận trong hỗ trợ xây dựng môi trường kinh doanh cho doanh nghiệp nhỏ - Báo cáo quốc gia: Việt Nam* (sách dịch).
9. Michael E. Porter (2010), *Chiến lược cạnh tranh (Competitive Strategy)*, NXB Trẻ, Tp HCM (sách dịch).
10. Micheal E. Porter (2009), *Lợi thế cạnh tranh quốc gia - The Competitive Advantage of Nations*, Harvard Business School Press, Boston, NXB Trẻ, TP. HCM (sách dịch).
11. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Hà Tĩnh (2014), *Báo cáo tình hình hoạt động tín dụng 9 tháng đầu năm; Giải pháp đẩy mạnh tín dụng trong các tháng cuối năm 2014*.
12. Niên giám thống kê tỉnh Hà Tĩnh năm 2011-2015.
13. Phan Trọng Phúc (2007), *Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam*, NXB Khoa học và kỹ thuật.
14. Trần Sửu (2006), *Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong điều kiện toàn cầu hóa*, NXB Lao động.

15. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2006), *Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2005*, Hà Nội.
16. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2007), *Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2006*, Hà Nội.
17. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2008), *Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2007*, Hà Nội.
18. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2009), *Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2008*, Hà Nội.
19. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2010), *Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2009*, Hà Nội.
20. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2011), *Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2010*, Hà Nội.
21. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2012), *Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2011*, Hà Nội.
22. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2013), *Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2012*, Hà Nội.
23. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2014), *Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2013*, Hà Nội.
24. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2015), *Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2014*, Hà Nội.
25. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2016), *Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2015*, Hà Nội.
26. Quỹ Châu Á, Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI) (2005), *Thực tiễn tốt trong tăng cường tính minh bạch của môi trường kinh doanh cấp tỉnh Việt Nam*, Hà Nội.
27. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh (2015), *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế xã hội và kết quả thu hút đầu tư thời gian qua*, Hà Tĩnh.
28. Sở Khoa học và công nghệ tỉnh Hà Tĩnh (2014), *Kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2016-2020*.
29. Stoyan Tenev, Amanda Carlier, Omar Chaudry và Nguyễn Quỳnh Trang (2003), *Hoạt động không chính thức và môi trường kinh doanh ở Việt Nam*, NXB Thông tấn, Hà Nội.
30. Tài liệu điều tra khảo sát của NCS năm 2015.

31. Tập đoàn Monitor (Mỹ), *Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050 tháng 12/2012.*
32. Lê Văn Tâm, Ngô Kim Thanh (2002), *Hoàn thiện môi trường kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước sản xuất hàng tiêu dùng*, NXB Chính trị Quốc gia.
33. Phan Nhật Thanh (2011), *Nghiên cứu nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Hải Dương*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội.
34. Nguyễn Văn Thanh, *Một số vấn đề về năng lực cạnh tranh và năng lực cạnh tranh quốc gia*, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 317 - Tháng 10/2004.
35. TS. Nguyễn Chí Thành (2011), *Môi trường kinh doanh - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Thống kê, Hà Nội.
36. Đặng Đức Thành (cb) - Đoàn Duy Khương - Lê Đăng Doanh (2010), *Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp thời kỳ hội nhập*, Sách kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội.
37. TS. Nguyễn Đức Thành, TS. Tô Trung Thành, Phạm Thị Hương, Hoàng Thị Chinh Thon, Phạm Thị Thủy, *Báo cáo tổng quan những nghiên cứu về môi trường kinh doanh Việt Nam tháng 10/2009.*
38. Võ Tá Tri (2007), *Môi trường kinh doanh thương mại ở nước ta hiện nay*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Viện Kinh tế Việt Nam.
39. Nguyễn Anh Tuấn (2010), *Năng lực cạnh tranh điểm đến của du lịch Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế chính trị, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.
40. Nguyễn Minh Tuấn (2010), *Nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nhà nước trong hội nhập kinh tế quốc tế*, NXB Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
41. Trần Văn Tùng (2004), *Cạnh tranh kinh tế*, NXB Thế giới, Hà Nội.
42. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2014), *Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2014. Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển năm 2015*, Số 297/BC-UBND ngày 22/07/2014.
43. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2014), *Báo cáo tình hình thực hiện cải cách hành chính nhà nước tại tỉnh Hà Tĩnh*, Báo cáo phục vụ Hội nghị đẩy mạnh cải cách hành chính ngày 29/08/2014.

44. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2014), *Báo cáo Tổng kết 08 năm thực hiện Nghị quyết 02-NQ/TU ngày 24/08/2006 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về tăng cường lãnh đạo phát triển doanh nghiệp đến 2010 và những năm tiếp theo*.
45. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2014), *Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 18/03/2014 của Chính phủ*, Báo cáo Số 549/BC-UBND ngày 17/12/2014.
46. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2015), *Báo cáo tình hình tái cơ cấu DNNN*, Số 256/BC-UBND ngày 19/06/2015.
47. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2015), *Báo cáo tóm tắt hiện trạng môi trường tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2011-2015*, Số 285/BC-UBND ngày 29/06/2015.
48. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2013), *Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu*, Kế hoạch số 95/KH-UBND ngày 29/03/2013.
49. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2014), *Kế hoạch trợ giúp nhân lực cho các DNNVV năm 2015 của UBND tỉnh*, Kế hoạch số 368/KH-UBND ngày 12/09/2014.
50. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2014), *Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020*.
51. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2014), *Quyết định triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ khi đăng ký thành lập mới hộ kinh doanh, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh*, Quyết định số 63/2014/QĐ-UBND ngày 22/09/2014.
52. UBND tỉnh Hà Tĩnh (2014), *Quyết định ban hành quy chế phối hợp quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh*, Quyết định số 86/2014/QĐ-UBND ngày 05/12/2014.
53. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM), Viện khoa học lao động và xã hội (ILSSA), Khoa kinh tế (DOE),... (2011), *Nghiên cứu đặc điểm môi trường kinh doanh ở Việt Nam - Kết quả điều tra doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2011*.
54. Nguyễn Thế Vinh (2006), *Vận dụng marketing địa phương để nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh*, Tạp chí Kinh tế và dự báo, số 3/2006.
55. Lê Danh Vĩnh (2006), *"20 năm đổi mới cơ chế chính sách thương mại Việt Nam - Những thành tựu và bài học kinh nghiệm"*, sách chuyên khảo, Bộ Thương mại.
56. Lê Danh Vĩnh (chủ nhiệm đề tài), Nguyễn Văn Nam, Nguyễn Thị Nhiều, Đỗ Thanh Liêm (2008), *Báo cáo tổng hợp đề tài khoa học cấp Bộ Nghiên cứu hoàn*

thiện thể chế về môi trường kinh doanh thực thi các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, Hà Nội.

57. WB (2012-2013), *Báo cáo môi trường kinh doanh*

Tiếng Anh

58. Dang Ngoc Dai (2011), *Business environmental scanning practices and SME performance.*

59. A. C. Fenado (2011), *Business environment*, Published by Dorling Kindersley (India) Pvt.Ltd.

60. Jonh Kew and Jonh Stredwick (2005), *Business environment*, Published by Chartered Institute of Personel and Development.

61. Oxford University Press (1990), *Modern competitive analysis.*

62. W.Chan Kim, Rene'e Mauborgne (2005), *Blue Ocean Strategy*, Harvard Business School Press, Boston.

Website

63. <http://www.bacninh.gov.vn>

64. <http://www.danang.gov.vn>

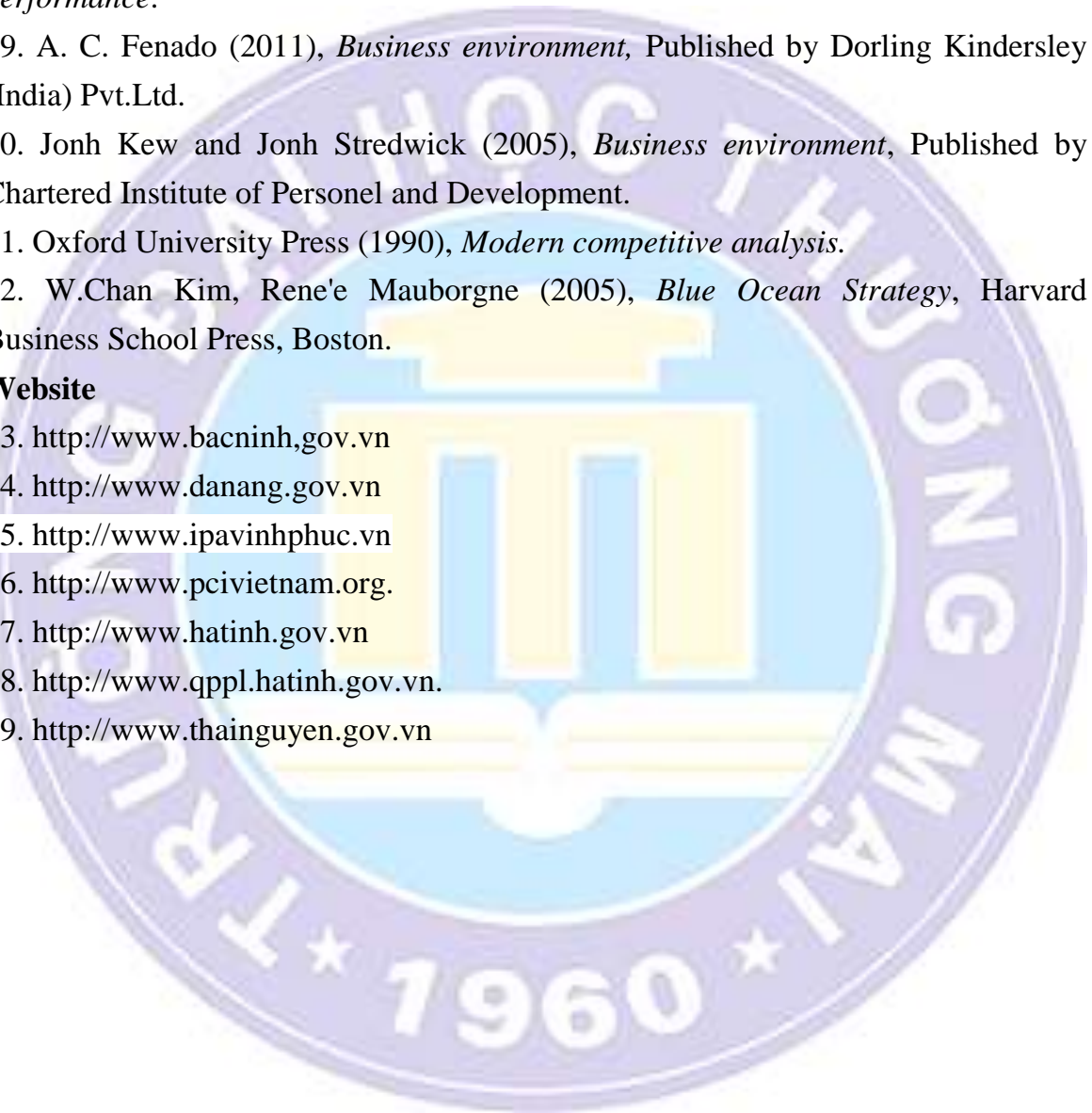
65. <http://www.ipavinhphuc.vn>

66. <http://www.pcvietnam.org>.

67. <http://www.hatinh.gov.vn>

68. <http://www.qtpl.hatinh.gov.vn>.

69. <http://www.thainguyen.gov.vn>



PHỤ LỤC
PHỤ LỤC 01
CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH XÂY DỰNG PCI

Bước 1: Thu thập số liệu

* Thiết kế bảng hỏi: Phiếu điều tra được cập nhật điều chỉnh từ phiếu điều tra năm 2005. Phiếu điều tra gồm các thông tin cơ bản về doanh nghiệp cũng như về điều hành kinh tế cấp tỉnh. Một số câu hỏi có nguồn gốc từ *Đánh giá môi trường đầu tư* của World Bank (WB) được điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh Việt Nam.

Kết quả điều tra phụ thuộc rất lớn đến tính chính xác của phiếu điều tra vì phiếu điều tra là cơ sở cung cấp dữ liệu ban đầu phục vụ cho những bước thực hiện phân tích, đánh giá tiếp theo. Phiếu điều tra PCI được thiết kế theo kiểu bảng hỏi trong đó bao gồm cả những câu hỏi đóng và những câu hỏi mở. Để lượng hóa những đo lường cảm nhận mang tính định tính nên các câu hỏi khảo sát đã sử dụng thang đo mức độ và tần suất. Câu hỏi được thiết kế có nhiều mức độ giúp người được hỏi dễ trả lời và cũng để phản ánh chính xác cảm nhận. Kể từ năm 2006 phiếu điều tra PCI liên tục được điều chỉnh và hoàn thiện.

* Chọn mẫu tiến hành điều tra

Mẫu điều tra được chọn từ danh sách các DN đang nộp thuế tại Cục thuế tỉnh (trong đó có địa chỉ và số điện thoại liên lạc cụ thể). Phương pháp điều tra gián tiếp bằng bảng hỏi qua thư. Mẫu được chọn theo tỷ lệ theo từng tỉnh trên cơ sở phân nhóm DN theo loại hình (doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần), ngành kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ) và tuổi của DN (DN được thành lập trước hay sau khi Luật DN có hiệu lực). Cơ cấu DN được lựa chọn trong mẫu điều tra được điều chỉnh gần giống với cơ cấu DN trong tỉnh (theo số liệu từ Tổng Cục thuế).

Bước 2: Xử lý số liệu và xây dựng các chỉ số thành phần

* Xử lý số liệu

Sau khi nhận được trả lời của DN, số liệu được xử lý bằng các công cụ thống kê để giảm thiểu sai số gây ra bởi tỷ lệ phản hồi có thể chưa cao. Các thông tin thu thập từ điều tra DN tạo thành "dữ liệu mềm". Mặt khác, nghiên cứu PCI còn thu thập số liệu thông qua phương pháp xin ý kiến chuyên gia, sử dụng bộ câu hỏi so sánh và dùng một số số liệu thống kê để tính toán một số chỉ số tạo thành "dữ liệu cứng". Số liệu cứng bao gồm nguồn từ các Bộ, ngành và các số liệu do nhóm thu thập. Số liệu này sẽ được tính toán trọng số của các chỉ số cấu thành nhằm loại trừ

ảnh hưởng của điều kiện truyền thông tới kết quả phát triển của khu vực DN và chỉ giữ lại những kết quả có được từ công tác quản lý và điều hành của chính quyền tỉnh thông qua hội quy đa biến. Quá trình thu thập số liệu bao gồm việc nhập số liệu, có kiểm tra chéo, cơ sở dữ liệu tự động không cho phép nhập những giá trị sai hoặc ngoài khoảng cho phép và công tác kiểm tra, làm sạch số liệu.

* Xây dựng các chỉ số thành phần

Sau khi có số liệu công việc tiếp theo là xây dựng các chỉ số thành phần. Các chỉ số này được xây dựng và điều chỉnh hàng năm. Mỗi chỉ số thành phần được xây dựng từ một hay nhiều chỉ tiêu khác nhau. Các chỉ tiêu đều phải qua các kiểm định để chọn những chỉ tiêu có ý nghĩa thống kê. Các chỉ tiêu sau đó được chuẩn hóa theo thang điểm 10. Tiến hành lượng hóa các chỉ tiêu theo công thức:

Ví dụ: Chỉ số thành phần thứ k có n chỉ tiêu thì tính điểm của chỉ tiêu thứ i theo công thức:

$$\text{Chỉ tiêu } i = 9x \frac{\text{Điểm của tỉnh} - \text{Điểm nhỏ nhất của mẫu}}{\text{Điểm lớn nhất của mẫu} - \text{Điểm nhỏ nhất của mẫu}} + 1$$

Chỉ tiêu i có thể nhận các giá trị từ 1 đến 10, bằng 1 khi điểm của tỉnh thấp nhất trong tất cả các tỉnh xếp hạng và bằng 10 khi điểm của tỉnh cao nhất trong các tỉnh xếp hạng. Trong trường hợp nếu điểm chỉ tiêu cao phản ánh chất lượng điều hành không tốt (ví dụ: cản trở kinh doanh, tiêu cực...) thì lấy 11 trừ cho công thức trên.

Chỉ số thành phần được tính bằng cách tính bình quân số học các chỉ tiêu. Ví dụ: Chỉ số thành phần k có n chỉ tiêu thì điểm của chỉ số thành phần thứ k là:

$$\text{Chỉ số } k = \left[\sum_{i=1}^n (\text{Chỉ tiêu } i) \right] / n$$

Bước 3: Xây dựng chỉ số tổng hợp

Các chỉ số thành phần sau khi tính toán được gán trọng số (w) để tính PCI tổng hợp theo thang điểm 100. Công thức:

$$\text{PCI tỉnh } X = 10 * \left[\sum_{k=1}^{10} (\text{Chỉ số } k * w_k) \right]$$

Trong đó: w_k là viết tắt trọng số của Chỉ số thành phần thứ k (với $0 \leq w_k \leq 1$ và $\sum_{k=1}^{10} w_k = 1$)

Chỉ số PCI xác định cho 63 tỉnh, thành có thể nhận giá trị từ 10 đến 100, được sắp xếp và phân nhóm xếp hạng theo các mức độ: Rất tốt, tốt, khá, trung bình, tương đối thấp và thấp với khoảng cách nhất định về điểm số giữa các nhóm.

PHỤ LỤC 02
PHIẾU KHẢO SÁT
(Dành cho các Doanh nghiệp trong tỉnh Hà Tĩnh)

A. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CUỘC KHẢO SÁT

Nhằm tìm hiểu thêm những thông tin làm rõ các yếu tố xuất phát từ môi trường kinh doanh của địa phương có sự tác động đến năng lực cạnh tranh cấp tỉnh phục vụ cho nghiên cứu đề tài: *Hoàn thiện môi trường kinh doanh nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh Hà Tĩnh* của Nghiên cứu sinh Trần Thu Thủy, hiện đang là giảng viên Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hà Tĩnh, xin ông (bà) vui lòng cung cấp một số thông tin trong Phiếu khảo sát bằng cách điền vào chỗ trống hoặc đánh dấu (x) vào ô lựa chọn được cho là phù hợp. Thông tin mà ông (bà) cung cấp chỉ được sử dụng cho một mục đích duy nhất là thực hiện đề tài luận án của Nghiên cứu sinh được thực hiện tại Trường Đại học Thương mại Hà Nội.

B. NỘI DUNG KHẢO SÁT

I. Thông tin chung về doanh nghiệp (DN) trả lời phiếu khảo sát

1. Tên DN:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại liên lạc.....; Email:.....

II. Thông tin đánh giá về môi trường đầu tư và kinh doanh của tỉnh Hà Tĩnh

1. DN thuộc khu vực kinh tế nào:

- Khu vực Nhà nước
- Khu vực dân doanh (Khu vực ngoài Nhà nước)
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

2. Xin ông/bà cho biết lý do chính cho quyết định thành lập DN hiện nay?

- Thủ tục thành lập doanh nghiệp thuận tiện, đơn giản hóa
- Thuận tiện cho kinh doanh và vay vốn
- Có các chính sách ưu đãi và khuyến khích DN
- Tăng quy mô sản xuất
- Lý do khác, cụ thể:.....

3. DN đăng ký kinh doanh tại phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư của tỉnh mất bao nhiêu ngày ngày?

4. Để nhận được tất cả các giấy đăng ký, giấy phép và quyết định chấp thuận cần thiết để chính thức hoạt động, DN của ông/bà phải mất bao lâu:.....ngày.

5. Xin ông/ bà đánh giá về thực trạng về thủ tục đăng ký kinh doanh tại địa phương:

- Tiếp cận thông tin về đăng ký kinh doanh:

- Rất khó khăn
- Khó khăn
- Bình thường
- Dễ dàng
- Rất dễ dàng

- Thời gian đăng ký kinh doanh:

- Quá dài
- Dài
- Bình thường
- Ngắn
- Rất ngắn

- Thái độ của cán bộ, công chức nhà nước:

- Rất không đúng mực
- Không đúng mực
- Đúng mực
- Tốt
- Rất tốt

6. Ông/bà đánh giá như thế nào về xác suất DN bị thu hồi hay trưng thu đất đai?

- Rất thấp
- Thấp
- Trung bình
- Cao
- Rất cao

7. Ông/bà có đồng ý với nhận định sau không: “*Sự thay đổi khung giá đất của chính quyền tỉnh ban hành là phù hợp với giá thị trường*”:

- Đồng ý
- Không đồng ý

8. Theo ông/bà, cản trở về mặt bằng kinh doanh đối với doanh nghiệp trong tỉnh hiện nay là gì? (*xin đánh số vào ô trống theo nguyên tắc 1- Cản trở lớn nhất, 2- Cản trở nhì,...*)

- Quy hoạch đất đai của tỉnh chưa hợp lý
- Công tác giải phóng mặt bằng chậm
- Thủ tục đất đai phức tạp
- Thiếu quỹ đất sạch
- Giá đất cao
- Khác, ghi cụ thể.....

9. Đại diện của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh hay các sở, ngành của tỉnh có thường xuyên gặp DN ông/bà và các DN khác để thảo luận về các thay đổi về pháp luật và chính sách không?

- Luôn luôn
- Thường xuyên
- thỉnh thoảng
- Hiếm khi
- Không bao giờ

10. Trong 2 năm gần đây, tổng số thời gian mà Ban lãnh đạo DN ông/bà bỏ ra để giải quyết các vấn đề liên quan đến các quy định của Nhà nước là:

- Tăng lên
- Vẫn giữ nguyên
- Giảm đi

11. DN có các khoản chi phí không chính thức không?

- Có
- Không

12. Các khoản chi này được sử dụng nhằm mục đích gì?

- Để kết nối được với các dịch vụ công
- Để có được giấy phép và sự cho phép
- Để đối phó thuế và người thu thuế
- Để có được hợp đồng của tỉnh
- Khác,.....

13. Ước tính trung bình bao nhiêu % trong tổng lợi nhuận trước thuế của các DN cùng ngành phải bỏ ra hàng năm để chi các khoản không chính thức cho công chức nhà nước:

- 0%, ít hơn 1%, Từ 1% đến dưới 2%,
 Từ 2 đến dưới 10%, Từ 10% đến 20%, Từ 20% trở lên

14. Ông/bà đánh giá như thế nào về cơ chế, chính sách của chính quyền tỉnh để DN tố cáo các hành vi tham nhũng?

- Rất hiệu quả Hiệu quả Ít hiệu quả
 Không hiệu quả Không rõ

15. Ông/ bà đánh giá như thế nào về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông của tỉnh:

- Rất hiệu quả Hiệu quả Ít hiệu quả
 Không hiệu quả Không rõ

16. Xin ông/ bà cho biết mức độ ảnh hưởng hoạt động kinh doanh và phát triển của DN đối với từng vấn đề sau đây (với 1 - Không ảnh hưởng, 2- Ít ảnh hưởng, 3 - Ảnh hưởng mức độ trung bình, 4 - Ảnh hưởng, 5 - Rất ảnh hưởng):

TT	Vấn đề	Mức đồng ý				
		1	2	3	4	5
1	Tham nhũng					
2	Tiếp cận nguồn vốn					
3	Chi phí vay vốn					
4	Cải cách thủ tục hành chính địa phương					
5	Thời gian hoàn thành thủ tục chính thức gia nhập thị trường					
6	Phân biệt của chính quyền tỉnh với các DN trong tiếp cận các nguồn lực của tỉnh					
7	Sự nhúng nhuyễn của cán bộ thuế địa phương					
8	Thời gian thanh. kiểm tra DN trong năm					
9	Điều hành chính sách của chính quyền cấp tỉnh					
10	Chính sách phát triển chất lượng lao động địa phương					
11	Chính sách thu hút lao động của tỉnh					
12	Cơ chế thúc đẩy nâng cao vai trò của các hiệp, hội DN tại địa phương					
13	Quản lý xử lý chất thải và vệ sinh môi trường tại địa phương					
14	Chính sách phát triển khoa học công nghệ của địa phương					
15	Hợp tác giữa hệ thống các cơ quan nghiên cứu và triển khai công nghệ tại địa phương và các DN					
16	Khác (Cụ thể:)					

17. DN ông/bà bị thanh tra, kiểm tra bao nhiêu lần trong năm?..... lần

18. Số lần mà cơ quan thuế thanh tra DN ông/bà trong năm:..... lần

19. Trung bình mỗi lần thanh tra thuế kéo dài bao lâu:..... giờ

20. Bao nhiêu lần DN ông bà được cơ quan thuế hỗ trợ, hướng dẫn về chính sách thuế trong năm..... lần.

21. Từ danh sách dưới đây, ông/ bà vui lòng chọn ra 3 cơ quan thường xuyên thanh tra, kiểm tra DN ông/bà nhất?

TT	Cơ quan	Lựa chọn
1	Thuế	
2	Quản lý tài nguyên, môi trường	
3	Công an kinh tế	
4	Quản lý xây dựng	
5	Quản lý thị trường	
6	Cảnh sát giao thông	
7	Phòng chống cháy nổ	
8	Hải quan	
9	Vệ sinh an toàn thực phẩm	
10	Lao động Thương binh và Xã hội	
11	Cơ quan khác	

22. DN ông/ bà đã bao giờ truy cập website của UBND tỉnh hoặc các sở, ngành trong tỉnh chưa?

Thường xuyên thỉnh thoảng Chưa bao giờ

23. Ông/ bà đánh giá như thế nào về các thông tin đưa lên website đó:

- Sử dụng rất hữu ích cho hoạt động kinh doanh
 Sử dụng được phần lớn các thông tin cho hoạt động kinh doanh
 Phần lớn là các thông tin không liên quan nhiều đến hoạt động kinh doanh của DN
 Không sử dụng được các thông tin đó cho hoạt động kinh doanh

24. Xin Ông/ bà cho biết mức độ đồng ý với những nhận định sau đây (1 - Hoàn toàn không đồng ý, 2 - Không đồng ý, 3- Không có ý kiến, 4- Đồng ý, 5 - Hoàn toàn đồng ý):

TT	Các phát biểu	Mức đồng ý				
		1	2	3	4	5
1	Thủ tục hành chính sau cải cách hành chính tỉnh đơn giản hơn					
2	Có những chính sách tốt ở cấp tỉnh nhưng việc thực thi của các cơ quan Ban, ngành trong tỉnh không tốt					
3	Chính quyền tỉnh có những chính sách hỗ trợ, khuyến khích hấp dẫn đối với đầu tư nước ngoài					
4	Chính quyền tỉnh cung cấp những hỗ trợ về thương mại một cách hiệu quả (trong xuất, nhập khẩu)					

5	Thế chế kinh tế thị trường tại địa phương phù hợp với thực tiễn hội nhập					
---	--	--	--	--	--	--

25. DN có tham gia vào các Hiệp hội không?

Không Tham gia 1 hiệp hội Tham gia từ 2 hiệp hội trở lên

- Kể tên Hiệp hội quan trọng nhất mà DN là thành viên:.....

26. Theo ông/bà vai trò của các Hiệp hội địa phương như thế nào trong việc xây dựng và phân bổ chính sách, quy định của tỉnh:

Rất lớn Lớn Bình thường Nhỏ Rất nhỏ

27. Xin ông/bà cho biết đánh giá của DN về chất lượng và hiệu quả các yếu tố dưới đây tại địa phương (với 1 - Rất kém, 2 - Kém, 3 - Trung bình, 4 - Tốt, 5 - Rất tốt):

TT	Yếu tố	Mức đồng ý				
		1	2	3	4	5
1	Tìm kiếm thông tin kinh doanh					
2	Điện					
3	Nước sạch					
4	Dịch vụ khoa học và công nghệ					

28. Để mở rộng sản xuất kinh doanh và tăng lợi nhuận, Nhà nước có thể giúp đỡ gì cho DN? (xin đánh số vào ô trống theo nguyên tắc 1- Quan trọng nhất, 2- Quan trọng nhì,...)

- Hỗ trợ hệ thống cơ sở hạ tầng
 Ban hành và hoàn thiện các cơ chế, chính sách của tỉnh
 Hỗ trợ phát triển thị trường (cả đầu vào và đầu ra của sản phẩm)
 Hỗ trợ đào tạo lao động
 Vấn đề khác, Cụ thể:.....

29. Theo ông/bà, hiện nay môi trường kinh doanh của tỉnh có thực sự được cải thiện so với các năm trước hay không?

Có Không

30. Để cải thiện môi trường kinh doanh của tỉnh Hà Tĩnh nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của Tỉnh trong thời gian tới, theo ông/bà cần tập trung vào giải quyết những vấn đề gì?

.....
.....
.....

Xin gửi Phiếu khảo sát này cho: **Trần Thu Thủy**
Địa chỉ: **Khoa Kinh tế - QTKD; Trường Đại học Hà Tĩnh**
Cơ sở mới - Xã Cẩm Vịnh - Huyện Cẩm Xuyên - Hà Tĩnh
SĐT: 0936.027.393
Trân trọng cảm ơn.

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2015
Người trả lời phiếu khảo sát
(Có thể ký tên hoặc không)

PHỤ LỤC 03
PHIẾU KHẢO SÁT

(Dành cho công chức, viên chức chính quyền cấp tỉnh của tỉnh Hà Tĩnh)

A. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CUỘC KHẢO SÁT

Nhằm tìm hiểu thêm những thông tin làm rõ các yếu tố xuất phát từ môi trường kinh doanh của địa phương có sự tác động đến năng lực cạnh tranh cấp tỉnh phục vụ cho nghiên cứu đề tài: *Hoàn thiện môi trường kinh doanh nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh Hà Tĩnh* của Nghiên cứu sinh Trần Thu Thủy, hiện đang là giảng viên Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hà Tĩnh, xin ông (bà) vui lòng cung cấp một số thông tin trong Phiếu khảo sát bằng cách điền vào chỗ trống hoặc đánh dấu (x) vào ô lựa chọn được cho là phù hợp. Thông tin mà ông (bà) cung cấp chỉ được sử dụng cho một mục đích duy nhất là thực hiện đề tài luận án của Nghiên cứu sinh được thực hiện tại Trường Đại học Thương mại Hà Nội.

B. NỘI DUNG KHẢO SÁT

I. Thông tin chung về người trả lời phiếu khảo sát

1. Họ và tên:.....
2. Cơ quan, đơn vị công tác:.....
3. Chức vụ:.....
4. Số điện thoại liên lạc:.....; Email:.....

II. Thông tin đánh giá về môi trường đầu tư và kinh doanh của tỉnh Hà Tĩnh

1. Đơn vị ông bà có thường xuyên làm việc với doanh nghiệp (DN) không?
- | | | |
|------------------------------------|--|---------------------------------------|
| <input type="checkbox"/> Luôn luôn | <input type="checkbox"/> Thường xuyên | <input type="checkbox"/> Thỉnh thoảng |
| <input type="checkbox"/> Hiếm khi | <input type="checkbox"/> Không bao giờ | |

- Nếu có thì ở lĩnh vực cụ thể nào?

+.....
+.....

2. Các phương pháp làm việc chủ yếu của ông (bà)/đơn vị ông (bà) với DN là gì:

<input type="checkbox"/> Trực tiếp gặp mặt	<input type="checkbox"/> Qua điện thoại	<input type="checkbox"/> Qua văn bản
<input type="checkbox"/> Qua mạng internet	<input type="checkbox"/> Khác:.....	

3. DN làm việc với đơn vị ông (bà) thuộc khu vực kinh tế nào:

<input type="checkbox"/> Khu vực Nhà nước
<input type="checkbox"/> Khu vực dân doanh (Khu vực ngoài nhà nước)
<input type="checkbox"/> Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

4. Theo ông (bà) DN có gặp khó khăn trong việc thực hiện các thủ tục hành chính về lĩnh vực ông (bà) quản lý hay được giao không?

<input type="checkbox"/> Thường xuyên	<input type="checkbox"/> Thỉnh thoảng	<input type="checkbox"/> Không bao giờ
---------------------------------------	---------------------------------------	--

- Nếu có thì, lý do là:

<input type="checkbox"/> Do DN không nắm được các quy trình thủ tục
<input type="checkbox"/> Do trình độ và năng lực của DN còn hạn chế
<input type="checkbox"/> Do các quy định để thực hiện các thủ tục quá phức tạp và hay thay đổi
<input type="checkbox"/> Do thái độ của cán bộ quản lý nhà nước

- Lý do khác:.....
5. Ông (bà) cho biết mức độ công khai đối với các quy định về chế độ làm việc với DN hay các thủ tục hành chính của cơ quan ông (bà)?
 Hoàn toàn công khai Công khai một phần Không công khai
6. Các DN có khi nào thông qua cơ quan, đơn vị ông (bà) để bình luận, đóng góp ý kiến về nội dung và việc thực hiện các văn bản pháp luật không?
 Thường xuyên thỉnh thoảng Rất ít khi Chưa bao giờ
7. Đã bao giờ phát hiện hay khiển trách cán bộ mình về thái độ trong giải quyết công việc với DN chưa?
 Có Chưa có
8. Theo ông (bà) thì thái độ làm việc của cán bộ, công chức phải thay đổi như thế nào đối với DN và nhà đầu tư:
 Theo hướng phục vụ
 Theo hướng để DN tự tìm hiểu và thực hiện
 Tuyệt đối theo mệnh lệnh hành chính
9. Ông (bà) đánh giá như thế nào về mức độ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công việc được giao của đội ngũ cán bộ, công chức hiện nay:
 Rất tốt Tốt Trung bình
 Kém Rất kém
10. Theo ông (bà), nhiệm vụ và mục tiêu của đơn vị ông (bà) có ảnh hưởng như thế nào khi các DN trên địa bàn tỉnh gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh?
 Ảnh hưởng rất nhiều
 Ảnh hưởng nhiều
 Ảnh hưởng nhất định
 Ít ảnh hưởng
 Không ảnh hưởng
11. Từ cảm nhận thực tiễn, ông (bà) đánh giá mức độ bình đẳng trong hoạt động kinh doanh và đầu tư của các DN như thế nào với các nhận định sau (1- Hoàn toàn không đồng ý, 2- Không đồng ý, 3 - Không có ý kiến, 4- Đồng ý, 5 - Hoàn toàn đồng ý):

Các nhận định	1	2	3	4	5
1. Các tập đoàn, DN của Nhà nước dễ dàng tiếp cận đất đai hơn các DN khác					
2. Các tập đoàn, DN của Nhà nước dễ dàng tiếp cận các khoản tín dụng hơn các DN khác					
3. Các DN đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) dễ dàng tiếp cận đất đai hơn các DN khác					
4. Có các ưu đãi về tài chính đối với DN FDI					

5. Đa phần các hợp đồng, nguồn lực kinh tế của tỉnh thuộc về các DN có mối liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh					
---	--	--	--	--	--

12. Cơ quan ông (bà) có thường xuyên tiến hành triển khai các hoạt động nhằm cải cách thủ tục hành chính không?

Có Không Không rõ

13. Đơn vị ông (bà) đã áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Việt Nam ISO 9001:2000 hoặc ISO 9001: 2008 chưa?

Đã áp dụng Chưa áp dụng

- Nếu đã áp dụng, ông (bà) đánh giá như thế nào về việc áp dụng đó:

Rất tốt Tốt Trung bình Kém Rất kém

14. Ông (bà) đánh giá như thế nào về mức độ thực hiện những chương trình, kế hoạch sau của chính quyền Tỉnh trong thời gian qua (với 5 - Rất tốt, 4 - Tốt, 3 - Trung bình, 2 - Kém, 1 - Rất kém):

Các chương trình, kế hoạch	5	4	3	2	1
1. Phát triển cơ sở hạ tầng nói chung (hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước...)					
3. Cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước địa phương					
4. Hỗ trợ phát triển các DN, đặc biệt là các DN nhỏ và vừa (vốn, mặt bằng, đào tạo nhân lực, thông tin thị trường, thuế...)					
5. Thông tin, tuyên truyền các văn bản quy phạm pháp luật					

15. Theo ông (bà), khi các DN quyết định đầu tư (cả đầu tư mới và đầu tư mở rộng) trên địa bàn tỉnh, các DN và nhà đầu tư quan tâm đến yếu tố nào thuộc môi trường kinh doanh sau đây:

(xin đánh số vào ô trống theo nguyên tắc 1- Quan trọng nhất, 2- Quan trọng nhì, 3 - Quan trọng thứ ba, 4 - Quan trọng thứ tư....)

- Hệ thống cơ sở hạ tầng
 Các cơ chế, chính sách của tỉnh
 Thị trường tại địa phương (thị trường đầu vào và thị trường đầu ra của sản phẩm)
 Nguồn lao động địa phương
 Yếu tố khác, cụ thể là:.....

16. Theo đánh giá của ông (bà), trong 3 trụ cột của phát triển bền vững bao gồm kinh tế - xã hội - môi trường thì Tỉnh đã đạt được mức độ nào (với 5 - Rất tốt, 4 - Tốt, 3 - Trung bình, 2 - Kém, 1 - Rất kém):

Nội dung	1	2	3	4	5
1. Phát triển kinh tế					
2. Phát triển xã hội					
3. Bảo vệ môi trường					

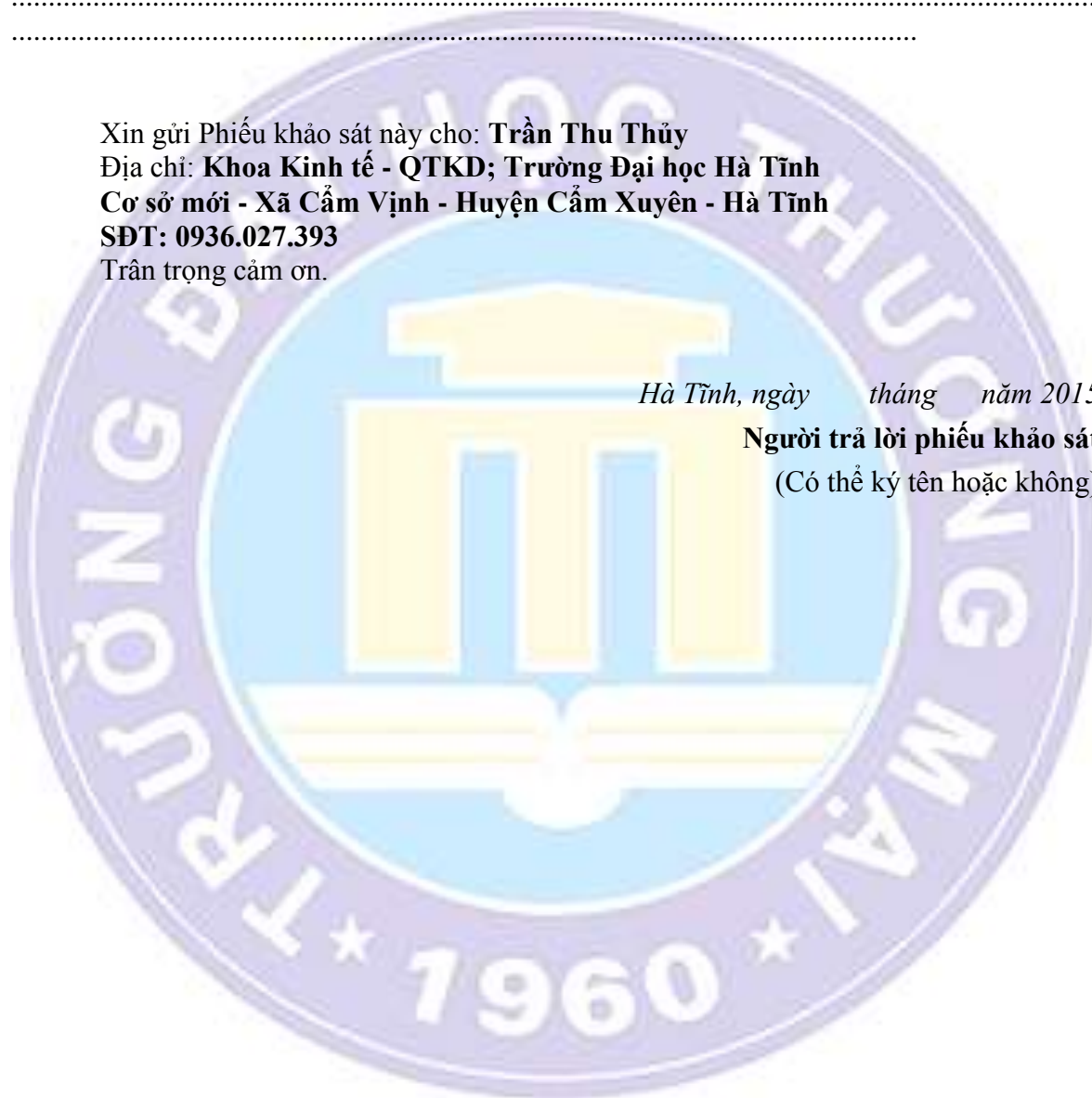
17. Để hoàn thiện môi trường đầu tư và kinh doanh tại địa phương nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh Hà Tĩnh trong thời gian tới, theo ông (bà) cần tập trung vào giải quyết những vấn đề gì:

.....
.....
.....
.....
.....

Xin gửi Phiếu khảo sát này cho: **Trần Thu Thủy**
Địa chỉ: **Khoa Kinh tế - QTKD; Trường Đại học Hà Tĩnh**
Cơ sở mới - Xã Cẩm Vịnh - Huyện Cẩm Xuyên - Hà Tĩnh
SĐT: 0936.027.393
Trân trọng cảm ơn.

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2015

Người trả lời phiếu khảo sát
(Có thể ký tên hoặc không)



PHỤ LỤC 04:
KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHIẾU KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH

TT	THEO ĐỊA BÀN	SỐ LƯỢNG PHIẾU ĐỦ DỮ LIỆU PHÂN TÍCH	THEO NGÀNH			THEO KHU VỰC KINH TẾ										
			CN- XD	NN	TM- DV	NHÀ NƯỚC			NGOÀI NHÀ NƯỚC			FDI				
						Tổng	CN -XD	NN	TM- DV	Tổng	CN - XD	NN	TM- DV	Tổng	Ngoài KKT	Trong KKT
1	THÀNH PHỐ HÀ TỈNH	66	43		23	2			2	63	43		20	1	1	
2	THỊ XÃ HỒNG LĨNH	40	32		8					40	32		8			
3	HUYỆN ĐỨC THỌ	38	25	2	11					38	25	2	11			
4	HUYỆN HƯƠNG KHÊ	38	25		13					38	25		13			
5	HUYỆN THẠCH HÀ	46	27		19					46	27		19			
6	HUYỆN CÁN LỘC	31	20		11					31	20		11			
7	HUYỆN CẨM XUYÊN	44	24		20					44	24		20			
8	HUYỆN HƯƠNG SƠN	19	8		11					19	8		11			
9	HUYỆN KỶ ANH	46	35		11					41	31		10	5	2	3
10	HUYỆN NGHI XUÂN	25	17		8					25	17		8			
11	HUYỆN LỘC HÀ	23	17	1	5					23	17	1	5			
12	HUYỆN VŨ QUANG	7	6		1					7	6		1			
TỔNG		423	279	3	141	2			2	415	275	3	137	6	3	3
TỶ LỆ (%)			65,96	0,71	33,33	0,47				98,11				1,42		

Nguồn: Khảo sát của tác giả

PHỤ LỤC 05:
DANH SÁCH DOANH NGHIỆP PHẢN HỒI KHẢO SÁT

STT	Tên doanh nghiệp	Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh	Ngành	Khu vực kinh tế
I	THÀNH PHỐ HÀ TĨNH			
1.	CTCP Việt Hà Hà Tĩnh	Chế biến lâm sản, xây dựng; đào tạo, xuất khẩu lao động; khách sạn - nhà hàng	CN	Dân doanh
2.	CTCP tư vấn và đầu tư xây dựng Tuấn Anh	Xây dựng, tư vấn xây dựng	XD	Dân doanh
3.	CTCP xây dựng và thương mại Thương Phú	Xây dựng cơ bản, thương mại	XD	Dân doanh
4.	Công ty TNHH MTV hạ tầng Sông Đà	Thu phí giao thông; đầu tư hạ tầng; xây dựng; ;xăng dầu; đầu tư kinh doanh dịch vụ cứu nạn; khách sạn nhà nghỉ vui chơi giải trí;thuốc lá; bia rượu; đầu tư tài chính	XD	Dân doanh
5.	CTCP XNK Hà Tĩnh	Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu	TM	Dân doanh
6.	CTCP tư vấn và xây dựng 19-8	Xây dựng, tư vấn xây dựng	XD	Dân doanh
7.	Chi nhánh CTCP xây lắp và sản xuất CN số 05	Xây dựng, tư vấn xây dựng	XD	Dân doanh
8.	CTCP 474	Q lý duy tu bảo dưỡng đường bộ	XD	Dân doanh
9.	Công ty hợp danh tư vấn xây dựng Hưng Thịnh	Xây dựng, tư vấn xây dựng	XD	Dân doanh
10.	CTCP XD TM và Dịch vụ Toàn Cầu	Điện tử, nội ngoại thất, viễn thông	TM	Dân doanh
11.	CTCP dịch vụ tổng hợp Thái Minh	Kinh doanh máy văn phòng	TM	Dân doanh
12.	Công ty TNHH Tuyết Vinh	Thương mại tổng hợp	TM	Dân doanh
13.	CTCP Nam Khánh	Xây dựng, cơ khí, thương mại	XD	Dân doanh
14.	CTCP Sắt Thạch Khê	Xây dựng, thăm dò, khai thác quặng, vận tải, cảng biển	XD	Dân doanh
15.	Công ty TNHH TM Hồng Lương	Thương mại bách hoá tổng hợp	TM	Dân doanh
16.	Công ty xây dựng cầu đường 19/05 Hà Tĩnh	Xây dựng cầu, đường	XD	Dân doanh
17.	CTCP đầu tư xây dựng và thương mại Việt Nam I	Khai thác đá, xây dựng; Dịch vụ đăng kiểm giao thông; dịch vụ quảng cáo, du lịch, tư vấn lao động, du học; tư vấn kỹ thuật, giám sát công	CN	Dân doanh

		trình xây dựng---		
18.	CTCP tư vấn đầu tư và xây dựng Hà Tĩnh	Tư vấn đầu tư cho các DN Trung Quốc, các dịch vụ liên quan đến phiên dịch	XD	Dân doanh
19.	CTCP Xây dựng 20/10	Xây dựng, Khai thác, kinh doanh vật liệu	XD	Dân doanh
20.	CTCP đầu tư và xây dựng số 01 Hà Tĩnh	Xây dựng, tư vấn xây dựng	XD	Dân doanh
21.	CTCP xây lắp và thương mại ô tô Hoàng Hà	Kinh doanh ô tô, phụ tùng ô tô	TM	Dân doanh
22.	Công ty TNHH công nghệ cao Hoàng Hải	Kinh doanh máy móc, thiết bị ngoại vi phần mềm, viễn thông	TM	Dân doanh
23.	Công ty TNHH Tư vấn và xây dựng Thịnh Tiến	Xây dựng, tư vấn, giám sát	XD	Dân doanh
24.	CTCP tư vấn và xây dựng Á Châu	Tư vấn, xây dựng, lập dự án	XD	Dân doanh
25.	CTCP dược Hà Tĩnh	Sản xuất, kinh doanh thuốc	CN	Dân doanh
26.	Công ty Hikosen Hà Tĩnh	May mặc	CN	Dân doanh
27.	CTCP công nghệ in Trí Tuệ	In ấn	CN	Dân doanh
28.	Công ty TNHH MTV Cao su Hà Tĩnh	Trồng, kinh doanh cây cao su, rừng; nông, lâm sản	CN	Dân doanh
29.	CTCP xây dựng Hà Trang	Xây dựng công trình	XD	Dân doanh
30.	Công ty TNHH ĐTXD và PHTT MITRACO	Xây dựng công trình, hạ tầng	XD	Dân doanh
31.	Công ty TNHH sản xuất và thương mại Cường Đại Phát	Thương mại tổng hợp	TM	Dân doanh
32.	CTCP tư vấn xây dựng tổng hợp Tân Long	Xây dựng, tư vấn xây dựng	XD	Dân doanh
33.	CTCP xây dựng Thăng Long	Xây dựng, tư vấn xây dựng	XD	Dân doanh
34.	CTCP tư vấn và xây dựng công trình miền Trung	Xây dựng, tư vấn xây dựng	XD	Dân doanh
35.	Công ty TNHH Gogreen Việt Nam	Sản xuất thức ăn gia súc, kinh doanh phân bón	CN	Dân doanh
36.	CTCP Vina CMC	Dịch vụ CNTT, đào tạo, lao động, DV tổng hợp	TM	Dân doanh
37.	CTCP TM Như Đại Dương	Kinh doanh cây xanh, cây cảnh; KD sơn, sắt thép, XM; DVVT	TM	Dân doanh
38.	Công ty TNHH MTV cấp nước và xây dựng Hà Tĩnh	Dịch vụ cấp nước	TM	Nhà nước
39.	CTCP đầu tư phát triển xây dựng và TM Thái	Xây dựng công trình, thương mại tổng hợp	XD	Dân doanh

	Tuấn			
40.	CTCP xây lắp và dịch vụ Việt Tiếp	Xây dựng, kinh doanh vật tư hàng hóa	XD	Dân doanh
41.	Công ty TNHH chế biến gỗ và TM Hào Quang	Sản xuất kinh doanh mộc	CN	Dân doanh
42.	Công ty TNHH Ngọc Long	Xây dựng, nhà đất, mộc	XD	Dân doanh
43.	CTCP in Hà Tĩnh	In ấn tài liệu, sản xuất giấy	CN	Dân doanh
44.	CTCP đầu tư xăng dầu Hà Tĩnh	KD dầu nhớt, KD nhà nghỉ, khách sạn, chế biến gỗ, trồng rừng, KD ô tô, san lấp mặt bằng	TM	Dân doanh
45.	Công ty TNHH Đầu tư và TM Minh Long	KD các loại máy, TB phụ tùng công nghiệp, ...	TM	Dân doanh
46.	CTCP Thương mại MITRACO	TM, XNK, du lịch lữ hành	TM	Dân doanh
47.	CTCP Tân Hải Hà	Xây dựng, kinh doanh thương mại	XD	Dân doanh
48.	CTCP MBA	Dịch vụ; Thiết bị viễn thông; TM, XNK	TM	Dân doanh
49.	CTCP Sông Đà 27	XD, Tư vấn XD, Khách sạn; Dịch vụ uỷ thác đầu tư	XD	Dân doanh
50.	CTCP Trường Sơn	XD, TV thiết kế, giám sát	XD	Dân doanh
51.	CTCP Thương mại 1	Kinh doanh xe máy	TM	Dân doanh
52.	CTCP TVĐT XD Quốc Tế	VLXD, XD, khai thác khoáng sản	TM	Dân doanh
53.	CTCP TM - DV viễn thông	Viễn thông, nước uống, gas, khách sạn	TM	Dân doanh
54.	Công ty TNHH MTV Đăng kiểm phương tiện giao thông vận tải Hà Tĩnh	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác, dịch vụ kinh doanh mua bán xăng dầu...	TM	Nhà nước
55.	Công ty TNHH XD Tuấn Đạt	Xây dựng	XD	Dân doanh
56.	Công ty cổ phần Nhật Nam	XD, KD thương mại	XD	Dân doanh
57.	Công ty Cổ Phần Sơn Hà	XD, KDTM	XD	Dân doanh
58.	Công ty CP Hà Trung	XD, KDTM	XD	Dân doanh
59.	Công ty CP ĐT XD và TM Đại Á	Xây dựng các công trình, KD máy móc thiết bị máy	XD	Dân doanh
60.	Công ty CP VLXD Hà Tĩnh	sản xuất VLXD, TM, XNK	CN	Dân doanh
61.	CTCP cơ khí Đại Tín	Sản xuất, lắp ráp cơ khí	CN	Dân doanh
62.	CTCP Sao Mai	SX bao bì; XNK hạt nhựa, giấy, bao bì; TMTH	CN	Dân doanh
63.	Công ty CP TM Đức Hà	Điện tử, điện lạnh	TM	Dân doanh
64.	Công ty CP TM và DV Hải Dương	KD các mặt hàng điện dân dụng...VLXD	TM	Dân doanh
65.	Công ty TNHH Huang	KD dịch vụ cho thuê máy	TM	Có vốn đầu tư

	Xi	móc thiết bị		nước ngoài
66.	CT CP TVĐT XD Quốc Tế	KD VLXD, XD, khai thác khsản	TM	Dân doanh
II	THỊ XÃ HỒNG LĨNH			
67.	CTCP Nhật Khang	Khai thác, chế biến VLXD	CN	Dân doanh
68.	Công ty XD và TM Khai Hoàn	XD, cho thuê máy móc, chế biến lâm sản, khai thác KS	XD	Dân doanh
69.	CTCP xây dựng và dịch vụ thương mại Sơn Hải	Xây dựng, thương mại tổng hợp	XD	Dân doanh
70.	Công ty sản xuất vật liệu xây dựng Thuận Lộc	Sản xuất vật liệu xây dựng	CN	Dân doanh
71.	Xí nghiệp khai thác đá và xây dựng tư nhân Hồng Lam		CN	Dân doanh
72.	CTCP Xây dựng và TM Minh Phước	Khai thác đá, XD		
		TM hàng tiêu dùng, XNK, thiết bị viễn thụng, công nghệ thông tin, điện tử, điện lạnh	TM	Dân doanh
73.	Công ty TNHH Xây dựng và TM Như Linh	Xây dựng, TM tổng hợp	XD	Dân doanh
74.	Chi nhánh Công ty TNHH TMTH&XD Tiến Thành		TM	Dân doanh
		Buôn bán xe máy, điện lạnh		
75.	Công ty TNHH Như Nam	Xây dựng công trình, tư vấn XD	XD	Dân doanh
76.	Công ty CP TM Trường Phong	Sản xuất VLXD, XNK máy công trình, cho thuê xe ô tô	CN	Dân doanh
77.	CN CTCP Đầu tư phát triển Đô thị và KCN tại Hà Tĩnh	Kinh doanh khách sạn, xây dựng	TM	Dân doanh
78.	CT XD&CBXNK Lâm sản Việt-Lào	Xây dựng, Lâm sản	XD	Dân doanh
79.	CTCP XL-DV-TM Hồng Lĩnh	XD, nhà hàng, ks, VT, VLXD	XD	Dân doanh
80.	XN XD TN Hồng Lĩnh	XD, tư vấn XD	XD	Dân doanh
81.	Công ty CP Cán thép cơ khí đúc Hồng Lĩnh		CN	Dân doanh
		Luyện cán thép		
82.	Công ty CP vinatex - Hồng Lĩnh		CN	Dân doanh
		SX KD các loại SP dệt, may		
83.	CTTNHH Luyện kim 1 TV Hồng Lĩnh	KT, KD quặng kim loại, VTHH	CN	Dân doanh
84.	CTTNHH VinhMex	Nông lâm, sx hàng tiêu dùng, VT, ô tô	CN	Dân doanh
85.	CTTNHH Núi Hồng	cơ khí, XD, VT, TM	CN	Dân doanh
86.	CTTNHH một thành viên Bắc Hà		CN	Dân doanh
		Cơ khí, VLXD		
87.	DN TN Hồng Thủy	Khai thác, chế biến đá xây dựng	CN	Dân doanh
88.	CT TNHH TM-DV Thành Đạt	Tin học, văn phòng, điện thoại ĐD	CN	Dân doanh

89.	CT TNHHPT tin học Đại Dương	Máy tính, TB và DV Văn phòng	CN	Dân doanh
90.	CTCP hợp tác KT Việt - Séc	VLXD, cơ khí, lao động	CN	Dân doanh
91.	CTCP TM cơ khí ô tô Hoàng Gia	Sửa chữa ô tô, VLXD, cơ khí, TM TH	CN	Dân doanh
92.	CT TNHH Anh Quân	Mua bán, bảo dưỡng ô tô xe máy, DV VT	CN	Dân doanh
93.	Công ty CP XD và TM Hồng Lam	Xây dựng các công trình	XD	Dân doanh
94.	CT TNHH Như Nam	Xây dựng các công trình	XD	Dân doanh
95.	CT TNHH Hiền Khoa	XD, khoáng sản, Vận tải hàng hóa	XD	Dân doanh
96.	CT CP cơ điện NN & XD HT	SX, SC thiết bị	CN	Dân doanh
97.	CTCP SXVLXD Thuận Lộc	SX VLXD	CN	Dân doanh
98.	CTCP THPT Minh Khuyến	SXKD hàng nhựa, ô tô	CN	Dân doanh
99.	CT TNHH TMDV Huy Hoàng	Cơ Khí; Nhôm kính; SLMB; VTHH; TMTH	CN	Dân doanh
100.	DN TN Châu Sơn	nước đá tinh khiết, thức ăn gia súc	CN	Dân doanh
101.	DN TN Cường Việt	Cơ khí	CN	Dân doanh
102.	CTCP ĐTPT Đô thị và KCN tại Hà Tĩnh	Kinh doanh khách sạn, XD	TM	Dân doanh
103.	CT TNHH TM Hoàng Hà	Kinh doanh TM	TM	Dân doanh
104.	CT TNHH TM Tân Cường	KD xe máy	TM	Dân doanh
105.	CTCP Tân Phú Tài	DV Vận tải hàng hóa, VLXD, TMTH	TM	Dân doanh
106.	CTCP TM-DV Nga Sơn	VLXD, phân bón, VT, XNK	TM	Dân doanh
III	HUYỆN ĐỨC THỌ			Dân doanh
107.	Công ty TNHH Hồng Phong	Xây dựng, vận tải	XD	Dân doanh
108.	Công ty TNHH Hồng Đức	KD thương mại, VLXD	TM	Dân doanh
109.	Công ty TNHH Công Tuấn	Chế biến gỗ, XD, vận tải; Kinh doanh VLXD, trang trí nội thất	XD	Dân doanh
110.	DNTN Thông Thúy	Kinh doanh vận tải, VLXD	VT/TM	Dân doanh
111.	Công ty TNHH Quốc Toàn	Kinh doanh VLXD, Vật tư nông nghiệp, vận tải hàng hoá, TM TH	TM	Dân doanh
112.	CTCP xây dựng và dịch vụ thương mại Sông La	XD, VLXD, gỗ; Khách sạn, giới thiệu việc làm	XD	Dân doanh
113.	Công ty TNHH La Giang	Xây dựng; Lâm sản	XD	Dân doanh
114.	CTCP Việt Thành Năng	Xây dựng công trình	XD	Dân doanh
115.	CTCP Phú Hoàng	Xây dựng, Xăng dầu, VLXD	XD	Dân doanh

116.	Công ty TNHH XD&TM Ngọc Tuấn	Xây dựng, TM tổng hợp	XD	Dân doanh
117.	Công ty TNHH Hùng Quang	Xây dựng các công trình	XD	Dân doanh
118.	DN TN Quyết Tiến	Sản lập, Vận tải hàng hoá, VLXD	XD	Dân doanh
119.	CTCP Quang Minh	Tư vấn giám sát, XD, thiết kế	XD	Dân doanh
120.	Công ty CP gỗ Linh Cảm	Chế biến than, gỗ, phân bón, VLXD	CN	Dân doanh
121.	Công ty TNHH KD tổng hợp Khoa học	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá...	CN	Dân doanh
122.	Công ty TNHH Nga Lan	Khai thác VLXD, cây xanh, TM tổng hợp	CN	Dân doanh
123.	Công ty TNHH Toàn Thắng	Trồng và chăm sóc rừng	NN	Dân doanh
124.	CTCP phát triển nông lâm Hà Tĩnh	Trồng cây công nghiệp; Sản xuất, KD lợn; KD thuốc thú y, thức ăn gia súc...	NN	Dân doanh
125.	Công ty TNHH Long Yên	Kinh doanh lâm sản, Thuê bao megavnn, văn phũng phẩm, XNK	CN	Dân doanh
126.	Công ty CP Quang Minh	Tư vấn giám sát, XD, thiết kế	XD	Dân doanh
127.	Công ty CP gỗ Linh Cảm	Sản xuất than, gỗ, phân bón, VLXD	CN	Dân doanh
128.	Công ty CP Minh Đức	Khai thác VLXD, SX bê tông	CN	Dân doanh
129.	Công ty TNHH Nga Lan	Khai thác VLXD, cây xanh, TM tổng hợp	CN	Dân doanh
130.	Công ty TNHH Việt Quang	Sản xuất VLXD	CN	Dân doanh
131.	CT TNHH Loan Tú	Gia công cơ khí	CN	Dân doanh
132.	CTTNHH SX-TM Thành Lâm	nội thất, may, điện tử	CN	Dân doanh
133.	DN TN giới thiệu việc làm Tiến Đạt	Giới thiệu việc làm	CN	Dân doanh
134.	DN TN Thành Thịnh	VLXD, mộc, lâm sản	CN	Dân doanh
135.	DN TN Môi trường - DV Việt Chương	Dịch vụ môi trường, TM	CN	Dân doanh
136.	DN TNCB gỗ Minh Khuê	Gỗ, VLXD, TM tổng hợp	CN	Dân doanh
137.	Công ty TNHH Hùng Hưng	Kinh doanh thức ăn gia súc	TM	Dân doanh
138.	Công ty TNHH Thịnh Bát	Nội thất, lâm sản, VLXD, DV VT hàng hoá	TM	Dân doanh
139.	CT CP TM và DV Tùng Châu	Kinh doanh TM TH	TM	Dân doanh
140.	CT TNHH TM& DV Thành Công	KD máy tính, công nghệ thông tin	TM	Dân doanh

141.	CTTNHH XNK Trung Nhật	KD ô tô, linh kiện, phụ tùng ô tô; KD xe máy xe đạp; KD TH	TM	Dân doanh
142.	CTTNHH XNKTMTHQT Minh Huyền	Phụ tùng ô tô, điện tử, Đại lý thực phẩm	TM	Dân doanh
143.	Công ty TNHH Hồng Đức	KD thương mại, VLXD	TM	Dân doanh
144.	CT TNHH TM và DV Long Yên	Tin học, máy tính	TM	Dân doanh
IV	HUYỆN HƯƠNG KHÊ			Dân doanh
145.	DN tư nhân Thành Tâm	Chế biến lâm sản	XD	Dân doanh
146.	Công ty TNHH TM Đức Tài	Chế biến nông lâm sản, TM tổng hợp	XD	Dân doanh
147.	Công ty TNHH MTV Xuân Thông	Khai thác khoáng sản, vận tải	CN	Dân doanh
148.	Công ty TNHH Xây dựng và TM Hoàng Ngọc	XD, KD máy Công nghiệp	XD	Dân doanh
149.	Công ty TNHH XD&TM Trọng Anh	Xây dựng, thương mại tổng hợp	XD	Dân doanh
150.	CTCP XD và thương mại Ngọc Anh	XD, SX và KD các loại đồ gỗ, KD VLXD, gia công cơ khí, vận tải	XD	Dân doanh
151.	Chi nhánh công ty TNHH Việt Phương	Chế biến nông lâm sản	CN	Dân doanh
152.	Công ty TNHH chế biến lâm sản Anh Đức	XNK nông lâm sản, DV VT hàng hoá	CN	Dân doanh
153.	Công ty TNHH Đức Thịnh	Lâm sản, XNK tổng hợp, TM tổng hợp; Dịch vụ vận tải	TM	Dân doanh
154.	Công ty TNHH Hùng Lâm	KD phụ tùng máy nông nghiệp	TM	Dân doanh
155.	Công ty TNHH Trung Kiên	KD khách sạn, nhà hàng..	TM	Dân doanh
156.	CTCP XNK DV TM Hoàng Phúc	XNK nông lâm sản, khai thác VLXD	DV	Dân doanh
157.	DNTN Trần Việt	XNK, nông lâm sản, ô tô, vận tải, nhà hàng ăn uống	TM	Dân doanh
158.	CTCP xây dựng tổng hợp 379	Xây dựng các công trình, vận tải	XD	Dân doanh
159.	XNTVXD Hương Khê	Tư vấn XD, GT, KDVLXD	XD	Dân doanh
160.	Cty CP XD và thương mại Ngọc Anh	XD, SX và KD các loại đồ gỗ, KD VLXD, gia công cơ khí, vận tải	XD	Dân doanh
161.	CTTNHHCB lâm sản Anh Đức	Chế biến, XNK nông lâm sản, DV VT hàng hoá	CN	Dân doanh
162.	Công ty TNHH Đức Thịnh	KD lâm sản, XNKTH, TMTH;DVVT	TM	Dân doanh
163.	DNTN Anh Ngọc	KD SX hàng nông lâm sản	TM	Dân doanh

164.	DNTN Bình Hà	Kinh doanh xe máy	TM	Dân doanh
165.	CTTNHH XD&DVTH Trường Sơn	Xây dựng, KD ăn uống, DL	XD	Dân doanh
166.	CTTNHH XD&TM Trọng Anh	Xây dựng, thương mại	XD	Dân doanh
167.	CTTNHHXD và TM Kiên Dung	Xây dựng	XD	Dân doanh
168.	CTTNHH XD-TM Minh Thạnh	XD, TM	XD	Dân doanh
169.	CTTNHHXD&TM Hoàng Ngọc	XD, KD máy Công nghiệp	XD	Dân doanh
170.	XN XD TN Hồng Lộc	XD các công trình	XD	Dân doanh
171.	Công ty TNHH Huy Hoàng	Chế biến lâm sản, vận tải		Dân doanh
172.	XN XNKTN Vân Hà	Chế biến lâm sản		Dân doanh
173.	Cty CP CB&XK Lâm Sản Hương Khê		CN	Dân doanh
174.	DN TN Hương Ngân	Chế biến gỗ, rau quả; đồ uống; bánh kẹo thuốc lá; nhà hàng	CN	Dân doanh
175.	DN TN Phạm Ngọc Mai	Chế biến, XNK gỗ, mộc dân dụng	CN	Dân doanh
176.	DN TN Tấn Tài Nguyên	Trồng trọt, chăn nuôi	CN	Dân doanh
177.	Công ty TNHH Thủy Triều	KD Lâm sản, vận tải, nhà hàng	TM	Dân doanh
178.	Công ty TNHH Trà Giang	KD văn phòng phẩm, nông lâm sản, vận tải	TM	Dân doanh
179.	CTTNHH TM Đức Thắng	Kinh doanh TM	TM	Dân doanh
180.	CTTNHH Hoàng Sơn Hải	KD nông lâm sản, vận tải	TM	Dân doanh
181.	CTTNHH Hoàng Trường Lâm	Lâm sản, ăn uống, vận tải	TM	Dân doanh
182.	Công ty TNHH Mạnh Hùng	Chế biến lâm sản, vận tải	CN	Dân doanh
V	HUYỆN THẠCH HÀ			Dân doanh
183.	CTCP xây lắp và thương mại Hợp Lực	Xây dựng, ăn uống, nhà nghỉ	XD	Dân doanh
184.	CTCP xây dựng - viễn thông An Phú Hưng	Xây dựng, dịch vụ viễn thông	XD	Dân doanh
185.	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Ân Nghĩa	XD, TM tổng hợp	XD	Dân doanh
186.	DNTN Minh Linh	Kinh doanh VLXD, XD	TM	Dân doanh
187.	Công ty TNHH MTV Dịch vụ và TM Văn Minh	Dịch vụ vận tải	DV	Dân doanh
188.	CTCP Thiện Tuấn	Chế biến hải sản	CN	Dân doanh
189.	Công ty TNHH XD Phú Mỹ	XD; Khai thác đất, đá cát...; VLXD; xăng dầu	XD	Dân doanh

190.	Công ty TNHH TM vận tải Bình Nguyên	Vận tải - Vật tư	TM	Dân doanh
191.	Công ty TNHH Thuận Hoàng	XD, VLXD, vận tải hàng hoá	XD	Dân doanh
192.	Công ty TNHH TM và DV Dũng Lạc	TM tổng hợp, dịch vụ vận tải	TM	Dân doanh
193.	CTCP hoá chất và TM HT	SX hoá chất, cồn	CN	Dân doanh
194.	CTCP khai thác đá Thạch Hải	Khai thác đá, VLXD, XNK nông sản, nhà hàng	CN	Dân doanh
195.	CTCP may XK Minh Khai - HT	May XK; Khách sạn nhà hàng; Vận tải	CN	Dân doanh
196.	CTCP sản xuất và TM Việt Ý	Sản phẩm nhựa, bao bì; phân phối thực phẩm	CN	Dân doanh
197.	CTCP Thảo Nguyên	XD; Giám sát; VLXD; Khai thác mỏ; Dịch vụ vận tải hàng hóa; cho thuê máy móc	CN	Dân doanh
198.	CTCP TM Trường Kỳ	SX, KD muối, lương thực; Điện tử, điện lạnh	CN	Dân doanh
199.	Công ty TNHH DV và TM Bảo Huy	SX, KD nông lâm sản, buôn bán đồ gỗ, thủ công mỹ nghệ	CN	Dân doanh
200.	Công ty TNHH MTV TM và DV Trung Thành Đạt	Khai thác khoáng sản, vận tải	CN	Dân doanh
201.	DN TN khai thác VLXD Tuấn Đạt	Khai thác đất, Kinh doanh VLXD; XD	CN	Dân doanh
202.	DNTN Long Dũng	Gia công cơ khí; Sản xuất các sản phẩm từ nhôm, kính	CN	Dân doanh
203.	Xí nghiệp hoá chất Thạch Hà	Sản xuất phân bón	CN	Dân doanh
204.	CN Công ty TNHH Hồng Đức	TM tổng hợp	TM	Dân doanh
205.	CN CT TNHH Thái Sơn	Kinh doanh nước uống, đá tinh khiết	TM	Dân doanh
206.	CTCP ô tô Hà Vinh	Kinh doanh ô tô, phụ tùng...	TM	Dân doanh
207.	Công ty TNHH đầu tư TM Minh Long	Kinh doanh các loại máy, thiết bị phụ tùng công nghiệp, ...	TM	Dân doanh
208.	CTCP TM TH Đại Nam	VLXD, Dịch vụ vận tải hàng hoá, khoáng sản	TM	Dân doanh
209.	DNTN Ngọc Sơn	Mua bán ô tô, TM tổng hợp	TM	Dân doanh
210.	CN CTCP đầu tư, KD bất động sản Hà Nội sông Hồng	Xây dựng các công trình, đào tạo cung ứng lao động	XD	Dân doanh
211.	CTCP TV và XD số 6 Hà Tĩnh	XD các công trình, tư vấn, giám sát...	XD	Dân doanh
212.	CTCP XD, DL, TM Trường Sơn	Xây dựng; Du lịch; TM	XD	Dân doanh
213.	Cty TNHH TM DV XD và vận tải Đại Thanh	Vận tải, KD VLXD	TM	Dân doanh

214.	CTTNHH Sơn Thủy	KD bia rượu, bánh kẹo...; đồ dùng gia đình	TM	Dân doanh
215.	CT CP Kỹ nghệ Nhật Hà	KD, SX mỹ phẩm, y tế	TM	Dân doanh
216.	Công ty TNHH Linh Phương	VLXD, hàng may mặc, điện nước, VT	TM	Dân doanh
217.	CT TNHH khách sạn Hoàng Anh	Khách sạn, nhà hàng	TM	Dân doanh
218.	CT TNHH TMTH Đại Dương	KDTM	TM	Dân doanh
219.	CTTNHH Sơn Hải	KT, KD, SX VLXD; DVVTHH;	TM	Dân doanh
220.	DNTN Minh Linh	KDVLXD, XD	TM	Dân doanh
221.	CT CP du lịch Thạch Hà	DV thể thao, dịch vụ du lịch, nhà hàng khách sạn	TM	Dân doanh
222.	CTCP Hoàng Anh	Xây dựng, KDVLXD	XD	Dân doanh
223.	CTCP Hoàng Huy	Xây dựng, VLXD	XD	Dân doanh
224.	CTCP XD và TM Hoàng Vinh Anh	Xây dựng, vận tải, VLXD	XD	Dân doanh
225.	CTCP XD và TM Minh Ngọc	XD, KDVLXD, xăng dầu	XD	Dân doanh
226.	CTCP XD&TM Trường Tôn	XD; VLXD; TMTH	XD	Dân doanh
227.	CTCP XL-DV&TM Hoàng Lai	Xây dựng, VLXD	XD	Dân doanh
228.	CTCPXL TMDVDL Thương Phú	SX, lắp đặt thiết bị CN, TM tổng hợp	CN	Dân doanh
VI	HUYỆN CAN LỘC			
229.	CTCP Mai Thành Huy	Xây dựng công trình	XD	Dân doanh
230.	CTCP Hồng Vượng	Khai thác, chế biến vật liệu xây dựng	CN	Dân doanh
231.	CTCP thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	SXKD thức ăn chăn nuôi; Kinh doanh nông sản; Dịch vụ vận tải	CN	Dân doanh
232.	DN TM TN Trường Sinh	Nhà nghỉ, ăn uống	TM	Dân doanh
233.	DN TN xăng dầu TN Lý Nghĩa	Xăng dầu, TM tổng hợp	TM	Dân doanh
234.	DNTN Đức Chính	KD xăng dầu, gas, bảo dưỡng, sửa chữa, mua bán phụ tùng ô tô, xe máy	TM	Dân doanh
235.	Công ty ĐTTM & DVTH Thanh Cường	XD, TM dịch vụ tổng hợp, xăng dầu, kiểm định xe cơ giới	XD	Dân doanh
236.	CN CTCP Vật liệu và XD Nghệ Tĩnh	XD, VLXD	XD	Dân doanh
237.	Công ty TNHH Nhật Vượng	Kinh doanh VLXD, vận tải hàng hóa	TM	Dân doanh
238.	Cty TNHH MTV thủy lợi Can Lộc	Quản lý, vận hành hệ thống thủy lợi, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản	CN	Dân doanh
239.	CTCP SX TM&DV	Nội thất, VLXD, XNK nông	TM	Dân doanh

	Vĩnh Hạnh	lâm sản		
240.	Công ty TNHH Vạn Đạt	XD điện, nhà hàng, xăng dầu, VT	TM	Dân doanh
241.	CTCP Huy Thăng Long	Vận tải, điện tử điện lạnh, VLXD, Nhà hàng	TM	Dân doanh
242.	DNTN Đức Chính	KD xăng dầu, gas, bảo dưỡng, sửa chữa, mua bán phụ tùng ô tô, xe máy	TM	Dân doanh
243.	CT ĐTTM&DVTH Thanh Cường	XD, TM DV tổng hợp, X. dầu, kiểm định xe cơ giới	XD	Dân doanh
244.	Công ty CP TVXD 568	XD, thiết bị XD, bất động sản	XD	Dân doanh
245.	CT TNHH Quang Minh	XD, SX gương kính	XD	Dân doanh
246.	CT TNHH Thăng Lợi	XD, Nhà hàng, VLXD	XD	Dân doanh
247.	CT TNHH Thịnh Lương	XD, VT, San lắp MB, VLXD	XD	Dân doanh
248.	CTCP Đức Thành Thăng	Xây dựng, Du lịch	XD	Dân doanh
249.	CTCPTM và DVTH Can Lộc	XD, VLXD, Vận tải, KS, TM	XD	Dân doanh
250.	CTCPXD Thăng Long	Xây dựng các công trình	XD	
251.	CTTNHHDVTM&SX Thủy Đức	SX tôn, cơ khí, VLXD, điện nước	CN	Dân doanh
252.	DN TN Hải Sơn	Khai thác, KD VLXD	CN	Dân doanh
253.	XN Chế biến LS Đặng Cường			Dân doanh
254.	CT TNHH KDTH Hồng Nga	KD vật tư TH, viễn thông	TM	Dân doanh
255.	DN TN xăng dầu TN Lý Nghĩa	Xăng dầu, TM tổng hợp	TM	Dân doanh
256.	Công ty CP Hồng Vượng	Khai thác, chế biến VLXD	CN	Dân doanh
257.	Công ty CP Huy Hoàng	Khai thác VLXD; phụ tùng	CN	Dân doanh
258.	CT TM, DV&DL Bình Mỹ Sài Gòn	DV DL nhà hàng; khách sạn	TM	Dân doanh
259.	Công ty CP XD Quốc Hưng	Xây dựng các công trình	XD	Dân doanh
VII	HUYỆN CẨM XUYỀN			
260.	CTCP xây dựng và thương mại Anh Tú	Tư vấn, XD, Kinh doanh VLXD	XD	Dân doanh
261.	CTCP Sao Mai	Khách sạn, nhà hàng; Vận tải du lịch, XD	TM	Dân doanh
262.	CTCP XD và TM Nam Tiên	XD, TM tổng hợp	XD	Dân doanh
263.	CTCP khoáng sản Hưng Thịnh	Khai thác khoáng sản	CN	Dân doanh
264.	Công ty TNHH cơ khí-XD Khánh Anh	Vật tư, VLXD; thiết bị y tế, cơ khí, thiết bị điện	TM	Dân doanh
265.	CTCP TM và DV vận tải Ngọc Hòa	KD VLXD, dịch vụ vận tải	TM	Dân doanh
266.	CTCP Tự Lập	XD, VLXD, thủy sản, cơ khí, XNK	XD	Dân doanh

267.	DN máy tính tư nhân Thiện Chí	Vi tính, thiết bị ngoại vi	TM	Dân doanh
268.	Công ty XD&DLTM Thanh Việt	XD; khách sạn nhà hàng	XD	Dân doanh
269.	DN TN quảng cáo mỹ thuật Tuấn Hùng	Quảng cáo, in ấn	TM	Dân doanh
270.	CTCP XD và TM Anh Tú	Tư vấn, xây dựng, kinh doanh VLXD	XD	Dân doanh
271.	DNTN Xăng dầu Long Đức	Kinh doanh xăng dầu	TM	Dân doanh
272.	Công ty TNHH Thanh Hoan	Chế biến hải sản	CN	Dân doanh
273.	CTCP Gạch ngói Cầu Hộ	Sản xuất, kinh doanh VLXD	CN	Dân doanh
274.	CT CP TM-DV Hà Châu	TM tổng hợp	TM	Dân doanh
275.	CT TNHH TM và DV Thủ Đô	Kinh doanh du lịch; khách sạn	TM	Dân doanh
276.	CTCP QT Thiên Cầm	Du lịch sinh thái, SX CN, TMDVTH	TM	Dân doanh
277.	CTCP VLXD&XLTM Việt Nhật	TM tổng hợp, mỏ, XD	TM	Dân doanh
278.	CT ĐTP công thương Miền Trung	XD, KS, VT, TM DV tổng hợp	XD	Dân doanh
279.	CTCP XD&DLTM Thanh Việt	XD; khách sạn nhà hàng	XD	Dân doanh
280.	Công ty CP công nghiệp 79	San lấp, khoáng sản, DV VT, VLXD	XD	Dân doanh
281.	Công ty CP xây lắp Thái Sơn	XD, gia công cơ khí	XD	Dân doanh
282.	Công ty CP XD Hoàng Dũng	Xây dựng các công trình	XD	Dân doanh
283.	CT CPTM và DV Bảo Hoàng	Xây dựng, vận tải	XD	Dân doanh
284.	CT TNHH tư vấn XD Cầm Xuyên	Tư vấn XD	XD	Dân doanh
285.	CT TNHH XD Trường Nghĩa	XD, VLXD	XD	Dân doanh
286.	CT TNHH XD và TM Đông Á	XD, vận tải HH, VLXD, cơ khí sửa chữa	XD	Dân doanh
287.	CTCP cơ khí và XL Mitraco	XD, kết cấu thép, sửa chữa cơ khí, VLXD	XD	Dân doanh
288.	CTCP đầu tư XD số 1 Cầm Xuyên	Xây dựng TVGS, VLXD	XD	Dân doanh
289.	Công ty TNHH Thanh Hoan	Chế biến hải sản	CN	Dân doanh
290.	CT TNHH thủy sản Hà Xuyên	CB, nuôi trồng thủy sản	CN	Dân doanh
291.	CTCP khai thác VLXD Ngọc Thảo	Khai thác KS, VTHH	CN	Dân doanh
292.	CTNNH Thiên Trà	Khai thác; nuôi trồng CB	CN	Dân doanh

		thủy sản; SX, cung cấp giống, thức ăn, thuốc TS		
293.	DN TN Quốc Thịnh	Khai thác khoáng sản	CN	Dân doanh
294.	CT DV Viễn Thông Thái Bình Dương	Viễn thông; TM TH; Tổ chức sự kiện, DV quảng cáo	TM	Dân doanh
295.	Doanh nghiệp tư nhân Văn Duân	KD nước giải khát có ga	TM	Dân doanh
296.	Công ty CP TM-DL Sao Mai	KS, nhà hàng, VTDL, XD	TM	Dân doanh
297.	Công ty CP Việt Nam Tiến Hà Tĩnh	In ấn, lắp đặt điện nước, gia công cơ khí, khai thác KS	TM	Dân doanh
298.	Công ty TNHH Duy Anh	Mua bán thiết bị tin học	TM	Dân doanh
299.	Công ty TNHH Tình Hà	KD TMTH	TM	Dân doanh
300.	CT TNHH TM tin học, dự AFC	KD máy tính, Internet	TM	Dân doanh
301.	CT CP TM và DV vận tải Ngọc Hòa	KD VLXD, DV vận tải	TM	Dân doanh
302.	DNTNTM&ĐTXD Vinh Thăng	KD điện tử điện lạnh, XD	TM	Dân doanh
303.	CTNNH Ngọc Sang	Thủ công mỹ nghệ, VLXD, trồng rừng, DV tư vấn du học	TM	Dân doanh
VIII	HUYỆN HUƠNG SƠN			
304.	Công ty TNHH Trang Thơ	XD; Kinh doanh VLXD; Viễn thông	XD	Dân doanh
305.	CTCP Xây dựng Bình Thiên	Xây dựng các công trình	XD	Dân doanh
306.	CTCP dịch vụ thương mại Sơn Kim	Massage, karaoke, nhà nghỉ	TM	Dân doanh
307.	Công ty CP Xây dựng TM vận tải Hồng Hà	Xây dựng công trình, KD đồ cá nhân, gia đình	XD	Dân doanh
308.	CTCP khoáng sản & cơ điện Hương Sơn	Sản xuất, lắp ráp, gia công và KD ô tô, xe máy	CN	Dân doanh
309.	DNTN Kính Thuý	Kinh doanh xăng dầu, vàng bạc	TM	Dân doanh
310.	CTCP đầu tư thương mại VCT	XD kho bãi, ngoại quan, KD bất động sản	XD	Dân doanh
311.	Công ty TNHH Vĩnh Sơn	Kinh doanh điện tử, điện lạnh	TM	Dân doanh
312.	CTCP Đầu tư và XD Ngân Phố	XD, khoáng sản, XNK nông lâm, vận tải hàng hoá	XD	Dân doanh
313.	CN cty TNHH Hoàng Ngọc	KD, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, KD VLXD...	TM	Dân doanh
314.	CN cty TNHH MTV Đức Sơn	Buôn bán lâm sản, thực phẩm....	TM	Dân doanh
315.	CN Cty TNHH MTV Khánh Hải	KD hàng nông, lâm sản, nhà hàng, khách sạn	TM	Dân doanh
316.	Công ty CP đầu tư phát triển Việt Lào	KD TM tổng hợp	TM	Dân doanh
317.	Công ty TNHH Bảo Lâm	KD giống cây	TM	Dân doanh

318.	Công ty TNHH Hồng Phúc	Đồ gỗ, XNK thủ công mỹ nghệ	TM	Dân doanh
319.	Công ty TNHH HSD	KD máy vi tính	TM	Dân doanh
320.	Công ty TNHH Hùng Bình	XD, VLXD, phụ tùng ô tô	TM	Dân doanh
321.	Công ty TNHH Bảo Lộc	Khai thác khoáng sản, nông lâm sản; Vận tải	CN	Dân doanh
322.	Công ty TNHH Hùng Sơn	CB, XNK nông lâm sản, VLXD	CN	Dân doanh
IX	HUYỆN KỶ ANH			
323.	CTCP vật liệu và xây dựng Hà Tĩnh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, xây dựng công trình, vận tải	TM	Dân doanh
324.	Công ty TNHH Công trình Đại Hà	XD các công trình, KD VLXD	XD	Dân doanh
325.	CTCP Phước Sang	XD, KD vận tải hàng hóa	XD	Dân doanh
326.	CTCP Hữu Lượng	Khai thác KS, đầu tư XD cơ sở hạ tầng	CN	Dân doanh
327.	Công ty TNHH Xây lắp và dịch vụ Phú Lộc	Xây dựng, KD VLXD	XD	Dân doanh
328.	CTCP TM và DV xây dựng Long Tân	Kinh doanh nội thất, VLXD, XNK nông lâm sản, XD công trình	TM	Dân doanh
329.	Công ty TNHH Trang Việt Phát	TM tổng hợp, xăng dầu, XD	TM	Dân doanh
330.	CTCP đầu tư Hưng Phú	XD, mua bán thương mại, trồng rừng, xử lý rác thải	XD	Dân doanh
331.	CTCP XD và TM Hoàng Thiện	XD, KD VLXD	XD	Dân doanh
332.	CTCP Hồng Sơn	Khai thác, kinh doanh VLXD	CN	Dân doanh
333.	CN CT TNHH đào tạo DV Bảo vệ Hoa Lư	Dịch vụ bảo vệ	DV	Dân doanh
334.	Công ty CP Trung Phú	Khai thác VLXD, vận tải hàng hóa, dịch vụ nông nghiệp	CN	Dân doanh
335.	Công ty CP Sara Phú Sơn	Tin học, công nghệ thông tin, lao động, dạy nghề	TM	Dân doanh
336.	Công ty TNHH Hùng Phát	TM tổng hợp; Lao động, xe máy, nhà đất	TM	Dân doanh
337.	Công ty CP XD và TM Kỳ Anh	Khai thác, chế biến VLXD	CN	Dân doanh
338.	Công ty TNHH TMT H T&H	Chế biến thức ăn gia súc	CN	Dân doanh
339.	Công ty TNHH Thịnh Tiến	San lấp mặt bằng	XD	Dân doanh
340.	Công ty TNHH XD Hải Hà	Xây dựng	XD	Dân doanh
341.	Công ty TNHH Vinh Quang	Xây dựng các công trình	XD	Dân doanh

342.	Công ty TNHHXD Việt Lý	Xây dựng, vận tải	XD	Dân doanh
343.	Công ty TNHH Ánh Kiên	Xây dựng, giao thông	XD	Dân doanh
344.	Công ty TNHH Ánh Tâm	Xây dựng các công trình	XD	Dân doanh
345.	Công ty CP TVXD Kỳ Anh	TV giám sát, TV đấu thầu	XD	Dân doanh
346.	CTCPTVXD Anh Sơn	XD, Tư vấn XD	XD	Dân doanh
347.	CTCPTVXD Hoàng Sơn	XD, Tư vấn XD	XD	Dân doanh
348.	CTCPTVTK và XL Hà An	Tư vấn thiết kế	XD	Dân doanh
349.	Cty CP XD-TM Trung Hậu	XD, TM	XD	Dân doanh
350.	Cty CP XL TM Hùng Cường	XD, TM	XD	Dân doanh
351.	XN XD TN Đại Lâm	Xây dựng các công trình	XD	Dân doanh
352.	XN XD TN Trung Hoà	Xây dựng các công trình	XD	Dân doanh
353.	XNXD TN Hoàng Gia	Xây dựng các công trình	XD	Dân doanh
354.	CTCP gạch ngói-VLXD Đồng Nai	SX ngói cao cấp; KDTB khai khoáng	CN	Dân doanh
355.	Công ty CP Trung Phú	Khai thác VLXD, VTHH, DV NNghiệp	CN	Dân doanh
356.	Công ty TNHH San Viha	Khai thác đá và xây dựng công trình	CN	Dân doanh
357.	Công ty TNHH Mậu Đức	LĐ, VT hàng hoá, ăn uống, VLXD	CN	Dân doanh
358.	Công ty CPXD- TM 171	XD các công trình, TM tổng hợp	XD	Dân doanh
359.	Công ty TNHH Tuấn Huy	SX, KD nước uống tinh khiết	CN	Dân doanh
360.	CT TNHH TM-DL Tiêu Phu	Du lịch, nhà nghỉ, TM, XD	TM	Dân doanh
361.	CT TNHH TM-DV Hồng Thiều	TMTH, vàng bạc, kim khí điện máy	TM	Dân doanh
362.	CT TNHHQC Minh Hiếu	Dịch vụ quảng cáo	TM	Dân doanh
363.	CT CPTMDV Huy Hà	KD Máy vi tính, thiết bị VP	TM	Dân doanh
364.	Công ty TNHH Thương mại và đầu tư Lợi Châu	XD hạ tầng khu công nghiệp	XD	Có vốn đầu tư nước ngoài, ngoài KKT
365.	Công ty TNHH Bảo Châu	XD Khách sạn, kinh doanh bất động sản	XD	Có vốn đầu tư nước ngoài, trong KKT
366.	Công ty TNHH đầu tư xây dựng hạ tầng Phú Vinh	Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng	XD	Có vốn đầu tư nước ngoài, trong KKT
367.	Công ty Cổ phần hữu hạn Vedan - Việt Nam (Chi nhánh Hà Tĩnh)	Sản xuất bột mì, các sản phẩm gia vị	CN	Có vốn đầu tư nước ngoài KKT

368.	Công ty TNHH Polaris kty Việt Nam	du lịch, dịch vụ	TM	Có vốn đầu tư nước ngoài, trong KKT
X	HUYỆN NGHI XUÂN			
369.	CTCP xây lắp tổng hợp Trường Long	Xây lắp, SX, KD VLXD, mua bán ô tô, xe máy	XD	Dân doanh
370.	Công ty TNHH XNK Châu Tuấn	Khoáng sản, nông sản, sản xuất bao bì	CN	Dân doanh
371.	Chi nhánh Công ty TNHH Thanh Thành Đạt	Sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản	CN	Dân doanh
372.	CTCP XD-TM Thành Nguyên	XD, thương mại, vận tải	XD	Dân doanh
373.	CTCP Hoàng Long Phát	TM, VLXD, vận tải, lâm sản	TM	Dân doanh
374.	Chi nhánh công ty TNHH Hải Thành	Chế biến nông lâm sản	CN	Dân doanh
375.	CTCP XLTM-DV Nghi Xuân	XD, kinh doanh thương mại tổng hợp	TM	Dân doanh
376.	Công ty CP đầu tư xây dựng Nghệ Tĩnh	Thi công XD, khai thác KS, vận tải, nhà hàng ăn uống	XD	Dân doanh
377.	Nhà Máy sản xuất cồn rượu Xuân An	Sản xuất cồn, CO2	CN	Dân doanh
378.	Chi nhánh Công ty TNHH Thái Lộc An	Kinh doanh xe máy	TM	Dân doanh
379.	CN CTCP TM - DL Phú Thịnh	TM, dịch vụ khách sạn, dạy nghề, chế biến	TM	Dân doanh
380.	CN CTCP TM, XL và XNK Miền Trung	Kinh doanh xăng dầu, XD, vận tải hàng hóa	TM	Dân doanh
381.	Công ty TNHH Tân Thành	Xây dựng, VLXD	XD	Dân doanh
382.	CT CP tư vấn XD Sông Lam	XD, tư vấn XD, Khảo Sát	XD	Dân doanh
383.	CTCPĐT&TM 407, Chi nhánh HT	XD; VLXD; KTKS; Thiết bị điện; VTHH	XD	Dân doanh
384.	CTCPXD Việt Thành	Xây dựng, Tư vấn XD	XD	Dân doanh
385.	CTCPXLTHTrường Long	Xây dựng, Tư vấn XD	XD	Dân doanh
386.	CT CP Kỹ thuật tài nguyên và môi trường Nghệ Tĩnh	Tư vấn thiết kế môi trường	XD	Dân doanh
387.	CT CP XD và TM Tiến Hải	XD, vận tải, KD xăng dầu, VLXD	XD	Dân doanh
388.	Công ty CP cát sỏi Miền Trung	Sản xuất VT hàng hoá, VLXD, TM tổng hợp	CN	Dân doanh
389.	CT CP Tân Cương	Khai thác khoáng sản, VLXD, cơ khí, máy móc CN	CN	Dân doanh
390.	XN XD TN Duy Đăng	KD nhà hàng, vận tải, cho thuê máy móc..	TM	Dân doanh
391.	Cty TNHH Tùng Linh	KD VLXD	TM	Dân doanh
392.	Công ty TNHH Hồng	KD Chăn, ga, gối, đệm	TM	Dân doanh

	Cảnh			
393.	Công ty CP Hà An	XD, Khoáng sản, VLXD	XD	Dân doanh
XI	HUYỆN LỘC HÀ			
394.	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Tiến Tài	Kinh doanh VLXD, lắp đặt XD; TM tổng hợp	TM	Dân doanh
395.	DNTN Mai Đàn	Xăng dầu, gas hoá lỏng, TM tổng hợp	TM	Dân doanh
396.	Công ty TNHH Đại Quý	Xây dựng, xăng dầu, dịch vụ vận tải	XD	Dân doanh
397.	Công ty TNHH XD Phú Mai	Nuôi trồng thủy hải sản	NN	Dân doanh
398.	Công ty CP XD Đức Mạnh	XD, TMTH	XD	Dân doanh
399.	Công ty CP XD Hải Dương	XD, vận tải, VLXD	XD	Dân doanh
400.	Công ty TNHH Giáp Hà	XD, VLXD	XD	Dân doanh
401.	CTCPXD & TM Trường Phúc	XD;SLMB;VLXD	XD	Dân doanh
402.	CTCPXD Bảo Tiến	Xây dựng	XD	Dân doanh
403.	CTTNHH Hoàng Nam	Xây dựng	XD	Dân doanh
404.	CTTNHH XD Khánh Môn	XD, thủy sản, VLXD, gỗ	XD	Dân doanh
405.	CTTNHH XD Nam Trường	Xây dựng, VLXD	XD	Dân doanh
406.	CTTNHH XD TH Hồng Kỳ	Xây dựng, VLXD	XD	Dân doanh
407.	CTTNHHTVXD&TM Nam Phương	Xây dựng, VLXD	XD	Dân doanh
408.	DN XD-TM TN Hoàn Hảo	Xây dựng, Tư vấn XD	XD	Dân doanh
409.	DNXD Tổng Hợp Song Long	Xây dựng, Tư vấn XD	XD	Dân doanh
410.	XN XD Đức Hào	Xây dựng, Tư vấn XD	XD	Dân doanh
411.	XN xây dựng Sơn Thành	Xây dựng, Tư vấn XD	XD	Dân doanh
412.	Cty CP XD, TM, DV Cường Lâm	Vận tải, XD, phá dỡ san lấp, KD VLXD	XD	Dân doanh
413.	Công ty CP Tân Hùng Vương	KT VLXD, nhà hàng, VT	CN	Dân doanh
414.	CTTNHH TMDV Nhật Linh	Nhà hàng, khách sạn; DL; TMTH	TM	Dân doanh
415.	CTCPXD Đại Phát	TMTH; XD; SLMB	TM	Dân doanh
416.	CT TNHH DV &TM Phương Lâm	KD sách, báo, VP phẩm; đường sữa, bánh kẹo; đồ uống có cồn, không cồn	TM	Dân doanh
XII	HUYỆN VŨ QUANG			
417.	CTCP đầu tư và xây dựng Việt Hà	Khảo sát địa hình, xây dựng	XD	Dân doanh
418.	Công ty TNHH Tiến Hợi	XD, Cơ khí	XD	Dân doanh
419.	CTCP Đại Long	Khai thác KS, KD thiết bị điện, nhà hàng...	CN	Dân doanh

420.	CT TNHH XD-TM Cảnh Hương	Kinh doanh VLXD, vận tải hàng hoá, kho bãi	TM	Dân doanh
421.	CT TNHH Hùng Vịnh	Xây dựng các công trình	XD	Dân doanh
422.	CTCP XD và TM Minh Long	XD; San lấp mặt bằng; TM tổng hợp; Khai thác đá,cát,sỏi; VLXD	XD	Dân doanh
423.	Công ty CP TV XD 668	Xây dựng các công trình, tư vấn thiết kế...	CN	Dân doanh

Nguồn: Khảo sát của tác giả



PHỤ LỤC 06:
KẾT QUẢ SỐ LƯỢNG PHIẾU KHẢO SÁT CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC
CHÍNH QUYỀN CẤP TỈNH

TT	CƠ QUAN	SỐ LƯỢNG	
		Phát ra	Thu về
1.	Văn phòng UBND tỉnh	20	17
2.	Văn phòng HĐND tỉnh	20	16
3.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	22	22
4.	Sở Tài chính	16	16
5.	Sở Tài nguyên và Môi trường	10	10
6.	Sở Lao động, Thương binh và XH	5	2
7.	Sở Công thương	7	7
8.	Sở NN & PTNT	20	20
9.	Sở Khoa học và công nghệ	16	16
10.	Sở thông tin và truyền thông	8	6
11.	Sở Giao thông vận tải	5	2
12.	Sở Xây dựng	12	12
13.	Sở Tư pháp	15	15
14.	Sở Nội vụ	5	4
15.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	5	3
16.	Sở Y tế	4	2
17.	Sở Giáo dục và Đào tạo	5	3
18.	Thanh tra tỉnh	5	5
19.	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	10	8
20.	Cục thuế tỉnh	5	4
21.	Ngân hàng Nhà nước tỉnh	15	11
22.	Cục thống kê tỉnh	5	2
23.	Sở ngoại vụ	10	8
24.	Cục hải quan	5	3
25.	Cảng vụ Hà Tĩnh	10	7
TỔNG CỘNG		260	221
TỶ LỆ (%)			85

Nguồn: Khảo sát của tác giả

**PHỤ LỤC 07: DANH SÁCH CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC CẤP TỈNH PHẦN
HỒI KHẢO SÁT**

STT	Tên công chức, viên chức	Chức vụ	SĐT/email (nếu có)
I	VP UBND tỉnh		
1.	Lê Minh Long	TP	
2.	Lê Nguyễn Nguyên Cao	Phó TP	0913294486-lenguyencao@hatinh.gov.vn
3.	Trần Đình Cường	TP	
4.	Lê Đình Hải	Phó TP	0936460727 - ledinhhai6886@gmail.com
5.	Nguyễn Thanh Điện	Phó VP	
6.	Đoàn Quang Toại	TP	0912256439
7.	Nguyễn Duy Nghị	Phó VP	0913391873- duynghiubndht@gmail.com
8.	Phạm Xuân Phú	Phó VP	0964256688 - phunoichinh1@gmail.com
9.	Nguyễn Văn An	Phó ban	0912575077 - nguyenvananub@gmail.com
10.	Lê Văn Sơn	Phó TP	0913892629 - sonlv.ht@gmail.com
11.	Dương Kim Nga	GD TT	0989188399 - ngadk@hatinh.gov.vn
12.	Trần Quang Hưng	CV	
13.	Tô Thái Hòa	CV	0912234666 - tothaihoa@gmail.com
14.	Đặng Văn Ngọc	CV	0912676833
15.	Nguyễn Trọng Trinh	CV	
16.	Trần Mạnh Cường	CV	
17.	Lê Minh Đạo	Chánh VP	
II	VP HĐND tỉnh		
18.	Trương Thị Liên	CV	
19.	Phạm Nghĩa	TP	0946329696
20.	Đặng Thị Quỳnh	CV	
21.	Trần Việt Hậu		
22.	Nguyễn Huy Hùng	Phó VP	0977887755
23.	Trần Tuấn Nghĩa	TP	
24.	Đoàn Đình Canh	Trưởng ban	0913106136- anh.doaninh@gmail.com
25.	Phạm Thị Hà	Phó TP	
26.	Đặng Thế Anh	CV	0989833033- dangthanh.hdnd@gmail.com
27.	Nguyễn Việt Dũng	CV	
28.	Phan Trung Kiên	CV	
29.	Trần Đình Tuấn	TP	
30.	Lê Ngọc Hà	CV	0912170574 - ktnsht@gmail.com
31.	Trương Quang Đức	CV	0934477299
32.	Bùi Thị Hồng Sâm	Phó TP	0946796768
33.	Nguyễn Thị Thúy Nga	TP	0916627686 - thuyngaht@gmail.com
III	Sở Kế hoạch và đầu tư		
34.	Nguyễn Văn Long	TP	0989648678 - longnv.skh@gmail.com
35.	Nguyễn Vũ Hải	Phó TP	0393858643 - vuhai.dpi@gmail.com
36.	Nguyễn Phùng Quang	GD TT	
37.	Bùi Đức Ban	CV	0914266376 - bandpi@gmail.com
38.	Nguyễn Bá Bình	Chánh	0945676563 -

		TT	binhnguyenbavn@gmail.com
39.	Nguyễn Ngọc Hùng	Phó GD	
40.	Lê Văn Lương	Phó GD	0904050657 - levanluong@gmail.com
41.	Hoàng Văn Sơn	Phó GD	0918999462
42.	Trần Đức Việt	CV	0904256778 - tranducviet@gmail.com
43.	Trần Thị Thanh Bình	Phó TP	0912218285 - thanhbinhdpi@gmail.com
44.	Trần Nguyễn Huỳnh	Phó GDĐT	0936448357 - trannguyenhuynh.skh@gmail.com
45.	Nguyễn Duy Trà	TP	
46.	Nguyễn Đức Thắng	Phó TP	0915438986 - thangducnguyenvn@gmail.com
47.	Nguyễn Đình Diệm	Phó TP	0983337297
48.	Nguyễn Bá Long	TP	0904568456
49.	Nguyễn Thị Thu Lộc	Phó TP	0983232019
50.	Đặng Việt Hùng	CV	0913294629- hungdv.dpi@gmail.com
51.	Nguyễn Nhật Đức	CV	nguyennhatduc.khdt@hatinh.gov.vn
52.	Phạm Thanh Sơn	CV	phamthanhson.khdt@hatinh.gov.vn
53.	Nguyễn Thị Diệu	CV	nguyenthidieu.khdt@hatinh.gov.vn
54.	Ngô Bảo Ngọc	TP	ngobaongoc.khdt@hatinh.gov.vn
55.	Trần Đình Bình	CV	0982325758
IV	Sở Tài chính		
56.	Đình Thị An	CV	0919625288 - andinh1110@gmail.com
57.	Nguyễn Cao Cường	CV	0902001123
58.	Nguyễn Thanh Lan	CV	0944584558 - lanth115@gmail.com
59.	Đình Thị Tinh	CV	banglangtim244@gmail.com
60.	Từ Tuấn Phương	CV	0913727628 - tutuanphuong@gmail.com
61.	Phan Đăng Tuấn	TP	0912057945
62.	Nguyễn Lê Hà	CV	
63.	Nguyễn Thị Hồng Quang	Phó TP	0393857372
64.	Trần Hậu Thụ	Phó TP	0913071390
65.	Trần Thị Khương	CV	
66.	Nguyễn Thị Lan	CV	
67.	Nguyễn Thị Kim Dung	Phó TP	
68.	Nguyễn Thị Bích Thảo	CV	0983257899
69.	Đoàn Thị Thủy	CV	
70.	Trần Lê Na	CV	0989561289
71.	Nguyễn Thị Mai Trang	CV	0985665336 - maitrang26.stc@gmail.com
V	Sở Tài nguyên và môi trường		
72.	Nguyễn Khắc Chiến	CV	0947108778
73.	Nguyễn Thị Minh Tâm	CV	0916202029 - minhnamht@gmail.com
74.	Trần Thị Nguyệt Nga	CV	
75.	Lê Thị Tuyết Minh	Phó TP	
76.	Nguyễn Thị Thanh Thủy	TP	0988171068 - hatinhplp@gmail.com
77.	Nguyễn Thị Giang	CV	
78.	Võ Thị Minh Nguyệt	CV	0393693920
79.	Bùi Thị Thu Hà	CV	
80.	Đặng Xuân Duyên	CV	0915550004
81.	Nguyễn Tiến Minh	TP	0916560017
VI	Sở Lao động, thương binh		

	và xã hội		
82.	Trần Việt Tới	TP	lenhi08@gmail.com
83.	Lê Thị Thu	TP	lethithu.hatinh@gmail.com
VII	Sở công thương		
84.	Nguyễn Văn Toại	CV	nguyenvantoi.sct@hatinh.gov.vn
85.	Nguyễn Thị Hà Trang	CV	nguyenthihatrang.sct@hatinh.gov.vn
86.	Võ Tá Nghĩa	TP	votanghia.sct@hatinh.gov.vn
87.	Võ Hữu Nam	CV	vohuunam.sct@hatinh.gov.vn
88.	Phan Mạnh Hùng	CV	0917748388
89.	Dương Hữu Hùng	CV	duonghuuhung.sct@hatinh.gov.vn
90.	Nguyễn Thị Hà Trang	CV	nguyenthihatrang.sct@hatinh.gov.vn
VIII	Sở nông nghiệp và PTNT		
91.	Phan Thị Anh Thơ	Dự báo viên	0916636220
92.	Nguyễn Văn Thế	Phó TP	
93.	Dương Văn An	CV	0964808889
94.	Trần Thị Yên	CV	
95.	Hồ Thị Thủy	Phó TP	0988439475 - thuybvtvht@gmail.com
96.	Nguyễn Thị Minh	Dự báo viên	0917878775
97.	Đình Thị Nghĩa	CV	0989416999
98.	Nguyễn Tuấn Thanh	Chi cục trưởng	0915084357
99.	Nguyễn Thị Minh Trang	CV	0986736589
100.	Phan Văn Huân	TP	0949304886
101.	Phạm Thị Thanh Duyên	Phó TP	0977290655 - thanhduyen832004@yahoo.com
102.	Nguyễn Thị Thanh Huyền	CV	0987404664 - nguyenhien788@gmail.com
103.	Nguyễn Thị Thuận	CV	0975228118
104.	Nguyễn Tổng Phong	Phó Chi cục	0988142187
105.	Trần Mạnh Lương	TP	0916861929
106.	Nguyễn Cẩm Tú	CV	0916406838
107.	Trần Thị Anh	CV	0945572939 - tranthianhbvtv@gmail.com
108.	Nguyễn Cát Quyền	CV	0912939611
109.	Nguyễn Trí Hòa	Phó TP	0915406027
110.	Trần Nguyễn Hoàn	CV	hoantran1209@gmail.com
IX	Sở khoa học và công nghệ		
111.	Lương Đình Thành	GD TT	
112.	Nguyễn Huy Trang	TP	
113.	Trương Khánh Tùng	CV	
114.	Lê Thị Hà Linh	Chánh Thanh tra	
115.	Trần Hậu Khanh	Phó GD	
116.	Trần Hải Bình	Phó TP	
117.	Phạm Thị Mỹ Hiếu	TP	
118.	Nguyễn Xuân Kiêm	Phó chánh Thanh tra	

119.	Trần Nguyễn Trung	TP	
120.	Lê Ngọc Nhâm	Phó TP	
121.	Trương Khánh Tùng	TP	
122.	Thân Văn Thứ	TP	
123.	Nguyễn Trọng Hòa	TP	
124.	Trần Văn Tự	TP	
125.	Biện Văn Sinh	PGĐTT	
126.	Nguyễn Thị Mai Hoa	TP	
X	Sở thông tin và truyền thông		
127.	Đặng Văn Đức	TP	0393699669
128.	Phan Anh Tú	Phó TP	0914256777 - phantu.cntt@gmail.com
129.	Lê Văn Dũng	TP	0985992525 - lvdung77@gmail.com
130.	Dương Văn Tuấn	Chánh VP	0936066999 - duongtuanht@gmail.com
131.	Nguyễn Tiến Dũng	TP	0944267678 - dungvanht@gmail.com
132.	Bùi Đắc Thế	Phó GD	0938645888 - thebcvt@gmail.com
XI	Sở giao thông vận tải		
133.	Lê Thành Trung	CV	
134.	Trần Quốc Đạt	CV	tranquocdat.sgt@hatinh.gov.vn
XII	Sở xây dựng		
135.	Nguyễn Xuân Trường	CV	
136.	Lê Danh Trường	Thanh tra viên	0918876968 - ledanhtruong51@gmail.com
137.	Nguyễn Đức Dũng	Phó TB	0948196299 - ducdunglocha@gmail.com
138.	Lâm Bảo Hoàng	CV	0919458668 - hoang_sxd_ht@yahoo.com
139.	Ngô Đức Quy	Phó TB	0915205755 - ngoducquygt@gmail.com
140.	Hoàng Lê Trang	TP	0904444509
141.	Nguyễn Ngọc Tú	Phó TP	0913294165
142.	Hoàng Văn Mỹ	Phó TP	
143.	Ngô Duy Đức	Phó TP	0912699985
144.	Trần Phi Long	Phó ban	
145.	Sử Văn Hoài	Phó TP	
146.	Nguyễn Khánh Trình	TT viên	0919650998
XIII	Sở tư pháp		
147.	Nguyễn Thị Hoa Phương	TP	0393898980 - nguyenhoaphuong.stp@gmail.com
148.	Trần Thị Hải Giang	Phó TP	0916765069 - tranthihaigiang@gmail.com
149.	Lê Mai Anh	CV	0912344757
150.	Trần Thị Kiều Oanh	Phó TP	0983618185
151.	Nguyễn Đình Tuấn	TP	0985380636
152.	Bùi Minh Thu	TP	0989239299
153.	Nguyễn Hải Sơn	Phó TP	0945286689 - nguyenhaison@hatinh.gov.vn
154.	Nguyễn Thành Huế	TT viên	0973256777
155.	Nguyễn Thành Trung	Phó TP	0977654667
156.	Lê Thị Hạnh Lý	TP	lethihanhly@gmail.com
157.	Nguyễn Thị Kim Oanh	CV	0912888545

158.	Nguyễn Thị Như Quỳnh	TP	
159.	Trần Thị Lân	CV	
160.	Trần Đình Chiến	Phó TP	0913340668
161.	Bùi Cẩm Thạch	Phó TP	01222243232
XIV	Sở nội vụ		
162.	Bùi Hồng Lĩnh	Phó TP	
163.	Cù Huy Cẩm	TP	0912506788
164.	Trần Hoài Nam	Phó TP	0983263789
165.	Nguyễn Thị Thúy An	CV	0984469909
XV	Sở văn hóa, thể thao và du lịch		
166.	Nguyễn Tuấn Anh	Phó TP	0396258624
167.	Võ Mạnh Chiến	Phó Chánh TT	03966258637
168.	Võ Tá Lục	Phó TP	0914363811
XVI	Sở y tế		
169.	Trần Xuân Dâng	Phó GD	dangtx.syt@hatinh.gov.vn
170.	Nguyễn Việt Đông	Phó GD	
XVII	Sở giáo dục và đào tạo		
171.	Dư Lý Trí	Chánh VP	0912022186 - dulytri56@gmail.com
172.	Đặng Thị Quỳnh Diệp	TP	0912085603 - quynhdiiep0874@gmail.com
173.	Nguyễn Thị Diệu Thúy	CV	0918613336 - thuy.nguyenthidieu@htu.edu.vn
XVIII	Thanh tra tỉnh		
174.	Trần Hồng Quân	CV	
175.	Mai Thị Hồng Hạnh	CV	0915234358 - maithihonghanhttht@gmail.com
176.	Lê Toàn Thắng	CV	
177.	Phan Quang Cường	CV	
178.	Ngô Đức Phương	Phó TP	0912486683 - ngoducphuong52xd10@gmail.com
XIX	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh		
179.	Trần Hồng Sơn	CV	
180.	Võ Bá Hải	TP	
181.	Đậu Hoàng Nguyên	Phó TP	
182.	Phạm Anh Tú	GD TT	
183.	Nguyễn Việt Cường	CV	
184.	Hoàng Thanh Tùng	Phó TB	
185.	Nguyễn Việt Tuấn	TP	
186.	Nguyễn Văn Tiến	TP	
XX	Cục thuế tỉnh		
187.	Nguyễn Thị Hồng Vượng	CV	0987757786
188.	Đặng Tùng Dương	Phó TP	0982487456
189.	Đào Anh Khoa	Phó TP	
190.	Trần Thị Tịnh	CV	
XXI	Ngân hàng nhà nước tỉnh		

191.	Nguyễn Phương Nam	Phó TP	
192.	Phan Thị Thu Lại	Phó TP	
193.	Trần Thị Ngọc	Phó Chánh TT	0948186875 - hongngocnhnn@gmail.com
194.	Phan Viễn Đông	Phó Chánh TT	
195.	Bùi Thị Huệ	TP	0915408066
196.	Lê Đức Tuấn	Phó GD	
197.	Nguyễn Thị Bích Hà	Phó TP	0934424779 - bichhanhnhnt@gmail.com
198.	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Phó TP	0976344189
199.	Vũ Thị Nhân	TP	0984613189
200.	Lê Thanh Bình	Chánh TT	
201.	Lê Cảnh Hưng	Phó TP	
XXII	Cục thống kê tỉnh		
202.	Nguyễn Phương Thảo	CV	01222220678
203.	Nguyễn Thanh Tùng	TP	
XXIII	Sở ngoại vụ		
204.	Bùi Thị Thủy Ninh	CV	0914533636 - vanninh1982@gmail.com
205.	Đoàn Thanh Thảo	CV	0988315313 - doanthao2065@yahoo.com
206.	Ngô Thị Hoài Nam	TP	0912884535 - ngohoainam77@yahoo.com
207.	Lê Thị Khánh Cẩm	Phó TP	0917864266 - camsngv@gmail.com
208.	Lê Thị Thanh	CV	0393890721 - lethanhnhvt@gmail.com
209.	Trần Thị Như Ý	CV	
210.	Thái Trần Linh	CV	
211.	Trần Hoàng	CV	0972551811 - tranhoang1811@gmail.com
XXIV	Cục Hải quan		
212.	Nguyễn Thị Hiền	CV	
213.	Nguyễn Thị Xuân	TP	
214.	Lê Thị Kim Phượng	CV	
XXV	Cảng vụ Hà Tĩnh		
215.	Trương Cao Dũng	Phó GD	0904488397 - dungtc@gmail.com
216.	Nguyễn Minh Đức	TP	0912411560
217.	Nguyễn Văn Bình	TP	0903348438 - binh438@gmail.com
218.	Trần Anh Thịnh	TP	0974339727 - thinhtrananh68@gmail.com
219.	Thái Đăng Linh	TP	0949221168 - thaidangluu1978@gmail.com
220.	Lê Quang Tùng	TP	0913294656 - lequangtung03@gmail.com
221.	Đình Văn Long	CB	0904109341 - dinhvanlong192@gmail.com

Nguồn: Khảo sát của tác giả

PHỤ LỤC 08: BẢNG TỔNG HỢP MẪU ĐIỀU TRA VÀ BẢNG ĐẾM TẦN SỐ MẪU KHẢO SÁT DN

TỔNG HỢP MẪU ĐIỀU TRA

TT	Đối tượng	Số phát ra	Số thu về	Số phiếu không có đủ độ tin cậy đưa vào phân tích	Số đưa vào phân tích
1	DN	500	425	2	423
2	Công chức, viên chức tỉnh	260	228	7	221

Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của tác giả

TẦN SỐ MẪU KHẢO SÁT DN

KHU VỰC KINH TẾ

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	2	.5	.5	.5
2	415	98.1	98.1	98.6
3	6	1.4	1.4	100.0
Total	423	100.0	100.0	

PHỤ LỤC 09: THỐNG KÊ MÔ TẢ CÁC YẾU TỐ THUỘC MÔI TRƯỜNG KINH TẾ

Statistics

	KT01	KT02	KT03
N Valid	423	423	423
Missing	0	0	0
Mean	2.91	2.86	2.77
Std. Deviation	1.089	1.058	1.360
Minimum	1	1	1
Maximum	5	5	5

KT01

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	36	8.5	8.5	8.5
	2	136	32.2	32.2	40.7
	3	111	26.2	26.2	66.9
	4	112	26.5	26.5	93.4
	5	28	6.6	6.6	100.0
	Total	423	100.0	100.0	

KT02

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	26	6.1	6.1	6.1
	2	164	38.8	38.8	44.9
	3	104	24.6	24.6	69.5
	4	101	23.9	23.9	93.4
	5	28	6.6	6.6	100.0
	Total	423	100.0	100.0	

KT03

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	84	19.9	19.9	19.9
	2	134	31.7	31.7	51.5
	3	62	14.7	14.7	66.2
	4	80	18.9	18.9	85.1
	5	63	14.9	14.9	100.0
	Total	423	100.0	100.0	

**PHỤ LỤC 10: THỐNG KÊ MÔ TẢ CÁC YẾU TỐ THUỘC MÔI TRƯỜNG
PHÁP LÝ, THỂ CHẾ**

Descriptive Statistics

	Mean	Std. Deviation	Analysis N
PL01	2.91	1.134	423
PL02	2.78	1.135	423
PL03	2.98	1.014	423
PL04	2.77	1.222	423
PL05	2.72	1.325	423
PL06	2.72	1.313	423
PL07	2.77	1.290	423

PL01

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	52	12.3	12.3	12.3
2	142	33.6	33.6	45.9
3	103	24.3	24.3	70.2
4	97	22.9	22.9	93.1
5	29	6.9	6.9	100.0
Total	423	100.0	100.0	

PL02

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	52	12.3	12.3	12.3
2	142	33.6	33.6	45.9
3	103	24.3	24.3	70.2
4	97	22.9	22.9	93.1
5	29	6.9	6.9	100.0
Total	423	100.0	100.0	

PL03

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	20	4.7	4.7	4.7
	2	131	31.0	31.0	35.7
	3	139	32.9	32.9	68.6
	4	103	24.3	24.3	92.9
	5	30	7.1	7.1	100.0
	Total	423	100.0	100.0	

PL04

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	63	14.9	14.9	14.9
	2	145	34.3	34.3	49.2
	3	80	18.9	18.9	68.1
	4	95	22.5	22.5	90.5
	5	40	9.5	9.5	100.0
	Total	423	100.0	100.0	

PL05

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	88	20.8	20.8	20.8
	2	130	30.7	30.7	51.5
	3	69	16.3	16.3	67.8
	4	84	19.9	19.9	87.7
	5	52	12.3	12.3	100.0
	Total	423	100.0	100.0	

PL06

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	89	21.0	21.0	21.0
2	126	29.8	29.8	50.8
3	72	17.0	17.0	67.8
4	88	20.8	20.8	88.7
5	48	11.3	11.3	100.0
Total	423	100.0	100.0	

PL07

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	76	18.0	18.0	18.0
2	131	31.0	31.0	48.9
3	80	18.9	18.9	67.8
4	85	20.1	20.1	87.9
5	51	12.1	12.1	100.0
Total	423	100.0	100.0	

PHỤ LỤC 11:
TỔNG HỢP CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG PHÁP LÝ,
THỂ CHẾ

TT	Các vấn đề	Tỷ lệ trả lời (%)		Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	Không hiệu quả	8.5	3.63	1.029
		Ít hiệu quả	4.0		
		Không rõ	14.9		
		Hiệu quả	61		
		Rất hiệu quả	11.6		
2	Xác xuất thu hồi đất	Rất thấp	38.8	1.99	0.948
		Thấp	29.6		
		Cao	25.3		
		Rất cao	6.4		
3	Thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với giá thị trường	Có	84.2	1.16	0.366
		Không	15.8		
4	Gặp gỡ thảo luận thay đổi về pháp luật, chính sách	Luôn luôn	0.7	2.93	0.606
		Thường xuyên	16.3		
		Thỉnh thoảng	75.7		
		Hiếm khi	3.8		
		Không bao giờ	3.5		
5	Thời gian bỏ ra để giải quyết các quy định nhà nước	Tăng lên	35.2	1.89	0.763
		Vẫn giữ nguyên	40.7		
		Giảm đi	24.1		
6	DN có sử dụng chi phí không chính thức	Có	57	1.43	0.496
		Không	43		
7	Mục đích của chi phí không chính thức	Để kết nối được với các dịch vụ công	32.8	2.22	1.041
		Để có được giấy phép và sự cho phép	24.5		
		Để đối phó thuế	30.3		

		và người thu thuế			
		Để có được hợp đồng của tỉnh	12.4		
8	Ước tính chi phí không chính thức	0%	0.0	2.99	1.039
		Ít hơn 1%	5.0		
		Từ 1% đến dưới 2%	31.5		
		Từ 2 đến dưới 10%	31.1		
		Từ 10% đến 20%	24.5		
		Từ 20% trở lên	7.9		
9	Cơ chế, chính sách của chính quyền tỉnh để DN tố cáo các hành vi tham nhũng	Không hiệu quả	25.6	2.23	0.694
		Ít hiệu quả	29.2		
		Không rõ	28.5		
		Hiệu quả	9.1		
		Rất hiệu quả	7.6		
10	Truy cập website của UBND tỉnh và các sở, ngành trong tỉnh	Thường xuyên	43	1.58	0.513
		Thỉnh thoảng	56		
		Không bao giờ	0.9		
11	Đánh giá về các thông tin trên website tỉnh	Sử dụng rất hữu ích	39.5	1.78	0.734
		Sử dụng được phần lớn	44.2		
		Phần lớn thông tin không liên quan đến hoạt động kinh doanh	15.4		
		Không sử dụng được thông tin	0.9		

Nguồn: Tổng hợp từ điều tra của tác giả

PHỤ LỤC 12:
TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
VÀ VẤN ĐỀ KIỂM TRA, HỖ TRỢ DN

TT	Khía cạnh	Giá trị			
		Tối thiểu	Tối đa	Trung bình	Độ lệch chuẩn
1	Thời gian đăng ký kinh doanh (ngày)	2	40	9.34	7.952
2	Thời gian để nhận được tất cả các giấy đăng ký, giấy phép và quyết định chấp thuận cần thiết để chính thức hoạt động (ngày)	5	110	20.67	11.109
3	DN bị thanh tra, kiểm tra bao (lần)	1	12	2.25	1.395
4	Cơ quan thuế thanh, kiểm tra (lần)	1	9	1.90	1.449
5	Trung bình mỗi lần thanh tra thuế kéo dài (giờ)	8	352	26.29	21.564
6	Cơ quan thuế hỗ trợ, hướng dẫn về chính sách thuế trong năm (lần)	1	2	1.83	0.803

Nguồn: Tổng hợp từ điều tra của tác giả

PHỤ LỤC 13: THỐNG KÊ MÔ TẢ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN KHÁC ĐẾN MTKD

Statistics (MỘT CỬA, MỘT CỬA LT)

MOT CUA, MOT CUA LT

N	Valid	423
	Missing	0
Mean		3.63
Std. Deviation		1.029
Percentiles	25	3.00
	50	4.00
	75	4.00

MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	36	8.5	8.5	8.5
2	17	4.0	4.0	12.5
3	63	14.9	14.9	27.4
4	258	61.0	61.0	88.4
5	49	11.6	11.6	100.0
Total	423	100.0	100.0	

Statistics (XÁC SUẤT THU HỒI ĐẤT)

XSTH DAT

N	Valid	423
	Missing	0
Mean		1.99
Std. Deviation		.948
Percentiles	25	1.00
	50	2.00
	75	3.00

XSTH DAT

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	164	38.8	38.8	38.8
2	125	29.6	29.6	68.3
3	107	25.3	25.3	93.6
4	27	6.4	6.4	100.0
Total	423	100.0	100.0	

Statistics (THAY ĐỔI KHUNG GIÁ ĐẤT CỦA TỈNH)

GIA DAT

N	Valid	423
	Missing	0
Mean		1.16
Std. Deviation		.366

THAY ĐỔI KHUNG GIÁ ĐẤT CỦA TỈNH

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	356	84.2	84.2	84.2
2	67	15.8	15.8	100.0
Total	423	100.0	100.0	

Statistics

GAP GO DN

N	Valid	423
	Missing	0
Mean		2.93
Std. Deviation		.606
Percentiles	25	3.00
	50	3.00
	75	3.00

GAP GO DN

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	3	.7	.7	.7
2	69	16.3	16.3	17.0
3	320	75.7	75.7	92.7
4	16	3.8	3.8	96.5
5	15	3.5	3.5	100.0
Total	423	100.0	100.0	

THOI GIAN GIAI QUYET QĐNN

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	149	35.2	35.2	35.2
2	172	40.7	40.7	75.9
3	102	24.1	24.1	100.0
Total	423	100.0	100.0	

CPKCT

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 1	241	57.0	57.0	57.0
2	182	43.0	43.0	100.0
Total	423	100.0	100.0	

Statistics

		MUC DICH	CHI PHI
N	Valid	241	241
	Missing	182	182
Mean		2.22	2.99
Std. Deviation		1.041	1.039

MUC DICH

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	79	18.7	32.8	32.8
	2	59	13.9	24.5	57.3
	3	73	17.3	30.3	87.6
	4	30	7.1	12.4	100.0
Total		241	57.0	100.0	
Missing	System	182	43.0		
Total		423	100.0		

CHI PHI

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	12	2.8	5.0	5.0
	2	76	18.0	31.5	36.5
	3	75	17.7	31.1	67.6
	4	59	13.9	24.5	92.1
	5	19	4.5	7.9	100.0
Total		241	57.0	100.0	
Missing	System	182	43.0		
Total		423	100.0		

Statistics

		WEB	TT WEB
N	Valid	423	423
	Missing	0	0
Mean		1.58	1.78
Std. Deviation		.513	.734

WEB

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	182	43.0	43.0	43.0
	2	237	56.0	56.0	99.1
	3	4	.9	.9	100.0
Total		423	100.0	100.0	

TT WEB

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	167	39.5	39.5	39.5
	2	187	44.2	44.2	83.7
	3	65	15.4	15.4	99.1
	4	4	.9	.9	100.0
Total		423	100.0	100.0	

Statistics

		TG DKKD	TG NGP	SO LAN THANH TRA	SO LAN THUE TT	SO GIO THUE TT	SO LAN THUE HD
N	Valid	423	423	423	423	423	423
	Missing	0	0	0	0	0	0
	Mean	9.34	20.67	2.25	1.90	26.29	1.83
	Std. Deviation	7.952	11.109	1.395	1.449	21.564	.803
	Minimum	2	5	1	1	8	1
	Maximum	40	110	12	9	352	2

PHỤ LỤC 14: THỐNG KÊ MÔ TẢ CÁC YẾU TỐ THUỘC MÔI TRƯỜNG VĂN HÓA, XÃ HỘI

Statistics

		XH01	XH02	XH03
N	Valid	423	423	423
	Missing	0	0	0
	Mean	2.67	2.74	2.85
	Std. Deviation	1.159	1.156	1.175
	Minimum	1	1	1
	Maximum	5	5	5

XH01

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	67	15.8	15.8	15.8
	2	139	32.9	32.9	48.7
	3	117	27.7	27.7	76.4
	4	65	15.4	15.4	91.7
	5	35	8.3	8.3	100.0
	Total	423	100.0	100.0	

XH02

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	56	13.2	13.2	13.2
	2	148	35.0	35.0	48.2
	3	108	25.5	25.5	73.8
	4	74	17.5	17.5	91.3
	5	37	8.7	8.7	100.0
	Total	423	100.0	100.0	

XH03

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	49	11.6	11.6	11.6
	2	137	32.4	32.4	44.0
	3	110	26.0	26.0	70.0
	4	83	19.6	19.6	89.6
	5	44	10.4	10.4	100.0
	Total	423	100.0	100.0	

**PHỤ LỤC 15: THỐNG KÊ MÔ TẢ CÁC YẾU TỐ THUỘC MÔI TRƯỜNG
CÔNG NGHỆ**

Statistics

		CN01	CN02	CN03
N	Valid	423	423	423
	Missing	0	0	0
	Mean	2.94	3.07	3.10
	Std. Deviation	1.024	1.096	1.079
	Minimum	1	1	1
	Maximum	5	5	5

CN01

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	20	4.7	4.7	4.7
	2	146	34.5	34.5	39.2
	3	126	29.8	29.8	69.0
	4	102	24.1	24.1	93.1
	5	29	6.9	6.9	100.0
Total		423	100.0	100.0	

CN02

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	22	5.2	5.2	5.2
	2	130	30.7	30.7	35.9
	3	109	25.8	25.8	61.7
	4	119	28.1	28.1	89.8
	5	43	10.2	10.2	100.0
Total		423	100.0	100.0	

CN03

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	19	4.5	4.5	4.5
	2	127	30.0	30.0	34.5
	3	110	26.0	26.0	60.5
	4	125	29.6	29.6	90.1
	5	42	9.9	9.9	100.0
Total		423	100.0	100.0	

**PHỤ LỤC 16: THỐNG KÊ MÔ TẢ CÁC YẾU TỐ THUỘC MÔI TRƯỜNG
TỰ NHIÊN, CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

Statistics

		TN01	TN02	TN03
N	Valid	423	423	423
	Missing	0	0	0
Mean		2.95	2.98	3.05
Std. Deviation		.954	.964	1.112
Minimum		1	1	1
Maximum		5	5	6

TN01

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	25	5.9	5.9	5.9
	2	120	28.4	28.4	34.3
	3	140	33.1	33.1	67.4
	4	129	30.5	30.5	97.9
	5	9	2.1	2.1	100.0
Total		423	100.0	100.0	

TN02

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	30	7.1	7.1	7.1
	2	101	23.9	23.9	31.0
	3	148	35.0	35.0	66.0
	4	135	31.9	31.9	97.9
	5	9	2.1	2.1	100.0
Total		423	100.0	100.0	

TN03

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	27	6.4	6.4	6.4
	2	121	28.6	28.6	35.0
	3	124	29.3	29.3	64.3
	4	105	24.8	24.8	89.1
	5	45	10.6	10.6	99.8
	6	1	.2	.2	100.0
Total		423	100.0	100.0	

PHỤ LỤC 17: THỐNG KÊ MÔ TẢ CÁC YẾU TỐ THUỘC MÔI TRƯỜNG QUỐC TẾ, HỘI NHẬP

Statistics				
		HN01	HN02	HN03
N	Valid	423	423	423
	Missing	0	0	0
	Mean	2.96	3.13	2.94
	Std. Deviation	.885	.945	.815
	Minimum	1	1	1
	Maximum	5	5	5

HN01

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	10	2.4	2.4	2.4
	2	127	30.0	30.0	32.4
	3	173	40.9	40.9	73.3
	4	96	22.7	22.7	96.0
	5	17	4.0	4.0	100.0
Total		423	100.0	100.0	

HN02

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	8	1.9	1.9	1.9
	2	122	28.8	28.8	30.7
	3	120	28.4	28.4	59.1
	4	154	36.4	36.4	95.5
	5	19	4.5	4.5	100.0
	Total	423	100.0	100.0	

HN03

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	5	1.2	1.2	1.2
	2	130	30.7	30.7	31.9
	3	180	42.6	42.6	74.5
	4	100	23.6	23.6	98.1
	5	8	1.9	1.9	100.0
	Total	423	100.0	100.0	

PHỤ LỤC 18: HỆ SỐ CRONBACH'S ALPHA CHO CÁC BIẾN YẾU TỐ THUỘC MÔI TRƯỜNG KINH TẾ

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.715	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
KT01	5.63	3.811	.693	.442
KT02	5.68	5.034	.376	.794
KT03	5.77	3.251	.580	.581

PHỤ LỤC 19: HỆ SỐ CRONBACH'S ALPHA CHO CÁC BIẾN YẾU TỐ THUỘC MÔI TRƯỜNG PHÁP LÝ, THỂ CHẾ

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.902	7

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
PL01	16.75	34.202	.731	.886
PL02	16.87	34.660	.692	.890
PL03	16.68	35.877	.682	.892
PL04	16.89	38.627	.334	.928
PL05	16.94	30.750	.863	.869
PL06	16.94	30.774	.871	.868
PL07	16.89	31.286	.848	.871

PHỤ LỤC 20: HỆ SỐ CRONBACH'S ALPHA CHO CÁC BIẾN YẾU TỐ THUỘC MÔI TRƯỜNG VĂN HÓA, XÃ HỘI

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.736	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
XH01	5.58	4.101	.538	.675
XH02	5.52	4.051	.554	.655
XH03	5.41	3.877	.586	.617

PHỤ LỤC 21: HỆ SỐ CRONBACH'S ALPHA CHO CÁC BIẾN YẾU TỐ THUỘC MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHỆ

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.731	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CN01	6.18	4.123	.359	.853
CN02	6.04	3.031	.637	.540
CN03	6.01	2.922	.698	.460

PHỤ LỤC 22: HỆ SỐ CRONBACH'S ALPHA CHO CÁC BIẾN YẾU TỐ THUỘC MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN, CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.722	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TN01	6.03	2.819	.679	.472
TN02	6.00	2.742	.699	.443
TN03	5.93	3.405	.312	.920

PHỤ LỤC 23: HỆ SỐ CRONBACH'S ALPHA CHO CÁC BIẾN YẾU TỐ THUỘC MÔI TRƯỜNG QUỐC TẾ, HỘI NHẬP

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.796	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
HN01	6.07	2.384	.667	.692
HN02	5.90	2.415	.571	.801
HN03	6.09	2.530	.691	.675

PHỤ LỤC 24: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH KMO VÀ BARTLETT CỦA CÁC NHÂN TỐ THUỘC MÔI TRƯỜNG KINH TẾ

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.588
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square
	333.487
	df
	3
	Sig.
	.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	1.939	64.643	64.643	1.939	64.643	64.643
2	.750	24.990	89.633			
3	.311	10.367	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component
	1
KT01	.893
KT02	.653
KT03	.846

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. 1 components extracted.

**PHỤ LỤC 25: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH KMO VÀ BARTLETT CỦA CÁC
NHÂN TỐ THUỘC MÔI TRƯỜNG PHÁP LÝ, THẺ CHẾ**

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.872
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square
	df
	Sig.
	2.429E3
	21
	.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	4.560	65.137	65.137	4.560	65.137	65.137
2	.921	13.155	78.293			
3	.493	7.047	85.340			
4	.414	5.918	91.257			
5	.342	4.890	96.148			
6	.224	3.194	99.342			
7	.046	.658	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component
	1
PL01	.818
PL02	.786
PL03	.784
PL04	.410
PL05	.916
PL06	.921
PL07	.895

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. 1 components extracted.

**PHỤ LỤC 26: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH KMO VÀ BARTLETT CỦA CÁC
NHÂN TỐ THUỘC MÔI TRƯỜNG VĂN HÓA, XÃ HỘI**

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.683
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square df Sig.
	270.507 3 .000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	1.963	65.422	65.422	1.963	65.422	65.422
2	.556	18.527	83.949			
3	.482	16.051	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a	
	Component
	1
XH01	.793
XH02	.806
XH03	.828
Extraction Method: Principal Component Analysis.	
a. 1 components extracted.	

PHỤ LỤC 27: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH KMO VÀ BARTLETT CỦA CÁC NHÂN TỐ THUỘC MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHỆ

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.580
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square
	400.095
	df
	3
	Sig.
	.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	1.974	65.797	65.797	1.974	65.797	65.797
2	.773	25.777	91.573			
3	.253	8.427	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component
	1
CN01	.615
CN02	.880
CN03	.906

Extraction Method:
Principal Component Analysis.

a. 1 components extracted.

PHỤ LỤC 28: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH KMO VÀ BARTLETT CỦA CÁC NHÂN TỐ THUỘC MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN, CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.557
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square
	df
	Sig.
	588.865
	3
	.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.028	67.586	67.586	2.028	67.586	67.586
2	.825	27.509	95.095			
3	.147	4.905	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component
	1
TN01	.927
TN02	.934
TN03	.543

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. 1 components extracted.

PHỤ LỤC 29: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH KMO VÀ BARTLETT CỦA CÁC NHÂN TỐ THUỘC MÔI TRƯỜNG QUỐC TẾ, HỘI NHẬP

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.689
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square df Sig.
	417.627 3 .000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.147	71.561	71.561	2.147	71.561	71.561
2	.524	17.482	89.043			
3	.329	10.957	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component
	1
HN01	.865
HN02	.794
HN03	.876

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. 1 components extracted.

PHỤ LỤC 30: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH KMO VÀ BARTLETT CỦA CÁC NHÓM NHÂN TỐ TRÍCH THUỘC MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.899
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square
	df
	Sig.
	2.169E3
	15
	.000

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	4.407	73.447	73.447	4.407	73.447	73.447
2	.606	10.097	83.543			
3	.431	7.183	90.726			
4	.256	4.271	94.997			
5	.208	3.461	98.458			
6	.093	1.542	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component
	1
REGR factor score 1 for analysis 1	.893
REGR factor score 1 for analysis 2	.949
REGR factor score 1 for analysis 3	.893
REGR factor score 1 for analysis 4	-.797
REGR factor score 1 for analysis 5	-.697
REGR factor score 1 for analysis 6	-.889

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. 1 components extracted.

**PHỤ LỤC 31: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH HỒI QUY BINARY LOGISTIC CHO
CÁC NHÂN TỐ CÓ Ý NGHĨA THỐNG KÊ TRONG PHÂN TÍCH CÁC
NHÂN TỐ TRÍCH**

Omnibus Tests of Model Coefficients

		Chi-square	df	Sig.
Step 1	Step	549.876	1	.000
	Block	549.876	1	.000
	Model	549.876	1	.000
Step 2	Step	9.285	1	.002
	Block	559.162	2	.000
	Model	559.162	2	.000

Classification Table^a

Observed		Predicted		
		CT MTKD		Percentage Correct
		0	1	
Step 1 CT MTKD	0	180	2	98.9
	1	1	240	99.6
Overall Percentage				99.3
Step 2 CT MTKD	0	180	2	98.9
	1	1	240	99.6
Overall Percentage				99.3

a. The cut value is .500

Variables in the Equation

		B	S.E.	Wald	df	Sig.	Exp(B)
Step 1 ^a	FAC1_2	-8.466	1.511	31.380	1	.000	.000
	Constant	1.198	.562	4.537	1	.033	3.314
Step 2 ^b	FAC1_1	-3.950	1.687	5.486	1	.019	.019
	FAC1_2	-8.064	2.080	15.029	1	.000	.000
	Constant	1.517	.723	4.400	1	.036	4.558

Variables in the Equation

		B	S.E.	Wald	df	Sig.	Exp(B)
Step 1 ^a	FAC1_2	-8.466	1.511	31.380	1	.000	.000
	Constant	1.198	.562	4.537	1	.033	3.314
Step 2 ^b	FAC1_1	-3.950	1.687	5.486	1	.019	.019
	FAC1_2	-8.064	2.080	15.029	1	.000	.000
	Constant	1.517	.723	4.400	1	.036	4.558

a. Variable(s) entered on step 1: FAC1_2.

b. Variable(s) entered on step 2: FAC1_1.

**PHỤ LỤC 32: THỐNG KÊ MÔ TẢ KẾT QUẢ KHẢO SÁT
CƠ QUAN NHÀ NƯỚC**

Statistics

DN GẶP KHÓ KHĂN

TTHC

N	Valid	221
	Missing	0
	Mean	2.16
	Std. Deviation	.616

DN GẶP KHÓ KHĂN TTHC

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	27	12.2	12.2	12.2
	2	132	59.7	59.7	71.9
	3	62	28.1	28.1	100.0
Total		221	100.0	100.0	

Statistics

Lý do DN gặp khó
khăn TTTC

N	Valid	221
	Missing	0
	Mean	1.80
	Std. Deviation	.825

Lý do DN gặp khó khăn TTTC

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	102	46.2	46.2	46.2
	2	62	28.1	28.1	74.2
	3	57	25.8	25.8	100.0
	Total	221	100.0	100.0	

Phát hiện, khiển trách CB

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	52	23.5	23.5	23.5
	2	169	76.5	76.5	100.0
	Total	221	100.0	100.0	

Thay đổi thái độ của CBCC

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	191	86.4	86.4	86.4
	2	23	10.4	10.4	96.8
	3	7	3.2	3.2	100.0
	Total	221	100.0	100.0	

Mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của CB,CC

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	2	24	10.9	10.9	10.9
	3	58	26.2	26.2	37.1
	4	132	59.7	59.7	96.8
	5	7	3.2	3.2	100.0
Total		221	100.0	100.0	

Công khai quy định làm việc với DN & TTTC

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	201	91.0	91.0	91.0
	2	18	8.1	8.1	99.1
	3	2	.9	.9	100.0
Total		221	100.0	100.0	

DN đóng góp vào VBPL

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	14	6.3	6.3	6.3
	2	119	53.8	53.8	60.2
	3	66	29.9	29.9	90.0
	4	22	10.0	10.0	100.0
Total		221	100.0	100.0	

CQNN Thường xuyên CCTTTC

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	214	96.8	96.8	96.8
	2	4	1.8	1.8	98.6
	3	3	1.4	1.4	100.0

CQNN Thường xuyên CCTTHC

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	214	96.8	96.8	96.8
	2	4	1.8	1.8	98.6
	3	3	1.4	1.4	100.0
	Total	221	100.0	100.0	

CQNN Áp dụng ISO 9001:2000 hoặc 90001:2008

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	221	100.0	100.0	100.0

Đánh giá mức AD ISO của CQNN

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	3	22	10.0	10.0	10.0
	4	142	64.3	64.3	74.2
	5	57	25.8	25.8	100.0
	Total	221	100.0	100.0	

Statistics

		DN NN dễ dàng tiếp cận đất đai	DNNN dễ dàng tiếp cận tín dụng hơn	DN FDI dễ dàng tiếp cận đất đai	Ưu đãi tài chính với DN FDI	Hầu hết nguồn lực KT thuộc các DN có liên kết chặt chẽ với CQ tỉnh
N	Valid	221	221	221	221	221
	Missing	0	0	0	0	0
	Mean	2.90	2.86	3.02	2.99	2.97
	Std. Deviation	1.113	1.067	1.029	1.072	1.029

Statistics (Mức điều hành chính quyền tỉnh)

		Phát triển CSHT	Xây dựng KCN,CCN	CPH DNNN	Hỗ trợ DN, DNVVN	TT các VBQPPL
N	Valid	221	221	221	221	221
	Missing	1	1	1	1	1
	Mean	3.89	3.81	3.54	3.62	3.77
	Std. Deviation	.769	.805	.690	.852	.658

Yếu tố quyết định đầu tư (TT địa phương)

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	139	62.9	62.9	62.9
	2	49	22.2	22.2	85.1
	3	26	11.8	11.8	96.8
	4	7	3.2	3.2	100.0
Total		221	100.0	100.0	

Yếu tố quyết định đầu tư (cơ chế, chính sách tỉnh)

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	60	27.1	27.1	27.1
	2	138	62.4	62.4	89.6
	3	18	8.1	8.1	97.7
	4	5	2.3	2.3	100.0
Total		221	100.0	100.0	

Yếu tố quyết định đầu tư (Nguồn LĐ địa phương)

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	17	7.7	7.7	7.7
	2	20	9.0	9.0	16.7
	3	140	63.3	63.3	80.1
	4	44	19.9	19.9	100.0
Total		221	100.0	100.0	

Yếu tố quyết định đầu tư (Hệ thống CSHT)

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	1	5	2.3	2.3	2.3
	2	13	5.9	5.9	8.1
	3	38	17.2	17.2	25.3
	4	165	74.7	74.7	100.0
Total		221	100.0	100.0	